

HOÀNG KHÔI

NGUYỄN DU



TRÊN
ĐƯỜNG
GIÓ
BỤI

Lời nói đầu

Cuộc đời Nguyễn Du có nhiều chỗ “mờ”! Mười năm gió bụi là cả một khoảng thời gian dài Nguyễn Du ở Thái Bình làm gì, hay còn đi đâu nữa? Nguyễn Du có chồng Tây Sơn không và chồng như thế nào? Mối tình Nguyễn Du với Hồ Xuân Hương kéo dài ba năm là lúc ông ở độ tuổi bao nhiêu? Nguyễn Du theo Gia Long có phải là tự nguyện? Rồi *Truyện Kiều* sáng tác ở thời điểm nào? Tại sao nhiều bài thơ chữ Hán của Nguyễn Du viết về cảnh vật, con người Trung Hoa lại không trùng với con đường mà ông đi sứ?...

Tất cả những điều đó, các nhà nghiên cứu đều đang gắng sức giải mã. Cũng đã có những giả thiết, những đoán định hợp lý, hợp tình, song vẫn cần những chứng cứ chính xác để tìm sự đồng thuận cao. Nhưng không phải vì thế mà người ta bớt yêu Nguyễn Du, bớt yêu *Truyện Kiều*, bớt yêu *Văn tế thập loại chúng sinh* và hàng trăm bài thơ, bài văn của Nguyễn Du bằng chữ Nôm, chữ Hán. Trái lại, các công trình nghiên cứu Nguyễn Du và tác phẩm của ông càng ngày càng thu hút giới nghiên cứu trong và ngoài nước. Người Mỹ, người Anh, người Pháp, người Nga, người Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ... đều có những tổ chức, những chuyên gia nghiên cứu Nguyễn Du và *Truyện Kiều*. Người Việt hải ngoại hướng tới quê hương cũng tiếp cận Nguyễn Du và tác phẩm của ông không ít. Ở trong nước, di tích Tiên Điền, quê hương Nguyễn Du được xem là di tích cấp đặc biệt của quốc gia. Đặc biệt năm 2011, một tổ chức nghiên cứu *Truyện Kiều* của các nhà khoa học và những người yêu mến Nguyễn Du, yêu mến *Truyện Kiều* được thành lập, gọi là Hội Kiều học Việt Nam.

Tất cả những điều ấy cho thấy Nguyễn Du và *Truyện Kiều* luôn là một ma lực, hấp dẫn. Đặc biệt *Truyện Kiều* được phổ biến, quảng bá bằng rất nhiều hình thức, phương thức từ bác học đến dân gian. Sinh hoạt về *Kiều* là một sinh hoạt văn hóa và Nguyễn Du là một danh nhân văn hóa.

Trong khi chờ để bổ sung một niên biểu chuẩn xác về Nguyễn Du, đã có những nhà văn thả trí tưởng tượng để tái hiện hình ảnh Nguyễn Du, đắp thịt, đắp da cho nhân vật mà mình yêu mến với mong muốn bè bạn cảm thông hơn về số phận, về nhân cách, về tâm hồn của một con người, một thi nhân nổi tiếng. Sự thực, người dựng chuyện về Nguyễn Du không nhiều. Ngoài một đôi mẫu giai thoại được loan truyền, chuyện về danh nhân Nguyễn Du chỉ mới có cuốn *Ba trăm năm lẻ* của Vũ Ngọc Khánh xuất bản năm 1988 và cuốn *Nguyễn Du* của Nguyễn Thế Quang xuất bản năm 2010. Cả hai cuốn trên đều nói rất sơ lược, thậm chí không nhắc tới khoảng thời gian mười năm Nguyễn Du lưu lạc.

Là người đi sau, chúng tôi may mắn được tiếp xúc với nhiều công trình nghiên cứu và phát hiện mới, có điều kiện gặp gỡ và học hỏi nhiều nhà khoa học, nhiều chuyên gia ở Hội Kiều học Việt Nam, cùng với mong muốn được góp một chút gì cho quê hương Nghi Xuân của mình, nên mạnh dạn dựng một Nguyễn Du theo cách mình hiểu. Nhà viết tiểu thuyết lịch sử lừng danh người Pháp, Alexandre Dumas từng khẳng định: Lịch sử chỉ là chiếc đỉnh

để tôi treo bức tranh của mình. Tôi rất đồng tình với quan niệm này nên đã đặt nhân vật của mình với những thăng trầm lịch sử, đặt nhân vật của mình trong tương quan với những con người có thực cùng thời, chiếu ứng với những bài thơ của chính nhân vật viết ra rồi dựng lên một khung cảnh tôi cho là hợp lý. Truyện được dựng trên tinh thần như thế và tác giả chỉ tái hiện nhân vật Nguyễn Du trong khoảng thời gian từ thơ ấu đến ngoài tuổi 30 (khoảng năm 1793). Tôi cho rằng Nguyễn Du không chỉ có mười năm gió bụi mà cả cuộc đời ông sau trước đều trong cõi phong trần.

Cuốn sách này được viết để bày tỏ tình yêu của tôi với quê hương và văn hào Nguyễn Du, để góp tiếng nói của một thành viên Hội Kiều học chào mừng ngày kỷ niệm 250 năm sinh của ông và cũng để nhớ tới thân phụ tôi⁽¹⁾, người đã nhiều năm gắn bó với Nguyễn Du và *Truyện Kiều*. Tôi xin cảm ơn những người thầy, những bạn bè đã gián tiếp gợi ý cho tôi qua các công trình mà tôi được tham khảo.

HOÀNG KHÔI

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

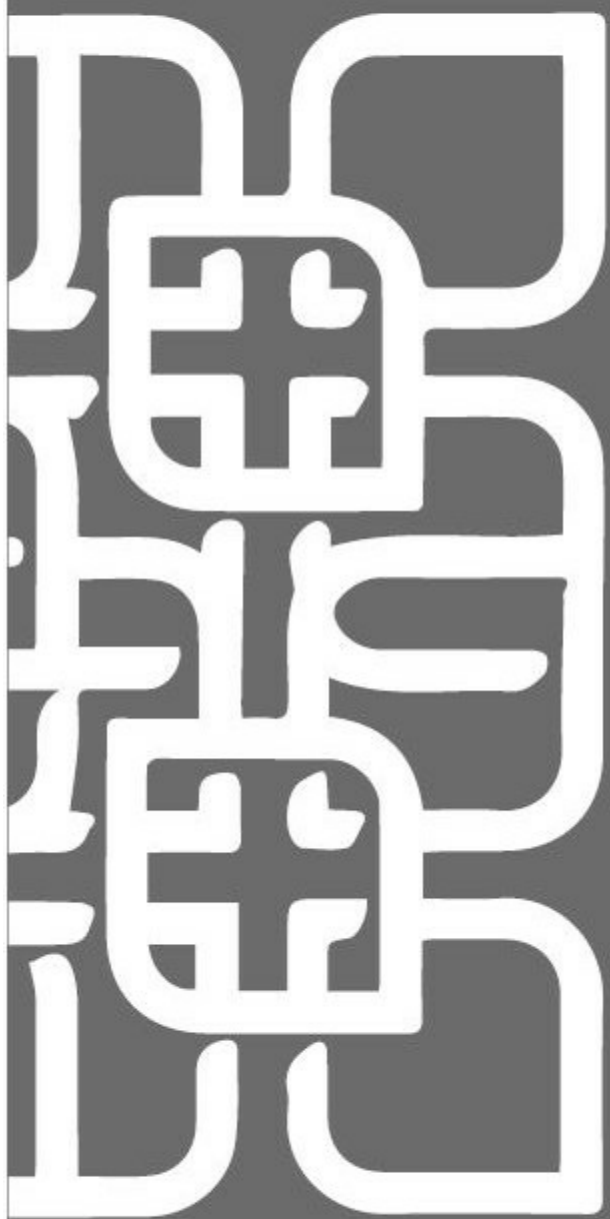


Phùng

Ngay

Thơ

Tư



Những ngày thơ trẻ

“Chú Bảy,

Chú sớm về Bích Câu để lên Thái Nguyên. Anh đã thu xếp cho chú một chức quan nhỏ trên đó. Cũng đã đến lúc phải tuân theo lễ xuất xứ⁽¹⁾ rồi”.

Thư của Nguyễn Khả chỉ có vài dòng ngắn gọn nhưng lại làm cho Nguyễn Du rất hồi hộp. Thư được viết bằng chữ Nôm chứ không phải bằng chữ Hán. Theo như quy ước ngầm, quy ước bất thành văn trong gia tộc Nguyễn Tiên Điền thì một khi người trong nhà trao đổi với nhau bằng chữ Nôm, tức là có những gửi gắm sâu xa phía sau câu chữ.

Nếu như là một vài năm trước đây đọc những dòng thư này, Nguyễn Du chắc chắn sẽ ngầm phản ứng. Ấy là vì hồi 14, 15 tuổi, Nguyễn Khả đã tỏ ra khá nghiêm khắc với cậu em. Nguyễn Khả là anh ruột, nhưng là anh cùng cha khác mẹ với Nguyễn Du. Ông hơn Nguyễn Du 32 tuổi. Mẹ đẻ Nguyễn Du mất khi Nguyễn Du mới 13 tuổi, từ đó Nguyễn Khả phải chăm sóc chú em mồ côi. Là anh em nhưng tuổi tác cách xa nhau, những lo toan của Nguyễn Khả giữ gìn gia đạo, gia phong, đối với một đứa trẻ non nớt như Nguyễn Du khi ấy thật khó có sự cảm thông, thấu hiểu. Ấy là chưa nói đến chuyện chính ông anh đã thẳng tay can thiệp, cấm đoán chuyện tình của Nguyễn Du với cô lái đò Đỗ Thị Nhột năm nào. Nguyễn Du phải về mấy năm ở vùng Sơn Nam⁽¹⁾ này cũng vì chuyện ấy.

Nhưng giờ đây, khi đã trưởng thành, suy nghĩ chín chắn hơn, Nguyễn Du hiểu được phần nào tâm tình của người anh. Nguyễn Khả thực sự có trách nhiệm, lo toan cho em chưa thật trưởng thành trong thời buổi nhiễu nhương đầy biến động của đất nước.

Mấy dòng ngắn ngủi của Nguyễn Khả lại khơi gợi cho Nguyễn Du rất nhiều hồi tưởng.

Đúng là sau khi thân phụ Nguyễn Nghiễm mất đi, Nguyễn Khả vẫn là một bậc trọng thần được Chúa Trịnh Sâm quý mến. Trịnh Sâm và Nguyễn Khả có tình bạn bè với nhau nên ít khi giữ lễ Chúa tôi, vẫn thường xuyên câu cá, đánh cờ, xướng họa cùng nhau. Thậm chí, nhiều khi Chúa tôi còn gác chân lên nhau thoải mái đọc thơ. Nhưng từ khi Chúa yêu bà phi Đặng Thị Huệ và sinh được Trịnh Cán thì phủ Chúa xảy ra những tranh giành lục đục. Đặng Thị Huệ mưu giành ngôi Chúa cho con mình khiến cho con cả của Chúa là Trịnh Khải phải tự tập thủ hạ thân tín để đối phó. Nhưng việc vỡ lở! Trịnh Khải bị phế truất, đám thủ hạ bị giết sạch. Nguyễn Khả vốn là thầy học của Trịnh Khải nên cũng liên lụy, bị bắt giam. Mặc dù sau đó được tha nhưng Chúa không còn trọng dụng nữa. Năm đó là 1780, thời bấy giờ gọi là vụ án năm Canh Tý.

Những năm cuối đời của Trịnh Sâm, đất nước vô cùng rối ren. Không chỉ có bọn quan lại thuộc phe Đặng Thị Huệ đục nước béo cò lũng đoạn triều chính như Hoàng Đình Bảo, mà bọn ba trợn du côn quấy nhiễu dân lành như Đặng Mậu Lân (em Đặng Thị Huệ) - được gọi là “Cậu Trời” - ngang nhiên cướp của, hiếp người. Đặng Mậu Lân còn trơ tráo đến độ dám

vây màn giữa đường rồi bắt gài nhà lạnh vào đó hãm hiếp cho thỏa dục vọng. Ngay cả những người có danh như Ngô Thì Nhậm, người làng Tả Thanh Oai, đỗ đến tiến sĩ (khoa Ất Mùi - 1775) cũng phải chịu những lời đàm tiếu “sát tứ phụ nhi thị lang” (giết bốn người cha để được chức thị lang)⁽¹⁾. Rồi chính Chúa Trịnh Sâm cũng mang bao nhiêu điều tiếng hổ thẹn hoàn toàn không xứng với một đấng quân vương. Nhiều năm trước, người ta chê cười Trịnh Sâm hẹp hòi đã tìm cách hãm hại thái tử Duy Vĩ⁽¹⁾. Nguyễn Du được nghe kể rằng: “Thái tử Duy Vĩ lúc nhỏ rất nhanh nhẹn, thông minh, lại đối đãi với các sĩ phu rất có lễ độ, được thần dân yêu mến cả về thái độ lẫn dung nghi. Chúa Trịnh Doanh rất trọng tài nên đã gả con gái là Tiên Dung quận chúa cho Duy Vĩ. Làm rể Chúa nhưng thái tử rất bức tức về nỗi nhà Lê mất quyền bính nên vẫn có chí thu năm lấy quyền cương. Trịnh Sâm là con Trịnh Doanh, khi ấy là thế tử. Trịnh Sâm vẫn ghen ghét địa vị, tài năng của Duy Vĩ. Một hôm, thái tử và Trịnh Sâm cùng ở phủ Chúa, được Trịnh Doanh ban cho ăn cơm và bảo ngồi cùng một mâm. Lúc ấy phu nhân của Trịnh Doanh là Chính phi Hoa Dung đã ngăn lại, nói:

-Thái tử và thế tử có danh phận Vua tôi, lẽ nào được ngồi cùng mâm? Nên phân biệt, ngồi làm hai chiếu.

Trịnh Sâm nghe vậy bất bình, sắc mặt giận dữ, bước ngay ra về và nói với bọn tôi tớ rằng:

-Ta với Duy Vĩ, hai người phải một chết một sống, quyết không song song cùng đứng với nhau được.

Sau này khi Trịnh Sâm nối ngôi Chúa, ông đã lập kế vu cho thái tử tư thông với người thiếp của Trịnh Doanh rồi giả thác mệnh vua, truất thái tử làm thứ dân, cho hạ ngục. Đến năm Tân Mão (1771), Trịnh Sâm tìm cách vu cho một số người tội mưu cướp ngục cứu thái tử, đã sai thủ hạ thất cổ giết thái tử.

Những năm cuối đời, Trịnh Sâm phát nhiều bệnh, rất sợ nắng gió, thường ở trong cung sâu kín, ban ngày cũng phải đốt nến, không mấy khi bước ra ngoài trừ những ngày đại triều hội, không thể không ra.

Chỉ đến khi Trịnh Sâm chết, phe Trịnh Khải dựa vào đám quân Tam Phủ giết Hoàng Đình Bảo, hạ ngục Đặng Thị Huệ giành lại quyền hành, Nguyễn Khản được trở lại làm Quốc sư nắm quyền tể tướng, ông mới dự tính chấn chỉnh kỷ cương.

Nguyễn Du rất hiểu đằng sau những lời lẽ tưởng như khô khan của bức thư, Nguyễn Khản đã dự liệu trước cho người em một tương lai mà chắc ông sẽ tạm yên tâm, nếu như không may ông phải gặp trắc trở trên con đường hoạn lộ. Nguyễn Du lại nhớ tới những ngày thơ ấu tại phường Bích Câu. Trước khi thân phụ mất, cả nhà Xuân quận công quây quần ở đó. Dinh thự nhà họ Nguyễn tọa lạc trên một vùng đất khá rộng rãi có đến mười mấy nếp nhà. Cụ Nguyễn Nghiễm là một trí thức đại thần nhiều vợ con, thê thiếp và cũng đông con cháu nên mỗi người vợ được ở riêng một nhà với những người con của mình. Mẹ của Nguyễn Du là Trần Thị Tần thực ra chỉ là một người thiếp yêu của Nguyễn Nghiễm nên

vai vế trong nhà cũng chỉ ở mức khiêm tốn. Bà Tần là một cô gái Bắc Ninh trẻ trung, xinh đẹp, có giọng ca quan họ rất hay được các bậc liền anh, liền chị trong vùng nể phục và không ít người ấp ủ mộng trăm năm. Nhưng theo tập tục cổ truyền thì các liền anh, liền chị không bao giờ có thể thành gia thất khi các làng cùng kết chạ. Bởi thế mà cô Tần đang treo giá ngọc mới gặp được quan tham tụng Nguyễn Nghiễm một lần khi ngài kinh lý vùng Kinh Bắc. Mỗi tình trai tài gái sắc khiến cho cô Tần 18 tuổi trở thành phu nhân của quan tể tướng lúc ấy đã 48 tuổi. Những năm đầu bà Tần rất hạnh phúc, nhưng nhiều năm sau khi trở về Bích Câu, sống chung với các bà vợ khác của chồng, bà Tần mới nhận ra số phận của một người như mình chỉ như là những người hầu, cô mọn.

Thực ra trong nhà họ Nguyễn chỉ có hai bà, bà Đặng Thị Dương (mẹ của Nguyễn Khản) và bà Đặng Thị Tuyết (mẹ của Nguyễn Điều) là có vai vế trong gia đình. Đó là hai bà chính thất và thứ thất, còn các bà khác như bà Nguyễn Thị Xuyên (mẹ của Nguyễn Quynh), bà Hồ Thị Ngạn (mẹ của Nguyễn Nghi), bà Trần Thị Tần (mẹ của Nguyễn Du, Nguyễn Nễ) đều chỉ là người được tuyển vào phủ Bích Câu nhờ những mối tình gặp gỡ giữa đường của quan quận công họ Nguyễn. Đa số những người vợ này đều là con cái của các gia đình nông dân, gia đình thợ thủ công nhờ trông “sạch mắt” nên được các cụ lớn chiếu cố. Cũng có đôi gia đình vì rơi vào những hoàn cảnh khó khăn, hoặc là những cô đào trẻ tuổi ở các hội phường biết dâng rượu, biết chiều người được các quan “chiếu cố” giữ lại hầu hạ, hoặc có người phải đem thân gán nợ cho các nhà giàu. Làm vợ lẽ, làm nàng hầu là để có chốn nương thân chứ vị trí trong nhà thì chẳng có gì là vinh dự cả.

... Mấy hôm nay anh Nguyễn Nễ theo anh cả Nguyễn Khản đi công cán một vài vùng đầu đó ngoại thành Thăng Long nên cậu chiêu Bầy được tự do hơn, không bị kiểm chế học hành như mọi ngày. Chiêu Bầy bỏ sách bước ra ngoài vườn nghiêng ngó ngắm cây, ngắm hoa. Phủ Bích Câu khá rộng rãi nên có nhiều đất để cho người làm ươm hoa, trồng cây, vì Nguyễn Khản vốn là một ông quan thích câu cá, trồng cây, là một trang công tử phong lưu, giỏi văn chương, sành nghệ thuật, lại có tài đúc nặn núi đá, vẽ vờn hoa lá. Bởi vậy mà khung cảnh phủ đệ luôn mang một dáng vẻ thanh thoát, lãng mạn. Tuy nhiên chỉ ngắm nhìn một lát chiêu Bầy đã cảm thấy chán. Không lý giải được, nhưng cậu có cảm giác như không gian này vẫn quá chật hẹp, không tự nhiên và có vẻ như muốn kiềm tỏa, bó buộc con người. Muốn thoát khỏi khung cảnh nặng nề, chiêu Bầy bỏ vườn cảnh trước sân nhà, đi ven theo bờ ao, hướng ra phía đồng ruộng. Ngoài đó cậu nhìn thấy một số người hầu trong dinh đang cuốc đất, tát nước, trồng khoai lang, trồng dong riềng. Nói là những người hầu nhưng thực chất đây là những người bà con, họ hàng từ trong Nghệ ra nhờ vả. Họ đã ở đây từ hồi cha cậu còn sống. Có lẽ họ cho rằng một gia đình cao sang danh giá như gia đình Xuân quận công thì mọi người ở nhà này đều được sống no đủ, ung dung.

Một đám bốn năm người cả đàn ông lẫn đàn bà đang ngả nón ăn trưa bên một góc sung sát bờ ao, thấy chiêu Bầy thì cất lời mời:

-Cậu chủ, lại ăn cơm với bầy tui nì!

Chiêu Bảy nghe tiếng người trong quê mời, rất thích thú nên đến ngay, chào hỏi. Những người này nói đặc sệt giọng Nghệ, trong khi chiêu Bảy lại nói giọng Bắc nên cậu cảm thấy có những hấp dẫn, tò mò.

Một người đưa cho chiêu Bảy củ dong riềng:

-Mời cậu ăn cái ni. Chắc là chưa khi mô được ăn khoai chuối?

Chiêu Bảy đỡ củ dong riềng, dùng răng tước vỏ ăn một cách ngon lành. Một người dân quê thấy chiêu Bảy ăn một cách thành thạo đều có vẻ ngạc nhiên. Một người bật hỏi:

-Rứa cậu cũng biết ăn thứ ni à?

-Dạ, đây là củ dong riềng. Trong ta gọi là khoai chuối. Thứ này không chỉ tôi mà cả mẹ tôi, anh Nể, anh Cả (Nguyễn Khản) và mọi người đều biết ăn.

-Rứa mà tôi cứ tưởng người nhà quan như cậu thì có khi mô biết đến cái thứ đồ ăn quê mùa đó!

Chiêu Bảy cười:

-Nhiều bữa anh tôi bắt đọc sách mờ cả mắt. Đến khi được nghỉ lục tìm cơm nguội mà vớ được củ dong riềng như thế này thì sướng cứ như được lên tiên.

Mọi người cười ồ. Lâu nay họ cứ tưởng những người như mẹ con cậu chủ là người bậc trên, cuộc sống của họ hẳn phải sung sướng khác người. Ai dè, họ cũng trải nhận cuộc sống không khác bao nhiêu so với người tay bần, chân lấm.

Có dịp trò chuyện với những người dân quê như thế này, chiêu Bảy dần dần nhận ra nhiều điều. Những người hầu là bà con này ngoài là một số bà con xa, còn có những người là lính tráng lấy từ các trấn về đây, lại có cả những người thân thích của đám quan lại cấp dưới tự nguyện đến dưới trướng của cha, của anh mình, chịu sai bảo để mong ngày cát nhấc. Những người này không phải ai cũng được đối đãi như nhau. Có một số người không đến nổi tưng thiếu, nhưng đa phần là những người lao động chân tay phải làm lưng vát và từ sớm đến tối. Chiêu Bảy cũng nhiều lần nhìn thấy những sự hiếp đáp, bon chen trong đám lính hầu, lính gác, trong đám đầu bếp, gia nhân. Có cả những cảnh người này thậm thụt với người kia cho vay hoặc xin ít quần áo cũ đem về quê nhằm giúp người nhà qua những buổi đói kém, cơ cực.

Quay mình trở về phủ, chiêu Bảy dừng bước tần ngần nhìn vào gian nhà thờ. Dừng dằng một chút, cuối cùng chiêu Bảy cũng bước tới hương án đứng nghiêm trang trước bài vị của cha. Cậu chỉ đứng lặng im, không nói gì vì thực sự cũng chẳng biết nói ở đây những điều gì nữa. Lúc thân phụ đang còn, chiêu Bảy cũng không thường xuyên gần gũi. Cậu thấy cha rất uy nghiêm và trước cha, mọi người đều luôn tỏ ý sợ sệt phục tùng nên cậu cũng mặc nhiên e dè. Từ ngày cha mất, đôi lúc cậu cũng cảm thấy có gì thiếu thiếu, nhưng mỗi lần nhớ cha, đến đứng trước ban thờ, cậu lại vẫn thấy có gì sờ sờ không sao lý giải được. Tâm trạng và

hành xử của chiêu Bảy hoàn toàn khác với người cháu Nguyễn Thiện, là con của anh Nguyễn Điều. Thiện chỉ kém chú Du có vài tuổi nhưng lại rất hoạt bát. Thiện có thể leo lên đùi ông nội Nguyễn Nghiễm đưa tay vuốt ve râu ông. Thậm chí có lúc, nó còn đứng trên đùi ông vít đầu ông xuống bắt làm ngựa cho nó cưỡi. Còn đối với chú Du, chú Nể, Nguyễn Thiện chẳng bao giờ tỏ ra sợ sệt, luôn trêu chọc bắt các chú phải cùng chơi đùa. Chiêu Bảy nhiều lúc ước mình được như Nguyễn Thiện, cùng ngồi lên đùi cha, vuốt râu cha... nhưng chưa bao giờ làm được. Cậu cảm thấy dễ gần với mẹ hơn.

Chiêu Bảy trở ra, đi đến dãy nhà ngang. Ở đó có một căn nhà ba gian, nơi bà Tần cùng anh Nể và Du cùng ở. Từ ngày cha mất, bà Tần sống ở đây cùng các con. Anh cả Nguyễn Khản đã nói với bà:

-Dì ở đây cùng các em hàng ngày hương khói cho bố tôi. Chú Nể, chú Du đang phải lo học hành nên dì chăm chút các em luôn thể. Thành thạo dì cũng có thể về bên Bắc Ninh vài buổi cho đỡ buồn.

Bà Tần nhớ sự phân công này nhưng hơn một năm nay chưa một lần bà trở về quê ngoại. Tuổi trẻ, chồng chết, các con còn nhỏ, bà cô đơn lắm! Nhưng bà phải giữ ý vì chưa mãn tang thì những người trong gia đình nề nếp, nhất là phụ nữ nên tránh tiếp xúc với bên ngoài. Anh Khản rất tâm lý, không muốn có những ràng buộc đối với bà. Theo vai vế thì anh là con trong nhà nhưng anh ấy là một ông quan đầu triều, tuổi tác cũng hơn bà nên bà Tần luôn luôn cẩn trọng trong lời lẽ, trong nếp ăn, nếp ở.

Hàng ngày bà lo dọn dẹp, quét nhà, lau dọn chêm hương, đèn trên các ban thờ rồi ra làm vườn, nấu cơm sáng, cơm chiều để mấy mẹ con ăn. Lúc Nguyễn Nể, Nguyễn Du phải lên phòng sách học tập, thời gian còn lại của bà là đọc kinh Phật. Bà âm thầm tìm hiểu những giáo lý của nhà chùa. Đôi ba lần bà cũng có chuyện trò với những người trong nhà, song không nhiều. Ngày trước, khi ông còn sống, đôi khi bà cũng trở lại với vài ba bài dân ca quan họ quen thuộc. Từ ngày ông mất, tuyệt nhiên bà không hát lên một câu nào. Có vẻ như bà Tần muốn sống theo lối tu tại gia. Nhưng bà cũng chưa một lần tâm sự với Nguyễn Du, Nguyễn Nể.

Bà Tần đang ngồi đọc một cuốn sách trước hiên nhà, thấy con vào nên buông sách nhìn ra. Chiêu Bảy thấy mắt mẹ mình rơm rớm lệ biết bà đang có điều gì xúc động. Thuận mắt, cậu nhìn cuốn sách mẹ đang đọc bắt gặp bài thơ *Miếu chàng Truong*. Thì ra bà đang đọc cuốn *Thánh Tông di thảo* của Lê Thánh Tông và đang xúc động bởi câu chuyện của nàng Vũ thị. Gần đây, chiêu Bảy thấy mẹ hay tìm đọc những câu chuyện về số kiếp của những người phụ nữ. Bà Tần vốn là con gái của một nho sinh thất thế về làm nghề bốc thuốc nên cũng biết ít chữ nghĩa. Khi trở thành phu nhân của Xuân quận công, bà cũng chỉ quanh quẩn tại Thăng Long chứ ít khi về quê chồng. Tại phủ Bích Câu, Nguyễn Nghiễm có cả một thư viện lớn nên thỉnh thoảng bà Tần cũng xin chồng cho đọc đôi ba quyển sách. Bà Tần đã đọc cả *Chinh phụ ngâm*, *Cung oán ngâm*. Bà từng trò chuyện với Nguyễn Du để bày tỏ lòng cảm thương đối với những thân phận má hồng trái nhiều trắc trở.

Chiêu Bảy mặc dù còn ít tuổi song cũng đã đọc những câu chuyện này. Cậu thấy đầy quá

thật là những tiếng kêu bi thiết của những người chinh phụ, của những người cung phi. Cộng thêm niềm thương cảm với người mẹ cô đơn, trong lòng Nguyễn Du đã sớm hằn một nỗi khắc khoải ưu tư. Tâm hồn đa cảm khiến cho Nguyễn Du mỗi khi đọc những chuyện này thì thấy như tâm can rớm máu. Thì ra cả chốn cung cấm vàng son cho đến những nơi thôn cùng ngõ hẻm, chỗ nào cũng có những người đàn bà sống nỗi đoạn trường.

Bà Tần nói với Nguyễn Du mà như nói với chính mình:

-Kiếp đàn bà khổ lắm con ạ!

Cả hai mẹ con chỉ nhìn nhau, lặng im!

... Có tiếng thì thảo nhưng gấp gấp gọi chiêu Bầy. Nguyễn Du hấp tấp chạy vội vào buồng. Bà Tần đang hấp hối nằm trên giường. Sắc mặt bà đã trở nên nhợt nhạt. Nguyễn Du nắm tay mẹ. Trong tay bà Tần lại đang nắm một hòn sỏi gần bằng quả trứng gà. Tay bà lạnh rồi, miệng cũng không nói được mặc dù đôi môi vẫn mấp máy. Nhưng cặp mắt bà thì ánh lên một nét dịu dàng và khẩn cầu. Có lẽ trong tất cả những người có mặt trong phút giây tiễn biệt này chỉ có chiêu Bầy là hiểu thấu điều mong muốn của bà Tần. Cậu mếu máo nắm tay bà.

-Con... con... sẽ... sẽ... để viên sỏi này cùng theo mẹ!

Chiêu Bầy nức nở gục bên thi hài mẹ. Bà Tần đã thanh thản ra đi. Người nhà không cho cậu khóc to vì chưa phát tang. Họ đưa cậu ra ngoài hiên. Có một vài người ngồi bên cậu. Chưa tiện hỏi nhưng ai cũng tò mò không hiểu viên sỏi trong tay bà Tần và những lời cậu chiêu Bầy nói có ý nghĩa gì?

Phải tới mấy ngày sau người ta mới rõ chuyện về viên sỏi. Thì ra bà Tần không chỉ thích đọc sách để tìm chỗ cảm thông với những thân phận giống như mình. Trong sâu thẳm, bà cũng muốn về cõi Phật nên hay tìm những sách kinh, tìm những chuyện về nhà Phật để ngâm nghĩ. Có lần, bà kể với Nguyễn Du một câu chuyện buồn gắn với vị Tổ đầu trong Tam Tổ Trúc Lâm. Ngày xưa khi Vua Trần Nhân Tông lên núi Yên Tử và giác ngộ, ngài đã quyết định rời bỏ đời tục để lánh mình chốn non xanh nước biếc này. Nhưng đoàn cung nữ đi theo cứ ra sức khóc lóc kêu than xin ngài hãy từ bỏ ý định ấy để trở về tiếp tục nắm quyền trị nước. Nhưng tất cả những lời cầu khẩn ấy đều không được chấp nhận. Đám cung nữ không biết làm cách nào đành quyết định lấy cái chết để tỏ bày lòng gắn bó với Vua. Họ cùng trầm mình ở một dòng suối mà nay người ta quen gọi là suối Giải Oan và hồn thiêng của họ nhập vào từng viên sỏi, tảng đá, từng gốc cây bên suối. Những viên cuội, viên sỏi ấy sau này trở thành những vật thiêng của vùng Yên Tử. Nghe nói ai có được một viên cuội ấy bên mình thì cuộc đời sẽ luôn vô vi, thanh thản, nhẹ nhàng.

Không biết bằng cách nào bà Tần có được một viên sỏi như thế! Và câu chuyện đó, bà cũng chỉ kể cho mỗi mình cậu con áp út mà bà luôn cảm thấy có nhiều đồng cảm với mình.

Một cách vô thức, Nguyễn Du bật lên hai tiếng:

-Mẹ ơi!

... Ngay sau đó anh trở về với thực tế. Anh thậm trách mình yếu đuối. Chỉ có một bức thư của anh trai mà nghĩ ngợi bao nhiêu chuyện lan man.



Ngô

Tinh

Đan



Ngô
Tinh
Đan

Mối tình đầu

Khung cảnh đồng bãi vùng ven mùa này có phần xơ xác vì người dân vừa thu hoạch xong vụ ngô, chưa kịp nhổ gốc, dọn cây. Cả những bãi dâu muốt xanh như dịp cuối xuân đầu hạ thường niên bây giờ cũng đã được tận thu để người ta chặt cành ươm trồng vụ mới. Nguyễn Du khoác một tay nải nhẹ, bên trong chỉ có một bộ quần áo và thứ quý giá nhất là một thanh kiếm ngắn, đang vừa đi vừa tìm nhận lại những dấu ấn quen thuộc mà mấy năm xa cách.

Từ giã Sơn Nam, nơi anh tá túc gần ba năm, Nguyễn Du có chút băng khuâng. Ban đầu Nguyễn Du bị ép về Sơn Nam, để khỏi quyến luyến với mối tình không môn đăng hộ đối. Nguyễn Khả lo cho chú em tuy có tiếng thông minh nhưng tâm trạng thì hay xúc động và chưa thật trưởng thành nên đã gửi Nguyễn Du về nhà vị đồng liêu Đoàn Nguyễn Thực để nhờ ông này dạy dỗ.

Gia đình họ Đoàn ở làng Hải An huyện Quỳnh Côi, trấn Sơn Nam cũng là một gia đình danh giá. Ông Đoàn Nguyễn Thực là một vị quan có cả tài võ lẫn văn vốn rất được Chúa Trịnh Sâm trọng dụng. Ông Thực cũng rất trân trọng cha con Nguyễn Nghiễm, Nguyễn Khản, nên khi ông về hưu, Nguyễn Khản mới gửi em mình về đó cậy nhờ. Ông Thực có con trai là Đoàn Nguyễn Tuấn hơn Nguyễn Du đến 15 tuổi và đã đỗ hương cống nhưng vẫn còn đang lẩn lữa chưa muốn ra làm quan, có thể bầu bạn và hướng dẫn cho Nguyễn Du.

Những ngày đầu về Hải An, Nguyễn Du vừa ngỡ ngàng, vừa không thoải mái nên cứ nép mình không giao tiếp với ai. Anh cũng có phần chênh mảng, không tha thiết gì chuyện học hành nên hai năm mới đỗ được tam trường (tương đương tú tài) và không thể nào vào được tứ trường (hương cống), trong khi các anh em của mình như Nguyễn Nễ, Nguyễn Nhung hay người cháu nghịch ngợm Nguyễn Thiện thì đều dễ dàng đỗ khoa. Ở Hải An, Nguyễn Du thường trò chuyện với Đoàn Nguyễn Tuấn. Ông Tuấn là người uyên bác, giỏi làm thơ, lại có những suy nghĩ thâm trầm chín chắn nên rất hợp với Nguyễn Du. Chưa ra làm quan, tuổi cũng chưa nhiều nhưng Đoàn Nguyễn Tuấn lại có vẻ như không mấy thích con đường hoạn lộ. Ông hay tâm sự với Nguyễn Du ý định xây dựng tại vườn nhà một cái lầu cao, đặt tên là Phong Nguyệt Sào (nghĩa là cái tổ của gió, của trăng) để sống cuộc đời ẩn sĩ. Ý tưởng của Đoàn Nguyễn Tuấn bất ngờ lại rất được sự đồng tình của Nguyễn Du, lúc ấy mới 16 tuổi - tuổi lẽ ra bắt đầu bay nhảy của cuộc đời.

Từ giã Hải An về Thăng Long, trong lòng Nguyễn Du vẫn đau đáu nhớ về mối tình đầu lưu luyến. Anh không biết thân phận cô gái đã từng gắn bó với mình bây giờ ra sao? Cuộc chia ly của hai người hoàn toàn bất ngờ vì mọi chuyện đều do ông anh Nguyễn Khả chỉ đạo. Nguyễn Du thậm chí không kịp có lời chào người thầy dạy ở Gia Lâm. Lần này lên Thăng Long, Nguyễn Du phải tìm đến vấn an thầy và dò hỏi thông tin của người tình năm trước.

Nguyễn Du nhận ra con đường xuống bến đò nhờ cây đa cổ thụ anh thường qua lại năm nào. Cây đa già, tán lá xum xuê che mát được cả một khoảnh đất rộng. Từ gốc đa xuống bến chỉ không đến chục bước chân, đúng là nơi thuận tiện cho người chờ đò. Chính nơi gốc đa này, Nguyễn Du đã có một kỷ niệm mà suốt đời ghi nhớ.

Cảnh vẫn thế, chỉ khác xưa có một mái lá dựng tạm, để một chiếc chõng tre bày ít hoa quả trà cau và bán nước chè của ai đó. Nguyễn Du đi tới quán nước, giơ tay nải, hỏi mua một bát nước vừa uống vừa nhìn xuống bến. Có một con đò đang hướng mũi vào bờ. Nguyễn Du căng mắt nhìn chiếc nón cũ đang nhịp nhàng hụp xuống, nhô lên của người chèo đò. Khách đò lục tục bước ra khỏi thuyền. Người chèo đò cũng cầm sào gác mái. Nhưng Nguyễn Du không khỏi hụt hẫng bởi khuôn mặt dưới vành nón kia hoàn toàn không phải khuôn mặt thân quen.

Bà hàng nước nãy giờ hình như cũng đang quan sát người khách lạ, chủ động bắt chuyện với Nguyễn Du:

-Anh nhiều [\(1\)](#) từ xa tới đây tìm bà con hay còn đi đâu nữa?

Nguyễn Du hơi giật mình tìm cách trả lời qua loa:

-Trước tôi có dịp đã qua đây. Ngày ấy người lái đò là một cô gái. Chắc đã lấy chồng rồi?

-Thế thì anh nhiều cũng đã lâu không qua đây rồi! Đúng là mấy năm trước có cô Nhọt chèo đò ở bến đây. Nhưng chuyện thương tâm lắm! Cô ấy mất tích rồi!

-A...á...á!

Nguyễn Du giật mình thốt lên. Bát nước trên tay cũng chao đảo, suýt rơi. Nhưng anh nhanh chóng trấn tĩnh được, song giọng nói có phần thảng thốt và gấp gáp:

-Chuyện thế nào? Xin bác kể cho tôi nghe với!

Bà hàng nước thấy Nguyễn Du có vẻ quan tâm nên chiều khách.

-Anh nhiều từng đi đò hẳn biết cô Nhọt là một cô gái rất xinh. Mới có 15 tuổi nhưng con nhà lao động nên Nhọt khá khỏe mạnh, nhanh nhẹn. Lại đang ở cái tuổi dậy thì nên mắt long lanh, môi má lúc nào cũng ửng hồng. Chỉ có mỗi tội nhà nó nghèo quá.

Hồi đó nghe đâu có một công tử nhà quan để ý đến nó. Cậu này ở trong thành, hàng tuần qua bên này theo học với một thầy đồ làng bên. Cũng không rõ đôi bên gắn bó với nhau như thế nào, có hẹn ước gì không? Nhưng đột ngột cái Nhọt không được các cụ quan viên cho chở đò nữa! Họ mắng nó là dám chơi trêu, ăn mày lại đòi xôi gấc, dám rủ rê quyến rũ con quan.

-Thế sao cô ấy lại mất tích? Nguyễn Du hấp tấp hỏi.

-Nhà nó nghèo, nhờ được chân chèo đò mà sống! Nay không được làng xã cho làm thì chỉ có đi làm mướn, làm thuê. Cả làng đều nghèo, không ai có công việc gì mà thuê với mướn nên nó đi mò cua, bắt tép. Nghe người ta kể, nó thất tình nên định xuống tóc đi tu nhưng vì còn bà mẹ mù lòa nên chưa nỡ bỏ. Vào mùa nước năm trước, đêm tối nó đi kiếm cá ngoài sông Hồng nhưng mãi không thấy về, người ta nói nó bị rắn cắn, lại có người bảo bị lũ cuốn. Nó vốn giỏi bơi nhưng suốt mười mấy ngày trời không ai tìm thấy xác. Cái cậu nho sinh kia cũng từ đó bật tăm!

Nguyễn Du cảm thấy như có một lớp mây mù giăng chắn trước mắt. Anh không nhìn thấy gì nữa. Đầu óc trống rỗng mất một lúc lâu. May vào lúc đó có mấy người tới qua đò, anh vội trả tiền, chào bà hàng nước, bước thấp bước cao lên đò rời bến.

Mặc dù đi bộ mấy ngày mỏi mệt nhưng về đến Bích Câu nghỉ ngơi mà suốt đêm Nguyễn Du cứ trần trọc trở mình. Hễ cứ nhắm mắt lại là những kỷ niệm xưa ủa về! Cứ nghĩ ngợi lan man không tài nào ngủ được. Nghe tiếng gà báo canh tư, Nguyễn Du thấy không nằm được nữa, anh trở dậy, châm đèn, mài mực.

Những câu thơ cứ như tự trào ra trên mặt giấy:

Trăm năm dẫu lỗi hẹn hò

Cây đa bến cũ con đò thừa xưa

Cây đa bến cũ còn lừa

Con người năm ngoái năm xưa đâu rồi!

Có tiếng lá ngoài hiên rơi xào xạc! Một cơn gió bên ngoài thổi vào cửa sổ khép hờ tạo ra mấy tiếng động nhỏ. Nguyễn Du cứ tưởng như có ai thấp thoáng bên ngoài. Người tình năm xưa hay oan hồn của nàng nghe được tiếng lòng ta mà về đây chia sẻ! Nàng có biết ta thấy có lỗi với nàng biết bao? Ta cũng như nàng, đều quá yếu đuối cô đơn bị cái cuộc đời đầy phức tạp này xưa đuổi. Nàng nhỏ nhoi mà ta cũng nhỏ nhoi!

Thế là sau những tâm trạng rối bời, ngọn bút trên tay Nguyễn Du lại tuôn chảy những dòng thơ bào xót tâm can:

Yêu nhau những muốn gần nhau

Bể sâu muôn trượng, tình sâu gấp mười

Vì đâu xa cách đôi nơi

Bến nay còn đó, nào người năm xưa?

Dường như Nguyễn Du đã vắt kiệt lòng mình để giải bày tâm sự. Anh buông bút chống

tay, nghiêng đầu cứ thế nhìn trân trân vào những dòng thơ. Tan tác cõi lòng! Một mối! Anh nặng nề nhắm hờ mi mắt.

... Tiếng cười nghịch ngợm của cô lái đò khiến cho Chiêu Bảy vừa lúng túng vừa thẹn. Chẳng là khi xuống đò, anh vô ý giẫm phải chỗ rêu trơn trên cầu nên trượt chân, ngã nhào. May chỗ ấy nước nông nên chỉ ướt chút ít phía trên đầu gối. Chiêu Bảy gượng đứng dậy, ngoái về phía tiếng cười. Cô lái đò dường như cảm nhận được nét tổn thương ở chàng trai nên kịp thời nghiêng mặt để giấu đi nụ cười vừa tắt tiếng. Nhưng Chiêu Bảy lại kịp nhận ra một nét duyên, một nét tình tứ ẩn chứa từ khuôn mặt này. Trong lòng chàng trai mới lớn trào lên một nỗi xao xuyến băng khuâng.

Vài buổi sang đò tiếp theo, cô lái đò và anh chàng thư sinh đã trở thành bạn bè thân mật. Nguyễn Du mỗi lần sang đò mà thấy trên bến chưa có người chờ chuyển sang là cứ lần lữa cùng cô trò chuyện. Cũng đã có những lúc người này trộm nhìn, người kia liếc vụng. Lại cũng có những lúc mắt họ gặp nhau. Mỗi lần như thế, cả hai nhanh chóng đưa mắt nhìn nơi khác. Không nói ra nhưng đôi bên đều ngầm hiểu cái tình trong như đã, mặt ngoài còn e, song chưa ai dám mạnh dạn mở lời trước ai.

Rồi đến một buổi sáng, Nguyễn Du sang đò muộn. Cô lái đò đang neo thuyền chờ người đi chợ bên kinh thành trở về. Thấy chỉ có mình cô loay hoay làm gì ở trong khoang, Chiêu Bảy mạnh dạn hắt lên, trở ngay cái tài sau quỹ nhĩ ma của anh học trò chữ nghĩa. Cậu tán:

Cô ơi chèo chống tôi sang

Kéo mà trua trật lỗ làng tôi ra

Còn nhiều qua lại lại qua

Giúp cho nhau nữa để mà...

Chiêu Bảy không chịu đọc tiếp hai chữ còn lại. Cô Nhọt mặt đỏ như gấc chín ngẩng lên:

-Kìa! Cậu đã đọc hết đâu?

Nguyễn Du hóm hỉnh cười trêu:

-Hai chữ còn lại dễ tìm lắm! Tôi muốn cô chọn hộ.

Cô Nhọt cặp mắt long lanh làm ra vẻ đàn chị trách yêu:

-Thôi đi cậu! Ai chả biết là hai chữ “quen nhau”.

Cô vừa nói vừa quay mặt đi, tủm tỉm cười. Từ đó hai người đã dần dần xóa được những điều khó nói.

Tất nhiên, chuyện chẳng dừng ở đó. Vài buổi sau, đôi bạn đã chủ động chuyển hai chữ “quen nhau” thành “thương nhau”.

Lại tới một lần sang đồ khác, Nguyễn Du nghe người trên thuyền bàn tán về một lễ hội. Chờ khi mọi người lên khỏi bến, Nguyễn Du mới hỏi cô Nhọt hội gì thì được biết đó là hội đèn “Dạ Trạch hóa tơ” để tưởng nhớ ba vợ chồng của Chử Đồng Tử.

Nguyễn Du biết trong tâm thức dân gian, Chử Đồng Tử được xem là một trong bốn vị thần bất tử của cõi trời Nam. Câu chuyện về Tiên Dung, Chử Đồng Tử và bà ba họ Nguyễn là chuyện về những con người dũng cảm dám vượt qua trở ngại của những tập tục cũ đến với tình yêu chân chính, những con người là ân nhân đã giúp dân làm ăn và chữa bệnh.

Chàng trai trẻ họ Nguyễn lại chưa lần nào được dự hội lễ nên khi nghe cô bạn gái kể chuyện về lễ rước nước, lễ đua thuyền, lễ dâng hương và những trò chơi dân gian trong suốt ba ngày hội thì anh rất thích thú. Ngập ngừng một lúc, Nguyễn Du mạnh dạn tỏ bày:

-Hay là Nhọt đi cùng hướng dẫn cho tôi?

Nhưng cô Nhọt không thể bỏ bến đi theo hội được. Đó cũng là những ngày đông khách hơn ngày thường. Thấy vẻ hụt hẫng của Nguyễn Du, cô Nhọt cắn môi suy nghĩ một lúc, sau đó khẽ khàng nói nhỏ:

-Nhưng buổi tối thì em có thể đi cùng.

Đúng là được lời như cởi tấm lòng. Nguyễn Du không ngờ mình lại may mắn đến thế! Nét mặt của anh rạng rỡ hẳn lên.

Hai ngày đầu lễ hội, cứ ban ngày Nguyễn Du một mình đi thăm thú, tìm hiểu khắp nơi. Thỉnh thoảng anh cũng gặp một vài người quen sơ, có chào hỏi nhau đôi ba câu thân thiện rồi đường ai nấy đi. Nguyễn Du cũng không hề thấy buồn vì thực sự lễ hội vô cùng hấp dẫn.

Hôm mở lễ với tục rước nước lấy ở sông Hồng về đền. Đi đầu đám rước là một con rồng vàng lộng lẫy uy nghi uốn lượn theo nhịp trống phách rộn rã. Tiếp theo là hai hàng các bà, các chị mặc xiêm y đủ màu sắc. Có một chiếc kiệu hoa đi đầu kéo theo một đoàn người cũng là các chị, các cô. Trong kiệu có đặt một chiếc gậy, bên trên có nón úp như nhắc nhở đến chi tiết lâu đài của Chử Đạo Tổ trong đêm một đêm (Nhất Dạ Trạch). Chiếc kiệu thứ hai gọi là kiệu Thánh cùng với hai hàng chấp kích, bát bảo xà mâu do trai gái trong làng rước. Kiệu tiến đến bờ sông cùng cả đám rước linh đình. Bên kia sông là bãi cát trắng, tương truyền là nơi Tiên Dung và Chử Đồng Tử lần đầu tiên gặp nhau. Ở hai bên bờ sông là hai con rồng đang quẫy lượn do các thành viên của đội múa rồng nhiệt tình biểu diễn. Dưới sông, hàng chục chiếc thuyền trang trí đủ màu sắc đang lướt nhanh trên mặt nước, đua nhau ra giữa dòng tìm mức những gàu nước thật trong về tắm cho nàng Tiên Dung. Nước được đựng vào những chiếc chèo đẹp có nắp đậy. Đoàn thuyền trở về trong tiếng mái chèo lướt sóng và tiếng trống, tiếng pháo rộn ràng.

Hai con rồng dẫn đầu đám rước trở về đền, chúng cùng hụp, lượn rồi hòa quyện vào

nhau. Dân làng múc nước trong chöße ra, thấm vào những mảnh lụa mới. Đó là “nước hương, nước hoa” để lau sạch các bài vị và giá hương trong đền. Khuôn mặt của tất cả dân chúng trong lễ hội đều sáng sủa, rạng ngời. Ai cũng thấy phấn khích, hồ hởi.

Tiếp theo đó là lễ dâng hương trang nghiêm do một cụ ông, một cụ bà áo đỏ dẫn đầu. Các điệu múa sênh tiền sẽ do một đoàn bé gái 12, 13 tuổi mặc áo cánh tiên sắc sỡ, khăn lụa tua dài vắt vai chuẩn bị trình diễn.

Nguyễn Du đang háo hức chờ xem thì bất chợt có ai đó chạm vào mình. Một mùi hương rất dịu và dường như quen thuộc thoảng qua. Anh giật mình nhìn sang bên, hóa ra Nhọt đã đứng sát cạnh mình từ lúc nào.

Cô Nhọt thủ thi:

-Em nhờ được người chèo thay. Từ giờ đến khuya, em có thể đi với anh.

Nguyễn Du không giấu nổi niềm vui mừng khôn xiết. Mặc dù hai người không dám tay cầm tay nhưng bước chân dường như không rời nhau và ánh mắt thường xuyên nhìn nhau vô cùng say đắm. Họ cùng nhau đi hết đám chợ gà, sang múa gậy rồi tới chỗ cờ người. Cũng chẳng thấy đói, thấy mệt. Tuy nhiên cô gái dường như tinh táo hơn đã ép chàng ăn một vài tấm bánh chợ quê để lót lòng.

Trời đã ngả về chiều rồi dần dần tối. Những người dân đi hội đã lục tục tìm chỗ nghỉ ngơi. Chỉ còn đôi ba đám thanh niên ham vui đang rủ nhau ra ngoài bãi, ngoài đồng đốt lửa hát xướng hoặc tranh thủ chơi trò chim chuột. Nhọt nói với Du là mình phải về vì sáng mai còn chèo đò, Nguyễn Du đưa bạn về nhưng cả hai đều cố ý đi thật chậm. Trời đã tối hẳn, đôi trai gái không còn ngại những cặp mắt người ngoài đã mạnh dạn tay cầm tay. Sự đụng chạm nhẹ nhàng khiến cho cả hai dường như ngừng thở. Họ chưa bao giờ có được cảm giác lạ đến thế! Nó cứ mê mê, rạo rạo, lại thêm tâm trạng thấp thỏm khiến cả hai không thể thốt lên lời.

Trên đường làng vắng vẻ, may mà họ không gặp ai. Nhưng đi mãi rồi cũng đến lúc phải chia tay. Nhà của Nhọt đã thấp thoáng hiện lên sau rặng cây tối sẫm. Nhọt bỗng kéo Nguyễn Du vào một góc khuất, đẩy Nguyễn Du bên một gốc cây rồi ép sát vào người chàng, hôn chụt một cái vào bên má.

-Thôi, em phải về đây!

Nụ hôn đầu đời khiến cho Nguyễn Du ngơ ngẩn! Đến khi định thần được thì cô gái đã thoát biến sau bờ tre. Nhưng dường như cái mùi hương của tình yêu trinh nữ thì cứ phảng phất đâu đây? Nguyễn Du cảm thấy tiếc nuối. Anh quờ tay, giật mình! Thì ra anh đã mơ một giấc mơ! Nhưng là một giấc mơ hoàn toàn nhớ về sự thật.

Ngay sau đó, Nguyễn Du con nhớ lại cả bài thơ mà anh đã viết kỷ niệm lần gặp gỡ không bao giờ quên được của mối tình đầu:

Quen nhau nay đã nên thương,

Cùng nhau se mối tơ vương chữ tình!

Người xinh xinh, cảnh xinh xinh,

Trên trời dưới nước, giữa mình với ta!

Bài thơ hồi ấy là những lời chứa chan hi vọng, nhưng đọc lại lúc này thì Nguyễn Du thật sự thất vọng nào nề!



Anh

Cà

-

Nguyễn

Khân



Anh cả - Nguyễn Khản

Tháng Bảy, mùa thu năm Canh Hưng thứ 44, Trịnh Khải làm Chúa đã ra dụ khởi phục Nguyễn Khản chức thượng thư bộ Lại, làm công việc tham tụng, đồng thời bổ dụng cậu ruột là Dương Khuông chức quyền phụ sự. Nguyễn Khản trước đây là thầy học của Trịnh Sâm nhưng trong vụ án năm Canh Tý, do Ngô Thì Nhậm cáo tố nên đã bị bắt giam. Trịnh Sâm nghĩ tình bạn xưa nên đã tha cho Nguyễn Khản khi ông này viết *Khúc tự tình* giải bày lòng mình. Tuy nhiên, từ đây ông không còn được tin dùng nữa.

Đến bây giờ, Nguyễn Khản lại được Chúa phục chức lớn. Điều này khiến cho không ít người ghen tị. Họ đổ kị bởi vì thời nào Nguyễn Khản cũng được tin dùng. Họ cũng đổ kị vì cả dòng họ Tiên Điền, từ thân phụ Nguyễn Nghiễm của ông, đến anh em con cháu ông, từ em ruột, em họ đến con rể, con ruột... ai cũng có tiếng là thông minh, mẫn tiệp, rất nhiều người đỗ đạt làm quan nhỏ, quan to.

Cái câu ca:

Bao giờ Ngàn Hồng (Hồng Lĩnh) hết cây

Sông Rum (Lam) hết nước, họ này hết quan

mà anh em ông thường nghe, với Nguyễn Khản không đơn thuần là một lời ca ngợi. Ông cảm nhận ở đó còn có cả một ám ức ngấm ngấm! Ông Khản là một người học nhiều hiểu rộng, rất sớm thành đạt, tài kiêm văn võ và là một người già dặn lặn lội chốn quan trường. Con đường công danh của Nguyễn Khản cứ như được trời sắp cho từng bước: 14 tuổi thi đậu tam trường, 20 tuổi đậu tứ trường, 24 tuổi được nhận vào chức viên ngoại bộ Lại rồi sung chức thị giảng đảm nhiệm việc dạy học cho thế tử của Trịnh Sâm. Năm 27 tuổi, Nguyễn Khản đỗ tiến sĩ, được chính cha là tể tướng Nguyễn Nghiễm cài hoa vinh danh lên mũ. Ông từng làm ở viện hàn lâm, làm đốc đồng ở Sơn Tây rồi thăng hàn lâm viện hiệu lý, thăng thị thư, thăng thị giảng, được cho tên là Lê nên sử vẫn chép tên ông là Nguyễn Lê. Dưới thời Chúa Trịnh Sâm, ông từng là Đông các đại học sĩ kiêm tể tửu Quốc Tử Giám, sau đó kiêm thêm chức nghiêm hữu đội. Vinh hoa phú quý đến với Nguyễn Khản và cả gia tộc khiến cho cả kinh thành Thăng Long khi đó phải trầm trồ.

Nguyễn Khản là một người thông minh, thơ phú đều rất giỏi, tính tình ông lại phóng khoáng, không thích câu nệ. Ông cũng là người rất sành nghệ thuật, có tài đắp non bộ, trồng cây cảnh, vẽ tranh, chơi chim, có tài tổ chức các hình thức văn nghệ. Phủ Bích Câu của ông nổi danh như là một khu sinh hoạt văn hóa của Thăng Long thời bấy giờ vì ở đó dường như tập hợp đủ mọi trò vui, nào là đàn hát, bình văn, vẽ tranh, viết thư pháp, đánh cờ, chơi chim, trồng cảnh, cả việc luyện tập võ nghệ nữa, nên luôn luôn hấp dẫn du khách gần xa. Minh chứng cho sự hấp dẫn của phủ Bích Câu là chuyện Chúa Trịnh Sâm đường

như tuần nào cũng đến thăm nhà Nguyễn Khả. Trịnh Sâm thân với Nguyễn Khả đến độ bỏ qua mọi lễ nghi Vua tôi, chuyện trò thăm hỏi tới cả vợ con của ông, lại tự tay viết một bức hoành ba chữ “Tâm phúc đường” đề ở ngôi nhà riêng của Nguyễn Khả - tức là nơi gửi gắm những điều gan ruột - còn cổng chính của phủ Bích Câu cũng do chính tay Chúa ban ba chữ “Ô y hạng” (chôn ra vào của những vị mặc áo thụng đen tức các bậc quân vương, đại thần).

Sự ưu ái của Chúa Trịnh Sâm với Nguyễn Khả còn được dựng thành giai thoại, chỉ có duy nhất Nguyễn Khả được Chúa cho phép mặc áo chèn chứ không mặc lễ phục mỗi khi phủ Chúa thiết triều. Nguyễn Khả cũng là người dám bỏ châu mà không sợ Chúa hạch. Một lần, Chúa hẹn ông đi câu cá nhưng ông không đi vì bị cảm, Chúa làm bài thơ Nôm báo họa:

Đã phạt năm quan bỏ buổi châu

Lại phạt năm quan bỏ buổi câu

Nhấn nhủ ông bay nên nhớ kỹ

Hãy còn phạt nữa chữa thôi đâu.

Lời thơ trách phạt như thế thật ra chỉ là lời trách đầy nuông chiều của Chúa nên bài họa của Nguyễn Khả đương nhiên chỉ làm cho Chúa thích thú thôi. Bởi lời lẽ trong bài tuy có chút ngang tàng nhưng suy cho cùng, ông Khả cũng rất biết cách nịnh Chúa:

Váng vát cho nên phải cáo châu

Phiên châu còn cáo nữa phiên câu

Trông ơn phạt đến là thương đến

Áy của nhà Vua chứ của đâu.

Danh tiếng của nhà họ Nguyễn cũng khiến nhiều người quý lụy. Hồi ấy hồ sen trong vườn Bích Câu có chuyện hai đóa cùng nở trên một chồi. Một viên quan đã nhanh ý làm một bài tứ tuyệt:

Phụ đăng khoa, tử kế đăng khoa

Thế chương quân hành Nguyễn thế gia

Bất tín thế khan trì thượng thư

Đình đình tranh xuất tịnh đầu hoa

(Cha đậu cao, con cũng đậu cao

Hai đời giữ chức trọng yếu chỉ có nhà tướng công họ Nguyễn

Không tin thì cứ xem điểm tốt ở mặt hồ

Rành rành hiện ra một chồi nở hai hoa)

Tuy nhiên, không phải Nguyễn Khả không có người ghét. Chắc chắn số người không thích ông không ít nhưng người ta còn dè dặt không dám lộ ra. Còn những người dám ra mặt thì ít nhất cũng có hai người. Một là Lê Thế Thoại đã xúi dân Nghệ An khởi kiện ông về chuyện thuế khóa khi ông làm quan tham lĩnh ở trấn này. Việc không thành vì ông được Chúa bao che. Người thứ hai dám tố ông là Ngô Thì Nhậm. Việc này khiến ông bị giam mấy tháng. Còn bọn kiêu binh ở kinh thành thì bề ngoài có vẻ phục tùng, nhưng bên trong thì vẫn cứ hằm hè với ông.

Sau ngày được phục chức, Nguyễn Khả có phần cẩn trọng hơn trong lối sống. Phủ Bích Câu không còn là địa chỉ sinh hoạt văn hóa như trước đây. Thành Thăng Long trong những ngày bọn kiêu binh hồng hách hoành hành dường như có phần thê lương, tăm tối. Dự liệu trước những khả năng đổi thay dâu bể, Nguyễn Khả đã bên trong thu xếp cho những người thân trong gia đình, bên ngoài tìm cách dẹp bọn kiêu binh nhằm ổn định xã hội.

Bằng những ảnh hưởng nhất định của mình, Nguyễn Khả có thể khéo léo sắp xếp cho các em, các con vào một số vị trí trong chính quyền lúc ấy. Các em của Nguyễn Khả gồm Nguyễn Điều, Nguyễn Nễ, Nguyễn Nhưng, rồi con rể Nguyễn Huy Tự, cháu Nguyễn Thiện, đều là những người đỗ đạt, có thực lực nên cũng không gặp điều tiếng gì. Chẳng hạn như Nguyễn Điều làm trấn thủ Sơn Tây, Nguyễn Huy Tự làm đốc đồng, Nguyễn Nễ làm cai đội quân phân nhất... đều là những viên quan có năng lực.

Nguyễn Khả chỉ băn khoăn nhất trường hợp chú Bảy Nguyễn Du. Nguyễn Du rất nhạy cảm và thông minh khi làm thơ phú. Tâm hồn Nguyễn Du là tâm hồn của kẻ trắc ẩn, si tình. Nguyễn Du rất dễ xúc động và mỗi lần xúc động lại có một bài thơ chan chứa những nỗi niềm thương mến. Nguyễn Du cũng là người có nét cứng cỏi, khí khái của người tuổi trẻ giàu tự ái và cực đoan. Đối với chuyện học hành sĩ tử, chuyện chuyên cần để đỗ đạt, làm quan, Nguyễn Du có vẻ không mấy mặn mà, cố gắng. Chẳng thế mà gửi Nguyễn Du ở nhà họ Đoàn suốt mấy năm cũng chỉ đậu được cái tam trường!

Dù đỗ tam trường nhưng nhờ thế Nguyễn Khả mới có cơ hội cất nhắc cho Nguyễn Du. Vừa dịp có viên quan họ Hà dưới trướng của thân phụ ông tạ thế. Ông này hồi trước là người thân của Nguyễn Nghiễm, là một võ quan được ông Nghiễm đối xử thâm tình như bạn bè. Ông không có con trai, thấy Nguyễn Du thông minh, dĩnh ngộ nên xin nhận làm con nuôi của mình. Nói là con nuôi, nhưng chuyện ăn ở học hành lúc nhỏ của Nguyễn Du chỉ gắn với Bích Câu chứ không ngày nào ở với bố nuôi cả. Nguyễn Khả đã nhân dịp này cho Nguyễn Du tập ám, kế chân họ Hà. Nguyễn Du được nhận chức Chánh thủ hiệu, chỉ huy một đội quân tại tỉnh Thái Nguyên. Tại đây, Nguyễn Khả cũng đã bố trí một thủ hạ rất tin cậy của

mình là Cai Gia giữ chức quyền trấn thủ.

Cai Gia là người Việt Đông (Quảng Tây, Trung Quốc), vốn là một tay kiệt hiệt, có sức khỏe và khảng khái cương cường không chịu thần phục nhà Thanh, mưu đồ “phản Thanh phục Minh” nhưng bị truy bức phải chạy sang đất Việt làm thuộc hạ dưới trướng Nguyễn Khản. Cai Gia được Nguyễn Khản trân trọng như một tân khách. Cai Gia cũng đã từng dạy võ cho Nguyễn Du khi ở Bích Câu và được cả Nguyễn Khản, Nguyễn Du xem như anh em, lại theo đó mà đổi họ tên Việt Nam là Nguyễn Đăng Tiến. Vì Cai Gia còn hơn tuổi Nguyễn Khản nên Nguyễn Du rất kính nể, vẫn thường gọi là Đại Lang, xem ông này như anh cả trong nhà.

Có Cai Gia chỉ dẫn cho Nguyễn Du, Nguyễn Khản yên tâm hơn bởi ông luôn lo lắng nếu Nguyễn Du cứ ở mãi vùng Sơn Nam - cửa ngõ của những sự biến loạn - hoặc về Thăng Long trong những ngày nhốn nháo nhiều như thế.

Nguyễn Khản được phục chức nhưng thế lực của kiêu binh vẫn rất lớn. Bọn lính tráng ô hợp cứ kéo từng đoàn, từng lũ đến các nhà buôn bán trong thành sách nhiễu, dọa dẫm mua bán như ăn cướp, thậm chí quấy nhiễu. Đặc biệt bọn trong nhóm cầm đầu kiêu binh hơn 30 người như Nguyễn Bằng, Nguyễn Trù thì luôn đưa ra hết yêu sách này đến yêu sách kia ép nhà Chúa thăng thưởng. Họ không chỉ có được tiền bạc, còn được cấp mỗi người một đạo “không đầu sớ”, cho phép được nhường chức cho người thân nếu họ qua đời để tỏ việc đền công một cách phi thường. Không một quan viên nào có thể khống chế được kiêu binh mà chỉ có thể ràng buộc chúng một cách lỏng lẻo.

Dương Khuông - được bổ nhiệm cùng với Nguyễn Khản, cũng là người có nhiều mối lo lắng bởi nạn kiêu binh - đã tìm gặp Nguyễn Khản bàn.

-Kinh thành nay đang bị lũ kiêu binh ô hợp làm cho rối loạn đến độ cung Vua phủ Chúa cũng phải thấp thỏm không yên. Quan tham tụng có kế sách gì để pháp luật được giữ vững?

Nguyễn Khản nói:

-Xây dựng một nước mà không dùng đến lễ nghĩa thì thế nào nước cũng loạn vong. Lũ kiêu binh là lũ ô hợp, danh nghĩa, chức phận không rõ ràng. Tôi đang muốn định chế cho rõ ràng vị thế của quân Tam phủ⁽¹⁾. Nhưng cũng phải chờ có cơ hội.

Đúng lúc đang luận bàn thì có tin báo bắt được một nhóm quân sĩ can tội giả lệnh trên vay không tiền của một hiệu buôn đến ức vạ đồng. Nguyễn Khản cho bọn ấy lên hỏi tội, lấy lại được một phần tiền trả người mất và ra lệnh xử trảm cả bốn tên tội nhân. Án phạt này, xét cho cùng có phần nghiêm khắc, nặng nề. Nguyễn Khản cũng muốn thăm dò uy quyền nên mới làm động thái chém đầu thị chúng để dẫn dắt bọn lính Tam phủ. Ông không biết rằng vụ phát giác này là do bọn lính chia chác không đều, nên căn xé nhau. Đến khi bốn tên bị chém đầu rồi, bọn còn lại tuy phải cúi đầu nghe lệnh nhưng vẫn ngầm tức với Nguyễn Khản.

Nguyễn Khả thì lại cho rằng uy quyền của mình đã khá vững vàng. Ông nói với mọi người:

-Từ nay ta có thể cứ theo pháp luật mà hành!

Mấy hôm sau, có một viên tri huyện tên là Mai Doãn Khuê mật báo với Nguyễn Khả:

-Tôi nghe tin quân Tam phủ đang có ý định lập Vua mới. Nếu kẻ ấy mà thi hành được thì quân Tam phủ sẽ kể công lập được cả Chúa, cả Vua. Đến lúc ấy thì liệu ngài có còn đất mà chôn không? Xin hãy sớm ra tay định liệu.

Nguyễn Khả đem việc này báo cho Trịnh Khải. Chúa phái người điều tra và thăng thưởng cho Mai Doãn Khuê, giao ông này ở bên cạnh Lê Duy Khiêm⁽¹⁾ - người đang được bọn kiêu binh chuẩn bị rước làm Vua - để tiện bề dò xét.

Những phòng bị của Trịnh Khải không hề làm cho lũ kiêu binh sợ hãi. Chúng vẫn tiếp tục hợp nhau uy hiếp nhà Vua đòi khen thưởng ban phong vì có công đưa được hoàng tôn trở về trong khi Vua Lê Hiển Tông lại đang đau ốm.

Trịnh Khải cũng rất bức dọc vì sự càn rỡ của kiêu binh nên triệu Nguyễn Khả và Dương Khuông vào triều.

-Mưu kế của kiêu binh tôn phò nhà Vua không thể dập tắt được!? Nay chúng đang tụ tập ở nội điện. Làm thế nào bây giờ?

Nguyễn Khả tâu:

-Xin Chúa thượng phái quân đến bắt mà giết đi!

Trịnh Khải ra lệnh cho Nguyễn Triêm là thủ hiện đội Nhung Nhất, một đội quân tinh nhuệ ở phủ Chúa đi bắt những tên đầu sỏ.

Đội quân của Nguyễn Triêm bất ngờ bao vây nội điện. Quân kiêu binh hoảng loạn vì sự dũng mãnh thần tốc của đối phương nên bỏ chạy tán loạn. Nguyễn Triêm bắt được bảy tên, gươm thanh kiếm sắc chỉ vào một tên:

-Sắc bén thay lưỡi kiếm! Chém kiêu binh ngọt xót đây!

Vừa nói, vừa xuống kiếm! Lập tức đầu tên kiêu binh lăn lông lốc xuống thêm gạch.

Còn lại sáu tên, Nguyễn Triêm giao lại cho Nguyễn Khả và Dương Khuông. Đám quân thần bàn luận. Một số người cho rằng chỉ nên tìm giết vài tên đầu sỏ để răn đe. Nhưng Dương Khuông thì khẳng khái không đồng tình:

-Không cần phải hỏi sự trạng làm gì. Chỉ một việc quen mui tụ hội không chữa là phải chém.

Sau đó, Dương Khuông chiếu theo luật “vượt rào vào hoàng thành” và cho chém tất cả.

Thật không ngờ việc làm của Dương Khuông chẳng những không trấn áp được bọn kiêu binh, trái lại khiến chúng phần uất hơn. Chúng lập thành từng nhóm gào, thét, kích động lẫn nhau, đốt lửa, ném đá, quấy phá lung tung như một lũ rồ. Nhiều đứa gào lên kể công gây dựng cho triều đình mà lại bị lấy oán báo ân. Tất cả mọi sự căm tức đều dồn lên đầu Nguyễn Khả và Dương Khuông. Bọn lính tự phát vác dao gươm hò reo bao vây phủ Bích Câu và thẳng tay đập phá khiến cho phủ đường tan tác, khói lửa bốc lên cả một vùng. Thực là đau xót! Cả một địa chỉ văn hóa của kinh thành Thăng Long, trong một buổi đã trở thành tro bụi. Quân sĩ lòng bất được Nguyễn Triêm dùng gạch đá đập cho nát đầu. Dương Khuông phải trốn trong phủ Chúa khiến cho Dương thị (chị của Khuông và là mẹ của Khải) cùng Trịnh Khải phải đem ra bao nhiêu tiền bạc để chuộc tính mạng. Còn Nguyễn Khả thì vội vàng thay quần áo thường dân, tìm đường tắt chạy ra ngoài kinh thành thẳng lên vùng Sơn Tây trốn tránh.

Những dự cảm của Nguyễn Khả về những đổi thay bề dâu vừa mới hôm nào nay đã thành sự thực nhãn tiền!

Có điều Nguyễn Khả không phải là người sớm nhụt chí cam tâm. Lên Sơn Tây, ông vẫn cùng em là Nguyễn Điều, quan trấn thủ ở đây tìm cách giết kiêu binh, lập lại trị an cho đất nước.

Nguyễn Điều khuyên Nguyễn Khả:

-Dân tứ trấn oán kiêu binh tận xương tủy. Anh lại là tể tướng, là sư phó của Chúa nên chỉ cần hô một tiếng thì chắc các nơi sẽ cùng hưởng ứng.

Nguyễn Khả cũng nghĩ, cả vùng thượng du này xưa kia mình trấn giữ, bọn thô tù nay như Hoàng Văn Đông phiên mục Tuyên Quang, Hoàng Phùng Cơ ở Sơn Nam, Trương Tuân ở Kinh Bắc, Trịnh Tự Quyến ở Hải Dương là những tướng có mưu trí lại là thủ hạ cũ của mình, chắc có thể giao ước để cùng khởi sự. Ông chỉ còn một điểm băn khoăn:

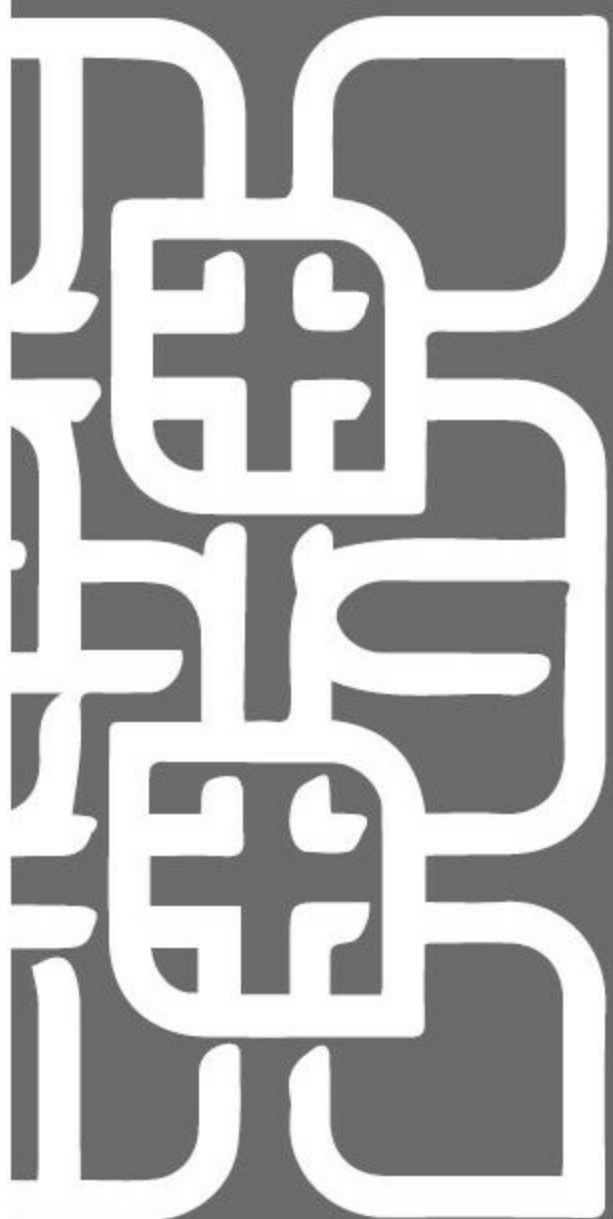
-Hiện Chúa đang ở trong tay kiêu binh. Ném chuột sợ va vào đồ quý thì sao?

Nguyễn Điều bày kế:

-Anh nên cho người bí mật gặp Chúa, nói với ngài sai Hoàng Phùng Cơ hộ tống đến bến Thanh Trì, giả phao lên đi tuần tiền mặt sông. Khi ấy ta dùng thuyền nhỏ tới đón Chúa đã cải trang thuận dòng xuôi về hiến doanh nơi Chúa có thể an toàn.

Nguyễn Khả đã theo kế này báo cho Trịnh Khải và được Chúa thuận ý. Theo kế hoạch, cuối tháng Giêng, lúc tối trời, Hoàng Phùng Cơ sẽ đem thuyền rước Chúa để sang đầu tháng Hai thì quân các trấn sẽ đem đại binh vào kinh giết sạch kiêu binh. Nhưng không hiểu sao bọn kiêu binh lại đoán được mưu cơ nên chúng đã thay nhau ngày đêm canh giữ phủ Chúa rất nghiêm ngặt. Trịnh Khải mấy lần tìm cách đi mà không sao đi được khiến các trấn chờ đợi đến mỏi mòn rồi dần dần đành bãi binh. Thành Thăng Long một lần nữa lại

roi vào cái cảnh quân hôi vô phèng cho đến khi quân Tây Sơn ra Bắc.



Thái
Nguyên
-
Như
Ngũ
Bôn



Thái Nguyên - Những ngày buồn

Những ngày làm quan ở Thái Nguyên, với Nguyễn Du đó là những ngày ảm đạm. Nguyễn Du vốn không có cái chí theo con đường công danh, hoạn lộ. Chẳng qua vì anh hiểu nỗi lo toan trách nhiệm của Nguyễn Khản nên đã theo ý của anh trai, lánh lên cái nơi khi ho cò gáy làm một công việc mình không hề thích thú - chỉ huy một đám binh lính suốt ngày tập trận đánh giặc.

Nguyễn Du thích đọc sách, thích suy tư, thỉnh thoảng đi dạo ngắm cảnh núi rừng. Ở Thái Nguyên, Nguyễn Du có thêm một thú vui mới là uống trà mạn. Tại Tân Cương có giống chè xanh lá nhỏ và dày, vị chát ngọt, mùi thơm rất tinh khiết được người dân hái búp vò kỹ rồi sao lên khô giòn, đóng túi có bọc lá chuối khô bên ngoài chống ẩm, đem bán. Thường những gia đình trưởng giả hoặc quan viên mới dùng trà này vì nó được sao chế công phu nên đắt đỏ. Khi uống cũng phải lách cách pha theo những cách thức nhất định. Hồi nhỏ ở Bích Câu, Nguyễn Du đã thấy cha và anh hay uống loại trà Tàu nhưng không mấy khi nhấp môi vì đắng. Nhưng giờ khi thưởng thức một chén trà lúc sáng sớm hoặc sau mỗi bữa ăn thì Nguyễn Du lại có một cảm giác sảng khoái, dễ chịu. Rồi đến buổi tối, khi xong xuôi việc công, anh lên đèn đọc sách, pha một tách trà thông thả nhắm nhấp thấy có cảm hứng để say sưa với câu chữ đến quá nửa đêm.

Mấy tuần này tiết trời không thuận, trời lúc nào cũng u ám, mưa nhiều khiến đường sá trơn, ướt, nhiều chỗ nước đọng thành vũng, lại trở rét nữa nên Nguyễn Du cho lính nghỉ tập, chỉ phải lo chăm sóc, chống rét cho đàn ngựa và mài giũa vũ khí, chỉnh trang quân bị. Cai Gia thấy Nguyễn Du rồi rãi nên cho người mời sang nhà mình uống rượu.

Cai Gia nói với Nguyễn Du:

-Anh biết chú không có chí làm quan, nhưng thời loạn chú cũng phải biết tòng quyền. Ngoài việc luyện rèn cho binh sĩ, chú cũng cần tập thêm cho thuần thục và biến hóa mấy chiêu kiếm gia truyền mà không phải ai anh cũng dạy đâu.

Nguyễn Du lễ phép:

-Đa tạ anh cả. Em vẫn thường tập luyện, cũng đã khá thuần thục. Hay là để em đi vài đường cho anh xem.

Cai Gia:

-Không cần đâu! Anh tin chú vẫn tập, nhưng anh còn muốn chú phải vui chứ không nên cứ giữ mãi bộ mặt ưu tư. Anh còn muốn hướng dẫn cho chú hiểu thêm về kinh lạc và các huyết mạch trên cơ thể nhằm khi tập luyện nhớ có sơ sẩy gì cũng biết để tự trị liệu.

-Anh bảo em ưu tư, nhưng sao em có thể vui vẻ được? Đã mấy năm rồi em không về quê

thấp cho cha một nén hương, cũng không qua được Bắc Ninh viếng mộ mẹ. Các anh em trong nhà thì tản mát không rõ số phận thế nào? Đúng là *Hồng Lĩnh vô gia huynh đệ tán!* (Hong Lĩnh không nhà anh em tan tác).

Nguyễn Du vừa nói vừa thở dài.

-Anh vừa nghe ngóng được một tin mới về anh Khản.

-Có chuyện gì không anh?

-Anh ấy vẫn bình an, đã qua bên Sơn Tây gặp chú Nguyễn Điều rồi!

Nguyễn Du thở phào nghe Cai Gia kể rành mạch chuyện Nguyễn Khản.

Số là Nguyễn Khản vì quá tự tin đã mạnh tay trừng trị bọn kiêu binh nhưng không ngờ lũ này quá càn rỡ, bất chấp tất cả, vùng lên làm loạn. Nguyễn Khản bị phá nhà, phải cải trang lên Sơn Tây tập hợp lực lượng phản công. Chuyện không thành nên ông trở về Nghệ An để tính kế khác.

Nhưng vào năm Bính Ngọ (1786), có lẽ đó là một năm vận hạn của đất nước chẳng nên đã xảy ra bao nhiêu là sự cố.

Ngay từ đầu tháng Ba, giá gạo đã đột ngột cao vọt. Dân trong kinh kỳ và tứ trấn bị đói to. Mà có nạn đói là có cảnh chết người. Dân nhiều chỗ chết như ngả rạ, nhiều chỗ thây nằm lên nhau. Triều đình đã có lệnh chiêu mộ dân ai nộp của sẽ trao cho quan chức nhưng hầu như không có ai hưởng ứng. Số người chết vì thế mà ngày một nhiều nên phát sinh ra nạn trộm cướp.

Đúng vào lúc dân tình không yên thì Nguyễn Huệ đem quân từ trong Nam kéo ra giương cờ “Phù Lê diệt Trịnh” để đánh phá vùng Sơn Nam và nhóm ngó Thăng Long.

Nguyễn Khản đã có một cố gắng phi thường đi từ Nghệ An về kinh thành tìm gặp và khuyên Trịnh Khải:

-Xin Chúa thượng sai tướng giữ kinh thành rồi rước Vua lên Sơn Tây để lo chống giặc. Bọn kiêu binh là lũ ô hợp tạp nham không thể dùng được đâu.

Nhưng Trịnh Khải chưa kịp theo kế này thì bọn kiêu binh phát hiện ra Nguyễn Khản. Chúng lại họp nhau hò hét tố cáo Nguyễn Khản đem giặc vào thành. Nguyễn Khản bất lực, một lần nữa lại về Sơn Tây lánh nạn.

Câu chuyện của Cai Gia khiến Nguyễn Du tạm yên lòng về số phận của anh trai. Nhưng chưa kịp nâng chén thì cửa phòng đột ngột mở toang và Nguyễn Quỳnh đã ulla vào như một cơn gió lốc.

-Hai anh em đang ngồi đây uống rượu mà không nghĩ tới chuyện cháy thành vạ lây à? Kinh thành loạn to! Mất nước rồi!

Cả Cai Gia lẫn Nguyễn Du đều mở to mắt, ngơ ngác!

Chờ cho Nguyễn Quýnh uống một chén nước và bình tĩnh lại, cả hai người mới được biết hàng loạt sự kiện dồn dập vừa xảy ra ở Thăng Long.

Thế lực của nhà Lê lẫn nhà Chúa đều đến hồi suy vong nên quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy đã nhanh chóng tàn phá, san phẳng trấn Sơn Nam chỉ trong ít bữa. Quân Tây Sơn tiếp đó tiến tới áp sát kinh thành. Chúa Trịnh bây giờ chỉ có một tướng là Hoàng Phùng Cơ với một đội quân bản bộ và tám người con giữ thành hoàn toàn không cân sức với đối phương quá đông đúc và dũng mãnh. Thế trận cũng không kịp dàn ra cho thành hàng lối, quân của Phùng Cơ đã bị vây bắt. Sáu người con và một số thủ hạ bị chết ngay tại lúc lâm trận, còn Phùng Cơ và hai người con đành cướp đường chạy tháo thân. Chúa Trịnh lúc ấy ngồi trên bành voi, mặc nhung phục, cầm cờ lệnh vẫy bên này, chỉ bên kia, nhưng quân sĩ nhìn nhau, không có một tên nào chịu động tĩnh, bị quân Tây Sơn tràn lên chém giết, chỉ một khắc đã tan vỡ. Trịnh Khải quay voi vào thành thì thấy trước cửa Tuyên Võ và khắp phủ thành cờ Tây Sơn đã bay phấp phới, Chúa đành thúc voi chạy, cũng không định được theo một phương hướng nào vì đám bày tôi, đám quân cũng tan tác, không ai biết đến ai! Đương nhiên cũng không người nào biết đến Chúa cả!

Cai Gia hỏi Nguyễn Quýnh:

-Thế giờ đây có tin gì về Chúa chưa?

Nguyễn Quýnh lắc đầu, buồn thảm im lặng một lúc lâu mới cất được lời, xúc động.

-Chuyện vừa buồn, vừa thương tâm lại vừa xấu hổ. Tôi đọc sách, va chạm với đời nhiều nhưng chưa khi nào gặp chuyện bi đát thế này!

Nguyễn Quýnh không uống nước chè mà Nguyễn Du vừa châm thêm, đưa tay cầm nậm rượu rót ra chén và uống liền hai hớp như muốn dần cục tức trong cổ, đặt chén “cộc” một cái xuống phản.

-Chúa chạy đến xã Hạ Lôi thuộc Yên Lãng thì quân sĩ chỉ còn vài người. Thật may gặp được Lý Trần Quán là thiêm sai, giữ công việc Lại phiên đang ở đấy. Lý Trần Quán gọi một học trò cũ của mình tên là Nguyễn Trang làm tuần huyện nói:

-Đây là quan tham tụng Bùi Huy Bích đi lánh nạn.

Ta nhờ anh hộ vệ đưa ngài đi qua ranh giới huyện này!

Tuần huyện Trang biết đây là Chúa Trịnh chứ không phải là quan tham tụng nên đã cùng với một tên tay chân bắt ngay Trịnh Khải nộp cho quân Tây Sơn.

Lý Trần Quán nghe tin kinh hãi rụng rời vội vừa chạy đến vừa lạy vừa khóc với Chúa:

-Làm làm lỡ thế này muôn tội tại tôi!

Quay sang anh trò cũ:

-Thầy xin anh! Xin anh vì tình thầy trò, vì nghĩa Vua tôi mà cứu cho người hoạn nạn. Đừng để thiên hạ về sau bêu riếu, chê cười.

Tuần huyện Trang không một chút rung động mảy may. Hắn còn nhìn thẳng vào mặt Lý Trần Quán nói một câu mà không ai có thể ngờ được là lời nói của một kẻ đã từng ăn học.

-Thầy ơi! Sợ thầy lúc này không bằng sợ giặc! Quý Chúa thì cũng chẳng bằng quý thân! Xin thầy cứ để cho tôi được làm phận sự.

Hắn sai người đuổi Lý Trần Quán ra ngoài rồi giải Trịnh Khải đi. Trịnh Khải đến đường cùng, đêm ấy lấy con dao nhỏ giấu trong giày cửa cổ chết. Tuần huyện Trang vẫn cứ đem thi thể Chúa nộp cho Tây Sơn.

Cả Cai Gia lẫn Nguyễn Du nghe câu chuyện đều trở nên thần thờ. Một lúc, Cai Gia nói với Nguyễn Quynh:

-Tình hình nhiễu loạn thế này, anh em mình rồi cũng phải lựa mà tính toán! Chú mới về, hãy thu xếp nghỉ ngơi. Chắc chú còn nhiều chuyện mà anh em tôi chưa rõ.

Nguyễn Quynh tên tục là Luyện, lại có tên nữa là Sĩ Hữ hơn Nguyễn Du bảy tuổi. Nguyễn Quynh đã từng giữ chức trấn quân tả đội sau khi đỗ tam trường lúc 21 tuổi và là anh cùng cha khác mẹ với Nguyễn Du. Nguyễn Quynh là người khí khái, thích võ nghệ nên thân và học võ cùng Cai Gia. Nguyễn Du cũng quý Cai Gia và rất thích anh Quynh bởi tính cách thẳng thắn và dứt khoát, nên ba anh em gắn bó với nhau. Cảnh loạn ly tan tác ở Thăng Long khiến cho Nguyễn Quynh hằn sâu một thái độ bất bình với Tây Sơn. Nhưng anh chỉ là một võ quan cấp thấp trong cái tình thế hoàn toàn thụ động như thế, đành chỉ còn một cách là tìm đường lên Thái Nguyên để gặp Nguyễn Đại Lang (Cai Gia) tính chuyện cần vương. Nguyễn Quynh đã kể cho Cai Gia và Nguyễn Du rất nhiều chuyện vừa xảy ra ở kinh thành.

-Chuyện cái thằng tuần huyện Nguyễn Trang chắc chắn sẽ trở thành một vết dơ mãi lưu trong sử sách. Nhưng tôi cũng cảm động vì còn nhiều người khí tiết chứ không hèn hạ như tên Trang. Như cái ông thầy của Trang là Lý Trần Quán ấy. Ông ta biết xấu hổ, biết lỗi của mình nên về nhà đã sai người đào huyệt, sắm một cỗ áo quan, mặc đủ mũ áo nằm vào đó, cho vùi đất đi để chết. Ông ta nói: “Làm bầy tôi mà hai Chúa. Tội ta đáng chết không oan. Xin được lấy cái chết để tỏ tấm lòng với trời, với đất”.

Câu chuyện vốn đã khiến Nguyễn Du chán nản lại càng buồn.

-Lại có chuyện này, cũng đáng để cho mọi người xem xét.

Nguyễn Quỳnh chuyển sang kể một câu chuyện nữa.

-Có một viên tướng tên Cảnh Hoàn chỉ huy một đạo thủy binh của Chúa đánh nhau với quân Tây Sơn. Địch quân quá mạnh, Cảnh Hoàn và binh lính bị vây chặt đã cố sức chống cự, kết cục cả lính lẫn quan đều bị thảm sát. Toàn bộ thân xác đều bị ném xuống sông chìm đắm hoặc trôi dạt. Hoàn có một người vợ trẻ, nhan sắc mặn mà nhưng trước tang chồng thì không nhỏ một giọt nước mắt, cũng không hề nói một câu, cứ bình thản hằng ngày kiểm điểm tư trang và may quần áo mới. Người ta nói ra nói vào, tiếng chê cười đến tai, nhưng Phan thị - tên người đàn bà này - cũng không có một lời biện bạch.

Gần đến 49 ngày, Phan thị nói với người trong họ mời nhà chùa làm chay cho Cảnh Hoàn. Đàn chay sắp tàn, Phan Thị Thuận ăn mặc lộng lẫy, trang điểm như cô dâu, bước xuống thuyền cho chèo ra giữa dòng nước xiết, quay lại nói với mọi người:

“Công việc của ta xong rồi, từ đây xin được chết theo chồng. Hài cốt của tướng công không được mai táng nên xin mọi người hiểu cho lòng ta, cũng không cần mai táng làm gì.”

Nàng gieo mình xuống sông, nơi mà nàng cho rằng chồng mình đã chết ở đấy! Chuyện của nàng Phan thị khiến cho mọi người chứng kiến đều hãi hùng và không mấy chốc đã được truyền tụng trong dân gian.

Nguyễn Du thực sự cảm động về chuyện của người phụ nữ này. Dường như giữa Nguyễn Du với những “khách má hồng” có một sự cảm thông từ xa xưa nào đó không hề lý giải được. Trước đây, anh cũng từng được nghe rất nhiều chuyện tương tự, nhất là những chuyện trong cung. Như chuyện Chúa Trịnh Sâm nuôi mối thù không đội trời chung với thái tử Duy Vĩ đã tìm cách bắt thái tử phải chết khiến cho em gái Trịnh Sâm là quận chúa Tiên Dung - vợ của Duy Vĩ - phải sầu não, chết theo. Rồi chuyện quận chúa Ngọc Lan, con gái của Trịnh Sâm, bị ép gả cho Đặng Mậu Lân cũng bị dày vò, héo hon mà chết! Ở cả những nơi lăng tẩm tôn nghiêm, số phận của những người phụ nữ cũng thường rơi vào chung cục không vui vẻ gì. Rất nhiều cô gái được tuyển vào cung, hầu hạ Vua chúa, đến khi Vua mất, dù còn rất trẻ trung, vẫn bị đẩy ra coi lăng, quét dọn thấp hương, quanh năm chỉ bầu bạn với mồ mả. Đó là những người tù bị giam lỏng, sống chung cùng những hồn ma. Cũng đã có những nàng cung phi liều lĩnh dám nhắn tin cho gia đình, tìm cách đưa người yêu của họ vào lăng để được bí mật sống chung. Đó là chuyện của Lê Duy Lễ đã tự nằm vào một cái hòm. Người nhà mượn tiếng mang quà vào cho cung phi. Duy Lễ hy vọng làm cách ấy sẽ được gặp người tình nhưng việc lại bị phát giác. Duy Lễ chết đã đành, nàng cung phi cũng bị ép chết một cách thương tâm!

Chuyện của Phan Thị Thuận là chuyện về một người đàn bà tiết liệt đáng nêu gương chung thủy, nhưng với Nguyễn Du, cũng là một chuyện đau lòng. Kiếp má hồng nhiều nỗi truân chuyên trở thành một ám ảnh.

Lòng đã buồn lại được nghe những chuyện không vui, tâm trạng Nguyễn Du càng thêm ngao ngán. Mặc dù ở trấn Thái Nguyên có mấy ông anh gần gũi thân thiết nhưng Nguyễn

Du thấy mình vẫn lạc lõng bơ vơ. Nhiều buổi anh chỉ muốn ngồi một mình suy tư. Chiều hôm nay anh lại ngồi bên hiên cửa sổ uống rượu. Không gian vắng lặng. Trời đang ngả dần về tối. Ngoài sân hoa rụng đầy. Gió xuân hây hây khiến cho Nguyễn Du cảm thấy có phần thanh thoát. Chợt ngẩng đầu, anh nhìn thấy thanh đoàn kiếm đang gài ở phía giá sách, bên rèm. Đó là một thanh kiếm sắc, chuôi ngà có khắc những hoa văn rất đẹp. Hồi ấy khi tướng Hoàng Ngũ Phúc ghé Bích Câu thăm phụ thân Nguyễn Nghiễm, thấy chiêu Bẫy đang tập múa kiếm ngoài vườn, ngài đã rút ngay thanh kiếm đang đeo bên mình tặng cậu vì thấy Nguyễn Du là một cậu bé thông minh đỉnh ngộ. Chiêu Bẫy vẫn nhớ một cách thích thú câu nói của Hoàng tướng quân.

-Con hãy xứng danh một tráng sĩ để thanh kiếm này được vinh dự nhé!

Bất giác, Nguyễn Du cảm thấy thẹn thùng. Anh thở dài thốt lên:

Thời ca lãng mãi buồn thân khách

Đoàn kiếm nhìn lên thẹn chí trai

(Lưu lạc tráng tâm hư đoàn kiếm

Tiêu điều lữ muện đôi thời ca)

Trong lòng Nguyễn Du bỗng trỗi dậy một khao khát mới. Anh muốn dấn thân như một lữ khách giang hồ. Nhưng thời loạn này thì đi đâu? Hay là ta bắt chước Lý Bạch đi chu du Trung Nguyên để mở mang tầm mắt? Một hoạch định mới đang dần hình thành... Nguyễn Du uống thêm một chén rượu. Hiện thực cô đơn lại trở về. Anh mài mực, lúi húi ghi:

Ngồi tựa bên song mở mắt say

Hoa rơi lấm tấm thảm rêu đầy

Sống không dóc cạn vài chung rượu

Chết hỏi ai người rưới mộ đây

Xuân nhạt dần thôi chim cũng téch

Năm trôi gáp khiến tóc phơ bay

Ước gì suốt sớm say luôn được

Thế sự buồn tênh thoáng bóng mây.

Nguyễn Huệ Chi dịch

Nguyên văn: **Đối tửu**

Phu tọa nhàn song tửu nhĩn khai,
Lạc hoa vô số hạ thương đài.
Sinh tiền bất tận tôn trung tửu,
Tử hậu thùy kiêu mộ thượng bôi.
Xuân sắc tiệm thiên hoàng điều khứ,
Niên quang ám trục bạch đầu lai.
Bách kì dẫn đắc chung triều túy,
Thế sự phù vân chân khả ai.

Rồi cứ như thế, uống rượu đến khuya! Một mình trần trọc tự vấn mình rồi lại hỏi trời.
Viết thêm một bài thơ rồi mới gục xuống ngủ.

Sáng hôm sau, Nguyễn Quynh qua chơi, Nguyễn Du vẫn chưa dậy. Nguyễn Quynh đọc bài thơ:

Không ngủ nghe cầm canh

Canh dài như chẳng dứt

Quan san mộng vấn vương

Chày nện gió lạnh ngắt

Nhà tối giun bò ra

Bếp hoang cóc ngồi chật

Nhắm đọc thiên “Hỏi trời”

Hỏi đâu trời cao ngắt.

Trần Thị Băng Thanh dịch

Nguyên văn: **Bất寐**

Bất寐 thính hàn canh,

Hàn canh bất khả tận.

Quan sơn dẫn mộng trường,

Châm chữ thôn hàn cận

Phé đồ tụ hà ma,

Thâm đường xuất khâu dẫn

Ám tụng “Thiên vân” chương,

Thiên cao hà xứ vân?

Nguyễn Quỳnh đọc xong bài “Đối tửu” và hai dòng thơ nguyệt ngoạc viết thảo chưa thành bài *Thời ca lắng mãi buồn thân khách / Đoản kiếm nhìn lên thẹn chí trai*. Anh bỗng thở dài: “Chú em mình thật khó thích nghi với thời loạn lạc!”.

Để mặc cho Nguyễn Du ngủ vùi, Nguyễn Quỳnh quay mình trở ra.



Thật

Thử

Thái

Nguyễn



Thất thủ Thái Nguyên

Trần Thái Nguyên tuy không cách kinh thành bao xa nhưng những ngày này như là một ốc đảo bởi lệnh Vua không tới mà lệnh Chúa cũng không thông. Trịnh Khải chết, coi như cơ đồ nhà Chúa đến đây chấm dứt. Cũng có tin về đám thân thuộc còn lại của nhà Chúa như Trịnh Bồng, Trịnh Lệ lánh lên vùng Chương Đức hoặc Văn Giang gì đó tìm cơ hội trở về.

Nguyễn Du hỏi Nguyễn Quýnh có biết thêm gì chuyện triều nội nữa không thì Nguyễn Quýnh bày tỏ:

-Quả cũng có một chuyện mà không biết nên khóc hay nên cười. Đó là chuyện về Trịnh Lệ. Ông này là em ruột Trịnh Sâm, là chú của Trịnh Khải, thời trước đã mưu giành ngôi Chúa, nay lại nhân lúc lộn xộn dẫn theo một nhóm binh lính vào phủ Chúa đánh trống hội họp trăm quan đòi nối ngôi. Thật là nực cười, vì vội vàng nên không một ai đến cả. Trịnh Lệ thân cô thế cô, lại bị một cánh quân cùng dòng họ Trịnh là Trịnh Bồng đuổi đánh, đành phải rút chạy lên Kinh Bắc.

Nguyễn Du cười buồn:

-Chúa tôi mà ô hợp như thế, làm sao có thể trở về ngôi vị xưa, chỉ thêm một trò cười cho thiên hạ.

Nguyễn Quýnh nói thêm:

-Đã thế phía Tây Sơn thì thanh thế và thực lực hùng mạnh. Nguyễn Huệ đã trở thành phò mã của Vua nên chính đức Vua cũng chỉ là hư vị.

Nguyễn Du:

-Thì thời còn Chúa, Vua cũng thực quyền đâu? Đến thời này lại thêm nỗi đau phải chịu sự kiểm tỏa của người ngoài cõi⁽¹⁾!

Nguyễn Quýnh đăm chiêu:

-Thôi, cũng phần nào phải châm trước cho ngài. Đã quá nhiều năm ngài chỉ quanh quẩn trong cung, phó thác việc cho Chúa. Giờ đây tuổi cao lại mang trọng bệnh, Chúa lại không còn, các quan thì tan tác. Cũng cần có một sự đổi thay.

Nguyễn Đăng Tiến (Cai Gia) đột ngột bước vào:

-Các chú đang đàm luận thế sự? Tôi theo anh Khản nhiều năm, rồi lại làm trấn thủ xứ này, nhưng thật lòng tôi không thích và cảm cảnh trước hiện trạng của nhà Vua. Tôi nghe

nhà Vua từng nói: “Trời sai Chúa giúp ta, Chúa hưởng cái lo, ta hưởng cái vui. Mất Chúa thì ta còn gì!”

Nguyễn Quýnh:

-Thời cuộc thế này, muốn thống nhất được lực lượng tôn phò chính thống có lẽ nhà Vua phải xuống chiếu cần vương để cho danh chính ngôn thuận.

Có vẻ như ba anh em cùng tìm được tiếng nói chung nên họ tỏ ra khá tâm đắc. Cả ba đều thấy nhân vật mới xuất hiện ở Bắc Hà - Nguyễn Huệ - quả là một con người biến hóa khôn lường, rất khó hiểu?!

Nguyễn Du đặt ra một câu hỏi:

-Liệu Nguyễn Huệ có nhân đà thắng mà cướp luôn ngôi Vua không?

Cai Gia nói:

-Nếu Huệ cướp ngôi thì đó là hạ sách. Bởi làm thế thì kẻ sĩ Bắc Hà sẽ chẳng chịu theo mà lòng dân cũng chẳng yên. Nhà Lê đang buổi suy vi song vẫn có thể trung hưng được vì công quả mà Lê Thái Tổ tạo dựng không thể một sớm một chiều phôi phai trong lòng dân.

Nguyễn Quýnh cũng đồng tình:

-Tôi có nghe mấy chuyện về Nguyễn Huệ. Quả như anh cả vừa nói, Nguyễn Huệ ra Bắc vẫn giương cờ phù Lê. Ông ta cũng nhắc tới công ơn của Thái Tổ khởi nghĩa Lam Sơn, chống Bắc triều dựng cờ độc lập. Khi ông ta triệu yết Vua ở điện Vạn Thọ, mặc nhung phục đeo gươm đi vào sân rồng, khí thế có vẻ lấn át khiến cho các quan chức lẫn tướng tá phải cúi rạp xuống chào. Bọn tả hữu của Huệ đi theo cũng tỏ thái độ dương dương tự đắc thì một viên Ngự tiền thị vệ vội bước đưa tay chắn ngang đường. Viên thị vệ vừa cung kính lại vừa uy nghiêm, dõng dạc thưa: “Theo phép nước, khi lên điện chầu Vua bất cứ ai cũng không được mang vũ khí. Xin tướng quân cởi kiếm cho.”

Bị ngăn trở bất ngờ, Nguyễn Huệ đã phải dừng lại một nhịp, bàn tay theo phản xạ nắm ngay đốc kiếm! Mọi người xung quanh dường như mặt mũi tái xanh, nơm nớp chờ một cơn thịnh nộ. Những viên tướng Tây Sơn cũng thay đổi nét mặt, đồng loạt tay nắm gươm. Chỉ có viên thị vệ là giữ được sắc mặt bình thường, vẫn đứng im nhũn nhặn. Nguyễn Huệ đưa mắt liếc ngang, rồi nhìn viên thị vệ trước mặt, ông ta lặng lẽ rút gươm... trao sang tay một tên hầu cận.

-Thế thì Nguyễn Huệ cũng đáng được khen là kẻ quyền biến, anh hùng.

Nguyễn Du nhận xét. Nguyễn Quýnh đang đà nói tiếp:

-Khi Nguyễn Huệ được mời vào giường ngự, Vua mời ông ta ngồi ở giường bên, nhưng Nguyễn Huệ tỏ thái độ rụt rè, Vua phải ép mãi mới chịu ngồi vào mép chiếu. Ông ta cũng

biết nói toàn những lời lẽ khiêm nhường và bày tỏ ý tôn phò để Vua yên tâm.

Dùng một lát như để mọi người chú ý hơn, Nguyễn Quýnh thông thả:

-Nhưng đúng là ông ta không phải tay vừa. Nhà Vua đã phong ông ta chức Nguyên soái phù chính dực vận, tước Uy quốc công, nhưng ngay sau buổi nhận sách phong, ông ta đã nói riêng với Nguyễn Hữu Chỉnh: “Ta cầm vài vạn quân, đánh một trận đã bình định được Bắc Hà. Một tác đất, một người dân nay đều trong tay ta. Muốn xưng đế hay xưng vương, việc gì mà ta không làm được? Còn như sắc mệnh nguyên soái quốc công đối với ta có phải hơn kém gì? Các vị bề tôi ở Bắc Hà lại muốn Vua dùng danh vị hão để lung lạc ta sao?”

Thế là Nguyễn Hữu Chỉnh đã phải bí mật khuyên nhà Vua lấy lòng bằng cách gả Ngọc Hân công chúa cho Huệ.

Cai Gia nghe hết câu chuyện cất tiếng cười thật to.

-Cứ tưởng mọi người coi anh em Nhạc Huệ là đám tục tử mọi rợ ở cõi ngoài! Ai dè Huệ là một kẻ thông minh và đầy khí phách! Anh em ta ngấm thế thời cũng phải tìm cách để trước hết bảo toàn, rồi mới tính đến chuyện phục quốc, cần vương vì thiên hạ thì đang phân tâm mà đối phương thì thế lực đang hùng mạnh.

Theo tôi thì ta phải tích trữ thêm lương thực, luyện cho quân sĩ thành thạo công thủ và luôn phải có người dò xét bên ngoài, sẵn sàng cấp báo khi có biến. Nếu có chiếu cần vương thì hưởng ứng ngay, bằng không ta cũng đã có một lực lượng mạnh.

-Nhưng đồng thời với việc quân, xin anh phái cho vài người sang Sơn Tây và về Kinh Bắc xem tình hình của anh Khản, anh Điều, anh Nể ra sao. Lâu nay, em cứ thấy thấp thỏm.

Nguyễn Du đề xuất với Nguyễn Đăng Tiến.

Đăng Tiến nói:

-Anh đã định liệu rồi! Các chú cứ yên tâm.

Nguyễn Huệ có công lớn giúp Vua Lê nhất thống thiên hạ, nhưng Vua Lê lúc bấy giờ thực sự không có khả năng nắm quyền trị quốc. Nhà Vua đã 70 tuổi, ở ngôi đến 47 năm, suốt thời gian ấy ngài chỉ thụ động trên ngai, mặc cho hết Trịnh Sâm đến Trịnh Khải và các quan điều hành chính sự. Nhiều lúc ngài bị ép buộc việc nọ việc kia nhưng cũng đành ngậm miệng tuân theo hoặc quay mặt làm ngơ. Mấy hôm nay bệnh nhà Vua trở nên quá nguy kịch nên cho mời Nguyễn Huệ để bàn bạc việc truyền ngôi, nhưng Nguyễn Huệ giữ ý không vào. Tuy nhiên sau khi Vua mất, Nguyễn Huệ đã dò ý công chúa Ngọc Hân. Ngọc Hân tỏ ý khen Sùng nhượng công Duy Cận. Ông này trước đây đã được lập làm Hoàng thái tử nhưng rồi lại bị truất do các thế lực trong triều tranh giành nhau. Nguyễn Huệ theo ý Ngọc Hân muốn bàn luận lại về việc lập người nối ngôi thì nghe được những lời trách móc

của các tôn thất là công chúa làm hại xã tắc. Nguyễn Huệ đành theo ý các quan tôn phò Duy Khiêm, lúc bấy giờ là hoàng thái tôn lên ngôi, đổi tên là Duy Kỳ, đặt niên hiệu là Chiêu Thống.

Có Vua mới nhưng nước vẫn không yên! Sau khi an táng Vua Hiến Tông, Nguyễn Huệ đã kéo quân về Nam vì tướng sĩ Tây Sơn đóng lâu ở Bắc đều muốn trở về. Triều đình lại rơi vào sự khống chế của Nguyễn Hữu Chỉnh - một nhân vật Bắc Hà nổi tiếng quyền biến và gian hùng. Chiêu Thống phải nhờ anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ cô lập Nguyễn Hữu Chỉnh ở Nghệ An. Nhưng ngay sau đó lại có nạn Trịnh Bồng tự lập làm nguyên soái chiếm giữ vùng Hải Dương và Kinh Bắc, và đem quân vây hoàng thành. Vua lại phải triệu Nguyễn Hữu Chỉnh về đuổi Trịnh Bồng. Nguyễn Hữu Chỉnh lại tạo được uy quyền còn lấy lòng hơn trước đó khiến Chiêu Thống sợ hãi định tìm cách đánh thuốc độc giết Chỉnh. Nhưng Nguyễn Hữu Chỉnh lại phong thanh biết chuyện. Từ đấy ông ta bỏ luôn các buổi triều yết nhà Vua. Hữu Chỉnh trở thành một thế lực đe dọa triều đình.

Giữa lúc ấy tại Quy Nhơn, Nguyễn Nhạc ngang nhiên xưng đế và phong Nguyễn Huệ là Bắc Bình Vương, đóng ở Thuận Hóa, giữ từ Quảng Nam ra Bắc. Nguyễn Huệ lập tức sai Vũ Văn Nhậm trấn giữ Nghệ An. Cái thế Tây Sơn uy hiếp nhà Lê đã trở nên quá rõ ràng! Bởi chỉ sau đó ít ngày, Vũ Văn Nhậm đã điều binh từ Nghệ An đánh ra Thanh Hóa. Có thêm sự hỗ trợ của đại tướng Tây Sơn là Ngô Văn Sở, hai cánh quân thủy và bộ của Nhậm và Sở dễ dàng vượt sông Mã rồi qua Ninh Bình, chiếm giữ vùng Gián Khẩu, uy hiếp trực tiếp kinh thành. Nguyễn Hữu Chỉnh đã đem quân chống đỡ nhưng lòng quân không thuận, chưa đánh đã tan, đành cùng vài trăm quân phò Vua chạy đi Kinh Bắc. Khi đến Kinh Bắc, trấn thủ là Nguyễn Cảnh Thước đã bí mật đầu hàng Tây Sơn nên đóng cửa thành. Thế là Vua tôi lúng túng đành chạy đi Yên Thế. Dọc đường Vua còn bị Nguyễn Cảnh Thước tung thủ hạ chặn lại cướp bóc, tước luôn cả áo bào của Vua. May mà gặp tri huyện Nguyễn Thảng khi ấy đã 60 tuổi đem binh hộ giá, lúc ấy mới thoát được.

Nguyễn Đăng Tiến, Nguyễn Quýnh và Nguyễn Du ở Thái Nguyên hàng ngày vẫn cho người dò la, theo sát các sự kiện này. Họ cũng ráo riết chuẩn bị sẵn sàng để khi cần có thể phò Lê giúp nước. Bấy giờ Vua Lê Chiêu Thống vẫn long đong, hết xuống đông lại sang bắc, đến đâu cũng có những hào kiệt trung với nhà Lê theo về. Nhưng hầu hết họ đều chỉ là con em nơi hương thôn, không quen trận mạc nên hễ ra trận là lúng túng, rối loạn. Duy Chí (em của Vua) cũng là người cứng cỏi, khi buộc phải rời khỏi Thăng Long đã chạy lên Định Châu cùng với phiên thân Ma Thế Cô tụ tập dân chúng, đắp lũy phòng thủ và chiêu mộ quân lính vùng thượng du Thái Nguyên để tăng cường thực lực. Nguyễn Đăng Tiến cùng bọn Nguyễn Quýnh, Nguyễn Du đã nhanh chóng liên kết với một hoàng thân, thủ hạ của Duy Chí hội quân ở Tư Nông. Nhưng quả trời chẳng chiều người, hai đội quân chưa kịp gặp nhau đã bị quân của Vũ Văn Nhậm phục kích chia cắt.

Số là Vũ Văn Nhậm đem quân nhanh chóng diệt được Nguyễn Hữu Chỉnh đã thừa thắng truy kích và tràn lên Thái Nguyên. Chỉ huy đội binh khôn ngoan đã bắt được một số người địa phương thông thuộc đường sá nên chia quân chốt chặn khiến quân của Nguyễn Đăng Tiến sớm bị cô lập. Đăng Tiến cùng bọn Nguyễn Quýnh, Nguyễn Du vừa đánh vừa tìm cách

liên hệ với hoàng đế Duy Chí nhưng không được. Thế là chỉ cầm cự được có hai ngày, họ đã rơi vào tay quân Tây Sơn.

Vũ Văn Nhậm đang cơn phẫn khích vì chiến thắng đã hỏi Nguyễn Đăng Tiến - khi cả mấy anh em bị giải lên trước mặt - bằng một giọng đặc chí:

-Các ngươi bị ta bắt, thế đã biết tội gì chưa?

Nguyễn Đăng Tiến hai tay bị trói giật về phía sau nhưng vẫn tỏ ra mạnh mẽ ngang tàng, hất đầu, nhìn thẳng vào Vũ Văn Nhậm:

-Hai bên đánh nhau thì chỉ một sống một chết. Ngươi đã bắt được ta thì cứ xử theo ý ngươi. Ta không kể tội ngươi, sao ngươi lại bảo ta có tội?

Vũ Văn Nhậm thấy Đăng Tiến không hề sợ hãi, dám trả lời một cách ngang tàng, tự dung có ý nể phục. Ông ta cười có vẻ rất khoan dung.

-Ta chỉ muốn xem khí chất của người Bắc Hà chút thôi! Chứ ta biết, ấy là ta đi cướp nước người, phá nhà người thì ấy lỗi là ở phía ta. Ngươi đánh lại ta cũng là lẽ chính đáng chứ ngươi không có tội. Chẳng qua vì sức mọn thế yếu nên mới rơi vào tay ta. Nay ta tha cho các ngươi, nhưng nếu chịu hàng thì đi với ta, bằng không muốn đi đâu tùy ý. Nếu lại muốn dấy quân quyết chiến với ta nữa thì ta sẵn sàng.

Vũ Văn Nhậm đã tha cho cả bọn. Bây giờ Đăng Tiến mới nói với Nguyễn Quýnh, Nguyễn Du hãy tạm lánh sang bên Vân Nam. Cái chí hướng phò Lê ở Nguyễn Đăng Tiến đã hệt hăng đi nhiều. Còn Nguyễn Du thì thấy mình không thể quen với không khí rối ren này. Anh thuận theo ý của Cai Gia. Nhưng có lẽ với anh đây là chặng giang hồ chán nản nhất! Chỉ có Nguyễn Quýnh chưa nhụt chí, vẫn muốn tìm cách chống Tây Sơn. Song trước tình thế này, anh cũng đành phải theo Cai Gia, cùng Nguyễn Du chấp nhận chặng đường luân lạc.



Tam

Sự

Tuổi

Ngay

Ơi

Lạc



Tâm sự trước ngày lưu lạc

Ròng rã gần một tuần, ba anh em Nguyễn Du mới sang được tới Vân Nam. May có Nguyễn Đăng Tiến khá thuộc địa hình và quen biết nhiều thổ hào trong vùng nên đến đâu cũng được tiếp đãi tươm tất. Thậm chí có nhiều vị cầm đầu một số băng đảng trong vùng biết Cai Gia võ nghệ cao cường còn mời mấy anh em gia nhập nghề thảo dã. Nhưng cả ba người đều cảm tạ thịnh tình và tìm cách chối từ.

Nhưng trú ở Vân Nam mấy ngày họ cũng chưa nghĩ được đường hướng, kế hoạch cho tương lai, lại kéo nhau đến Liễu Châu. Nguyễn Quýnh sốt ruột hơn cả nên nói với mấy anh em:

-Tôi chán cảnh đi vô phương hướng thế này rồi! Ba anh em ta tuy thân tình gắn bó nhưng mỗi người lại có cách nghĩ riêng. Theo tôi ta cứ chia tay nhau, mỗi người hãy lựa chọn cho mình con đường phía trước.

Cai Gia hỏi:

-Chú dự định đi đâu, làm gì?

Nguyễn Quýnh:

-Mấy bữa trước nhiều biến cố lộn xộn, anh em cùng dật dίου, nâng đỡ nhau. Tôi theo anh nhưng bụng dạ thì cứ hướng về quê nhà. Không biết anh em trong nhà ai còn, ai mất? Tôi cũng không ưa gì quân Tây Sơn, muốn về quê tụ người nghĩa khí quật khởi một phen.

Cai Gia nói:

-Chú Quýnh nghĩ cũng có điều phải. Tôi biết ba anh em mình có chí khác nhau. Chú Bảy là người mẫn tiệp, thông minh nhưng không phải là người của thời loạn lạc. Chú có nhiều trắc ẩn, suy tư, chú là người của chữ nghĩa, văn chương. Chú Quýnh là người hùng tâm. Còn tôi chỉ là một anh võ biền thảo dã đã lặn lội gần hết đời người. Nếu các chú thuận ý thì cùng về quê tôi chơi, nếu không cứ tạm chia tay rồi hẹn ngày gặp lại.

Ba anh em uống với nhau một bữa rượu. Nguyễn Du xin nâng chén trước, nói với hai anh:

-Đúng như lời anh cả, em không bằng được hai anh. Em không thể nào hợp với những cảnh hỗn loạn, cướp của giết người nhưng không phải em không khát khao xót xa về thế sự. Em thấy quanh mình toàn những cảnh điêu linh. Cuộc đời này, vận hạn này như đẩy tất cả vào một bi kịch thâm dày những phong ba bão táp. Những điều hay thì đã không còn, nhiều điều mới thì rất lạ lẫm. Em thấy mọi sự nếu không hiểm họa thì cũng vô nghĩa. Cho nên em muốn tránh xa. Có lẽ em đi Yên Kinh một thời gian để mở mang tầm mắt.

Hai người anh có vẻ cảm thông nhiều với Nguyễn Du, họ không nói gì cùng lặng lặng uống rượu. Mãi một lúc lâu sau, Nguyễn Đăng Tiến mới phá vỡ sự im lặng:

-Có chuyện này lâu nay anh vẫn còn giấu các chú! Chú Quýnh trở về quê là phải vì anh Khản, anh Điều đều mất cả rồi.

Tin của Cai Gia đưa ra khiến Nguyễn Quýnh, Nguyễn Du bất ngờ thảng thốt! Cả hai cùng lặng người! Nguyễn Quýnh không cảm nổi nỗi đau bật khóc tu tu. Nguyễn Du chỉ thở một hơi dài, tay cầm chén rượu nâng lên nhưng không nhấp môi, lại từ từ đặt xuống chiếu!

Nguyễn Quýnh băn khoăn, dồn dập hỏi Cai Gia có biết ai chôn cất các anh, phần mộ thế nào? Sao đến bây giờ mới cho các em biết? Cai Gia đành phải lựa lời an ủi.

-Hồi đó nếu anh nói ra sớm thì các chú thế nào cũng đòi đi. Loạn như thế chắc gì các chú đã qua khỏi được, mà có biết được tin của các anh thì liệu có thể làm gì vì thân cô, thế cô? Anh được tin là thi hài các anh ấy được thủ hạ đưa về quê an táng. Dịp này chú Quýnh về hương khói cho các anh.

Mấy anh em lại đắm chìm trong suy tư. Nguyễn Quýnh uống thêm một chén rượu, vung tay dứt khoát:

-Nếu thế thì anh cả và chú Bảy cứ ở đây tính thêm. Còn tôi sáng mai sẽ xuôi Nam, về quê. Tôi cũng chán cái cảnh tự lưu đày mình mãi thế này!

Nguyễn Đăng Tiến biết ý Nguyễn Quýnh đã quyết, ông trở vào lục tay nải của mình lấy ra một cặp đoản côn.

-Chú giữ cặp côn ngắn này đi đường phòng thân. Anh chỉ mong chú đừng quá vội vàng, hấp tấp. Chú về quê là đúng! Nếu còn trảng chí thì tiếp tục chống Tây Sơn, còn không, chú phải thay các anh em lo chuyện của đại gia đình.

Từ nãy đến giờ Nguyễn Du chỉ ngồi suy tư nhưng anh vẫn nghe được những lời Cai Gia và Nguyễn Quýnh trao đổi. Trong đầu của Nguyễn Du như vẫn thấp thoáng hình bóng của các anh mình. Đến giờ đây anh mới thấy thật sự tiếc thương và yêu quý các anh. Có lẽ cái tình ruột thịt, cái mối dây ràng buộc tiềm ẩn lâu nay bây giờ gặp nỗi đau đã khiến cho Nguyễn Du cảm nhận tình yêu thương một cách sâu nặng. Anh cũng mừng tượng được cả khung cảnh quê hương, núi Hồng, sông Lam khi Nguyễn Quýnh trở về. Dù sao quê nhà cũng đã có người thân trở về làm chủ. Về nhà là về với gốc cũ, quê xưa, với gió mát trăng thanh, với núi cao sông rộng, nhưng về làng còn là để tỏ cái chí không sợ ai ràng buộc cuộc đời.

Nguyễn Du hướng sang Nguyễn Quýnh:

-Anh về quê lo giúp cả phần em với họ hàng, tổ tiên. Em nhân dịp này đi xa một chuyến! Nếu trời cho đoàn tụ, em sẽ lại gặp anh. Xin được uống với anh chén rượu chia tay và tặng anh mấy dòng thơ để nhớ!

Hai anh em cạn chén. Nguyễn Du trải giấy, mài mực cúi viết mấy dòng thơ:

Núi Nam chim đẹp ngậm tình hoa

Coi rẽ lưới giăng bay lại qua

Hồng Lĩnh anh về thành chủ mới

Bạc đầu em vẫn khách không nhà

Phượng trong lồng cũ vẫn xơ xác

Rắn tut hang sâu danh nổi trôi

Về lại quê nhà trăng gió cũ

Bên song dứt mộng nẻo đường xa.

Trần Thị Băng Thanh dịch

Nguyên văn: **Tổng Nguyễn Sĩ Hữu Nam qui**

Nam sơn hữu điều hàm tình hoa,

Phi khứ phi lai khinh võng la.

Hồng Lĩnh hữu nhân lai tổ chủ,

Bạch đầu vô lại bất hoàn gia.

Sinh bình văn thái tàn lung phượng,

Phù thế công danh tâu hác xà.

Qui khứ cố hương hảo phong nguyệt,

Ngộ song vô mộng đảo thiên nha.

Nguyễn Quỳnh đọc bài thơ. Hai anh em im lặng nhìn nhau. Bất chợt cả hai cùng ôm chặt lấy nhau. Trong niềm xúc động, Nguyễn Du chỉ có thể cất lên mấy lời lắp bắp:

-Xin anh đi đường bảo trọng!

Hai ngày sau khi Nguyễn Quỳnh trở về nam, Nguyễn Đăng Tiến và Nguyễn Du cũng có một cuộc chia biệt. Nguyễn Đăng Tiến là người trọng nghĩa. Gần hai chục năm trước bị

quân Thanh truy đuổi chạy sang Việt Nam, ông đã rơi vào tình trạng khốn cùng. Đói khát mệt mỏi và môi trường xa lạ đã làm kiệt sức ông. Nhưng khi lạc vào một khu chợ quê thấy có kẻ giết đồ và xô ngã một ông lão nhà quê thì ông dùng dùng nổi giận, xông tới ngăn đường đâm cho tên cướp một quả trời giáng và lấy lại được túi tiền trả cho người bị hại. Ông lão ấy là người ở của một hào trưởng trong vùng được sai đi chợ mua đồ ăn để tiếp một vị quan đi tuần du. Vị quan ấy chính là Nguyễn Khả. Thế là Nguyễn Khả thu nạp ông làm thủ hạ. Ông Khả trọng cái khảng khái ngang tàng của Cai Gia nên đối xử như bạn bè. Cai Gia cũng được lòng hầu hết các em của Nguyễn Khả nên sống trong nhà như anh em, người thân. Cai Gia giỏi võ. Mấy anh em chú cháu như Nguyễn Quynh, Nguyễn Nễ, Nguyễn Du, Nguyễn Thiện, Nguyễn Hành đều học võ với Cai Gia. Trong số đó, Nguyễn Du là người được Cai Gia quý mến nhất.

Thường thì thầy nào cũng thích trò giỏi, thích trò làm đúng như ý mình thậm chí cách đi đứng, ứng xử cũng na ná mình. Nhưng Nguyễn Du thì không thế. Chiêu Bảy hồi nhỏ thông minh, đặc biệt cậu học kiếm rất nhanh, lại có khả năng biến chiêu ảo diệu trong những cuộc giao đấu đối kháng khiến cho Cai Gia rất thích. Nhưng Nguyễn Du chỉ dừng ở mức ấy thôi chứ tuyệt nhiên không bộc lộ cái khát vọng tung hoành bằng kiếm cung. Cai Gia nhận ra Nguyễn Du có những nét rất khác thường và vì thế ông rất chú ý đến cậu. Ông thấy Nguyễn Du có những thâm trầm, những suy nghĩ sâu lắng chứ không phải người xông xáo, ồn ào. Tự dưng ông có một cảm nhận mơ hồ. Ông cho rằng cuộc đời của chàng trai này sẽ chẳng xuôi chèo mát mái. Cai Gia chú ý chăm sóc Nguyễn Du nhiều hơn cũng vì lẽ đó.

Còn Nguyễn Du cũng thật lòng yêu mến, quý trọng Cai Gia. Tuổi thơ của Nguyễn Du chỉ có hai người trực tiếp chăm sóc hằng ngày. Người thứ nhất là mẹ. Nhưng bà Tần chỉ có thể chăm con bằng bữa cơm, giấc ngủ. Nguyễn Du còn có một người em trai là Nguyễn Ưc nên bà Tần phải lo lắng cho cả ba người con. Nguyễn Du tuy gần mẹ và được mẹ trò chuyện giải bày, nhưng trong đại gia đình, bà Tần vẫn thụ động. Do vậy, Nguyễn Du chịu ảnh hưởng bởi tính cách thâm trầm của mẹ! Còn người thứ hai chính là Cai Gia. Cai Gia không chỉ dạy Nguyễn Du võ nghệ mà còn dạy cách giao tiếp, ứng xử với bên ngoài. Cai Gia không đọc sách nhiều, chỉ võ vẽ chút ít chữ nghĩa, nhưng những bài học mà Cai Gia dạy Nguyễn Du lại được Nguyễn Du đối chiếu với những điều trong sách vở và thấy có nhiều nét tương đồng. Bởi thế mà Nguyễn Du rất quý Cai Gia. Nguyễn Khả cũng rất tinh, nhận ra điều này nên mới có ý gửi Nguyễn Du cho Cai Gia rèn cặp. Cai Gia thấy Nguyễn Khả hiểu mình nên càng gắng sức giúp cho Nguyễn Du.

Giờ đây, Nguyễn Du đã trưởng thành. Cũng đến lúc tự tìm cho mình một sự nghiệp. Cuộc chia tay cũng là một điều cần thiết đối với mỗi con người. Tuy nhiên, “bi mặc bi hề sinh ly biệt” (buồn thì không gì bằng đang sống mà phải chia tay), có cuộc chia tay nào mà không bịn rịn. Cai Gia là người cứng cỏi thế mà giọng cũng cứ như vỡ ra.

-Anh vẫn phải dặn chú thêm mấy điều. Càng đi vào Trung Nguyên càng xa lạ. Ở đó con người, tập tục không như đất Lưỡng Quảng này. Chú tuy có đoản kiếm trong tay song lại không phải kiếm khách nên chỉ được rút dao khi tình thế quá quẩn bách. Anh đã chuẩn bị thêm cho chú một bộ kim châm cứu để đi đường. Chú đã nắm vững huyệt mạch, kinh lạc

trên cơ thể người thì bộ kim có thể giúp chú chữa những bệnh thông thường như trúng gió, méo mồm, co giật tay chân mà người ta hay gặp. Như thế vừa có thể giữ được thân lại có thể kiếm sống qua ngày.

Nguyễn Du cảm động nhận bộ kim châm cứu bằng bạc từ Cai Gia. Anh thực lòng biết ơn người thầy, người anh có tấm lòng bao dung, rộng lượng. Thì ra Cai Gia đã âm thầm lo toan, dự liệu những điều tốt đẹp nhất cho Nguyễn Du.

Đêm trước khi chia tay, Nguyễn Du trằn trọc không tài nào ngủ được. Anh hướng mọi sự biết ơn âm thầm đến Cai Gia. Nguyễn Du nhớ tới nhiều kỷ niệm của hai người. Anh chưa làm được điều gì để tạ ơn Cai Gia, cũng không nói được điều gì. Anh cứ băn khoăn, không biết anh cả có hiểu tâm can không. Trong sâu thẳm lòng mình Nguyễn Du đã hoàn toàn xem Cai Gia là người ruột thịt. Nguyễn Du chỉ có mỗi một cách mượn giấy mực để tỏ lòng mình. Anh vùng dậy, châm đèn thảo liên tiếp mấy bài thơ.

I.

Tôi sắp sang sông đây

Tiến anh về núi xưa

Đất trời trơ mái cỏ

Thuyền mọn núp đông mưa

Rồng cá đêm thu náu

Hươu nai núi thẳm đùa

Trung Châu rồi gặp mặt

Ngày hẹn chẳng còn ngờ.

Kim Hưng dịch

II.

Tiến anh về núi cũ

Tôi cũng trảy sang sông

Nghìn dặm tin tức bật

Tác lòng khắc khoải trông

Đêm đen ngạo hùm sói

*Trắng sáng là nhận hồng
Hai nẻo trời thương nhớ
Như mây nổi bênh bồng.*

Nguyễn Huệ Chi dịch

III.

*Anh về tôi cũng thấy
Ly loạn cùng trong vòng
Sống thác tình giao vện
Mất còn nỗi khổ chung
Cửa sài bóng nguyệt rọi
Nón rách gió thu lồng
Nghìn dặm xa nhau mãi
Mây mờ muôn trượng không.*

Phạm Khắc Khoan, Lê Thuớc dịch

Nguyên văn: **Biệt Nguyễn Đại Lang**

I.

*Ngã thả phù giang khứ,
Tống quân quy cố khâu.
Càn khôn dư thảo ốc,
Phong vũ túc cô chu.
Thu dạ ngư long trập,
Thâm sơn mi lộc du.
Hưu kỳ bất thâm viễn
Tương kiến tại Trung Châu.*

II.

Tổng quân quy cố khâu,
Ngã diệc phù giang hán.
Thiên lý bất tương văn,
Nhất tâm vị thường gián.
Dạ hắc sài hồ kiêu,
Nguyệt minh hồng nhận tán.
Lưỡng địa các tương vương,
Phù vân ưng bất đoan.

III.

Quân quy ngã diệc khứ,
Các tại loạn ly trung.
Sinh tử giao tình tại,
Tồn vong thổ tiết đồng.
Sài môn khai dạ nguyệt,
Tàn lạp tẩu thu phong.
Thiên lý bất tương kiến,
Phù vân mê thái không.

Buổi sáng chia tay hôm ấy may mà trời âm trong xanh nên không diễn ra cảnh bịn rịn níu kéo. Nguyễn Đăng Tiến hẹn ba năm sau cùng khoảng thời gian này sẽ gặp nhau ở Trung Châu (Hàng Châu). Nguyễn Du lên ngựa ra roi, quyết không ngoái đầu. Nguyễn Đăng Tiến kìm ngựa nhìn theo cho đến khi Nguyễn Du đi khuất mới giật cương cho ngựa theo một nẻo đường khác.⁽¹⁾



Cá
Bước
Hành
Trình



Cất bước hành trình

Dù còn vương vất chút lưu luyến của hai cuộc chia tay với Nguyễn Quỳnh và Nguyễn Đăng Tiến, Nguyễn Du vẫn có cảm giác phóng khoáng tự do khi một mình tự vạch cho mình một lộ trình. Đây là lần đầu tiên trong đời anh được làm theo ý mình, không ai ngăn cản, không ai hướng dẫn nên Nguyễn Du khá thanh thản. Anh dự tính, cứ thế này, vừa đi vừa ngắm cảnh, vừa quan sát dân tình, vừa học hỏi, khám phá những giá trị văn hóa phương Bắc, những giá trị văn hóa vùng Trung Nguyên mà mình từng tìm hiểu qua sách vở. Cuộc hành trình có thể mất vài năm nếu trời thương tình không bắt ốm đau.

Nguyễn Du thấy may mắn vì nhờ có thời gian gần gũi với Cai Gia nên anh có đủ vốn ngôn ngữ giao tiếp với người phương Bắc. Anh không thấy giữa mình và họ có khác biệt gì nhiều. Cảnh rừng núi nơi đây cũng khá giống Việt Nam. Những thứ cây quen thuộc như tre pheo (tre nứa nói chung), chuối ổi mọc đầy thành vườn, thành rừng. Người dân cũng cày cuốc, cũng chăn trâu, cắt cỏ... làm lụng chăm chỉ và tập tục cũng có những tương đồng. Đúng là đi khắp góc biển, chân trời, chỗ nào cũng xem như nhà. Thế mới biết ta chẳng phải kẻ vo ve như loài nhặng, cũng chẳng quẩn quanh như loài kiến, loài mối. Những cuộc ra đi thế này sẽ cho ta cơ hội thể hiện khát vọng của mình. Quả thật, đã có một đạo ta tự thẹn với mình vì cứ ở lì một chỗ khiến cho thanh kiếm bên mình trở thành vô duyên, vô nghĩa.

Theo cái mạch cảm xúc ấy, một bài thơ thành hình trong đầu Nguyễn Du.

Chân mây góc bể dạo qua rồi

Đâu chẳng nhà ta giữa đất trời

Câu chuyện ruồi xanh đâu nghĩ tới

Cái hang mối trắng chẳng thèm chơi

Thời ca lắng mãi buồn thân khách

Đoản kiếm nhìn thêm thẹn chí trai.

Đóng cửa không hay xuân sớm muộn,

Đường lê hoa đã rụng tơ bời.

Khuyết danh

Nguyên văn: **Tạp ngâm**

Đạp biến thiên nha hựu hải nha,

Cần khôn tùy tại tức vì gia.

Bình sinh bất khởi thương dăng niệm,

Kim cô thùy đồng bạch nghị oa?

Liêu lạc tráng tâm hư đoản kiếm,

Tiêu điều lữ muộn đôi thời ca.

Bé môn bất ký xuân thâm thiển,

Đãn kiến đường lê lạc tận hoa.

Có thể nói đây là những ngày Nguyễn Du thấy tự do và phấn khích nhất. Những hình ảnh anh gặp trên đường đi chỉ hơi có chút khác lạ, cũng tạo ra được những liên tưởng và gợi cảm hứng để cho một bài thơ thành hình. Nguyễn Du thấy say sưa. Một đêm nọ, tá túc ở một xóm nhỏ ven sông, thấy một ông chài thành thoi nằm ngủ giữa trời trăng thanh gió mát, Nguyễn Du bỗng ao ước được một phút thần tiên sung sướng như thế. Vậy là lại tức cảnh thành thơ:

Đầu xóm cỏ xanh khênh một ông

Màn đêm buông rủ mé nam sông

Đầy trời trăng sáng, nước ao lóa

Nửa vách đèn tàn, cây gió lỏng

Già đến chữa hay sinh kế vụng

Chường tiêu mới biết bản tâm không

Ngư tiêu là bạn quanh năm đó

Đùa giỡn trong mây nước cỏ đồng.

Kim Hưng dịch

Nguyên văn: **Thôn dạ**

Thanh thảo thôn tiền ngọa lão ông,

Giang nam dạ sắc thương liêm lung.

Mãn thiên minh nguyệt nhất trì thủy,

Bán bích hàn đăng vạn thụ phong.

Lão khứ vị tri sinh kế chuyết,

Chưong tiêu thời giác tức tâm không.

Niên niên kết đắc ngư tiêu lữ,

Tiểu ngạo hồ yên dã thảo trung.

Hôm sau cái cảm hứng tiêu dao ấy vẫn còn đậm trong tâm trí, Nguyễn Du như lây cái vô tư sung sướng của lão ngư. Anh cũng muốn thanh thoi, không còn lo nghĩ chuyện đối chuyện nghèo hay chuyện sinh kế trong tương lai, anh xõa tóc, hứng gió cất bước:

Xõa tóc cuồng ca dạo bước chơi

Bãi rau lộng gió nắng tàn rồi

Mây bay nước chảy còn đây mãi

Âu giỡn chài câu cứ thanh thoi

Không lụy qui nào còn trách nữa

Bát tài quan vẫn sợ đơn sai

Sắc thu năm tháng nguyên như thế

Riêng khách quê người chẳng biết thôi.

Kim Hưng dịch

Nguyễn văn: **Giang đầu tản bộ**

Tán phát cuồng ca tứ sở chi,

Lục tàn phong khởi, tịch dương vi.

Bạch vân lưu thủy đồng vô tận,

Ngư phụ phù âu lưỡng bất nghi.

Vô lụy vị ưng chiêu qui trách,

Bát tài đa khủng tóc quan phi.

Niên niên thu sắc hồn như hử,

Nhân tại tha hương bất tự tri.

Vì chẳng có gì vội vã và không có ai ràng buộc nên Nguyễn Du tự tạo cho mình một chuyến đi nhẹ nhàng. Nếu tình cờ lạc vào một thị trấn, một thị tứ nào đó anh đều chú ý quan sát chợ búa, cửa hàng. Nếu gặp một lễ hội hay một lễ cầu siêu, một đám ma chay anh đều tham gia dự khán. Nhiều buổi anh còn lưu lại một ngôi chùa nào đó cùng các nhà sư tụng *Kinh A di đà*, *Kinh Bát Nhã*, *Kinh Phổ Môn*... Có lần Nguyễn Du còn dự trọn cả một buổi hỏa táng và tham gia đọc kinh cầu siêu khi trú tại một ngôi làng có người mới mất. Anh cảm nhận được người dân ở đây đều là người lao động lương thiện, hồn nhiên. Cuộc sống của họ còn quá nhiều thiếu thốn, nghèo nàn nhưng khát vọng lớn nhất của họ không phải làm giàu mà một cuộc sống bình yên, giản dị. Một ngày anh bỏ đường cái lớn, rẽ cương ngựa theo một lối mòn nhỏ sâu vào trong một hẻm núi, bỗng phát hiện ra sâu phía trong có một xóm nhỏ. Tò mò anh dắt ngựa đi vào. Trong xóm chỉ khoảng mười nóc nhà lọt tranh, cũng có vài nhà được lợp bằng một loại tranh như những tấm ván gỗ, quây quần thành một khu nhỏ rất yên tĩnh và thân thiện. Lúc ấy trời đã trở về chiều, mây đã bắt đầu ôm ấp trên lưng chừng núi, Nguyễn Du bắt gặp một cô gái trẻ gánh nước bèn đến ngỏ ý xin được nghỉ lại đây. Cô gái đưa Nguyễn Du đến một căn nhà giữa thôn. Chủ nhà tiếp đón Nguyễn Du là một ông già ngoài 60 tuổi, râu tóc đã dài trắng xóa. Nguyễn Du có phần ngạc nhiên vì ông không giống tóc như người Mãn Thanh mà anh thường tiếp xúc hằng ngày. Qua câu chuyện bên ánh lửa bập bùng, Nguyễn Du biết chủ nhà và những người dân trong xóm chính là những người cuối cùng vẫn còn trung với nhà Minh. Họ kiên quyết lui vào nơi thâm sơn cùng cốc để không đồng hóa với người Mãn. Chủ nhà tiếp đãi Nguyễn Du khá ân cần nhưng lại rất kiệm lời. Nguyễn Du hiểu, có thể họ vẫn ý thức rằng không nên gây điều tiếng với nhà cầm quyền, để cho họ khỏi đụng đến mình, vì dù đã lui sâu vào chốn thâm sơn, họ vẫn không phải là đối thủ của đương triều đang thắng thế. Nguyễn Du cũng thấy được cái nét cứng cỏi, cố chấp của họ khi ông chủ nhà lặng lẽ chỉ lên bức hoành cơ có ba chữ lớn treo ở giữa nhà “Phục kỳ thủy” (Trở về nguồn). Bất chợt, Nguyễn Du liên hệ đến hiện trạng của đất nước mình. Liệu triều Lê có thể trung hưng thêm một lần nữa? Liệu bao giờ trời đất an ngôi cũ đây? Tự trong thâm tâm, anh cảm phục những con người lạc lõng ở xóm nhỏ này. Anh không thể không viết về họ. Một bài thơ mới hiện lên rõ dần:

Non sâu lớp lớp dứt phong trần

Rậm rạp cửa sài mây cách ngăn

Áo mũ người già còn kiêu Hán

Lịch năm trong túi chẳng theo Tần

Chăn trâu, sừng trẻ khua chiều vắng

Mức nước dòng em thả giếng xuân

Sao được ra ngoài vòng thế tục

Thông già nằm gốc hứng muôn phần.

Phạm Tú Châu *dịch*

Nguyên văn: **Sơn thôn**

Vạn sơn thâm xứ tuyết phong trần,

Thác lạc sài môn bé mộ vân.

Trường giả y quan do thị Hán,

Sơn trung giáp tí quýnh phi Tần.

Mục nhi giới chủ hoang giao mộ,

Cấp nữ đồng liên ngọc tỉnh xuân.

Ná đặc khiêu ly phù thế ngoại,

Trường tùng thụ hạ tôi nghi nhân.

Sáng hôm sau già từ gia chủ lên đường, trở ra giếng cổ nơi gặp cô gái hôm qua, Nguyễn Du dừng lại cho ngựa uống thêm nước. Đang nhẩn nha nhìn trời, ngắm đất, anh vô tình soi mặt xuống giếng bắt gặp mảnh trăng hạ tuần vẫn in rõ dưới đáy, bất chợt tức cảnh:

Trăng trong soi giếng cổ

Nước giếng vẫn lặng trong

Không bị người khuấy động

Lòng này chẳng chuyển lòng

Dù bị người khuấy động

Thoáng gợn lại như không

Một tấm lòng vằng vặc

Giếng xưa ánh trăng lông.

Kim Hưng *dịch*

Nguyên văn: **Đạo ý**

Minh nguyệt chiếu cổ tình,

Tĩnh thủy vô ba đào.

Bất bị nhân khiên xả,

Thử tâm chung bất dao.

Túng bị nhân khiên xỉ,

Nhất dao hoàn phục chỉ.

Trạm trạm nhất phiến tâm,

Minh nguyệt cổ tĩnh thủy.

Có vẻ như nhà thơ trẻ muốn gửi gắm tâm tình cô trung với triều cũ Vua xưa qua hình ảnh mảnh trăng chiếu soi nơi đáy nước? Nếu Vua tôi nhà Lê vẫn hào hùng ý chí phục hưng thì nỗi niềm của Nguyễn Du được an ủi phần nào! Nhưng Nguyễn Du không biết rằng chính trong những ngày này, Lê Chiêu Thống đón mấy mươi vạn quân Thanh vào chiếm phương Nam đã bị Nguyễn Huệ hành binh thần tốc đánh cho tan tành. Tướng giặc Tôn Sĩ Nghị chỉ còn vài chục quân toi tả trở về! Lê Chiêu Thống cùng đám di thần cũng lếch thếch chạy theo! Vua Càn Long nhà Thanh đã sỉ nhục họ bằng cách bắt ăn mặc, bắt gọt đầu tết tóc như kiểu Mãn Thanh! Còn lâu họ mới có được cái khí khái của đám dân thôn dã mà Nguyễn Du từng cảm phục:

Áo mũ người già còn kiêu Hán

Lịch năm trong túi chẳng theo Tần.

Tuy nhiên, nhờ được tự mình tiếp xúc trực tiếp nhiều với khung cảnh và con người thôn dã, Nguyễn Du đã tự trang bị cho mình một cách nhìn rất nhân ái về lớp người lao động nói chung. Không một người lao động nào thích chiến tranh. Không ai thích vỗ ngực khoe khoang chuyện giết người đoạt thành mà chuyện của muôn đời vẫn là khát vọng được yên ổn để cuộc cày, để gần gũi với ruộng trâu, làng xóm! Nhà thơ đã nói lên điều này khi bắt gặp một pháo đài bỏ hoang trong cảnh phong trần:

Nam Bắc mừng nay cuộc đại đồng

Pháo đài còn dựng phía thành đông

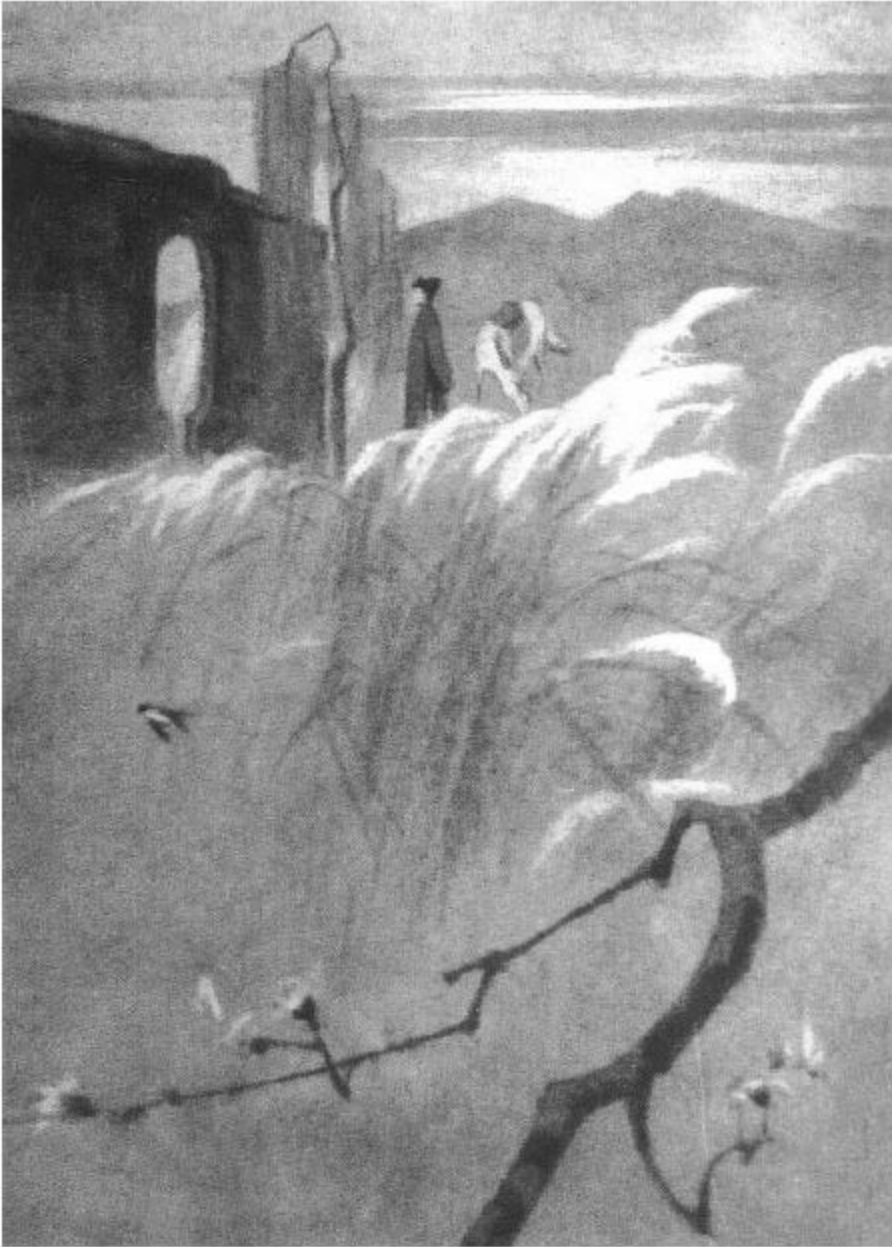
Đá tan núi lở thành còn vững

Hán cướp Tần dành việc đã xong

Hại vật đặt bày thương tổn đức

*Giết người thôi chẳng kể làm công
Thái bình thời buổi không chinh chiến
Cày cuốc trâu bò chính trong nông.*

Đào Duy Anh dịch



Nguyên văn: **Pháo đài**

Nam bắc xa thư khánh đại đồng,
Pháo đài hư thiết thổ thành đông.
Sơn băng thạch liệt thành do trắng,
Hán đoạt Tần tranh sự dĩ không.

Tạo giả đại khuy sinh vật đức,

Di lai bất quý sát nhân công.

Thanh bình thì tiết vô tranh chiến,

Ngưu độc ưu sù chính trọng nông.

Thấm thoát, cuộc hành trình lãng du của Nguyễn Du trải qua một mùa thu mới. Càng đi sâu lên phương Bắc, cảnh sắc càng khác dần so với quê nhà. Mùa thu nơi đất khách cũng có lá vàng, gió thổi, nhưng gió không phảng phất, khí trời cũng không dịu mát như quê nhà. Có gió nhưng gió cuốn ào ào rung cây đổ lộc, sương tuyết bay mù trời. Mùa thu ở phương Bắc thật lạnh giá, nhất là trong cái hoang vắng cô đơn ấy, một người khách xa quê lại nghe được những tiếng tù và thổi u u thê lương, não nề.

Vì chưa quen với thời khí nên Nguyễn Du tạm dừng hành trình, xin tá túc tại một ngôi nhà nhỏ bên xóm núi. Thật bất ngờ anh sốt cao, cảm lạnh, ho và vầng vất mắt nhiều ngày. May gặp chủ nhà là một ông lang vườn, nên được chăm sóc, được thuốc thang chạy chữa. Chỉ có điều, đến đây túi tiền của anh cũng đã cạn, chỉ đủ để mua thêm bộ áo quần bông. Anh đành rút ruột nhờ bán con ngựa để lấy tiền trang trải thuốc men, cơm cháo. Đến lúc này, anh mới thấy thấm thía sự cô đơn và cảm nhận nỗi nhớ nhà. Nhưng với một con người đa cảm như Nguyễn Du, anh còn biết làm gì ngoài cách bày tỏ tâm tình qua trang giấy? Nguyễn Du đã viết hàng loạt bài thơ về mùa thu nơi đất khách cùng với nỗi nhớ nhưng anh em, gia đình.

Ngoảnh lại trời Nam khuất Đế thành

Trập trùng núi thẳm túp lều tranh.

Cửa sài vắng vẻ mây giăng trắng,

Vườn thuốc điều hiu trúc rữ xanh.

Trăng đôi niêm quê ngơ ngẩn bóng,

Nhàn khơi lệ biệt sùi sùi canh.

Em xa nhà cách bao năm tháng!

Không một hàng thư gửi gắm tình.

Quách Tấn dịch

Nguyên văn: **Sơn cư mạn hứng**

Nam khứ Trường An thiên lý dư

Quần phong thâm xứ dã nhân cư

Sài môn trú tĩnh sơn vân bế

Dược phổ xuân hàn lũng trúc sơ

Nhất phiến hương tâm thiêm ảnh hạ

Kinh niên biệt lệ nhận thanh sơ

Cố hương đệ muội âm hao tuyệt

Bất kiến bình an nhất chỉ thư.

Nguyễn Du viết tiếp hai bài thơ *Mùa thu đến* và *Đêm thu* cũng trong nguồn mạch cảm hứng đó. Cả hai bài thơ đều chan chứa nỗi niềm u uất ngậm ngùi:

Bốn mùa cảnh đẹp được bao ngày,

Vùn vụt thoi đưa gọi khó thay.

Ngàn dặm năm chầy thân khách trọi,

Một sân thu đến lá vàng bay.

Gió tây gác nhỏ rèm lay động,

Cõi sớm làng xa tuyết phủ đầy.

Ngày tháng trôi mau buồn tóc bạc,

Nỗi riêng u uất chưa từng khuây.

Phạm Khắc Khoan, Lê Thuớc dịch

Nguyên văn: **Thu chí**

Tứ thời hảo cảnh vô đa nhật,

Phao trịch như thoa hoán bất hồi.

Thiên lý xích thân vi khách cư,

Nhất đình hoàng điệp tống thu lai.

Liên thùy tiêu các tây phong động,

Tuyệt âm cùng thôn hiểu giác ai.

Trù trưởng lưu quang thôi bạch phát,

Nhất sinh u tứ vị tăng khai.

Bài Đêm thu

Móc bạc thành sương thu hắt hui

Giang thành cây cỏ thấy tiêu điều.

Đèn khêu riêng cảm đêm dài đặc,

Tóc vặt thâm lo chuyện áp yêu.

Nghìn dặm nước non sầu vợ vợi,

Từ mùa trăng gió vắng hui hui.

Lạnh sơ đã khổ phần không áo,

Đập vãi nhà ai rộn bóng chiều.

Quách Tấn dịch

Nguyên văn: **Thu dạ**

Bạch lộ vi sương thu khí thâm

Giang thành thảo mộc cộng tiêu sâm

Tiền đăng độc chiếu sơ trường dạ

Ác phát kinh hoài vị bạch tâm

Thiên lý giang sơn tần trưởng vọng

Tứ thời yên cảnh độc trầm ngâm

Tảo hàn dĩ giác vô y khổ

Hà xứ không khuê thôi mộ chiêm.

Không hiểu sao lúc này Nguyễn Du bỗng tha thiết nhớ tới các anh của mình. Trong đầu anh hiện lên hình ảnh của từng người thân thiết. Anh Khản nghiêm khắc và độ lượng, rất hào hoa với bên ngoài nhưng khá kín đáo trước các em. Anh Nguyễn Điều sâu sắc thâm

trầm, anh Nễ chăm chỉ và khiêm tốn, anh Quýnh thì khảng khái và hào hiệp. Nguyễn Du xót xa vì anh Khản, anh Điều mất trong cơn binh lửa mà mình thì chưa thấp cho các anh được một nén hương, chưa viếng được phần mộ các anh và cũng không rõ mộ phần các anh được mai táng nơi nào? Nguyễn Du cũng không biết anh Nễ bây giờ ở đâu, anh Quýnh về quê yên ổn hay có gì bất trắc? Rồi còn bao nhiêu anh em, người thân khác nữa. Cuộc chia tay không hẹn trước dường như đã đẩy mỗi người vào một tình trạng mịt mù! Nguyễn Du chợt nhớ hình như có lúc nào đó mình đã buột ra một câu thơ: *Hồng Lĩnh vô gia huynh đệ tán*, bây giờ ngẫm lại, thật chẳng sai chút nào!? Đúng là:

Chia tay chẳng biết về đâu nữa?

Gặp mặt âu đành hẹn kiếp sau.

Trời bể mịt mù nghìn dặm thăm,

Trong mơ hồn cũng khó tìm nhau!

Nguyễn Huệ Chi dịch

Nguyên văn: **Ức gia huynh**

Nhất biệt bất tri hà xứ khứ?

Trùng phùng tương tác tái sinh khan.

Hải thiên mang diệu thiên dư lý,

Thần phách tương cầu mộng diệc nan!

Phải mất đến ba tháng trời Nguyễn Du đăm đuôi trong cơn tật bệnh. Đến khi tái lập cuộc hành trình, tay trắng, túi rỗng anh quyết định xuống tóc, mặc cà sa mượn danh Phật tử để du hành. Nguyễn Du tự tin mình thuộc nhiều bài kinh cầu siêu, hoặc dùng bộ kim châm cứu làm công quả lúc đi đường, cũng có thể kiếm sống để đến được Trường An thỏa được chí hướng tuổi trẻ.



Ci

Shen

Tai

Tuohong

An



Cô đơn tại Trường An

Vào tiết thanh minh năm Kỷ Dậu (1789), Nguyễn Du đặt chân đến vùng đất Trường An sau bao nhiêu ngày tháng độc hành, khi đi ngựa, khi đi bộ, cũng có khi mệt mỏi, cùng nhiều lúc ốm đau, ăn uống thì *hết ăn nhờ đến sông* vì trong trang phục cà sa, dân chúng thường cúng dường món chay. Đến Trường An để thỏa khao khát của kẻ sĩ muốn biết về trung tâm kinh tế và văn hóa lừng danh của Trung Hoa thời cổ đại.

Trường An vốn là một tòa thành cổ, từ năm Hán Cao Tổ thứ năm (202 TCN) đã xây dựng trị sự huyện ở đây. Đến hai năm sau, Hán Cao Tổ thứ bảy thì định đô ở thành này. Từ đó về sau, Đông Hán, Ngụy Quốc và Tam Quốc coi nơi đây là thủ đô phụ. Các triều Tây Tấn, Tiền Triệu, Tiền Tần, Hậu Tần, Tây Ngụy, Bắc Chu đến Tùy đều định đô ở đây. Bởi thế từ thế kỷ II (TCN) đến thế kỷ IX (SCN), khoảng hơn một ngàn năm, Trường An vẫn là trung tâm của Trung Quốc. Do địa vực thống trị của các triều đại phong kiến Trung Hoa qua các đời vẫn không ngừng mở rộng, Trường An dần dần trở thành một khu thành cổ già nua không giữ được vai trò thủ đô nữa vì không đủ sức bao quát toàn quốc. Từ thời Tùy, người ta xây dựng Lạc Dương, đến cuối thời Đường thì Trường An chỉ còn là cố đô.

Trường An thời Nguyễn Du đến cũng chẳng còn những cung điện, những lâu đài nguy nga bề thế. Những cung nổi tiếng như A Phòng chỉ còn lại trong ký ức dân gian. Các cung điện khác thời Hán, thời Tùy hay Đường cũng chỉ lưu lại dấu tích bằng những nền gạch, góc tường hoang sơ, cô quạnh. Trường An chỉ còn lại những chùa và cũng không ít phế tích chùa. Tuy nhiên, Trường An vẫn là Trường An. Đó là một vùng đất chứng kiến không biết bao nhiêu biến cố, những đổi thay thăng trầm của rất nhiều triều đại, là mảnh đất đã chứng kiến những anh hùng, những thi sĩ mà lịch sử không thể quên. Chỉ một triều đại như nhà Đường thôi, chuyện về những hào kiệt như Lý Thế Dân, Tần Thúc Bảo, Uất trì Cung, Chử Toại Lương, Trương Tôn Vô Kỵ, Địch Nhân Kiệt... chuyện về những phụ nữ danh tiếng như Võ Tắc Thiên, Thái Bình Công Chúa, Thượng Quan Uyển Nhi, Dương Quý Phi... chuyện về những thi nhân như Lý Bạch, Đỗ Phủ, Trần Tử Ngang, Thôi Hộ, Trương Tịch... đã là những hấp dẫn muôn đời cho hậu thế. Trường An cũng nổi tiếng với những phố xá, cửa hàng, kỹ viện, chợ búa ồn ào đông đúc rầm rập suốt đêm ngày. Tuy ở mặt này danh tiếng của Trường An không thể sánh cùng Tô Châu, Hàng Châu song cũng là một vùng đất hứa mà nhiều người khát khao được chiêm ngưỡng.

Nguyễn Du có một nhược điểm là giao tiếp vụng về nên rất khó kết bạn dọc đường đi. Anh không thích những người ồn ào hoặc tỏ ra sốt sắng nhiệt tình quá mức, anh ngại những nơi quán xá, những chỗ phải chen chúc nên suốt ngàn dặm hành trình hầu như anh chỉ một thân một mình. Trừ một số ngày ốm đau, may mắn là Nguyễn Du không gặp phải một rắc rối nào đáng kể. Thanh đoàn kiếm anh gói trong tay nải cũng không phải sử dụng lần nào. Nhưng bộ kim để châm cứu thì phải dùng nhiều. Rất nhiều lần trên đường Nguyễn Du bắt gặp những trường hợp trúng gió, bị co giật tay chân, bị méo mồm hay lệch mắt, anh

đều sốt sáng ra tay tê độ. Chỉ một vài mũi châm khai thông huyết đạo, người bệnh nhanh chóng bình phục. Nhiều lần tá túc ở một nhà ai đó, bắt gặp có người đau ốm hoặc có việc cúng tế cầu an, cầu siêu, Nguyễn Du bỏ ra cả buổi để làm lễ tụng, rồi cũng rảy nước canh dương mong cho mưa thuận gió hòa, cho may mắn phong quang, cho mưa may bán đất... Thường thì Nguyễn Du ghé lâu hơn ở những ngôi chùa. Anh có thể từ đó ban ngày đi dạo chơi ngắm cảnh trí và thăm thú những linh tích, những dấu ấn nổi danh, đêm đến trở về đọc *Kinh Kim Cương*, *Tâm Kinh Bát Nhã*. Nguyễn Du là một con người ưu tư, là một nhà thơ suy tư, là một mẫu người nghĩ nhiều hơn làm. Hướng theo những giá trị văn hóa phương Bắc, Nguyễn Du hay lần tìm dấu vết của tiền nhân, tưởng tượng ra những cuộc đối thoại với những con người của quá khứ và đưa ra những nhận xét bất ngờ.

Trên chặng hành trình đến Trường An, Nguyễn Du đã đi qua nhiều vùng có dấu tích kim cổ mà mỗi chốn đều có thể gợi lên những chuyện đau lòng. Nguyễn Du đã đi qua sông Mịch Giang nơi Khuất Nguyên trầm mình và để lại bài thơ Ly tao bất hủ. Nguyễn Du đến chỗ Văn Thiên Tường tử tiết chống nhà Nguyên Mông, đi qua Lỗi Dương thăm mộ Đỗ Thiếu Lăng, nhà thơ phản kháng chiến tranh phi nghĩa quyết liệt nhất, qua đất Thanh Liên quê hương của trích tiên, thi tiên Lý Thái Bạch lừng danh. Tại những nơi ấy, Nguyễn Du tưởng như mình đã đồng cảm được bao chuyện vui buồn của những danh nhân Trung Hoa mà anh biết qua sử sách. Cũng tại những nơi này, nhà thơ trẻ Nguyễn Du đã không ít lần nói lên những điều mình biết và cả những điều anh cho rằng nhiều người không biết.

Một chiều dừng chân bên dòng sông Mịch. Hoàng hôn đỏ sẫm hắt lên đám mây đen bạc cuộn cuộn phía trời tây, Nguyễn Du tưởng tượng đó là một đám bụi khổng lồ đang cuộn cuộn bủa vây. Chen chúc trong đám hỗn loạn mù mịt ấy là nhiều hạng người, đa số là những kẻ mũ cao áo rộng, trên xe dưới ngựa, vừa đắc chí vừa vênh vang. Họ đang dày đạp lên một đám người đen đúa gầy gò, rách rưới, đang tan tác xiêu vẹo. Dưới mặt sông loang loáng, có chỗ nước đen kịt, có chỗ nước đỏ như máu tươi, Nguyễn Du bắt gặp một kẻ nhe cặp răng sắc dài, đôi bàn tay móng vuốt đầy lông lá đang xé thịt một bé trai bỏ vào mồm nhai, nuốt... Ngoảnh sang bên, anh lại thấy một văn nhân áo xanh, mặt trắng... Đúng là Tống Ngọc rồi! Trong nền sương khói bảng lảng, Tống Ngọc đang hướng về dòng sông, thân sắc nghiêm trang mời gọi Khuất Nguyên về...

Nguyễn Du chợt rùng mình khi một cơn gió thổi tới! Anh dụi mắt, trở lại với hiện tại.

-Sao Tống Ngọc lại cho rằng hồn phách Khuất Nguyên sắp tiêu tán? Sao Tống Ngọc lại muốn hồn Khuất Nguyên trở về? Về đây thì hồn tựa vào đâu? Đừng tưởng chiêu tuyết cho Khuất Nguyên là các vị có thể an lòng vì đã cảm thông với một tâm hồn lớn! Giả như có hồn và hồn có trở về thì hồn cũng thấy bị mai mỉa, chịu tận tồ. Khắp mặt đất này đều là chốn ăn ở của bọn hùm sói cả, con người cũng thế thôi, giảng giải cho nhau toàn lời cao quý nhưng nhai thịt người thì ngọt xớt như đường. Hồn hãy về với cõi hư vô?

Đời sau người người đều Thượng Quan

Mặt đất đâu chẳng dòng Mịch La

Cá tôm không rửa hùm sói nuốt

Hồn ơi! Hồn hỡi, biếc sao mà!

Trần Lê Văn dịch

Nguyên văn: **Phản chiêu hồn**

Hậu thế nhân gian giai Thượng Quan

Đại địa xứ xứ giai Mịch La,

Ngư long bát thực, sài hồ thực,

Hồn hê! Hồn hê! Nại hồn hà?

Nguyễn Du cũng không thể đồng tình với Giả Nghị khi luận bàn đã chê Khuất Nguyên ôm lòng cô trung! Tại sao không đi khắp chín châu mà tìm một quân vương anh minh chính trực? Giả Nghị là người Trung Hoa mà không hiểu được người Trung Hoa! Khuất Nguyên đâu phải người cố chấp chỉ muốn ôm nước cũ! Nỗi lòng Khuất Nguyên đau xót bởi Sở Hoài Vương đã tin vào bọn nịnh thần nên nước mất nhà tan. Cái nỗi đau hột hăng niềm tin vào con người khiến Khuất Nguyên phải trầm mình là một nỗi đau sâu lắng mà những ai hời hợt thì không sao hiểu nổi!

Đặt chân tại Trường An, với Nguyễn Du là một cố gắng phi thường. Nhưng khung cảnh Trường An thật khác xa so với tưởng tượng. Trường An hiện tại là một Trường An đã trải qua biến đổi ba đào:

Trường An cũng trải nhiều dâu bể

Gấm cuộc trăm năm lắm nẻo nề.

Quách Tấn dịch

Nguyên văn: **Giang Đình hữu cảm**

Bách niên đa thiếu thương tâm sự,

Cận nhật Trường An đại dĩ phi.

Thành ra cảm hứng của Nguyễn Du luôn gắn với nỗi niềm “*Cổ kim hận sự thiên nan vấn*” (Nỗi hờn kim cổ trời khôn hỏi). Nguyễn Du lang thang vừa đi vừa ngắm cảnh đài đá hoang tàn còn trơ hai chữ “*Phân Kinh*”. Không rõ xưa kia đài đã được xây nên hoành tráng cỡ nào? Đài đá chia Kinh (Phân Kinh thạch đài) là nơi cha con Lương Vũ Đế (502 - 539) và thái tử Chiêu Minh vốn rất sùng đạo Phật cho tập hợp các bộ Kinh Đại Thừa rồi dịch Kinh,

in Kinh, phân bố Kinh sách cho các chùa trong nước. Thái tử Chiêu Minh là người có một không hai say đắm văn chương và sùng Phật đến mê cuồng. Ông đã cho xây nhiều tòa tháp cao gọi là “*Tàng Kinh Các*” (Lầu chứa Kinh) để cất giữ kinh Phật. Người đời sau cũng nối tiếp ý tưởng này mà xây tháp Đại Nhạn cao 64 mét và chùa Tiểu Nhạn cao 45 mét làm nơi chứa Kinh. Có điều giờ đây bên nền đài hoang vu, dưới làn mưa bụi, những đám cỏ cây tiêu điều trong gió rét, Nguyễn Du chỉ cảm nhận cái *sắc* và cái *không* thật mờ mịt. Nguyễn Du nhớ tới một giai thoại về Đường Tam Tạng Trần Huyền Trang đi Tây Trúc thỉnh kinh. Sau gần 20 năm lặn lội xin được mấy trăm bộ kinh trở về, qua một con sông không may rơi ớt hết, phải đem ra phơi hong thì phát hiện bộ kinh không có chữ! Thầy trò lại phải một lần nữa trở lại Tây Thiên xin được đổi kinh.

Đạo Phật vốn là Không, Không nhờ vào Vật! Sắc sắc không không, Phật dạy ngoài lời cũng như bồ đề không phải cây, Minh Kính không phải đài, vật vốn không phải vật, sao cứ nghĩ là phải có Kinh để chia? Cũng giống như văn chương ngôn ngữ, văn hay đâu cứ dài lời, “*Văn chương thiên cổ sự, Đắc thất thốn tâm tri*. (văn chương chuyện nghìn năm, Được thua mình mình biết!). Phải hiểu rằng Kinh không có chữ mới là Chân Kinh. Thái tử Lương Chiêu Minh bày ra chuyện chia Kinh đúng là đã bày ra một chuyện vô tích sự!

Giờ đây đèn đài đều đổ nát, cây cối bơ thờ, không biết ngàn vạn bộ Kinh xưa thất tán nơi đâu. Mồm liền tai, tai liền mồm đọc Kinh mà không hiểu Kinh thì chỉ làm điếc tai thiên hạ! Nguyễn Du nhớ tới lời đàm luận giữa Phật và Tôn giả Tu Đà Đà ghi ở bài kệ cuối cùng trong bộ Kinh Kim Cương: “*Tất cả các pháp hữu vi như mộng, như ảo ảnh, như bọt nước, như bóng, như sương mai, như ánh chớp, cần phải nhìn nhận chúng như thế*”.

Anh ngộ ra một điều, sự u mê, mù quáng tâm thường của con người trước những tín điều vô nghĩa!

Những ngày phiêu dạt trên đất Trung Hoa là những ngày Nguyễn Du thu thập và mở rộng kiến văn. Nguyễn Du đã thực sự sống đời sống của hầu hết hạng dân. Anh không chỉ cảm thông được nỗi bần hàn, khổ cực của người lao động, anh còn hiểu được khát vọng của họ. Khát vọng của người dân thật đơn giản, họ chỉ mong cuộc sống yên ổn, hòa bình để được lao động mà kiếm sống. Đặc biệt người Trung Hoa trân trọng chữ nghĩa thánh hiền. Hầu như nhà nào cũng hi vọng con cháu mình kiếm được dăm ba chữ để nếu có thể vượt vũ môn “cá chép hóa rồng”. Có thể vì vậy mà nhiều nhà trân trọng dán lên tường khi thì đôi vế đối, lúc thì một bức thư pháp mặc dù họ không đọc và không hiểu được chữ nghĩa từ đó. Nguyễn Du cũng biết thêm nhiều giai thoại văn chương, lược lặt thêm chuyện về những nhân vật lịch sử Trung Hoa. Chuyện về Tô Đông Pha bị Vương An Thạch gây khó dễ đã khiến Nguyễn Du tự rút cho mình một bài học khi xử lý văn chương.

Tài danh của Tô Thức (Tô Đông Pha) đời nhà Tống thì kẻ sĩ trong thiên hạ không ai không biết. Tô Đông Pha tuổi trẻ, sớm đỗ cao và làm quan đến Hàn lâm học sĩ dưới thời Tống Thần Tông. Ông là người rất mực thông minh, thiên tư cao diệu quá mực thành tựu, xuất khẩu thành chương, tư phong sánh ngang Lý Bạch, hẳn tiếp hơn cả Tào Thục đi bảy bước xuất khẩu thành thơ. Tô Đông Pha được nhiều lần đàm luận với Vương An Thạch, bảy

giờ đang làm thái sư tể tướng đương triều và cũng được ông này trân trọng. Bởi thế nên nhiều lần Đông Pha ăn nói có phần tùy nghi, thậm chí có lần còn chữa thơ Vương An Thạch.

Một lần, Đông Pha đến thăm tể tướng nhưng Vương An Thạch không có nhà. Vì trân trọng Tô Đông Pha nên người nhà tể tướng mời ông vào thư phòng. Đông Pha thấy bài thơ viết dở của tể tướng trên bàn có hai câu:

Tây phong tạc dạ quá viên lâm

Xuy lạc hoàng hoa mãn địa kim

Nghĩa là:

Gió Tây đêm qua thổi vào vườn

Bao cánh hoa vàng nhuộm đất son.

Ông ta nghĩ đây là câu thơ viết nhảm, theo ông, gió Tây thổi thì lá chỉ rụng lác đác chứ sao gió Tây lại khiến cho bao cánh hoa vàng nhuộm đất son được? Thế là không kìm nổi mình, ông hứng lên cầm bút viết tiếp hai câu:

Thu hoa bất tử xuân hoa lạc,

Thuyết dụ thi nhân tử tế ngâm.

Nghĩa là hoa mùa thu không rụng như hoa mùa xuân; xin nói để nhà thơ xem kỹ lại. Viết xong, đặc ý đặt bài thơ vào chỗ cũ, ra về. Vương An Thạch đọc hai câu thơ của Tô Đông Pha, không nói gì. Sáng hôm sau, ông tâu Vua giáng chức họ Tô, đưa về Hoàng Châu làm Đoàn luyện phó sứ. Tô Thúc biết đây là đòn thù của Thái sư nhưng vẫn ngạo nghễ. Thậm chí còn đến tận nhà Vương An Thạch để cảm ơn. Vương An Thạch đãi tiệc Tô Đông Pha, chỉ dặn hãy tranh thủ về đọc thêm sách. Ông có nhờ Tô Thúc nếu tiện thì lấy cho ông một lọ nước ở mỏm núi Cù Đường để sắc thuốc chữa bệnh.

Tô Thúc cáo từ đi Hoàng Châu. Một năm sau, vào dịp Tết trùng cửu, gió lớn thổi mấy ngày, Tô Đông Pha ngồi trong thư phòng chợt nhớ tới người bạn cũ đã tặng cho ông mấy loài hoàng cúc trồng sau vườn. Chờ lặng gió, ông bèn ra thăm. Đến giàn hoa cúc chỉ thấy cánh hoa vàng phủ đầy mặt đất, trên cành không còn một bông hoa nào!

Tô Đông Pha mắt hoa lên, miệng như không mở ra được! Mãi một lúc sau mới tâm sự với một người bạn.

-Năm ngoái tôi ngồi ở phủ thái sư thấy ông ấy có vịnh hai câu thơ “*Gió Tây đêm qua thổi vào vườn, Bao cánh hoa vàng nhuộm đất son*”, tôi nghĩ cụ ấy viết sai nên viết tiếp hai

câu “*Hoa thu không rụng như hoa xuân, Xin nói để nhà thơ xem kỹ lại*”. Không ngờ hoa cúc Hoàng Châu quả nhiên rụng hết cánh! Ông cụ không nói gì, lẳng lặng điều mình đến Hoàng Châu, mục đích là để tôi thấy sự thật này đây!

Người bạn kia thông cảm:

-Cô nhân dạy “Biết rộng chuyện đời đừng mở miệng, Trước mặt đông người chỉ gật đầu”. Anh quá tự tin, nên chuốc phải điều khó cho mình rồi!

Tô Đông Pha:

-Tôi do sơ xuất mà bị giáng chức! Lúc đầu tôi cũng cho rằng Thái sư giận mình mà sát phạt, dùng việc công để trả thù riêng. Ai biết ông ấy sai hay tôi sai? Bây giờ thì thấy rõ ràng mình sai! Các cụ dạy không thể coi thường lời nói của người khác. Khi coi thường một thì cũng mất đi một sự hiểu biết vậy!

Tô Đông Pha nghĩ tới chuyện trở về kinh đô tạ tội với Vương An Thạch. Ông nhớ tới việc tể tướng nhờ lấy nước ở Cù Đường. Từ Hoàng Châu đến Cù Đường khá xa, đi thuyền cũng phải mất vài ba tháng. Thuyền đến nơi thì thấy đó là một ngọn núi cao chót vót, đường nước rót từ trên xuống kéo dài như một sợi dây sáng loáng vô cùng mạnh mẽ, hùng vĩ. Cù Đường là mỏm núi ở ghềnh Trung Hiệp nhưng thuyền đã quá xuống Hạ Hiệp, nếu ngược lên thì đi rất khó khăn. Tô Thức nghĩ, nước cùng chung một dòng, trên dưới có khác nhau là mấy, bắt tất phải ngược lên Trung Hiệp cho nên cho mua bình lấy nước, niêm phong ký tên rồi gửi người đem lên kinh dâng Thái sư. Bản thân ông chờ ở cổng quan để nghe Thái sư triệu tập.

Vương An Thạch cho gọi Tô Đông Pha vào cùng ngồi đun nước pha trà. Ông chỉ nước trà vừa được rót ra chén tổng nói với Tô Đông Pha:

-Đây là nước ở Hạ Hiệp sao lại giả danh Trung Hiệp được?

Tô Đông Pha vô cùng kinh ngạc không hiểu sao Thái sư lại nói chính xác như vậy? Thái sư giảng giải:

-Thượng Hiệp nước chảy xiết, Hạ Hiệp nước chảy chậm, còn Trung Hiệp là trung hòa giữa nhanh và chậm. Lão phu là người bị bệnh trung hoàn biến chứng nên Thái y cho dùng nước Trung Hiệp dẫn kinh. Trà này nấu nước Thượng Hiệp thì vị nồng, Hạ Hiệp thì vị nhạt. Ta thấy màu chè thì đã biết ngay là nước Hạ Hiệp rồi!

Tô Đông Pha toát hết mồ hôi, vội đứng lên khấu đầu tạ tội. Vương An Thạch cười, vỗ về:

-Ngươi có tội gì đâu? Đây chỉ vì ngươi quá thông minh mà đi đến đại khái đây thôi! Ta đã từng nhắc ngươi chăm đọc thêm sách vì đọc sách không thể coi thường văn chương, phải quan sát tỉ mỉ mà xử lý. Trước đây, nếu ta không đến Hoàng Châu xem tận mắt hoa rụng cánh thì trong thơ làm sao lại dám nói “bây” hoa cúc rụng cánh được!

Thái sư vừa nói chuyện vừa cầm cái phất trần phẩy mấy nhát lên cột nhà. Bài thơ mà Tô Đông Pha chữa đã được dán lên đây hơn một năm, nét chữ vẫn còn đậm mực. Tô Đông Pha lúc ấy chỉ còn biết cúi đầu then thùng!

Chuyện chữ nghĩa quá kiêu thành vụng. Tuy để cười cho thiên hạ song cũng chưa đến chỗ mất của, hại người. Chuyện đau lòng hơn là chuyện của người đứng trên tất cả mọi người, có quyền sinh quyền sát tới con người. Những người ấy chỉ hoạch định một đường lối sai ắt sẽ làm khổ, làm oan, làm hại đến trăm dân, muôn họ. Cái ông Vương An Thạch kia từng mở mắt cho Tô Đông Pha về việc học hành, câu chữ, nhưng bài học mà người dân thường mở mắt cho ông thì đau đớn gấp nhiều lần bài học của Tô Đông Pha.

Vương An Thạch là tể tướng của triều Tống, là nhà chính trị và cải cách lừng danh thời bấy giờ. Ông ta từng xây dựng rất nhiều luật tài chính trong đó có “thanh miêu”, quy định khi lúa còn non thì nhà nước cho dân vay tiền, khi lúa chín thì dân phải trả cả vốn lẫn lãi. Cùng với luật “lúa non” là luật “bảo giáp”⁽¹⁾, “bảo mã”⁽²⁾, “tự dịch”⁽³⁾... khiến bọn quan lại dựa vào đó làm nhiều điều xằng bậy đàn áp, cướp bóc dân lành. Vương An Thạch không chịu nghe ai khuyên. Thế lực ông ta rất lớn nên đại đa số các quan đều xu phụ. Trong dân gian gọi ông ta là “Áo tướng quân” và người ta dùng từ này để đặt tên cho chó, cho lợn. Cuối đời, ông ta cáo bệnh về quê nghỉ hưu. Vương An Thạch không muốn ồn ào, lại cũng muốn tự mình kiểm tra xem các chính sách mà mình xây dựng vận hành trong dân xấu tốt ra sao nên tự bỏ tiền thuê xe, thuê thuyền vừa đi vừa tìm hiểu. Thật bất ngờ cho ông! Đi đến đâu ông cũng thấy phổ xá tiêu điều, hàng quán lèo tèo và dân tình đói, nghèo, rách rưới! Ông ghé vào một quán trà, đọc được bài thơ ai đó dán trên vách. Lời thơ chỉ trích rất nặng nề về một “thằng bạc mắt vô tâm thiên lệch” khiến cho tất cả bị biến loạn về nhân tính. Ông đi vào một ngôi chùa, lại cũng gặp bài thơ chửi một kẻ đã xua đuổi các cự thần, đề ra hàng loạt luật mới hãm hại muôn dân. Vương An Thạch có phần bất bình nhưng im lặng. Ông đến một thị trấn khác, vào nhà xí đi vệ sinh, lại thấy trên bức tường vôi cũng dán một bài thơ, ở hai câu luận chửi kẻ xua đuổi hiền thần gây nên gốc họa. Thậm chí, ông vào trọ tại một xóm nhỏ, chủ nhà chỉ có một bà lão 80 tuổi cùng cô giúp việc cũng đọc được một bài thơ chửi ông là kẻ có chữ nghĩa nhưng là tài học của bọn gian tà, thế nào cũng bị quả báo. Bà lão không biết vị khách trọ là Vương An Thạch cứ vanh vách chửi ông khiến ông ta không dám lưu lại phải bỏ đến một xóm khác. Nhưng đến đây ông cũng gặp một bài thơ nữa trong đó có hai câu chửi ông rất nặng: *Đã không tiếng tốt cho đất nước, Lại để lời nguyên hận khắp nơi*. Ông nén giận, ở qua đêm, nhưng sáng hôm sau, vừa tỉnh dậy đã nghe tiếng chủ nhà gọi gà, gọi lợn:

-Túc! Túc! Túc! Vương An Thạch đến đây nào?

-Lô! Lô! Lô! Áo tướng quân lại ăn cám!

Đến đây thì Vương An Thạch thấy mặt mũi tối sầm! Ông nhận ra nhân dân đã căm phẫn pháp luật mới đến tận xương tủy, họ xem Vương An Thạch như là súc sinh. Người dân phản kháng ra mặt vì họ là người thấp cổ bé họng. Họ dùng thơ dân gian để nói lên suy nghĩ của mình. Dân giận tể tướng đến khắc cốt ghi tâm nên từ chuồng xí đến chôn lâu cao luôn có

thor vạch tội tể tướng!

Vương An Thạch nhận ra một điều rằng, những bài thơ trên vách trên tường kia, nếu không của quí thần làm thì cũng do những kẻ vô danh trong dân gian tạo ra. Ông đã làm nhiều điều không đúng mà cứ tự cho là đúng nên bị quí thần quở trách! Nếu như thế thì làm sao còn có thể yên ổn sống trên cõi đời! Từ đó trở đi, Vương An Thạch lâm vào trạng thái hôn mê, dùng tay liên tục vả vào miệng, xin được chết để tạ tội với trăm họ.

Một ngày nọ, Nguyễn Du đến Chiêu Lăng của Vua Đường Thánh Tông nằm ở phía tây Trường An. Gần đó là khu mộ các công thần có công giúp nước. Nguyễn Du nhìn thấy một tấm bia có ghi tên Bùi Tấn Công. Bùi Tấn Công tên thật là Bùi Độ, đậu tiến sĩ đời Đường. Ông là một người có nhiều công tích và được nhiều người dân mến mộ. Đặc biệt người ta cho rằng Bùi Độ giàu sang, phúc thọ là do tích được âm đức. Bùi Độ làm phụ chính triều đình nhưng do nạn hoạn quan nên cáo lão về dựng một ngôi nhà gọi là Lục Dã Đường để làm nơi ngâm vịnh với các nhà thơ nổi tiếng đương thời như Lưu Vũ Tích, Bạch Cư Dị. Cảnh mộ ở đây có vẻ quanh quẽ, hoang tàn vì đã lâu không ai chăm sóc. Nguyễn Du nhìn tấm mộ chí trong gió chiều bảng ngiên ngiên, bất giác thở dài.

Đêm hôm ấy, Nguyễn Du nghỉ tại một quán trọ và được chủ quán kể cho nghe nhiều chuyện về Bùi Tấn Công.

Bùi Độ lúc trẻ nhà rất nghèo, lại có tướng mạo xấu xí. Trên mặt ông có một đường nhăn tự nhiên chạy thẳng vào miệng mà các thầy tướng gọi là đường “pháp lĩnh văn”. Tướng mạo này càng về cuối đời càng nghèo hèn và kết cục thế nào cũng chết đói. Một lần, Bùi Độ đi du ngoạn tại chùa Hương Sơn bỗng nhặt được ba chuỗi hạt ngọc trai. Ông giữ lấy, đợi người đến xin. Sau nhiều ngày, ông gặp lại người xem tướng trước đây thì ông này ngạc nhiên vì tướng mạo Bùi Độ đã thay đổi hoàn toàn, không phải tướng chết đói như trước nữa. Thầy tướng biết chuyện Bùi Độ trả ngọc nên chúc mừng ông được đại âm công, phú quý sau này sẽ vẹn toàn. Quả nhiên sau này Bùi Độ đậu cao làm quan đến chức tể tướng.

Đời Đường Hiến Tông, Bùi Độ cầm quân diệt giặc ở Hoài Tây, thắng trận được phong tước Tấn quốc công, uy danh lẫy lừng khiến cho Tiết độ sứ các vùng biên viễn phải hiến đất hàng phục. Bùi Độ thấy nhà Vua lạm dụng chính sách hà khắc, bóc lột tài sản trăm họ, phung phí của dân nên dâng biểu can ngăn. Tuy nhiên, bọn nịnh thần lại ra sức ngăn trở nên biểu không đến tay Vua. Bùi Độ bèn xin từ quan, hưu trí. Quãng đời sau này Bùi Độ vẫn tiếp tục tích âm đức cho mình.

Chuyện kể rằng hồi đó có một người tên là Đường Bích làm quan huyện úy. Khi đang đi học, Đường Bích đính hôn với Tiểu Nga nhưng vì nàng còn quá bé nên Đường Bích chưa cưới mà đi làm quan ở xa. Tiểu Nga lớn lên, mặt mũi xinh đẹp lại biết âm luật, đàn hát. Huyện lệnh trong vùng biết tiếng Tiểu Nga và muốn nịnh tướng công Bùi Độ nên tìm cách bắt cóc cô song lại bỏ lại ba mươi vạn quan tiền cho gia đình nàng coi như tiền mua người. Viên quan này còn hao tổn tâm cơ bỏ thêm bạc tiền của cải làm đẹp Tiểu Nga và dâng lên

cho tướng quốc. Bùi Độ vốn không tham tử sắc, nhưng được tặng người thì cũng thu nạp để thỉnh thoảng tổ chức hát xướng mua vui. Nàng Tiểu Nga chỉ là một con hát tầm thường trong phủ!

Lúc đó, Đường Bích mới được thăng chức. Anh nghĩ Tiểu Nga đã trưởng thành nên về nhà lo chuyện hôn nhân trước khi lên kinh đô. Nhưng khi đến nhà cha vợ thì biết tin Tiểu Nga đã bị quan bắt. Đường Bích khóc than và quyết tâm đi tìm bằng được Tiểu Nga. Bố Tiểu Nga tìm cách khuyên Đường Bích nên trước hết về kinh thu xếp việc làm quan rồi hãy lo chuyện lương duyên. Bất đắc dĩ Đường Bích phải chấp nhận. Bố vợ lén bỏ ba mươi vạn quan tiền vào trong thuyền dận phu thuyền đến nơi mới được nói cho chàng hay. Đường Bích nhìn thấy tiền khóc, nói:

-Đây là tiền người ta mua vợ mình đây! Một đồng một hào ta cũng không khi nào đụng đến.

Có điều không may cho anh là bọn nhà thuyền lại câu kết với lũ côn đồ ở kinh đô, tổ chức một vụ cướp khiến cho Đường Bích phải bỏ cửa chạy lấy người. Ba mươi vạn lạng bị mất đã đành, các thứ giấy tờ cất cử làm quan cũng mất nốt. Đường Bích lo thoát thân bèn nhảy đại xuống sông, may mà bơi được vào bờ!

Đường Bích còn vài đồng dắt lưng, tìm đến sứ bộ nha môn trình bày sự việc nhưng vì không có giấy tờ gì nên quan sứ bộ khó làm rõ thật giả, đúng sai! Chán nản, anh ta đã trở ra tìm một quán trọ. Tại đó, anh gặp một người quan tâm nên nói rõ chuyện mình.

Người đó bày cách nên gặp Bùi Tấn Công nhờ vả xem sao! Nhưng nghe đến tên Bùi Tấn Công thì Đường Bích vừa buồn vừa giận. Anh kể chuyện Tấn Công thu nạp người đẹp nên mình mất vợ. Thế thì làm sao có thể nhẫn nhục đến để cầu xin. Người kia nói mình có chỗ thân tình với Tấn Công, có thể nói giúp, rồi hỏi họ tên, đặc điểm của Tiểu Nga, hẹn ngày mai sẽ có hồi âm.

Chiều tối hôm sau, có hai người đến quán trọ mời Đường Bích vào phủ gặp Tấn Công. Anh ta toát hết mồ hôi, nhận ra đây là người mình nói chuyện trưa qua. Thì ra những khi rảnh rỗi, Tấn Công hay mặc thường phục dạo chơi. Hôm qua, ngẫu nhiên gặp Đường Bích. Về phủ ông cho gọi tìm Tiểu Nga. Quả nhiên đó là một cô gái đẹp. Hỏi lai lịch thì đúng như Đường Bích đã nói, lại có cả một viên bích ngọc đính hôn mà nàng vẫn giấu kỹ trong người. Thế là Tấn Công cho người đi xác nhận quá trình tiền nhiệm và tân thụ của Đường Bích để cấp lại văn bằng mới.

Tấn Công nói với Đường Bích:

-Hôm ta nghe người nói thành tâm thực dạ, về điều tra thì thấy đúng như lời. Lão phu không biết chuyện éo le nên đã đắc tội. Bây giờ xin được làm chủ hôn tổ chức hôn lễ cho hai người.

Đường Bích rất bất ngờ vội vàng đứng lên tạ lỗi và cảm ơn Tấn Công mà tâm thần thì rối

bồi, ruột gan điên đảo vì chưa kịp làm rõ sự việc.

Đường Bích được gặp Tiểu Nga, lại được Tấn Công đứng chủ hôn nên mừng vui, bỏ ngờ muôn phần. Đường Bích không ngờ Tấn Công còn trao cho chứng thư phục nhiệm quan chức. Nếu không có Bùi Tấn Công khẳng khái thì làm sao anh hưởng được phúc phận như hôm nay. Để cảm ơn Tấn Công, vợ chồng Đường Bích đã lấy gỗ trầm hương tạc tượng nhỏ hình ông để sớm chiều cầu chúc ông phúc thọ. Họ còn cho vẽ một bức truyền thần để tặng cho Bùi Tấn Công. Nghe người ta còn kể thêm một giai thoại rằng: Nhận bức hình, Bùi Độ rất vui vẻ, ông bình luận với bạn bè:

-Thân hình ta không cao, diện mạo cũng không thể cho là đẹp! Thế mà lại làm được cả tướng võ, tướng văn?

Bùi Độ rất biết mình nên đã tự trào. Nhưng những người yêu mến ông thì biết được rằng tuy tướng mạo ông tầm thường nhưng cái tâm của ông rất linh thiêng. Một bức vẽ khó nói lên được cái chân dung sâu ẩn đó.

Nguyễn Du nghe câu chuyện về Bùi Độ sức liên tưởng đến cha anh mình. Họ cũng là những người văn võ toàn tài, chỉ vì bọn kiêu binh lộng quyền mà đành rơi vào biệt ly, loạn lạc. Hình ảnh ngôi mộ của Bùi Tấn Công trên cảnh đồng thu mênh mông một vùng gò đồng lại hiện lên trong tiếng quyên kêu ở những lùm cây lúp xúp suốt một dải Vị Thành:

Gò đồng đồng thu cảnh vắng tanh

Tấn Công mộ chí chữ rành rành

Lòng son một tấm lưu kim cổ

Xương trắng nghìn thu cách tử sinh

Có đủ tài mưu văn võ tướng

Không cần xanh đỏ điểm tô hình

Chiêu Lãng cảnh mới đau lòng khách

Khắc khoải quyên kêu khắp Vị Thành.

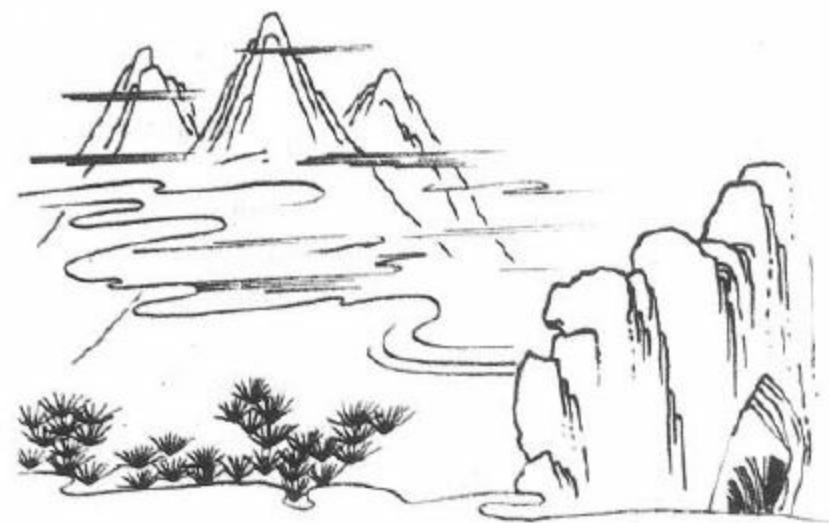
Vũ Tam Tập dịch

Nguyên văn: **Bùi Tấn Công mộ**

Đãng đãng thu nguyên khâu lũng bình

Mộ bi do chí Tấn Công danh

Đơn tâm nhất điểm lưu kim cổ
Bạch cốt thiên niên cách tử sinh
Tâm hữu du vi ưu tướng tướng
Vô phương hình mạo yếm đơn thanh
Thương tâm cận nhật Chiêu Lăng thụ
Nhất đối đề quyên nhất Vị Thành.



Ở Trường An, Nguyễn Du có một thôi thúc, anh muốn đến thăm quê hương của Dương Quý Phi, người đàn bà tuyệt thế, làm si mê điên đảo Vua Đường Huyền Tông. Đọc về Dương Quý Phi, Nguyễn Du thấy có vẻ như sử sách Trung Hoa phê phán quá lời về nhân vật này, coi sắc đẹp mê hồn của Dương Quý Phi là nguyên nhân của mọi rối loạn xã hội. Bản thân cái đẹp sao lại bị xem là tội lỗi? Dương Quý Phi đẹp, Đường Minh Hoàng yêu bà ta nên phong

tước phong quan cho anh chị em bà ta thì đó là lỗi tại Vua và cả triều đình chứ sao lại đổ cho cái đẹp và đồ riêng cho Dương Quý Phi được? Vả lại, trong con mắt đế vương xưa nay, mỹ nữ thực chất như một món ngon, miệng trên bàn ăn. Nhà Vua ăn một lần nếu vẫn còn thích, bữa sau món đó sẽ được dâng tiếp. Nếu Vua không thích nữa thì lần sau chắc món ấy vĩnh viễn không được bày ra. Với Vua, tất cả chỉ để “ngự”. Mặc áo quần thì gọi là “phục ngự”, ăn uống thì gọi là “ngự thiện”, đi trên một con đường riêng thì gọi là “ngự đạo”, nữ sắc được gọi là “tần ngự”, phụ nữ được gọi vào ngủ cùng với Vua là “tiến ngự”, giường để Vua ngủ với những người phụ nữ ấy thì gọi là “ngự sàng”, cung nữ nào được ân ái với Vua được xem là “ngự hạnh”... Được Vua “ngự” chưa hẳn đã là được Vua yêu mà chỉ là sự hưởng thụ của Vua. Nếu vì quá say mê Dương Quý Phi mà Vua triệu “tiến ngự” thì Dương Quý Phi ở thế “bị ngự”, kẻ thụ động. Vai trò của triều đình ở đâu? Huống chi, Dương Quý Phi đối với Vua Đường, nàng cũng tỏ bày tình tha thiết gắn bó yêu thương luôn nguyện cầu cho chim liền cánh, cây liền cành! Nếu không trân trọng mối tình chân thật này làm sao nhà thơ nổi danh Bạch Cư Dị cùng thời đã viết nên thiên *Trường hận ca* nổi tiếng⁽¹⁾.

Mà Dương Quý Phi có giống như Đặng Thị Huệ⁽²⁾ không nhỉ? Bà Chúa Chè là Quý phi của Trịnh Sâm? Em trai bà, phò mã Đặng Mậu Lân cũng lộng quyền? Đám kiêu binh ở phủ Chúa cũng nổi loạn? Đặng Thị Huệ cũng bị quy tội! Nhưng các bậc đại thần vốn trưởng thành từ những tiền sĩ, cử nhân, những võ tướng danh xưng khiến người ta mới nghe đã khiếp vía, chẳng một ai bị quy tội, cũng chẳng một ai dám bày tỏ thể diện của mình. Nổi oan, loạn nước, mất nước đổ tất vào đầu một người đàn bà? Phải chăng, những kiếp hồng nhan đều là những người bạc phận?

Nguyễn Du đứng trước bến sông hoa xanh cỏ tốt nhưng khung cảnh thì vắng lặng, hoang sơ của quê cũ Dương Quý Phi, lòng tràn ngập một cảm xúc buồn:

Mây rùng hoa bến cảnh xinh xinh

Nghe nói Dương Phi đất ấy sinh

Trách kẻ đầy triều đồ đứng phỗng,

Oan ai nghìn thuở tội nghiêng thành!

Cỏ cây Nam Nội đà man mác,

Gò đống Tây Giao cũng vắng tanh,

Tìm mảnh hoa tàn đâu thấy nữa,

Dưới thành gió thoảng xiết bao tình.

Bùi Kỳ, Nguyễn Khắc Hạnh dịch

Nguyên văn: **Dương Phi cổ lý**

Sơn vân tước lược ngạn hoa minh,
Kiến thuyết Dương Phi thử địa sinh.
Tự thị cửu triều không lập trượng,
Uổng giao thiên cổ tội khuynh thành.
Tiêu tiêu Nam Nội bỗng cao biến,
Mịch mịch Tây Giao khâu lũng bình.
Lang tạ tàn hồng vô mịch xứ,
Đông phong thành hạ bất thăng tình.



Thành

phố

và

hàng

sách

Châu

Kim

Vân

Kiều

Tuyên



Thành phố Hàng Châu và sách Kim Vân Kiều Truyện

-Chú chờ anh bao lâu rồi? Hai ngày trước anh quanh quẩn ở đây mà không gặp chú?

Lời chào của Nguyễn Đại Lang khiến cho Nguyễn Du bừng tỉnh. Hai anh em ôm chầm lấy nhau mừng rỡ hàn huyên.

Mặc dù đã 57 tuổi nhưng Nguyễn Đại Lang trông rất khỏe mạnh, đầy chất hảo hán phong trần. Ông hồ hởi, rộn rang hỏi chuyện Nguyễn Du hết điều này đến điều khác, khiến cho Nguyễn Du không kịp trả lời. Hóa ra, Nguyễn Du đã đợi Nguyễn Đại Lang hơn mười ngày ở đất Hàng Châu này.

Nhớ lời hẹn ở Liễu Châu, sau khi thăm Trường An, Nguyễn Du xuống thuyền theo sông Hán, rồi theo Trường Giang vào kênh Đại Vận Hà để đến Hàng Châu gặp Nguyễn Đại Lang. Hàng Châu là thủ phủ của tỉnh Chiết Giang, kinh đô Lâm An của triều Nam Tống, là một thành phố tráng lệ huy hoàng vốn được người Trung Hoa ngợi ca “Trên trời có thiên đình, dưới đất có Tô, Hàng (Tô Châu, Hàng Châu)”. Hàng Châu nằm trong đồng bằng châu thổ Trường Giang, có cảnh đẹp Tây Hồ nổi tiếng đẹp nhất Ngũ Hồ ở Trung Quốc gồm Thái Hồ, Động Đình Hồ, Tây Hồ, Đan Dương Hồ và Nhạc Châu Hồ. Hàng Châu nổi tiếng với đảo Cô Sơn chuyên nuôi hạc, trồng mai, nổi tiếng với sông Tần Dương hàng năm có những ngày tháng Tám âm âm dậy sóng. Hàng Châu cũng nổi tiếng với nghề làm lụa, trồng dâu và lụa tơ tằm óng chuốt, trà Long Tỉnh xanh thơm. Hàng Châu cũng là nơi ăn chơi với hàng ngàn thanh lâu ẩn hiện bên các hàng liễu rủ, có tiếng đàn hát mê hồn của các kỹ nữ khiến bao nhiêu anh hùng ngây ngất, si mê. Nguyễn Du đặt chân đến Hàng Châu và ngay lập tức bị thu hút.

Nguyễn Du có ấn tượng mạnh mẽ khi bắt gặp một hình ảnh anh chưa bao giờ thấy trong đời. Đó là cảnh rừng phong lá đỏ. Đặc điểm của cây phong là về mùa thu, khi sương muối bắt đầu lan tỏa trong không gian lạnh lẽo thì những cây này vốn mọc thành rừng ở những vùng hoang dã chuyển dần màu lá vàng sáng sang đỏ thẫm. Lá cây phong không giống các lá cây khác, có ba hoặc năm thùy, xòe ra cân đối nên khi chuyển từ xanh sang vàng rồi đỏ rất rực rỡ. Nhìn vào một rừng phong mùa thu như nhìn thấy một vườn hoa đỏ rực sáng tươi dăng ngang trời, vô cùng hoành tráng. Lại nữa, mỗi khi gió thổi, những cánh lá lìa cành hoặc bay là là, hoặc xoay xoay trông vô cùng hấp dẫn. Cảnh sắc thu hoàn toàn khác với hình ảnh thường thấy trong thơ thu ở quê hương với “*giếng vàng đã rụng một vài lá ngô*”. Tự nhiên trong đầu Nguyễn Du hình thành hình ảnh thơ “*Rừng thu từng biếc chen hồng*”... Anh lại nghĩ, cũng có thể có một ý thơ nữa: “*Rừng phong thu đã nhuốm màu quan san*”...

Nguyễn Du nói với Đại Lang:

-Mấy ngày đợi gặp anh, em đi thăm một số chùa chiền, phong cảnh, vẫn có ý chờ được anh chỉ bảo thêm nên em trú tạm ở chùa Hồ Pháo gần đây. Anh về quê gia quyến có bình an?

-Cảm ơn chú! Thật yên tâm vì nhà anh ổn thỏa bởi không ai theo nghề giang hồ như anh. Vợ con anh mở được mấy gian hàng buôn bán giao thương nên họ chu cấp đầy đủ để cho anh thỏa chí. Họ mừng vì anh yên ổn, lành lặn trở về nhưng họ cũng không giữ anh khi anh lại muốn đi.

Hai anh em cười vui kéo nhau vào một quán ăn ven đường uống rượu. Nguyễn Du thành thật yêu mến Cai Gia bởi cái lối cư xử quyết đoán, mạnh mẽ và cách ăn nói thẳng thắn hồn nhiên. Không hiểu sao trong đầu Nguyễn Du lại chọt liên hệ Cai Gia (Nguyễn Đại Lang) có vẻ giống như nhân vật Từ Hải mà anh đã đọc được ở cuốn Kim Vân Kiều Truyện của Thanh Tâm Tài nhân? Ủ! Cai Gia phải là “Họ Từ tên Hải vốn người Việt Đông” mới đúng! Nguyễn Du mỉm cười vì ý nghĩ ngộ nghĩnh đó của mình!

Cai Gia nói với Nguyễn Du:

-Anh hẹn gặp chú ở khu miếu Nhạc Phi này vì anh rất ngưỡng mộ uy danh và chí khí của ông ấy. Đây cũng là nơi mà du khách đến Hàng Châu thường viếng thăm. Nhưng Hàng Châu còn là đất ăn chơi, có nhiều nơi thưởng lãm anh cũng chưa đi hết. Lần này anh em mình cùng đi để rộng thêm kiến văn.

Nguyễn Du:

-Chờ anh cả tuần, em đã làm được mấy bài thơ rồi đây!

Cai Gia cười to:

-Ha ha! Chú Bảy đúng là con người văn nhân, cứ mở lời là thơ với phú! Anh vốn bộc tuệch, có đọc thơ của chú cũng không hiểu được nhiều. Nhưng như thế thì làm mất hứng nên anh chỉ xin chú giảng cho anh trước rồi sau mới đọc thơ thì may chăng hiểu được.

Cai Gia quả là con người thành thật. Nguyễn Du biết tính ông nên không hề tự ái mà sẵn sàng khoe với ông mấy bài thơ của mình.

-Sự nghiệp của Tống Nhạc Phi đúng là rất đáng ngưỡng mộ, thâm tạ. Nhưng quả sự đời lắm nỗi đảo điên. Anh hùng thế đấy mà số phận phũ phàng. Công không thấy, chỉ thấy tội. Thậm chí tìm không ra tội, tên gian thần Tần Cối cũng ngang nhiên “không cần có tội cũng phải tội” (mạc tu hữu). Chuyện xưa cũng xưa quá rồi! Người mất thì cũng đã mất! Nhưng cái yên vị này sao cứ tạo huyệt hẫng trong lòng em, nên nhìn ngọn núi Thê Hà mịt mù trong sương khói chiều tà cứ thấy bùi ngùi, nao nao trong dạ.

Lâm An miếu cũ ngùi trông

Thê Hà khói phủ mịt mù chiều hôm.

Nguyên văn: **Nhạc Vũ Mục mộ**

Trưởng vọng Lâm An cựu lăng miếu

Thê Hà sơn tại mộ yên trung.

Cai Gia nghe Nguyễn Du đọc thơ ngẫm nghĩ hồi lâu rồi nói với anh một cách chân thành:

-Đúng là chú đã nói được ý nghĩ của anh. Có lẽ anh linh Nhạc Vũ Mục cũng hiểu cho tâm sự của anh em mình. Người anh hùng ấy sẽ mãi mãi là cây tùng, cây bách hiên ngang vì không thể lấy thành bại mà luận anh hùng. Có điều đời mất một Nhạc Phi rồi thì không nên để mất những Nhạc Phi đời sau.

Nguyễn Du tiếp lời:

-Em còn mấy bài thơ nữa viết về vợ chồng tên gian thần Tần Cối - những đứa chủ mưu hãm hại Nhạc Phi. Thực tình, em không tán thành việc dựng tượng vợ chồng nhà này bên cạnh mộ Nhạc Vũ Mục.

-Sao vậy? Bắt vợ chồng Tần Cối quì tạ tội với cha con Nhạc Phi và để người đời sau phải nhớ chúng thì sai chỗ nào?

Nguyễn Du:

-Dựng tượng kẻ xấu để trừng phạt có thể không sai. Nhưng đặt cái xấu bên cái tốt thì vẫn vô tình khẳng định cái ác, cái xấu luôn tồn tại song song. Lại nữa, bắt một cục sắt phải chịu tội thay cho kẻ xấu xa thì thật bất công? Sắt tuy vô tri, nhưng vạn vật hữu linh. Bỗng nhiên, nó chịu một nỗi oan lạ lùng!? Đây, mời anh nghe bài thơ viết về Tần Cối.

I.

Cây “cối” bửa củi bao giờ

Mà nay bia Cối dựa mộ Nhạc Phi

Gian ngay là chuyện xưa kia

Băm vằm thân phỗng vô tri cũng hoài!

Trâng trâng thân sắt làm oai

Cớ sao khúm núm lạy dài quân Kim?

Ai rằng công nó khó tìm

Nghìn năm hết vía mấy tên loạn thần!

II.

Lâu thiêng gác ngọc đã tàn

Thế mà vẫn có thằng gian nấu hình

Suốt đời ôm nọc trong mình

Nghìn năm sắt sống chịu đành vạ lây

Trong lao máu đã nhỏ đầy

Dưới thêm uổng đập cái thầy vô loài

Với người trung, tiếng để đời

Thằng gian mà phúc tày trời thế a?

Vũ Ngọc Khôi dịch

Nguyên văn: **Tần Cối tượng**

I.

Điện cối hà niên chùy tác tân

Khước lai y bạng Nhạc vương phân

Thị phi tẫn thuộc thiên niên sự

Đả mạ hà thương nhất giả thân

Như thử tranh tranh chân thiết hán

Nại hà mĩ mĩ sự Kim nhân?

Thùy vân ư thế vô công liệt?

Vạn cổ do năng cụ loạn thần.

II.

Cách thiên các hủy ngọc lâu tàn

Do hữu ngoan bì tại thử gian

Nhất thế tử tâm hoài đại độc

Thiên niên sinh thiết phụ kỳ oan

Ngục trung dĩ tiền sinh tiền huyết

Giai hạ đồ tru tử hậu gian

Đắc dữ trung thần đồn bát hủ

Tề thiên kỳ phúc thái vô đoan.

Nghe mấy bài thơ và những điều dẫn giải của Nguyễn Du, Cai Gia thâm cảm phục. Ông không ngờ người em kết nghĩa thơ sinh của mình lại có những nghĩ suy và kiến giải khác thường đến thế. Cai Gia không tìm được từ gì cho chính xác để nhận xét, nhưng ông thấy trong con người nhỏ bé kia ẩn chứa một niềm nhân ái bao la.



Anh em Cai Gia, Nguyễn Du ở Hàng Châu thăm thú thắng cảnh, thưởng thức các món ẩm thực. Nguyễn Đăng Tiến có nhiều tiền, tuy nhiều tuổi nhưng tính tình phóng khoáng, sáng khoái nên chăm chú Nguyễn Du rất thoải mái. Đặc biệt, Cai Gia rất thích những câu chuyện ly kỳ, những nhân vật nghĩa hiệp khiến Nguyễn Du hết sức ngạc nhiên.

Hôm anh em cùng đi thăm chùa Linh Ân, Cai Gia được nghe câu chuyện về nhà sư điên xuất gia tại chùa, ông ta cứ trầm trồ thán phục mãi. Vào đời nhà Tống có một tăng sĩ tên là Lý Đạo Tế xuống tóc xuất gia ở đây. Là tăng sĩ, nhưng ông ta rất ít chuyên chú vào chuyện hương khói tu hành. Đã thế lại rất ham rượu thịt nên say sưa bí tỉ suốt ngày. Nhiều vị chức sắc trong chùa đã không ít lần chỉ bảo khuyên răn nhưng ông ta sửa được một vài hôm rồi đâu lại hoàn đấy, khiến cho mọi người dần chán nản. Người ta cho rằng ông này là sư điên, gọi là Tế Điên hòa thượng.

Một đêm, Tế Điên rượu say ngủ trước cổng chùa. Trong mơ, ông nhìn thấy Đức Phật Thích Ca cùng cả bầu đoàn đem ngọn núi Linh Thứu từ Tây Phương hạ cánh trước Linh Ân Tự. Giật mình tỉnh dậy, Tế Điên ngẫm nghĩ:

-Chắc Phật báo trước có điều bất thường?

Ông liền đem chuyện báo với cả làng, khuyên mọi người hãy ra khỏi nhà phòng khi có chuyện đá sập, núi đổ. Nhưng mọi người nghe ông chỉ cười vì chẳng ai tin những lời nói lăng nhăng của một nhà sư uống rượu và ăn thịt chó! Cả làng đang vui vẻ uống rượu mừng một đám cưới. Tế Điên trong lòng vững một niềm tin về tai họa sắp xảy ra nên đột nhiên có một hành động lạ lùng. Ông xông thẳng vào đám cưới vác luôn cô dâu lên vai cướp chạy. Mọi người ngơ ngác mất một giây rồi ào ào chạy theo nhằm cướp lại cô dâu. Cả làng cứ thế, rùng rùng theo sau Tế Điên mà chạy! Vừa lúc ấy thì đất động ầm ầm. Cả một ngọn núi nứt nẻ rung chuyển đổ sập lấp gọn cả làng. May mắn, vì mọi người cùng đuổi theo nhà sư nên thoát chết! Tế Điên sau này được dân làng nhớ ơn lập đền thờ ở đây. Họ cũng góp tiền tạc đến 500 bức tượng Phật thờ trong hang núi.

Bởi thích những chuyện nghĩa hiệp như thế nên Cai Gia muốn rủ Nguyễn Du tới Yên Kinh tìm gặp Vua Chiêu Thống. Ông hy vọng có thể giúp nhà Vua khôi phục lại triều Lê!

Nhưng Nguyễn Du vốn là con người đầy những suy tư, đã trải mấy năm độc hành trên đường gió bụi, lại có cách nghĩ rất khác với người anh kết nghĩa. Ngày ở Thái Nguyên, anh chưa hiểu và chưa cảm phục quân Tây Sơn, nhưng anh cũng thấy rõ ràng Vua Lê hay Chúa Trịnh đều là những kẻ bất tài, hèn kém, còn lũ quan lại, cả nơi phủ Chúa hay cung Vua đa số là những lũ xu phụ, tham lam. Cuộc thế đảo điên chỉ được dịp cho lũ người này trục lợi, hút máu mủ của đám dân lành. Nguyễn Du gặp Cai Gia mới biết về cuộc ra quân đầu năm của Tây Sơn Nguyễn Huệ. Dù Tây Sơn là người cỗi ngoài nhưng họ vẫn là người Nam. Chỉ một cuộc ra quân của Tây Sơn mà quân Bắc phương tan tác kẻ cũng đáng tự hào! Vua Lê theo đám tàn quân ấy cùng chạy thì liệu có làm nên cơm cháo gì cho cuộc phục hưng? Mà nếu có nhờ vả được gì thì đó cũng chỉ là một chính quyền èo uột, phụ thuộc nước ngoài! Nguyễn Du vốn không thích những chuyện chính trị phức tạp song lại rất nể Cai Gia nên anh hứa cùng đi Yên Kinh. Một phần khác, anh cũng muốn tìm hiểu thêm xã hội Trung

Hoa vì chẳng phải lúc nào cũng có cơ hội tự do như thế này.

Ở Hàng Châu, Nguyễn Du còn may mắn chiêm ngưỡng được một khung cảnh vô cùng hoành tráng. Đó là cảnh triều cường dậy sóng ở sông Tiền Đường. Không biết vì sao thiên nhiên lại tạo ra một hiện tượng kỳ vĩ đến thế? Cứ vào khoảng 18 tháng Tám hàng năm, sóng từ biển Đông lại đột ngột dâng cao nơi cửa sông Tiền Đường đổ vào vịnh Hàng Châu. Bầu trời lúc ấy quang mây tạnh gió, ánh nắng mùa thu rất sáng sủa, chan hòa thì đột nhiên vang động những tiếng âm ỉ, càng ngày càng rùng rùng ồn ào mãnh liệt. Sóng biển xa từ ngàn dặm ào ào đổ tới, sóng sủi bọt trắng xóa đột ngột dâng những tảng nước khổng lồ cao đến hai ba trượng (khoảng 8, 9 mét), liên tiếp đổ ập vào bờ khiến trời đất như quay cuồng điên đảo. Cảnh dậy sóng ở Tiền Đường là một cảnh kỳ vĩ xảy ra từ hàng ngàn năm nay được người dân Trung Hoa rất tự hào vì thiên nhiên ưu đãi. Nguyễn Du ngắm cảnh nhưng trong lòng lại chất chứa nhiều suy tư. Anh chợt ngẫm tới số phận của một nhân vật hồng nhan, đã trăm mình ở dòng sông này mà anh vừa mới đọc. Tự nhiên, anh bật ra hai câu thơ nôm:

Triều đầu nổi sóng ùng ùng

Hỏi ra mới biết là sông Tiền Đường.

Nguyễn Du là một tâm hồn thi sĩ. Mấy ngày ở Hàng Châu, anh đọc được cuốn truyện Kim Vân Kiều của Thanh Tâm Tài Nhân. Tình cờ, anh phát hiện ra ngôi chùa Hồ Pháo đang tá túc lại là nơi nhân vật Từ Hải trong truyện đã từng ở đó. Kim Vân Kiều là cuốn truyện dựa trên một chuyện có thực trong sử nhà Minh, kể rằng Từ Hải là một kẻ bất kham, không chịu lệnh triều đình, muốn chiếm một vùng ở dọc biển và các đảo để tự trị, tự do. Từ Hải cũng kết hợp cả với lũ cướp biển để tạo nên thanh thế. Có thời điểm Từ Hải giả làm kẻ tu hành ở chùa Hồ Pháo. Nhưng làm thầy tu mà vẫn đi chơi với kỹ nữ, với cô đầu và gặp cô Kiều. Từ Hải bị tướng của triều đình là Hồ Tôn Hiến dùng mỹ nhân kế lừa thần phục nhà Vua rồi bất ngờ đánh úp. Từ Hải nhảy xuống biển chết, Kiều cũng chết theo.

Thanh Tâm Tài Nhân đã căn cứ vào chuyện này mà viết Kim Vân Kiều, dựng lên khá nhiều tình tiết và nhân vật thú vị. Nguyễn Du đọc Thanh Tâm Tài Nhân chợt nhận ra mình cũng có nhiều điều gặp gỡ cây bút này. Hình như Thanh Tâm Tài Nhân đang tìm tới cái triết lý của chữ tình? Vì tình nên khổ? Nàng Kiều của Thanh Tâm khổ là bởi đa tình? Còn nữa? Hình như có một thứ luật của tạo hóa, cái mệnh luôn ghen ghét với cái tài nên trong cuốn truyện này, mọi kẻ tài tình đều chịu kết quả đau thương vì cuộc tranh chấp giữa tài và mệnh? Nàng Kiều là một bạc phận hồng nhan! Còn Từ Hải... lẽ ra Thanh Tâm nên miêu tả hào hùng và cô đọng hơn nữa.

Nguyễn Du thích thú đọc cuốn truyện của Thanh Tâm Tài Nhân. Có lẽ đây là lần đầu tiên, Nguyễn Du - một nhà Nho trẻ - sống trong những giáo điều chặt chẽ được tiếp xúc với một chuyện tình cởi mở đến thế nên anh say sưa. Anh thực sự cảm động thấy Kim Trọng thiết tha chung thủy với Thúy Kiều ngay cả khi nàng đã từng “hoen ố”. Nguyễn Du trân trọng Từ Hải - thấy mình bị lừa mà không một lời xúc phạm Thúy Kiều. Còn mối tình của Thúc Sinh, tuy anh này chỉ là kẻ hưởng lạc lại thiếu nghị lực, thiếu tầm nhìn xa nhưng chàng vẫn là một kẻ tri âm với hồng nhan trong cơn bĩ cực.

Nguyễn Du tâm đắc với nhân vật chính trong câu chuyện. Cô gái kiêu diễm và tài năng đạo đức vẹn toàn Vương Thúy Kiều là một phụ nữ xấu số và vô duyên, chịu bao nhiêu nhơ nhuốc tủ hờn. Thanh Tâm Tài Nhân đã kể khá kĩ về con người hồng nhan này, đúng là một kiếp tài hoa bạc mệnh. Từ một tiểu thư khuê các thành một kỹ nữ giang hồ, rồi lại thành con ở, thành ni cô. Đến cuối đời lại thành một phu nhân quyền thế. Nhưng Nguyễn Du vẫn cảm thấy Thanh Tâm Tài Nhân hình như vẫn chưa nói hết những oan khổ của người phụ nữ. Cái khổ của nàng Thúy Kiều phải là cái khổ của một cô gái mới lớn đã phải chịu cắt mối lương duyên đầu, là cái khổ của một người phải đau đớn trao duyên, dứt tình với chàng trai mà mình yêu mến! Cái khổ đó còn khổ vì phải bán mình để chuộc mạng cho cha, là cái khổ phải thất thân với một tên buôn người mà cứ ngỡ là chồng mình, là cái khổ bị lừa để không chỉ một mà phải qua hai lần trải kiếp buôn hương bán phấn, là cái khổ phải làm con ở, làm tôi đòi, hầu rượu cho chính chồng mình mà không dám hé một lời bày tỏ! Còn nữa, đó là cái khổ phải hai lần xuống tóc đi tu, tu không trọn kiếp, trở lại với đời, lấy chồng rồi lại giết chồng. Khổ đến độ muốn chết mà người ta lại lôi lên bắt sống. Rồi tưởng có cuộc sống đoàn viên, ai ngờ vẫn cảnh chồng chung. Hạnh phúc của một người đàn bà bình thường là có chồng và con cái. Người bất hạnh nhất cũng được một trong hai điều này! Thế mà Thúy Kiều đẹp như thế, tài như thế lại chung cục trắng tay! Cuộc đời như thế thì còn gì ý nghĩa nữa?

Đọc truyện Kim Vân Kiều xong, Nguyễn Du còn đọc một số bài lưu bút của nàng Tiểu Thanh - người đàn bà tài sắc thời Minh. Nàng bị vợ cả ghen, nên phải ra ở nhà riêng của chồng bên Tây Hồ nhưng buồn bực và cô đơn mà ốm chết khi mới 18 tuổi. Nàng để lại một tập thơ song vợ cả vẫn ghen tức đã lấy đốt đi. May có người cứu vội nên giữ được một phần, gọi là Phần dư tập (tập thơ đốt còn sót). Nỗi niềm của Tiểu Thanh cũng là nỗi niềm “Cổ kim hận sự thiên nan vấn, Phong vận kỳ oan ngã tự cư” (Nỗi niềm kim cổ trời khôn hỏi, Cái án phong lưu khách tự mang) tương tự như Thúy Kiều?

Từ thân phận những người phụ nữ, Nguyễn Du lại liên hệ với bản thân mình. Tình cảnh của Nguyễn Du đã gần tuổi “tam thập nhi lập” mà vẫn còn nổi chìm lận đận? So với những khách má hồng thì mình cũng nhiều mối truân chuyên? Ừ, hay là ta tạm mượn cốt truyện này của Thanh Tâm Tài Nhân tiên sinh mà viết thành một chuyện Nôm để nói về chuyện của mình, chuyện về người hồng nhan đa truân trong thời loạn lạc? Chuyện thì mượn của Tàu nhưng cuộc sống thì của xứ mình. Ta sẽ viết một truyện bằng tiếng mẹ đẻ của ta với những lời thật nồn nà, trau chuốt mà giản dị để nhiều người đồng cảm. Cái điều mà tạo hóa ghét ghen chữ mệnh chữ tài khó lý giải vô cùng nhưng dù không giải được căn nguyên thì cũng tỏ bày cho nhân gian cùng biết! Bắt đầu từ đây, Nguyễn Du nung nấu ý định viết một cuốn sách trong tương lai.

Dự tính ở Hàng Châu trọn tháng Tám nhưng do thời tiết ngày càng lạnh, anh em Nguyễn Du chỉ ở thêm ít ngày. Trong thời gian ấy, họ cùng nhau đi thăm thú nhiều nơi. Nguyễn Du tranh thủ tìm hiểu kỹ hơn nơi Từ Hải đi tu, đọc sách để rõ thêm những chuyện về cô Kiều đang lưu hành ở Trung Quốc.



Thì ra sử sách Trung Quốc không chỉ ghi chuyện Thúy Kiều lấy Từ Hải, để thuyết phục Từ Hải hàng phục triều đình rồi khi Từ Hải chết Kiều trầm mình chết theo. Còn có chuyện chép là Kiều tuy được Từ Hải yêu nhưng lại muốn có cơ hội về với mẹ cha nên chỉ mong Từ Hải thất bại, đã thuyết phục Từ Hải ra hàng. Từ Hải chết, Kiều bị Đốc phủ sứ rượu say đùa cợt là loi rồi định giết nàng. Sau nghĩ thương nàng có công nên gán cho một viên tù trưởng. Kiều ăn năn vì đã phụ lòng Từ Hải nên đến sông Tiền Đường nhảy xuống tự trầm. Một chuyện khác lại nói Thúy Kiều họ Lý chứ không phải họ Vương. Chuyện kể thêm chi tiết kể đến thuyết phục Từ Hải là La Sinh bị Từ bắt định chém, được Thúy Kiều xin tha cho về. Thúy Kiều trước đây là người yêu của La Sinh. Khi Từ Hải quy hàng bị giết, Kiều cũng bị bắt. Nàng cầu khẩn La Sinh xin hộ nhưng anh này ngoảnh mặt làm ngơ. Thế là Kiều bị đem chém ở chợ. Trước khi chết, Kiều kêu lên: “Ta làm với La Sinh nên phụ lòng Từ Hải, hối thì không kịp nữa rồi!” Nguyễn Du cũng may mắn xem một vở kịch tên là Song Thúy Viên dài đến 38 hồi, nội dung hoàn toàn giống với Kim Vân Kiều Truyện của Thanh Tâm Tài Nhân. Nhân vật Thúy Kiều trong kịch hết sức đề cao hành động chọc trời, khuấy nước của Từ Hải. Đặc biệt, giữa bữa tiệc “hạ công”, Kiều không hề xin Hồ Tôn Hiến “rộng lượng” mà không chút sợ hãi chửi mắng y là tên lừa đảo.

Nguyễn Du thâm nghĩ, câu chuyện nàng Thúy Kiều ngay từ bản xứ đã hấp dẫn cho

nhiều sáng tạo khác nhau. Với ta, mượn cốt truyện này, ta sẽ viết về một khúc ca tình yêu có hò hẹn, có ước mơ. Khúc ca tình yêu đó còn có những phức tạp, trái ngang, có những mơ hồ và cụ thể, có gần gũi mà xa xôi, hay lộ liễu mà kín đáo. Tình yêu ấy phải qua những thử thách, những phong trần. Đó là những mảnh tình chân thực trải qua trong nhân thế. Ta sẽ đặt những mảnh tình này vào tính cách của mọi người trong xã hội. Mà xã hội ấy thì phải có đủ cả cảnh thanh bình, cảnh loạn lạc cùng với những âm mưu kín đáo hay công khai ở các hạng người!

Đi cùng Cai Gia, Nguyễn Du chú ý quan sát và ghi chép khá kỹ lưỡng những phong tục tập quán, những sinh hoạt ở ăn của dân chúng, anh cũng nhiều lần đến các kỹ viện, thanh lâu để tìm hiểu cuộc đời của các kỹ nữ hồng nhan. Cứ thế, họ đi không vội vàng nên mãi tới cuối mùa xuân năm 1790 mới đặt chân đến đất Hà Bắc.

Đến đây, bất ngờ Nguyễn Du gặp một người quen thân xưa kể chuyện ở quê nhà. Anh quyết định từ biệt Cai Gia, không đi Yên Kinh mà trở về nước.



Gặp
Đoàn
Nguyễn
Tuấn



Gặp Đoàn Nguyễn Tuấn

Tại một khách điểm, Nguyễn Du đang ngồi chờ Cai Gia đi hỏi thăm người quen bỗng thấy một người hầu dáng dấp ở nhà quan đến kính cẩn hỏi:

-Bạch sự phụ! Có phải ngài là Nguyễn Du sinh ở Thăng Long?

Giữa nơi đất khách quê người, lâu lắm mới nghe được tiếng Việt, Nguyễn Du thấy như có một sự thân thiết, ấm áp vô cùng. Anh ân cần đáp lời:

-Vâng! Tôi họ Nguyễn. Sao ông lại biết tôi?

-Thế thì mời tiên sinh quá bước đến chỗ chủ tôi. Phiên ngài, vì chủ tôi đau chân nên đi lại hơi khó.

Nguyễn Du theo chân người hầu ấy bước sang gian bên. Tưởng ai, hóa ra chính là Đoàn Nguyễn Tuấn.

Từ dạo chia tay nhau ở Quỳnh Côi, nhà Đoàn Nguyễn Tuấn ra làm chánh thủ hiệu Thái Nguyên đến nay, mới đó mà đã sáu bảy năm trời. Nguyễn Du không thể hình dung nổi anh em lại gặp nhau ở một xứ xa xôi thế được. Nguyễn Du cũng không thể ngờ Đoàn Nguyễn Tuấn đã ra làm quan với Tây Sơn? Theo câu chuyện Đoàn Nguyễn Tuấn kể, sau khi Quang Trung ổn định Bắc Hà, xây dựng bang giao với Trung Quốc thì trong nước khá ổn định. Nhiều sĩ phu Bắc Hà ra làm quan với Tây Sơn. Đoàn Nguyễn Tuấn là một nhân sĩ con nhà nòi nổi tiếng vùng Sơn Nam, trước đó chưa hề làm quan cho Lê Trịnh nên được Tây Sơn vì nể mời ra. Ông Tuấn cũng muốn một lần thử xuất chính. Bây giờ được cử nằm trong sứ đoàn Tây Sơn do Phan Huy Ích làm chánh sứ sang mừng thọ Vua Càn Long.

-Thế sứ đoàn của anh đâu mà chỉ thấy anh có một mình với người hầu?

-Mấy ngày trước ta qua sông Trần Vị thì xe bị đổ, cả người đau ê ẩm. Vì sợ lỡ hành trình của sứ bộ nên ta xin họ cho đi sau, vừa đi vừa điều dưỡng. May gặp được chú ở đây.

Nguyễn Du và Đoàn Nguyễn Tuấn hàn huyên với nhau suốt hai ngày trời. Đoàn Nguyễn Tuấn bị sụn lưng đã được Nguyễn Du xoa bóp và châm cứu nên nhanh chóng hồi phục.

Đoàn Nguyễn Tuấn kể cho Nguyễn Du biết khá nhiều chuyện về triều đại mới. Đúng là Tây Sơn càng ngày càng được lòng dân. Chính sách nội trị của Vua Quang Trung làm bờ cõi bốn phía đều được giữ yên, nhiều sĩ tử văn nhân đều theo về. Ngay gia đình Nguyễn Du thì anh Nguyễn Nễ cũng đã được làm thị thư ở Hàn Lâm viện nay cũng đang trong sứ bộ đoàn, Nguyễn Nhung làm tri huyện và Nguyễn Thiện con anh Nguyễn Điều cũng theo La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp làm ở Sùng chính viện của triều Vua Quang Trung.

Còn đối ngoại, Vua Quang Trung biến hóa hào hùng. Đoàn Nguyễn Tuấn tạm ngưng câu chuyện, mở túi trà không đưa mời Nguyễn Du ăn và cũng chọn một miếng cho mình.

-Anh không bỏ được món trà không nên chuẩn bị từ nhà sang. Có điều phải ăn dè vì Bắc phương không có. Nhưng lâu ngày lá trà cũng héo đi nhiều. Ăn trà làm người ẩm và sáng khoái.

Nguyễn Du vốn không ăn trà nhưng vì đã lâu không được nhìn hình ảnh thân thuộc của quê hương nên nhận ăn một miếng. Mùi cay nồng thơm thơm của trà cau và vôi hòa quyện làm Nguyễn Du thấy như ấm áp hẳn lên.

Đoàn Nguyễn Tuấn hỏi:

-Chú sang bên này đã đi được những đâu rồi?

Nguyễn Du kể hành trình của mình từ Thái Nguyên đi Vân Nam, Quảng Tây rồi ngược Tràng An xuôi về Hàng Châu gặp Nguyễn Đăng Tiến.

-Bây giờ anh em đi Yên Kinh. Anh Nguyễn Đăng Tiến nghe nói nhà Vua đang ở đó nên định tới tìm cách gặp mặt.

-Chú nói Vua nào? Nếu là Chiêu Thống thì anh xin chú suy nghĩ kỹ. Ông Vua này không thể gọi là minh quân mà chỉ là một hôn quân hèn hạ.

Đoàn Nguyễn Tuấn có vẻ bức xúc khi nhắc tới Lê Chiêu Thống:

-Vua Quang Trung thần tốc đánh tan 29 vạn quân của Tôn Sĩ Nghị, khiến hắn trở lại một mình một ngựa trở về. Cả đội quân 29 vạn ngày nào gom mồi cũng chỉ còn có hơn 5.000 tên thất trận. Lê Chiêu Thống cùng một đám di thần chạy theo nhưng bị Càn Long bắt cạo đầu, quản thúc rồi đưa đi an trí như các tội nhân. Theo Càn Long, Chiêu Thống hèn nhát bỏ chạy nên ảnh hưởng đến quân đội thiên triều. Ông ta cũng không ủng hộ cho y làm Vua nước Nam nữa!

Chuyện của Đoàn Nguyễn Tuấn kể khiến Nguyễn Du sững sốt. Thật không ngờ có chuyện xấu hổ đến thế! Ông Tuấn nói thêm:

-Thực ra Càn Long xử thế là để chiêu an cho Tôn Sĩ Nghị và giữ thể diện cho mình thôi. Ngay việc đối xử của Ngài với Chiêu Thống cũng làm cho con cái ngài thấy quá đáng. Chú không biết chứ, con trai của Càn Long là Lục Vương đã nói rất gay gắt với Hòa Thân: “Nước Nam gặp nạn, Vua quan họ sang ta tìm chỗ dựa. Thế mà thiên triều lại bắt họ quản thúc, cạo đầu. Việc làm ấy là giảm uy tín của thiên triều”. Mọi việc vốn do mưu của Hòa Thân sắp đặt, ông này đã nói vào mặt Lục Vương: “Việc của hoàng thượng, vương gia biết gì mà bàn”. Thế là Lục Vương điên tiết cầm cả bàn cờ khảm ngọc đập vào đầu Hòa Thân.

Nguyễn Du nghe chuyện mà ngao ngán trong lòng. Cái ý nghĩ đi Yên Kinh cùng Nguyễn Đăng Tiến gặp Vua bỗng tan biến! Đoàn Nguyễn Tuấn còn kể cho Nguyễn Du nghe những

phương lược ngoại giao của Quang Trung Nguyễn Huệ đối với nhà Mãn Thanh.

-Quang Trung thắng trận, nhưng ứng xử với nhà Thanh vẫn rất nhún nhường. Ngài vẫn cho thảo biểu cầu phong nhưng lời lẽ thì đầy ẩn ý. Ngài hỏi Tôn Sĩ Nghị lấy cớ gì mà xé biểu chương của ngài, làm nhục sứ giả của ngài? Vì tiền vì gái hay vì hoàng đế sai khiến mà lại cứ muốn ăn thua với nước nhỏ? Lạm dụng vũ lực để thỏa lòng tham tàn bạo có phải ý muốn của Vua không?

Đến đoạn kết của biểu chương thì lời lẽ còn ngang tàng: “Còn nếu như chiến tranh kéo dài, tình cảm thế nào không phải do thần muốn, mà thần cũng không dám nói trước rồi tình thế sẽ đi đến đâu”.

Nguyễn Du hỏi:

-Nhưng liệu biểu chương có đến tay nhà Vua không nhỉ?

-Ta không rõ nhưng thấy trước đó giao tiếp với Quang Trung là Thang Hùng Nghiệp, nay được thay bằng Tổng đốc Phúc Khang An. Vua Càn Long là người đã từng cai trị Trung Hoa suốt 60 năm, tự hào một mình mở đất hàng vạn dặm với những mưu chước chính trị già dặn, thế mà phải chịu “hòa” với Quang Trung thì ngài đã có phần e dè.

Nguyễn Du đăm chiêu:

-Nhà Thanh hiện giờ cũng phải lo đối phó với các phong trào phản Thanh phục Minh như Thiên Địa hội nên xử mềm với ta chăng?

Đoàn Nguyễn Tuấn:

-Vua Càn Long dù có muốn báo thù thì cũng chưa thể có cơ hội bởi Quang Trung rất kiêu hùng mà tinh thần quân Mãn Thanh lại quá sa sút. Như chú nói, trong nước không yên, lòng quân rệu rã nên thận trọng với một đội quân đang khí thế chiến thắng là hợp lý. Chính Vua Càn Long đã phá bỏ lệ cống người - vàng cả mấy trăm năm nay, đối xử với Quang Trung rất mềm mại và ưu ái.

Đoàn Nguyễn Tuấn xuống giọng, ghé tai Nguyễn Du nói nhỏ:

-Đoàn sứ bộ mà ta tham gia có sự hiện diện của Vua Quang Trung đấy!

Nguyễn Du gặp hết bất ngờ nọ đến bất ngờ kia! Anh hoàn toàn không ngờ về các thế cờ chính trị, ngoại giao lại có những lắt léo đến độ liều lĩnh như thế! Anh hỏi Đoàn Nguyễn Tuấn:

-Quang Trung ngang nhiên vào xứ người mà không sợ gì sao?

Đoàn Nguyễn Tuấn:

-Thật sự cả sứ bộ và riêng ta, ai cũng thấy lo sợ. Nhưng không biết nhà Vua có niềm tin

hay kế sách gì mà vẫn bình tĩnh như thường. Ta từng nghe một chuyện, ngay sau khi đánh bại quân Thanh, ngài đã cho người sang đòi lại bảy châu ở Hưng Hóa mà nhà Mạc đã hèn nhát dâng nạp cho nhà Minh thưở trước. Việc tuy chưa thành nhưng nhà Vua vẫn kiên quyết chuẩn bị vũ lực, áp lực để đòi...

Những chuyện Đoàn Nguyễn Tuấn kể về Quang Trung cho Nguyễn Du khiến anh thâm cảm phục. Trong thâm tâm anh cũng lo lắng không hiểu Quang Trung sẽ xử lý thế nào khi cùng đoàn tùy tùng đơn độc giữa xứ người?...

Cả Đoàn Nguyễn Tuấn lẫn Nguyễn Du đều không biết một bí mật động trời. Trong năm 1789 sau khi nhận biểu tạ ơn của Vua Quang Trung với lời hứa năm sau sẽ xin sang châu, Vua Càn Long liền phong Quang Trung làm An Nam quốc vương và sai quan hậu bổ Quảng Tây Thanh Lâm sang nước ta để trao sắc phong.

Vua Quang Trung viện cớ là vướng khí ở Thăng Long đã tiêu tán yêu cầu sứ giả đến Phú Xuân nhưng Thanh Lâm không chịu vì cho là trái lệ. Vua Quang Trung lại lấy lý do bị bệnh nên Thanh Lâm càng nóng ruột chờ. Cuối cùng thì lễ thụ phong cũng diễn ra nhưng người đứng chịu lễ là một Quang Trung giả vốn là cháu Vua tên gọi Phạm Công Trị. Lần này, Quang Trung lại cầm đầu một phái đoàn cao cấp gồm Nguyễn Quang Thùy, con trai vua, các quan lớn như Ngô Văn Sở, Phan Huy Ích, Võ Huy Tuấn, Đỗ Văn Công, Đặng Văn Chân... sang Bắc Kinh. Lịch trình đã báo với Trung Quốc trước đó và Phúc Khang An, tổng đốc Lương Quảng đã vui mừng tâu lên Càn Long. Vua nhà Thanh đã cho chuẩn bị chu đáo từ chuyện tu sửa đường sá đến xây nhà công quán, rồi lương thực, quần áo, ngựa xe đón Quang Trung như thượng khách của quốc gia.

Nhưng Phúc Khang An chờ mãi không được nên cho người giục thì được biết Quang Trung vì có mẹ mới mất nên muốn cử con là Quang Thùy đi thay. Chuyện này khiến Phúc Khang An hoảng sợ vì tội tâu xằng. Càn Long mà bị tên tò vò đón hụt một Vua nước nhỏ thì Khang An sẽ bị tru di cử tộc! Bí quá hóa liều, ông ta đành bố trí người thân tín sang nước Nam gấp với một đề nghị bí mật: “Hãy chọn một Vua giả thay vào!”

Thế là lần thứ hai Phạm Công Trị lại đóng vai giả Vương sang Tàu trong sự chiều chuộng hết mình của đám quan lại nhà Thanh. Trong suốt cuộc hành trình, phái đoàn Quang Trung giả đã diễn ở Trung Quốc như thật! Hàng ngày, Quang Trung giả vẫn thông báo lịch cho thế tử Quang Toản và triều thần ở kinh đô Phú Xuân biết hoạt động của đoàn. Phạm Công Trị vẫn có tên trong danh sách của đoàn phòng khi Càn Long phát giác vẫn bảo toàn được tính mạng. Còn Quang Trung giả thì được chăm sóc riêng, chỉ một số cận thần mới biết được sự thật này.

Nguyễn Đăng Tiến trở về gặp Nguyễn Du thông báo:

-Anh gặp người quen, có xe ngựa đi Bắc Kinh. Sáng mai chúng ta sẽ khởi hành sớm.

Nguyễn Du giới thiệu Đoàn Nguyễn Tuấn với Đăng Tiến. Họ làm quen với nhau.

Nguyễn Du nói với Cai Gia:

-Em sẽ trở về Nam chứ không cùng anh lên Bắc Kinh nữa. Gặp anh Tuấn ở đây khiến em băn khoăn nhiều về chuyện gia đình. Hơn nữa, qua chuyện anh Tuấn kể thì em thấy nhà Lê không thể nào khôi phục được. Em không dám khuyên anh nên theo ai nhưng Lê triều bây giờ đã hoàn toàn mất hết vai trò.

Đoàn Nguyễn Tuấn cũng kể thêm cho Nguyễn Đăng Tiến nghe nhiều chuyện Lê mạt, Tân triều nhưng Đăng Tiến với tính cách cứng cỏi đến ương bướng, chưa thấy tận mắt vẫn chưa tin nên vẫn quyết tâm đi Bắc Kinh.

Đêm hôm ấy ba anh em thức thật khuya, uống rượu chia tay. Nguyễn Du lòng dạ ngổn ngang. Thăm sâu anh vừa ngưỡng mộ, vừa quyến luyến Cai Gia. Anh thấy Cai Gia đối với mình vừa có tình sâu vừa nghĩa nặng. Nhưng anh cũng thấy cái chí của hai anh em lại không giống nhau. Mọi cuộc chia tay những người thân yêu đều lưu luyến, nã nê, nhưng thân trai, tuổi ngoài hai mươi cũng phải tự chọn cho mình một nẻo đi riêng biệt.

Nguyễn Đăng Tiến cũng lo cho chú em kết nghĩa, ông lặng lẽ bỏ tiền thuê một cỗ xe song mã, sắm đầy đủ quần áo hành lý để Nguyễn Du giống như một công tử nhà quan. Ông nói với Nguyễn Du và Đoàn Nguyễn Tuấn:

-Chú Bảy đi đường hoàng như thế này thì dọc đường ít bị xét nét. Đối với bọn sai nha, lính tráng dọc đường thì những người sang trọng thuộc hạng nhà quan đụng vào không được lợi lộc gì lại còn phải chịu phiền toái!

Cả Đoàn Nguyễn Tuấn lẫn Nguyễn Du đều cảm phục tấm lòng và kinh nghiệm giang hồ của Cai Gia. Nguyễn Du chịu ơn sâu của Cai Gia, chỉ biết tặng ông một bài thơ trước khi từ biệt:

Rừng liễu ra về buổi gió Tây

Đưa nhau cạn chén chuyện canh chầy

Nam nhi thời loạn nhìn gươm then

Bầu bạn quê người dứt áo gay

Nước chảy non cao ai đó biết

Bên trời gió bể chốn nào hay

Trời Nam một mảnh trăng còn lại

Đêm đến thường soi đến dạ này.

Nguyên văn: **Lưu biệt Nguyễn Đại Lang**

Tây phong qui tụ liễu cao lâm,
Khuyh tận ly bôi thoại dạ thâm.
Loạn thế nam nhi tu đối kiếm,
Tha hương bằng hữu trọng phân khâm.
Cao sơn lưu thủy vô nhân thức,
Hải giác thiên nhai hà xứ tầm?
Lưu thủ giang nam nhất phiến nguyệt,
Dạ lai thường chiếu lương nhân tâm.

Nguyễn Đăng Tiến, như đã nói vốn không phải là người nhiều chữ nhưng đọc bài thơ, ông cứ lẩm nhẩm nhắc đi nhắc lại ý thơ:

*Loạn thế nam nhi tu đối kiếm,
Tha hương bằng hữu trọng phân khâm.*

(Nam nhi thời loạn nhìn gươm then
Bầu bạn quê người dứt áo gay)

Ông biết rõ đây là cái tình cảm rất chân thành của đứa em kết nghĩa. Anh em vì thế cứ lưu luyến mãi mới chia tay!

Để cho khuây khỏa tâm trạng Nguyễn Du, Đoàn Nguyễn Tuấn lại bày tiệc để anh em trò chuyện. Hai anh em vốn tâm đắc chuyện chữ nghĩa văn chương nên chỉ một chốc Nguyễn Du đã trở lại bình thường. Anh hỏi Đoàn Nguyễn Tuấn:

-Anh Đoàn đã từ bỏ cái ý định xây Tổ gió trăng rồi chẳng? Trước đây anh em mình đã nói tới cái ý định dựng “Phong Nguyệt Sào” làm nơi an nhàn ngâm thơ vịnh cảnh?

Đoàn Nguyễn Tuấn nói:

-Ta vốn thích cảnh trăng thanh gió mát, vui thú thanh nhàn. Thật tình cũng chưa muốn làm quan. Nhưng tân triều quả có những điều đáng được trân trọng. Họ có sức sống và cũng tỏ ra chính đại quang minh nên ta cũng thử sức một phen. Trước là muốn có chút

cống hiến để khỏi phí công học hành, sau cũng để biết liệu mình có nhận đúng sai về một triều đại.

-Theo anh thì tân triều có thể tồn tại được lâu dài?

-Điều đó thì phải nhờ vào mệnh trời! Nhưng nếu Quang Trung đào tạo được những người kế tiếp cũng hào hùng như mình thì mới có được gốc bền rễ chắc. Ta đọc sách thì thấy các vị Vua khai sáng triều đại mà con cái tiếp nối họ giỏi giang, lại có những trung thần nghĩa khí thì nghiệp lớn mới lâu dài.

Ngưng một lúc, Đoàn Nguyễn Tuấn nói thêm:

-Riêng ta, ta chỉ xuất chính độ 10 năm thôi rồi sẽ về quê ẩn thân. Việc đời sẽ có những người giỏi giang hơn mình gánh vác nên ta không nghĩ dài hơi như chú.

-Em cũng vui miệng hỏi thế thôi! Cái chí của em cũng gần gũi với anh. Em không mấy thích chuyện quan trường. Gần đây em rất hứng thú với đề tài hồng nhan đa truân.

Nguyễn Du kể cho Đoàn Nguyễn Tuấn việc mình đọc cuốn *Kim Vân Kiều Truyện*, đọc *Phần dư tập* của Tiểu Thanh và ý định viết một cuốn trường hận về đề tài này. Ông Tuấn cũng là một người lãng mạn, hai anh em hứng thú bàn chuyện má hồng bị số phận ghen ghét và đặt ra câu hỏi liệu trong đời mắt xanh liệu có được bao người thông cảm? Đoàn Nguyễn Tuấn ủng hộ ý định của Nguyễn Du và còn hứa, nếu có cơ hội sẽ xin là người đầu tiên viết bài tựa cho cuốn sách đó.

Vui câu chuyện, Đoàn Nguyễn Tuấn còn hẹn với Nguyễn Du cùng về Phong Nguyệt Sào. Ông muốn kết nối tình thân giữa hai nhà nên đã dự tính sẽ tác thành đôi lứa cho Nguyễn Du với cô em gái út của mình là Đoàn Nguyễn Thị Huệ đang tuổi 16.

Hôm chia tay với Đoàn Nguyễn Tuấn, Nguyễn Du trải một tấm giấy trắng lên bàn, vẽ tặng ông một bức mực nước. Nguyễn Du nói với Đoàn Nguyễn Tuấn:

-Em vẽ nhưng xin anh đặt tên cho tranh, để thấy được anh em mình tâm đầu ý hợp.

Bức tranh Nguyễn Du tặng Đoàn Nguyễn Tuấn tả cảnh một đêm trăng sáng ở đồng quê. Mùa hạ, bên ao sen rộng nhưng trên mặt ao chỉ còn lơ thơ vài bông sen tàn, chỉ có những gương sen lộ nhô. Có hai người trải một tàu lá chuối rộng ngồi bên bờ ao bóc hạt sen uống rượu. Một người đứng tuổi áo trắng, quần trắng giữa người nửa ngồi, nửa nằm, chén rượu đổ nghiêng ngảng mặt nhìn trăng, vô tư, thanh thản. Người trẻ tuổi hơn, ngồi đối diện, quần áo sẫm màu, khuôn mặt trầm tư, bó gối cúi đầu, chén rượu cầm như lơ lửng trên tay. Vàng trắng ở trên cao như tràn trề ánh sáng.

Đoàn Nguyễn Tuấn nhìn bức tranh, ngẫm nghĩ. Quả là một bức vẽ thanh thoát, tài hoa. Ông nói với Nguyễn Du:

-Không hiểu ta nghĩ có đúng với ý chú không nên không dám đặt tên cho bức tranh,

song ta chọt liên tưởng đến câu thơ của Lý Bạch, nếu có thể được thì xin chú đề vào:

Ngẩng đầu nhìn trăng sáng

Cúi đầu nhớ cố hương.

Nguyên văn: **Lý Bạch**

Cử đầu khán minh nguyệt

Đê đầu tư cố hương.

Hai anh em quả đã có một sự cảm thông. Nguyễn Du cảm thấy vui vì Đoàn Nguyễn Tuấn hiểu mình. Anh lập tức đề hai câu thơ ấy lên bức tranh, ghi thêm dòng lạc khoản “Nguyễn Du kính tặng” trao cho Đoàn Nguyễn Tuấn. Qua bức tranh này, Nguyễn Du đã nói được điều Đoàn Nguyễn Tuấn mong muốn nhàn nhã với gió mát trăng thanh, lại cũng nói được cái tâm trạng nhớ quê của chính bản thân mình.

Đoàn Nguyễn Tuấn cũng phấn khích, nhận bức tranh rồi phóng bút tặng Nguyễn Du một bài bát cú:

Trăm năm trôi nổi ta đều khách

Một biệt Nhĩ Hà thoáng mấy xuân,

Song mã anh về Nam lộng gió,

Vung tay tôi hướng Nhiệt phong trần

Có duyên bèo nước trên đường đó,

Vô vị tang bồng cười tự thân.

Chuồn chén sông Ngân mừng gặp gỡ,

Nước nhà hẹn gặp lại sang xuân.

Nhất Uyên dịch

Nguyên văn: **Thơ chữ Hán của Đoàn Nguyên Tuấn**

Phù thế bách niên đô tác khách,

Nhĩ Hà nhất biệt động kinh xuân.

Biên xa qui sấn huân phong đạo,

Tổ tự hành xung Nhiệt thủy trần.

Bình ngành hữu duyên đồng thử lộ,

Tang bồng vô vị tiểu ngô thân.

Ban kinh tiêu chúc Ngân giang thượng,

Cố quốc trùng phùng tuế hựu tân.



Hai
Hiem
Khi
Vô
Lại
Thang
Lang



Nỗi niềm khi về lại Thăng Long

Nguyễn Du về đến cửa ngõ biên giới phía Bắc thì cũng vừa hết mùa hoa gạo. Rừng núi lại trở về trạng thái âm u vì bắt đầu chuyển sang mùa mưa. Nguyễn Du thầm nghĩ: có lẽ cái số mình không được trời thương! Cảnh sắc núi rừng phía Bắc, mùa xuân hoa mơ, hoa ban nở trắng rừng còn vào hạ thì hoa gạo đỏ tươi chói chang rực rỡ. Người trên đường có thể thỏa sức ngắm thiên nhiên sức sống mãnh liệt để tâm hồn phơi phới nhẹ nhàng. Riêng với mình, bước chân đi thì vội vội vàng vàng, chỉ lo sao bảo toàn tâm thân, còn khi về lại gặp cảnh đất trời vân vụ.

Nhờ cỗ xe hai ngựa Cai Gia chuẩn bị cho nên Nguyễn Du đã có một chặng hành trình ban đầu khá nhẹ nhàng thoải mái. Nhưng đi xe cũng có cái bất tiện mỗi khi sang sông, qua đò nên sau vài lần gặp cảnh phiền toái đò giang, Nguyễn Du đã bán xe, chỉ giữ lại một con ngựa.

Trước khi ra đi, Nguyễn Du hăm hở muốn được mở mang, muốn thu thập kiến văn. Nhưng bây giờ trở về, anh lại chưa có một mục tiêu nào được xác định rõ. Nhớ anh em, nhớ Thăng Long mà trở về, nhưng sau đó sẽ làm gì? Nguyễn Du cũng chẳng biết nữa?

Cứ vừa đi vừa nghĩ vẫn vơ như thế, Nguyễn Du đã đặt chân đến địa đầu của tỉnh Bắc Giang. Đến đây anh chợt nhớ có lần lâu lắm, ông anh rể của mình là Vũ Trinh đã mời mấy anh em đến trang trại ở đâu đây chơi mấy ngày. Nguyễn Du nhớ, rất gần trang trại có một cây long não cổ thụ to cao lắm. Lòng thầm nghĩ:

-Hay thử tìm đến, biết đâu anh Vũ Trinh về ẩn ở đây?

Thật may mắn! Nguyễn Du chỉ phải hỏi thăm có mấy người đã có thông tin. Đúng là quan tri phủ Quốc Oai về ẩn cư ở đây. Vũ Trinh cùng vợ vô cùng mừng rỡ thấy Nguyễn Du khỏe mạnh. Mấy năm nay loạn lạc, từ đạo anh Khản, anh Điều mất thì tin tức về Nguyễn Du cũng bặt tăm. Nguyễn Quýnh thì nghe đồn chống lại Tây Sơn ở quê và đã bị bắt, bị giết! Anh chị em gặp nhau mừng vui mà rơi nước mắt. Bà chị của Nguyễn Du thương em nên tất tả chợ búa, suốt ngày lo nấu nướng bồi dưỡng. Vũ Trinh một thân ẩn nhẫn lâu ngày, gặp được Nguyễn Du như cá gặp nước, hai anh em suốt ngày đàm luận chuyện thế sự, chuyện văn chương.

Vũ Trinh kể cho Nguyễn Du biết chuyện những ngày mình vất vả long đong dốc hết sản nghiệp vào việc quân, theo Vua Chiêu Thống chạy trốn khắp các vùng Hải Dương, Sơn Nam, Kinh Bắc. Rồi khi Tôn Sĩ Nghị kéo quân sang, các văn thần võ tướng nhà Lê đều trốn chạy cả thì ông phải đem trầu rượu khao quân Thanh và đối đáp với Tôn Sĩ Nghị ra sao. Đến khi quân Mãn Thanh bị Tây Sơn Nguyễn Huệ đánh đuổi phải chạy dài, Chiêu Thống cũng chạy theo Tôn Sĩ Nghị, ông chạy theo nhưng không kịp nên về đây ở ẩn.

Nguyễn Du nói với Vũ Trinh:

-May là anh không theo kịp nhà Vua nên đã tránh được cái nhục hàng thần lơ lảo! Anh có biết chuyện Vua Lê bị gióc tóc, gọt đầu, bị xem như bọn tù tội người Mãn Thanh không?

Vũ Trinh buồn rầu:

-Anh có nghe chuyện này! Nhưng Vua ta thật thà nên bị quân Mãn Thanh nó lừa bịp.

Nguyễn Du không đồng tình với cách nghĩ ấy! Anh cho rằng, người làm Vua một nước thì phải biết xử lý mọi chuyện theo tư cách người đại diện quốc gia, chứ không phải xử thế như một kẻ bình thường. Lê Quýnh đi theo Vua đấy thôi! Ông ta dứt khoát không chịu nhục và chấp nhận bị đày đọa. Tuy vậy, Nguyễn Du không tranh luận với Vũ Trinh. Anh trân trọng thái độ ưu tư của người anh xem chữ “trung” như một đạo lý của kẻ sĩ.

Nhưng Vũ Trinh cũng không phải là người cố chấp. Ông thừa nhận Chiêu Thống dựa vào nhà Mãn Thanh để dẹp Tây Sơn thì không phải kế vẹn toàn.

Dù mang tâm trạng của một kẻ di thần nhưng Vũ Trinh cũng phải thừa nhận với Nguyễn Du một thực tế là triều Tây Sơn có một lực lượng quân đội hùng mạnh. Vua Quang Trung và các vị tướng tá quanh ông đều là những kẻ hào kiệt, kiêu hùng. Ở thời điểm này thì Nguyễn Du thấy nhận xét của Vũ Trinh rất giống với Đoàn Nguyễn Tuấn đã từng nói trước đây. Vũ Trinh thừa nhận rất nhiều nhà Nho, rất nhiều kẻ sĩ và đặc biệt đại đa số dân chúng đã bắt đầu gắn bó với vương triều mới. Ông đọc cho Nguyễn Du nghe những câu thơ của Ngô Ngọc Dục:

Đầy thành già trẻ mặt như hoa,

Chen vai thích cánh tranh nhau nói

Kinh thành trở lại núi sông ta

(Mãn thành lão thiếu câu hoan nhân

Ma kiên bá tử quân tương ngữ

Cố đô hoàn thị ngã hà san)

Của Cao Huy Diệu:

Đi lại lối quen nơi phát đạt

Bán mua tấp nập đất giàu sang

(Vãng lai yếu kính phồn hoa địa

Cổng cổ sinh nhai phú quý hương)

-Những người này hầu như đều nhất trí là nội thành cũng như ngoại thành đều trở lại cuộc sống thịnh vượng rộn ràng.

Nguyễn Du tư lự:

-Thế thì câu chuyện khôi phục nhà Lê đã trở nên lạc lõng?

-Chắc ở đâu đó vẫn có người chưa quên nước cũ, nhưng có lẽ họ cũng như tôi thôi. Hồi đầu cũng có người quyết liệt như chú Quýnh nhà ta hay Trần Phương Bình ở trấn Nghệ An. Bây giờ thì thế nước đã an rồi. Quang Trung đã làm được cái việc vô cùng lớn lao là đem lại cuộc sống yên ổn cho chúng dân và đuổi được lũ ngoại bang xâm lược. Là người dân, tôi cũng chỉ mong được như thế.

-Vậy sao anh không ra làm quan với tân triều?

-Thì mình ăn lộc nhà Lê, đã từng gắn bó đến như thế! Tôi không thể một sớm một chiều có thể quên chủ cũ!

Vũ Trinh buồn bã thở dài. Nguyễn Du thấy anh không vui nên ý tứ dừng lời, không nói tới đề tài đó nữa. Vũ Trinh rủ Nguyễn Du ra ngoài đi dạo. Nguyễn Du nhớ đến cây long não ngàn tuổi trước đây nên đòi Vũ Trinh dẫn đến tận nơi.

Quả thật đó là một cây cổ thụ ngàn tuổi hùng vĩ hiên ngang vô cùng cao lớn. Gốc cây to vỏ sần sùi, trải nhiều năm tháng nên thân gốc chỗ thì nổi lên những cục bướu khổng lồ, chỗ thì bị thủng tạo ra những hang hốc sâu hoắm. Gốc cây to lắm, phải tám chín người dang tay may ra mới ôm trọn. Trên cao cành lá xum xuê, tán rất rộng, che mát cả một vùng đất lớn. Cây mọc phía sau một ngôi đình như một sự che chở của thiên nhiên, thách thức thời gian và là chỗ dựa tinh thần cho con người.

Đứng dưới vòm cây, cả Vũ Trinh lẫn Nguyễn Du đều cảm thấy tâm hồn thanh thản. Mùi hương của cây tỏa ra thoang thoảng, nhẹ nhàng trong gió như xua đi mọi ưu tư và khiến người ta thấy tinh táo, sáng khoái hẳn lên. Vũ Trinh giảng giải cho Nguyễn Du:

-Dân chúng thì gọi nôm na là cây long não. Nhưng nó là giống long não nói chung thôi. Phải gọi là cây Dã hương. Cây này không biết có từ đời nào nhưng cả một vùng rộng lớn quanh đây tuyệt không có một cây tương tự. Dân chúng trong vùng sùng kính cây lắm! Họ không cho phép ai tùy tiện trèo phá hay chặt cành. Nhưng nếu trong vùng có người bị ốm, hay bị bệnh ngoài da đến xin lá để xông, hoặc đun nước uống, hoặc tắm thì đều lành bệnh.

Nguyễn Du ca ngợi:

-Nhìn một cây cổ thụ vĩ đại như thế, sức sống mãnh liệt như thế chắc hẳn năng lượng trong cây vô cùng dồi dào! Nhà nước sao không biết đến cây này để tấn phong danh hiệu “Quốc thụ” nhỉ?

-Thế thì chú chưa biết! Đồi Cảnh Hưng nhà Vua vì hành qua đây, thấy cây to, tán rộng, hương thơm đã phong tặng danh hiệu rồi. Cây được gọi là “Quốc Chúa đô mộc Dã đại vương”. Sắc phong vẫn được lưu giữ trong hậu cung của ngôi đình Viễn Sơn này đây.

Từ chuyện cây cổ thụ, hai anh em lan man sang chuyện sách vở. Vũ Trinh khoe với Nguyễn Du những tháng ngày ở ẩn ông cũng chịu khó tìm hiểu những chuyện hay chuyện lạ trong dân gian. Đến nay, ông cũng đã ghi chép được vài ba chục truyện rồi.

Đêm hôm ấy, Nguyễn Du chong đèn đọc một mạch hết tập bản thảo của Vũ Trinh. Cuốn sách được tác giả đặt tên là *Kiến văn lục*, nghĩa là ghi chép lại những điều mắt thấy tai nghe.

Hôm sau, Nguyễn Du cùng bàn luận với Vũ Trinh về cuốn sách ấy. Nguyễn Du nhận xét:

-Sách của anh ghi nhiều những chuyện kỳ quái nhưng nội dung lại gần với việc chép sử. Rõ ràng mục đích không chỉ là chép chuyện mắt thấy tai nghe?

Vũ Trinh khiêm nhường:

-Anh là kẻ thiên học, bất tài, lại gặp phải buổi thời thế trái với đạo mình, đành mượn chuyện hàng ngày mắt thấy tai nghe gửi gắm một chút tâm sự.

Nguyễn Du:

-Đọc các câu chuyện thì thấy tấm lòng ưu thời, mẫn thế, ý tưởng giữ gìn truyền thống, sửa sang phong tục luôn được thể hiện ở lời văn. Có nói đến việc quái dị nhưng không thoát ly đạo thường. Có kể về điều biến hóa nhưng không mất đi lẽ chính. Đại để là ngụ ý khuyên răn và cảnh cáo sâu xa, người xem thấy điều hay thì bắt chước, thấy điều dở thì phòng ngừa, thật có ích nhiều cho thế gian đây ạ!

Vũ Trinh:

-Nước Việt ta từ triều Đinh, triều Lý tới nay, trải mấy ngàn năm, chẳng lẽ không có chuyện gì đáng ghi chép? Thế mà ngoài chính sử ra thì chỉ có vài ba cuốn *Truyện kỳ*, *Chích quái*⁽¹⁾ mà thôi! Ta có một mong muốn là nghe những điều nghe được, rồi suy đến những gì không nghe, thấy những điều thấy được rồi suy đến những điều không thấy!

Nguyễn Du :

-Em đọc sách này thu hoạch được rất nhiều điều sâu sắc. Cái truyện *Ca nữ họ Nguyễn*, *Liên Hồ quận công*, *Người đàn bà trinh tiết*, *Người con gái trinh liệt*⁽²⁾ đều cảm thương giai nhân chẳng gặp thời, cũng là ngụ lời than tài tử số phận lạ lùng, biểu dương tiết lớn của bậc quân thoa, cũng có thể gửi gắm nỗi đau bất hạnh của kẻ trung thân!

Vũ Trinh lại nói:

-Hồng nhan bạc phận là lời than chung tự ngàn xưa. Vương Chiêu Quân phải làm vợ người Hồ, Tây Thi cuối đời theo Phạm Lãi, rốt cuộc đều chẳng ra làm sao cả. Những nắm mồ xanh nương bóng hoàng hôn vẫn còn được tài tử văn nhân lấy làm giai thoại. Tiểu Thanh nuốt hận bởi người vợ cả ghen tuông, Lục Châu, thiếp yêu của Thạch Sùng nhảy từ lầu cao vì không muốn rơi vào tay Tôn Tú, Thúy Kiều gieo mình xuống sông lớn... Đọc tích xưa người tri kỷ càng xót xa!

Nguyễn Du:

-Thế ra bác cũng đã đọc truyện *Vương Thúy Kiều* rồi! Lưu lạc, lỡ duyên đến thế thì thực là cùng cực. Phải chăng những người tài sắc kiêm toàn thì dầu là đàn bà con gái cũng bị tạo hóa ghét ghen!?

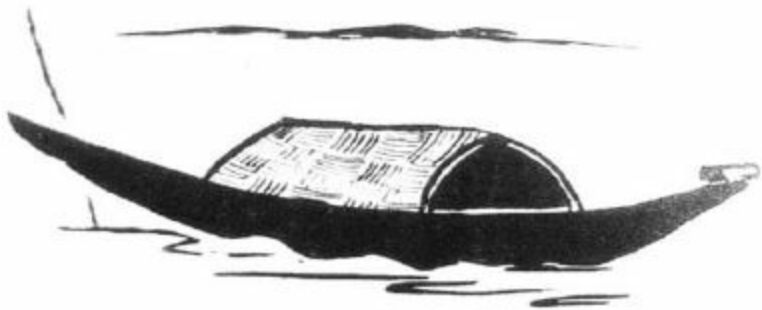
Vũ Trinh trầm tư:

-Thật buồn! Khi sống thì chẳng gặp nhau! Cũng may khi chết còn được người ta xót thương. Với kiếp bạc mệnh, thôi thì cũng là một niềm an ủi cho giai nhân ở nơi chín suối!

Hai anh em như không hẹn mà gặp, cùng xoay quanh bàn bạc về đề tài hồng nhan đa truân. Cả hai đều ngầm hiểu rằng nói chuyện hồng nhan đấy nhưng thực chất là nói về những đồng thanh tương ứng, về chữ mệnh chữ tài, về thân phận của một kiếp người!

Nguyễn Du tỏ bày ý định viết lại cuốn *Kim Vân Kiều* của Thanh Tâm Tài Nhân bằng quốc ngữ khiến Vũ Trinh vô cùng tán thưởng. Ông thành tâm khuyến khích Nguyễn Du:

-Truyện nàng Thúy Kiều không chỉ là chuyện một cô gái long đong mà còn là chuyện về cái duyên, cái nghiệp của một kiếp người phong lưu tài tử. Tôi mong chú viết sao để người ta thấm thía được cái tâm sự của kẻ văn nhân. Lời văn được viết bằng quốc âm thì có sức lan truyền trong dân chúng đấy!



Nguyễn Du:

-Cũng không chỉ là chuyện một nàng Kiều! Còn bao nhiêu người đẹp nơi nhà vàng, những sắc hương chốn lầu ngọc, khi sống đã chẳng gặp thời, khi chết thì vùi thân nơi đất sét ma troi, không còn dấu vết để hỏi tìm, không còn họ tên để tra cứu, chẳng đáng xót xa thương tiếc lắm sao?

Vũ Trinh:

-Chú nói như thế tức là cùng tâm trạng anh rồi! Ước chi sẽ có vô vàn giọt lệ vô tình để khóc thương cho hết thấy người đẹp còn âm thầm thiên cổ!

Nguyễn Du trở lại Thăng Long trong tâm trạng buồn nhiều hơn vui. Buồn bởi vì Thăng Long không còn là kinh đô xưa cũ nữa! Buồn vì Bích Câu dinh thự, nhà cửa đã bị phá hoại, nhiều chỗ đổ nát hoang tàn! Buồn là vì anh em thất tán lưu ly! Những khuôn mặt thân quen khi xưa thì nay không sao còn gặp được!

Khu dinh thự Bích Câu trước đây nhà cửa san sát, vườn cây, ao cá, non bộ lô xô, giờ đây đổ nát, tiêu điều. Trong loạn kiêu binh, bọn quân Tam phủ đã tàn phá Bích Câu một cách không thương tiếc. Chúng thẳng tay đập phá, vơ vét, thậm chí còn châm lửa đốt cháy đùng đùng khiến cho một số nhà cửa, sách vở cháy sạch! Sau khi chúng bỏ đi thì tiếp đến một lũ du côn khác đến hôi của nên Bích Câu trở nên trống rỗng! May là còn một vài gia nhân vốn là họ hàng vẫn còn trụ lại được, sau đó đã dọn dẹp, thu vén và tiếp tục trông coi nên giờ đây vườn tược cũng đã có phần hồi sinh. Rồi khi Nguyễn Nễ ra làm quan cho Tây Sơn, trở lại chốn xưa thì Bích Câu cũng dần dần phục hồi sinh khí! Tuy nhiên, trong con mắt của Nguyễn Du thì Bích Câu không bao giờ còn là nơi vui vẻ, êm đềm. Nhiều buổi anh cứ lặng lẽ đứng trước đồng cột kèo, tranh ngói của khu dinh thự, được gia nhân thu dọn thành một đồng lớn trong vườn mà tư lự. Có lần Nguyễn Nễ bắt gặp Nguyễn Du tàn ngàn cảm tấm biển ân tứ của triều đình có chữ “Trung” bị đập vỡ, sơn son đã biến màu nâu xỉn, ông thấy chạnh lòng. Nguyễn Nễ đã nói với Nguyễn Du:

-Chú ráng chờ một thời gian nữa thu xếp cho ổn định, ta sẽ về quê xây lại từ đường cho khang trang.

Không biết lời động viên của ông anh có làm cho Nguyễn Du bình tâm không? Song từ đó Nguyễn Du ít quanh quẩn ở Bích Câu, anh lặng lẽ một mình ra ngoài phố như tự tìm thú riêng để tiêu khiển.

Nguyễn Du tìm sang khu Văn Miếu ngay gần với Bích Câu. Cả khuôn viên rộng rãi của Văn Miếu giờ đây cũng trống trải. Hồ Văn mặt nước trong xanh, cây cối quanh bờ râm mát, thủy đình trên gò đất nổi giữa hồ chỉ có một con chim đậu trên mái im lìm. Nguyễn Du thả bộ sang Văn Miếu Môn, nơi phía trước có hai tấm bia “hạ mã” nhưng không được dựng trong hai nhà bia nhỏ như trước đây, mà phải phơi mình trước nắng gió. Hai tấm bia này vốn là mốc giới hạn, dù các bậc công hầu hay khanh tướng, dù võng lọng ngựa xe tới đây cũng phải đi bộ mà vào. Văn Miếu là nơi tôn nghiêm thờ Khổng Tử và Chu Văn An, những

vị thầy nổi tiếng của đạo Nho, là những tấm gương lớn cho người đi dạy và đi học. Văn Miếu còn có cả một khu bảng vàng bia đá ghi danh những người đỗ đạt để đề cao trí tuệ người dân Việt Nam. Tên của Nguyễn Nghiễm, thân phụ Nguyễn Du cũng được khắc ở năm tấm bia trong đó. Ở đây còn có Quốc Tử Giám là nơi dạy dỗ những sĩ tử, đào tạo những nhân tài tương lai cho đất nước. Nhưng giờ đây cả khu Văn Miếu - Quốc Tử Giám cũng nằm trong không khí trầm mặc, im lìm. Cả một không gian ộp bóng mát của những cổ thụ như bồ đề, muồng, đa, si... lặng lẽ đến nỗi nghe rõ những tiếng xào xạc của gió thổi, lá rụng.

Từ cổng chính Văn Miếu, Nguyễn Du theo con đường lát gạch đi vào Đại Trung Môn, nơi hai bên có hai cửa là Đạt Tài và Thánh Dục. Còn phải đi qua cửa Đại Thành mới vào được Thượng điện - nơi thờ những vị tổ đạo Nho. Nguyễn Du dừng bước dưới chân gác Khuê Văn nói chuyện với một ông già trông coi ở đây. Ông nói với Nguyễn Du:

-Mấy năm nay loạn lạc, khu nhà Giám chẳng có ai giảng sách bình văn, cũng chẳng có mấy vị quan nhân lui tới! Ngài chắc là người ở xa mới tới đây?

Nguyễn giới thiệu mình ở Bích Câu nên được ông tỏ ra kính trọng.

-Hóa ra quan nhân là người nhà của quan Tham tụng (Nguyễn Khản). Hồi trước, thỉnh thoảng tôi cũng được hầu trà cho ngài mỗi khi ngài qua bên này. Chúng tôi đều là người làng Văn Chương được giao trông coi, quét dọn và hưởng lộc ở đây ạ.

Trò chuyện với ông lão trông coi Văn Miếu, Nguyễn Du cũng có phần cảm thấy lòng mình thanh thản hơn. Nguyễn Du biết được một câu chuyện rất hay về ứng xử của dân làng Văn Chương với Vua Quang Trung.

Khi Nguyễn Du chỉ tay về dãy bia tiến sĩ hỏi ông lão:

-Có vẻ như hai hàng bia mới được tu bổ lại?

Ông lão hồ hởi khoe:

-Thưa, đúng đấy ạ! Đây cũng là niềm tự hào của dân làng Văn Chương chúng tôi! Chúng tôi đã dám kiện lên nhà Vua và thắng kiện nên đã tu sửa được dãy bia này.

Thì ra hồi quân Tây Sơn tiến ra Bắc Hà tiêu diệt họ Trịnh, họ cũng lùng sục khắp nơi, dẹp những nhóm phản loạn, chống đối. Khu Văn Miếu diễn ra những cuộc truy lùng vì loạn quân vẫn ẩn nấp ở những chỗ này. Đương nhiên có chuyện giậu đồ bìm leo, khiến cho nhiều lầu gác, nhà cửa bị phá phách, trong đó không ít bia tiến sĩ bị gãy, đổ. Người dân làng Văn Chương ở đó bao nhiêu năm gắn bó với những giá trị văn hóa lâu đời rất bức xúc về chuyện này! Họ muốn bộc bạch nỗi niềm, khiếu nại lên tận vị chủ tướng Tây Sơn.

Nhưng đưa nguyện vọng thì đưa thế nào? Thế lực Tây Sơn mạnh lắm, lại đang lúc chiến sự như thế thì liệu có ai nghe tiếng kêu cứu của người dân? Cả Nguyễn Huệ lẫn tướng tá của ông ta đều được đồn đại là những người nghiêm khắc, kiêu hùng đáng sợ thì ai sẽ là người can đảm dám đứng lên khởi kiện?

Nhưng dân làng Văn Chương vẫn không nhụt chí. Họ cố gắng chờ cơ hội. Và cơ hội chỉ mới đến gần đây thôi. Khi Tây Sơn chiến thắng Mãn Thanh, chính lệnh của nhà Vua đã ban hành rõ ràng, thì dân làng Văn Chương mới nhờ một nhà Nho làm cho bài sớ.

Ông lão khoái chí đọc bài sớ và Nguyễn Du say sưa nghe. Anh cũng xin chép lại để sau này có một tài liệu bổ ích. Đây là một bài sớ bằng văn Nôm. Toàn bài như sau:

Chúng tôi một lũ dân cấy hái

Trái mùa sinh vào trại Văn Chương.

Trong khi cày ruộng cuốc nương,

Vành ngoài trông vọng cung tường miếu văn.

Có một thứ bần khoản trong dạ,

Mượn thầy nho phô tả ra tờ.

Dám mong lọt cửa quân cơ,

Gió nam đưa tới dưới cờ ngài Quang Trung.

Bia Tiến sĩ dựng trong Văn Miếu

Khởi từ năm Đại Bảo thứ ba

Xí vào Nhâm Tuất hội khoa

Thái Tông ngự trị thuộc nhà Hậu Lê

Rồi từ đó lệ về Quốc Giám

Trải ba trăm ba mươi tám năm ròng

Đến năm thứ 40 niên hiệu Cảnh Hưng Vua Hiến Tông (1779)

Là khoa Kỷ Hợi cuối cùng hết bia

Tính gồm lại số bia trong Giám

Cả trước sau là tám mươi ba (83)

Dựng theo thứ tự từng khoa

Bia kia sáu thước cách xa bia này

Nhà bia đủ đông tây mười nóc

Vuông bốn bề ngang dọc bằng nhau

Mỗi bề hai chục thước tàu

Cột cao mười thước có lầu chồng diêm

Coi thể thể tôn nghiêm có một

Cửa ra vào then chốt quan phòng

Bốn quan nhất phẩm giám phong

Ba cơ, bảy vệ canh trong canh ngoài

Bia mới dựng đầy hai nóc trước

Tám nóc sau còn gác lưu không

Năm năm chờ đợi bằng rồng

Các quan bộ Lễ, bộ Công chiếu hành

Kề cửa Khổng sân Trình gang tấc

Đào tạo nên nhiều bậc anh tài

Một nền văn hiến lâu dài

Tiệc thay chưa được đón Ngài ngự thăm.

Bốn năm trước, giữa năm Bính Ngọ (1786),

Ngài đem quân ra thú Bắc Hà,

Oai trời sấm sét thoáng qua,

Cơ đồ họ Trịnh bỗng ra tro tàn.

Bia tiến sĩ vô can vô tội,

Mà vạ lây vì nổi cháy thành.

Bia thì đập đổ tung hoành,

Nhà bia thì đốt tan tành ra tro!

Có kẻ nói:

Tội ác ấy là do Trịnh Khải,

Lúc sa cơ hấn phải trốn ra.

Cho vùi các bậc đại khoa

Trước sau chẳng thấy ai qua theo mình

Sau có một nghề Canh ừng tiếp

Lại đưa nhâm vào mép hồ lang

Đến khi việc đã nhỡ nhàng

Giận người khoa Giáp lại càng lớn gan

Nhân có cháu là Lan trốn lui

Khải trao cho một túi vàng kho

Dặn về thuê kẻ côn đồ,

Phá bia tiến sĩ để cho bổ hờn.

Trịnh Lan cũng đang cơn giận bực

Trốn được về tức khắc làm ngay

Dân nghèo mộ được nhiều tay

Mấy trăm lính cũ cùng thầy tớ thân

Cho tiền bạc, cho ăn, cho uống

Cho cuốc, vô, mai, thuổng, búa, dao

Thừa cơ binh lửa ồn ào

Phá bia đốt Giám, lửa cao lưng trời!

Có kẻ nói:

Những lời trước là lời bịa tạc

Nào có ai đích xác mất tai

Hay chẳng quân lính nhà Ngài

Trong khi xung sát ra oai thi hùng.

Bia tiến sĩ bỗng không mà đổ

Chẳng qua vì khí số xui nên
Xét soi nhờ ở lượng trên
Phá đi rồi lại dựng đền nay mai.
Chúng tôi chiếu lại hai lời ấy,
Sự thực hư chưa thấy rạch ròi.
Song lo việc đã qua rồi,
Chẳng chi bới móc tìm tòi uống công.
Chỉ xin được Ngài trông vì nước,
Dựng lại bia cho được y nguyên.
Trước là giáo dục kẻ hiền,
Sau là văn mạch dõi truyền dài lâu.
Nán ná nửa mưa dầu nắng dãi
Dùng dằng rồi ngày lại tháng qua
Cát vùi, rêu phủ, chữ nhòa,
Tay sờ không thấy, lệ sa bằng thừa.
Muốn tìm lại dấu xưa vết cũ
Ai là người khảo cổ cho hay?
Vậy nên mong ở ngày nay
Một giờ nào sớm, càng hay một giờ.
Chúng tôi kịp trông chờ chiếu ngọc
Mong Ngài vào nhà Quốc học ngay cho.
Chúng tôi mừng vận làng Nho,
Mừng hơn cây cấy trời cho được mùa.
Chúng tôi chúc nhà Vua muôn tuổi
Vì nước nhà mở hội hà thanh.

Còn bìa tiến sĩ đề danh

Vẫn còn bàn thạch triều đình non Tây.

Nguyễn Du bình luận:

-Bài sớ quả là tài tình khéo léo. Lời lẽ nôm na mà chân thành, xúc động!

Ông lão nói thêm:

-Sự thực là nhà Nho viết bài này bịa ra chuyện đồ đảng của Trịnh Khải phá bia, lại kể lể dài dòng để xen vào đó những lời trách móc quân Tây Sơn và cuối cùng mới xin cái việc cấp thiết là nhà Vua nên cho tu bổ lại nhà Quốc học.

Nguyễn Du:

-Vậy Quang Trung đã xử lý ra sao?

-Vua quả là con người thông minh và biết phục thiện. Ngài ấy biết rõ chính là đám quân Tây Sơn hùng hổ của ngài đã gây ra những thiệt hại này. Ngài cũng biết nhà Nho viết sớ đã rất khéo léo khôn ngoan tìm cách nói giảm đi! Việc đã xảy ra rồi và chính ngài là chủ soái thì ngài phải chịu trách nhiệm.

Tôi được nghe Quang Trung cũng nhân cơ đó mà đùa lại với kẻ sĩ Bắc Hà.

-?

-Ngài ấy phê luôn vào tờ sớ rằng:

Ta không trách nông phu,

Ta chỉ gờm thầy Nho

Cả gan to mặt, dám kêu Vua bằng Ngài!

Thầy Nho là ai?

Sắc cho Bộ hỏi, dân khai.

Tiếp đó, ngài ghi luôn ý kiến giải quyết:

Thôi, thôi, việc đã lỡ rồi

Trăm nghìn hãy cứ trách bồi vào ta

Nay mai dọn lại nước nhà,

Bia nghề lại dựng trên tòa muôn gian.

Đấy! Nhờ vậy mà Quốc Tử Giám mới được tu bổ như quan nhân thấy đấy ạ.

Nghe câu chuyện, Nguyễn Du thâm nghĩ: “Thì ra Quang Trung cũng là một ông Vua có tâm hồn thi sĩ! Ông dám đường hoàng nhận lỗi và cũng dám hứa hẹn dựng lại bia nghề trên tòa muôn gian. Đọc lời phê thì thấy giữa cử trùng và nhân gian đã giảm đi nhiều khoảng cách”.

Nguyễn Du quay sang hỏi ông lão:

-Thế cụ có biết thầy Nho làm bài này là ai không?

Ông lão hóm hỉnh:

-Vua bảo: “Sắc cho Bộ hỏi, dân khai” nhưng quả không có chuyện ấy! Còn thầy Nho viết bài này thì được người ta đồn có tên hiệu là Tam Nông tiên sinh. Ông không phải người làng Văn Chương nhưng dân làng chúng tôi thì quý ông ấy lắm!

Thỉnh thoảng bắt gặp những chuyện vui vẻ, nhẹ nhàng như thế, Nguyễn Du cũng có phần bớt được tâm trạng nặng nề. Nhưng không lâu anh lại trở về trạng thái u uất. Anh dành nhiều thời gian đi dạo cảnh phố phường. Thực ra khu vực đông đúc nhất của Thăng Long chỉ tập trung ở phía đông hoàng thành ra đến bờ sông Hồng. Ở đây có nhiều chợ to, bến cảng, nhiều phường thủ công, đường phố và cửa hiệu buôn bán tấp nập. Cũng có chỗ có lẽ dân đông, nhà cửa chật chội nên người ta phải làm cả nhà sàn trên mặt nước sông. Có khá nhiều nhà trên bờ được xây bằng gạch, lợp ngói. Sông Hồng có nhánh ăn sâu thông với hồ Tả Vọng, hồ Hữu Vọng, nối với sông Tô Lịch, hồ Tây, sông Kim Ngưu nên các bến cảng ven sông lúc nào cũng tấp nập. Nhưng về phía bắc, phía tây, phía tây nam của kinh thành thì vẫn là khu vực trồng lúa, trồng rau.

Nguyễn Du đi vào khu phủ Chúa gần với hồ Gươm thì lại thấy cảnh hoang tàn vẫn chưa được khôi phục lại. Trong lòng anh vẫn vừa tức, vừa buồn vừa thâm trách Vua Lê. Mấy năm trước đây, Lê Chiêu Thống nhờ sức của Nguyễn Hữu Chỉnh đuổi được Trịnh Bồng đã ra lệnh đốt phủ của họ Trịnh để trả thù và ngăn không cho họ Trịnh trở lại ngôi Chúa. Nguyễn Hữu Chỉnh cũng nhân đó mà cho thu vét luôn chuông đồng ở các chùa miếu để đúc tiền. Thành ra cả một khu phủ Chúa bề thế giàu sang mà Lê Hữu Trác đã miêu tả trong cuốn *Ký sự lên Kinh*, giờ đây trở thành bình địa. Liên tưởng về khu Bích Câu của nhà mình khiến Nguyễn Du không khỏi ngao ngán, thở dài!

Ở Thăng Long, Nguyễn Du không biết bạn bè cùng ai. Anh có sang làng Phù Đổng huyện Tiên Du một lần thăm em trai Nguyễn Ước sống tại quê vợ ở đó. Anh được biết chuyện về ông nghề Trần Danh Ấn từng khăn gói đi theo Vua Lê, giờ đây đang yên phận làm một người dân. Anh cũng biết tin về tiến sĩ Phạm Quý Thích đang rất e dè, cũng giống như tâm trạng của Vũ Trinh, chưa tính toán được con đường xuất xứ.

Nguyễn Nễ là người hiểu và thông cảm với tâm trạng của Nguyễn Du hơn cả. Nhưng Nguyễn Nễ không có nhiều thời gian tâm sự cùng em trai. Ông mới ra làm quan với tân triều nên công việc bận bịu lu bù, chỉ thỉnh thoảng mới có thể chuyện trò tâm sự. Nguyễn Nễ cũng nhiều lúc cố gạt nỗi phiền muộn của em, khuyên ra làm việc cho Tây Sơn, nhưng Nguyễn Du lại có vẻ không hưởng ứng. Nguyễn Nễ cũng tìm cách giới thiệu cho Nguyễn Du làm quen với một số quan lại Tây Sơn, song Nguyễn Du cũng tỏ ra không mấy mặn mà.

Một đêm, Nguyễn Nễ rủ Nguyễn Du tham gia một cuộc hát lớn có rất nhiều ca công, vũ nữ của Thăng Long. Nguyễn Du thấy tướng tá của Tây Sơn tỏ ra tài tử, phong lưu. Họ đối xử với ca nhi, vũ nữ cũng có phần ưu ái. Đêm ấy, Nguyễn Du đặc biệt chú ý đến một ca nương xinh đẹp vừa hát vừa gảy đàn. Cô gái đó có một ngón đàn đặc sắc. Tiếng đàn ấy không vui mà nghe sắc lạnh, não nùng. Tiếng đàn khiến Nguyễn Du mừng tượng như tiếng của những viên sỏi lao xao va chạm nhau dưới bến sông, tiếng đàn ghê như tiếng nước xiết khiến người nghe cứ muốn nổi da gà. Khi tiếng đàn ngưng lại một nhịp thì tiếng hát của người kỹ nữ vút cao lên! Rồi tiếng đàn lại réo rắt hòa theo lời ca khiến cho Nguyễn Du run rẩy cảm nhận được một nỗi cô đơn đến vô tận, vô bờ. Và cũng không chỉ có Nguyễn Du, cả cử tọa khi ấy dường như bị tiếng đàn, tiếng ca ấy cuốn hút. Phải mất một lúc lâu, khi tiếng hát, tiếng đàn ấy dừng rồi, mọi người mới sực tỉnh trở về với thực tại.

Người ta ném tiền ào ào vào chiếc chậu kê bên. Nhiều người tỏ lời ngợi khen. Một người, rồi hai người... lần lượt đến bên nàng, cất chén mời rượu. Người ca nữ có vẻ bất chấp mọi điều dị nghị, lần lượt đáp lễ bằng cách uống hết tất cả những chén rượu mời. Chỉ một lát, nàng đã say, buông đàn, nằm lăn ra chiếu! Từ lúc hát xong, đến lúc say nằm, người ca nữ ấy tuyệt nhiên không thốt ra một lời nào! Nguyễn Du nhìn nàng. Bỗng nhiên anh cảm thấy có cảm tình với nàng! Phong cách của người kỹ nữ kia rất giống kẻ tài tử giai nhân dám vượt qua mọi khuôn phép qui mô mà không phải ai cũng có thể cảm thông! Nguyễn Du thấy mình cũng có những nét giống với nàng này!

Sau đêm hát ấy, Nguyễn Du xin với Nguyễn Nễ được ra sống tại một căn gác bên hồ Tây. Ngày trước, Nguyễn Khản cho xây gác này làm nơi đọc sách, thưởng trăng, câu cá mỗi khi nhàn hạ.



Chen

Một

Một

Tình

(với
Hồ
Xuân
Hương)



Thêm một mối tình (với Hồ Xuân Hương)

Hôm nay là một ngày đẹp trời. Nắng sáng lung linh, bầu trời cao vút, trong xanh và gió thì rất nhẹ nhàng nên trên mặt hồ Tây rộng đến hai nghìn mẫu mà nước chỉ gợn lăn tăn. Phải nhìn thật xa, ra giữa hồ mới thấy nhấp nhô một vài con sóng nhẹ. Không gian nơi đây thật thanh bình. Cư dân vùng ven hồ đại đa số là những người lao động, lấy nghề đánh bắt cá tôm, nghề trồng hoa, làm vườn để sinh sống. Cũng có một vài làng nghề cổ truyền như gò đúc đồ đồng, làm giấy dó. Khách hàng nếu là người kỹ lưỡng cầu kỳ có thể đến tận nơi đặt hàng. Còn người làm nghề thì hàng ngày gánh hàng vào phố bán.

Nghi Tàm là một làng nhỏ có nghề dệt lanh, dệt lụa, làm giấy nằm ven hồ Tây. Đây là một làng cổ nổi tiếng của Tây Hồ bát cảnh với bên trúc Nghi Tàm trúc mọc lô xô. Xưa kia Chúa Trịnh ngang qua đây, phát hiện ra bên trúc này có những khóm trúc óng ả mọc chen chúc nhau nhưng cây nào, giống trúc nào cũng thẳng tắp vươn lên đón nắng. Những chùm lá trúc mỏng mà không quá rậm thả xum xòa phơ phất lung linh trong gió, trong nắng như một bức rèm mỏng tự nhiên, như che đây nửa hở, nửa kín khiến người ta cứ tò mò muốn khám phá phía bên trong. Thế là Chúa nảy ra ý định xây tại nơi đây một bên tắm. Bên tắm sau dãy trúc ngà đã làm tăng thêm nét thơ mộng, hấp dẫn và là một cảnh đẹp của Tây Hồ.

Mấy năm gần đây, làng Nghi Tàm cũng là nơi được các danh sĩ Thăng Long chú ý bởi có gia đình thầy đồ Diễn trú ngụ. Thầy đồ Diễn người Hoan Châu (Nghệ Tĩnh) nhưng đã lâu dạy học trong vùng. Bởi thầy đức độ, hiền lành, chữ nghĩa tinh thông nên học trò và dân làng đều rất quý mến! Thấy thầy nhà nghèo, các lớp học trò đã có một nghĩa cử, chung tay dựng cho thầy một căn nhà khang trang, ngay gần bên trúc Nghi Tàm. Khu nhà không có gì bề thế to cao, chỉ vừa phải, xinh xinh, có chỗ bếp núc, hậu cần, có buồng riêng, có nhà tiếp khách, lại có cả một gian kê bên bày bút, mực, giấy sách để cô con gái thầy là Xuân Hương bán cho học trò thầy. Nhà cũng có vườn rộng, chung quanh trồng nhiều mơ, trong vườn trồng hoa để bán, còn trước sân thì có một cây bàng lớn tỏa bóng mát. Trong bữa tiệc hạ công có học trò xin phép gợi ý cho thầy đặt tên khu nhà là Cổ Nguyệt Đường khiến thầy rất vừa ý vì theo lời chiết tự chữ “cổ” ghép với chữ “nguyệt” là chữ “Hồ”, họ của thầy.

Học trò đến Cổ Nguyệt đường rất đông song không phải ai cũng theo học thầy đồ Diễn. Nhiều anh chỉ mượn cơ hội chữ, hay mua bút giấy để được làm quen, được nói chuyện với con gái của thầy là Xuân Hương khi ấy mới mười sáu mười bảy tuổi. Ở cái tuổi dậy thì khi ấy, Xuân Hương xinh lắm, lại khá nghịch ngợm, sắc sảo nên nàng thật sự là một hấp dẫn của các thầy nho. Xuân Hương là con gái duy nhất nên ông bà thầy đồ Diễn rất chiều chuộng. Xuân Hương sắc sảo, học chữ Hán, chữ Nôm rất nhanh lại cũng biết làm thơ, biết ứng đối.

Đám học trò kể rất nhiều những câu chuyện hài hước về Xuân Hương. Một hôm, nàng

đi hái sen ngoài hồ về, trời mưa nên vội vàng, không may trượt chân ở một chỗ trơn quá, ngã ra trước sự chứng kiến của không biết bao nhiêu cặp mắt bọn học trò tinh nghịch! Nhưng Xuân Hương đã lập tức chỉnh trang lại váy áo và đọc luôn câu thơ:

Giơ tay với thử trời cao thấp

Xoạc cẳng đo xem đất vẫn dài.

Mọi người đều ngăm phục cô gái bản lĩnh. Lần khác, Xuân Hương gánh sen vào bán cho nhà chùa bắt gặp một đám học trò văn cảnh. Họ đang trầm trồ bàn tán quanh một chiếc chuông to, thấy Xuân Hương thì buông lời trêu ghẹo. Xuân Hương hỏi họ có biết làm thơ không? Các thầy đồ trẻ nhao nhao yêu cầu nàng ra đầu đề. Xuân Hương chỉ cái chuông lớn và yêu cầu các thầy làm thơ vãn “uông”. Đúng là một đầu đề hiểm hóc! Các thầy nhìn nhau, rồi ngó quanh, bí rì...! Đúng khi ấy Xuân Hương cười nói:

-Trong khi chờ các thầy, tôi mạn phép đọc trước hai câu mở đầu nhé:

Một đoàn thẳng ngọng đứng xem chuông

Nó bảo nhau rằng: áy... ái... uông...

Nói xong, đứng dậy, quảy gánh ra cổng. Các thầy nho, anh nào anh ấy đều chết lặng, tên tò.

Xuân Hương tuổi trẻ, có chút chữ nghĩa, được chiều chuộng nên có phần hiếu thắng! Chính tính cách này làm các thầy nho thích thú bởi thời ấy mấy ai phụ nữ, đàn bà lại có khả năng đối đáp văn chương như thế! Các thầy đồ trẻ biết Xuân Hương lợi hại nhưng vì ai cũng sĩ diện nên đều muốn được quen biết nàng. Xuân Hương cũng chưa thấy phục, chưa yêu ai. Bình thường, tuổi như nàng thì đã yên bề gia thất. Song từ khi cụ đồ Diễm mất đi thì chuyện lấy chồng của Xuân Hương lại có chút dở dang. Một phần nàng phải chịu tang cha và chăm sóc mẹ già, một phần khác bởi nàng tài hoa nên nhiều người cũng ngại ngần sợ không tương xứng.

Chỉ đến khi Xuân Hương gặp Nguyễn Du, nàng mới thấy xúc động và tìm được tình yêu. Câu chuyện tình của Xuân Hương và Nguyễn Du là chuyện tình của một đôi trai gái tài nữ, thi nhân mến phục nhau nhưng tính cách trái ngược nhau. Xuân Hương thì mạnh mẽ, thẳng thắn, còn Nguyễn Du thì trầm lắng, giữ gìn. Phải thế chăng mà nó bổ sung cho nhau, hấp dẫn nhau?

Xuân Hương vừa bơi thuyền hái sen, vừa nhớ về chuyện lần đầu tiên hai người gặp gỡ.

“Buộc thuyền vào gốc liễu, Xuân Hương ôm bó sen bước lên bờ, bỗng giật mình vì một lời chào:

-Nàng hái hoa về bán?

Xuân Hương ngược lên thấy một chàng trai dáng thanh tú và có vẻ khiêm nhường. Xuân Hương vốn hay bị “phục kích” như thế này nên nàng rất chủ động phản ứng mỗi khi có ai đó trêu ghẹo. Hôm nay, thấy chàng trai lạ này Xuân Hương lại mơ hồ cảm nhận đây không phải là kẻ có ý ghẹo nguyệt, trêu hoa, nên chỉ khẽ khàng thốt lên một tiếng:

-Dạ!

Chàng trai là một người hết sức thông minh! Chỉ nghe tiếng đáp như thế đã dự đoán.

-Nàng chắc người vùng Thanh - Nghệ rồi! Vì người Bắc họ sẽ trả lời “vâng” chứ không “dạ”.

Chỉ một chi tiết nhỏ như thế mà Xuân Hương nhớ mãi! Cái cảm tình đối với chàng trai lạ dường như bắt đầu được nhen lên. Xuân Hương thấy có một niềm tin vào chàng trai đứng đắn này nên đã tự nhiên bắt chuyện.

-Dạ! Đúng là nhà em gốc gác Hoan Châu nhưng ở đây từ lâu. Nhà bên hồ rộng nên quây một phần nhỏ thả sen, đến mùa thì bán cho các nhà thân quen trong phố. Quan nhân có muốn mua không?

-Ta không phải quan. Nàng đừng gọi khách sáo thế!

-Nói thế thì ngài là một danh sĩ từ xa đến đây?

-Cảm ơn nàng đã có lời quá khen tặng ta! Ta chỉ có được một nửa chữ nàng vừa dùng thôi! Ta chỉ là “sĩ” (học trò) chứ chưa bao giờ có “danh” cả. Nhà ta gần đây!

Xuân Hương mỉm cười bởi cách nói có duyên của chàng trai, nàng đưa mắt theo tay chàng chỉ về phía làng Vọng Thị.

-Thế thì ngài phải là người của dòng họ Nguyễn Tiên Điền rồi! Ở bên đó có ngôi gác tía của quan tham tụng”.

Họ trở thành bạn bè từ đây.

Xuân Hương gặp Nguyễn Du thấy chàng vừa sâu sắc vừa thông minh hóm hỉnh nên ngày càng cảm mến. Còn Nguyễn Du trong nỗi cô đơn dằng dặc mấy năm trời, nay gặp được một cô gái trẻ sắc sảo tài hoa lại mạnh mẽ và tự nhiên nên thấy mình như có sự bù đắp. Dù chưa ai nói gì với ai nhưng cả hai đều ngầm cảm nhận một tình cảm lạ đang nhen nhóm trong mình.

Xuân Hương bày tỏ tình yêu với Nguyễn Du bằng những sự chăm sóc chân thành. Nàng hay tặng Nguyễn Du giấy mực, hay tìm cách cho Nguyễn Du thưởng thức những món ăn lạ miệng trong vùng. Nguyễn Du thích hoa sen, tự đặt cho mình tên hiệu là *Thanh Liên Chi Hiên*⁽¹⁾. Có hôm Xuân Hương đem cốm làng Vòng bọc trong lá sen cho anh thưởng thức, hôm lại kỳ công hầm hạt sen với sâm cầm, loài chim tiến Vua nổi tiếng của hồ Tây, hôm thì

đem những đoạn ngó sen mát lạnh, nồn nà để Nguyễn Du bồi dưỡng hoặc giải khát. Nguyễn Du tiếp nhận sự chăm sóc này bằng một thái độ biết ơn nhưng lặng lẽ, không nói nên lời. Xuân Hương cũng giới thiệu cho Nguyễn Du những danh sĩ trong vùng mà nàng biết để Nguyễn Du tìm gặp, trò chuyện như Phạm Đình Hổ, Nguyễn Kính Phủ (Nguyễn Án), Nguyễn Thạch Hiên nhưng có lẽ họ không hợp tính nhau, nên chỉ có quan hệ sơ giao. Nguyễn Du có những tâm sự khó tìm được người cảm thông nên ngoài Xuân Hương, anh ít giao tiếp với người khác. Xuân Hương thường cùng Nguyễn Du đi thăm phố xá, chợ búa, chùa chiền. Lạ một nỗi, hầu như các cuộc dạo chơi này, người làm thơ thường là Xuân Hương, còn Nguyễn Du lại ít khi bày tỏ. Xuân Hương nhớ chỉ duy nhất một lần Nguyễn Du và Xuân Hương dạo chơi ngoài bến sông Hồng, đây cái vui trẻ của Xuân Hương và cũng nề lời Xuân Hương cầu khẩn, Nguyễn Du có viết một bài thơ vui:

Nhà ai bến Nhị mọc lô xô

Chiếm cả bầu xuân trọn một khu.

Tả hữu hai bên lầu gác dựng,

Hán Hồ khác lối áo quần phô.

Giàn vàng ngựa kén mầm rau ngọt,

Lầu ngọc người say thú rượu nho.

Cảnh đẹp năm năm riêng hưởng thú,

Mặc cho Nam Hải bụi bay mù.

Nguyễn Văn Tú dịch

Nguyên văn: **Đại nhân hý bút**

Thác lạc nhân gia Nhĩ thủy tân

Cư nhiên biệt chiếm nhất thành xuân.

Đông tây kiêu các kiêu thiên khởi,

Hồ Hán y quan đặc địa phân.

Mục túc thu kiêu kim lạc mã,

Bồ đào xuân túy ngọc lâu nhân.

Niên niên tự đắc phồn hoa thắng,

Bất quản Nam minh kỷ độ trần.

Bài thơ vẽ lại khung cảnh bến sông Nhị Hà buồn bán đông vui tấp nập. Các thương khách nước ngoài ngựa xe tấp nập thả sức mua bán, hưởng thụ những thú vui, cảnh đẹp nơi phồn hoa. Tuy thế, đến câu kết bài, tác giả vẫn không giấu được nỗi buồn. Nhà thơ thấy dường như mình không sao hòa nhập được trong không khí ấy!

Xuân Hương cũng cảm nhận ở Nguyễn Du còn nhiều tâm sự sâu kín vì anh hay thở dài. Nguyễn Du cũng hay nói với Xuân Hương quanh đề tài “hồng nhan đa truân” và có ý vận vào hoàn cảnh mình để rồi cứ thế tư lự! Xuân Hương vì muốn cho Nguyễn Du vui nên tìm nhiều cách để chiều. Thế nhưng cũng bởi nhiệt tình của thời thiếu nữ vô tư, một lần Xuân Hương đã làm cho Nguyễn Du rơi vào mặc cảm. Chỉ là một chuyện rất vô tình, hôm ấy cùng dạo chơi ở gò Đống Đa. Đó là một khu có năm sáu quả đồi nhỏ như bát úp vốn là khu mộ chung táng bọn lính của Mãn Thanh khi thất trận năm Kỷ Dậu. Tại đây, dân trong vùng cũng xây thêm một miếu thờ viên tướng giặc Sầm Nghi Đống. Tên này thua trận nhưng không hàng, được xem là một người khí tiết. Nhưng dân Việt thờ ông ta không phải vì cảm phục, mà vì thương hại ông ta cùng với bọn lính đã trở thành ma đói ma khát lang bạt ở xứ người. Một năm hương khói đôi lần cho họ đỡ tủi vong linh. Xuân Hương chỉ ngồi miếu thờ nói:

-Sầm Nghi Đống là kẻ khí khái chứ không có tài thao lược!

Nguyễn Du:

-Nhưng dù sao, ông ta dám chết mà không bỏ chạy, không qui hàng thì cũng giữ được danh dự cho mình.

Xuân Hương:

-Nhưng nhìn cái cảnh ngôi đền chênh vênh thế này em lại thấy cái chất nam nhi ở người này yếu ớt quá.

Nguyễn Du:

-Ta chưa thật rõ ý nàng. Hay nàng thử làm một bài thơ nói về chuyện này đi!

Thế là chỉ ít phút, Xuân Hương đọc cho Nguyễn Du nghe một bài khẩu chiếm⁽¹⁾:

Ghé mắt trông ngang thấy bảng treo

Kìa đền thái thú đứng cheo leo

Ví đây đôi phận làm trai được

Thì sự anh hùng há bấy nhiêu!

Quả là một bài thơ hết sức ngang tàng! Xuân Hương nhìn viên thái thú nổi tiếng vũ

dững của nhà Mãn Thanh chỉ bằng nửa con mắt. Đã thế cái vị trí của viên thái thú sau khi chết lại cũng chông chênh như thế đứng cửa ngôi đền! Câu thơ đầu tiên là lời nói trống không, câu thơ thứ ba chủ thể mới xuất hiện mà lại xưng là “đây” tức là ngầm đối với “kia”, “đấy”, “nọ”. Thế là từ một nhân vật có thể được xem là phi thường đã tụt xuống rất tầm thường. Nguyễn Du thấy Xuân Hương quả là thông minh, tài hoa...

Nhưng nghe đến câu thơ thứ tư, câu thơ chê trách Sầm Nghi Đống và cũng là lời tâm sự của Xuân Hương thì Nguyễn Du lại cảm thấy gai gai trong mình. Xuân Hương khát khao được trở thành con trai để đứng giữa đất trời, có phải ngầm chê mình là trai mà vẫn còn đang quanh quẩn? Cái ý đó cứ day dứt khiến cho câu chuyện hôm ấy có phần nhạt đi!

Xuân Hương thì rất vô tư. Nàng không nghĩ Nguyễn Du lại có những suy diễn sâu xa như vậy. Thấy Nguyễn Du buồn, Xuân Hương vẫn cho rằng tính của người mình yêu thương vốn trầm mặc xưa nay.

Mối tình Xuân Hương với Nguyễn Du kéo dài ba năm và là mối tình thanh khiết. Họ thân thiết gắn bó, họ cùng đi chơi nhiều nơi, cũng có lúc chòng ghẹo bốn cợt nhau nhưng hành động thì chưa một lần lả lơi, sàm sỡ. Xuân Hương chờ đợi ở Nguyễn Du một cử chỉ yêu thương và có lúc nàng như có ý gợi mời, chiều chuộng. Nhưng Nguyễn Du thì nhất mực lập nghiêm. Xuân Hương là người có học, thấy thái độ của Nguyễn Du như thế nên phải giữ gìn. Mãi sau đó, sốt ruột quá Xuân Hương đành phải chủ động đưa cho Nguyễn Du một bài thơ gợi ý. Bài thơ viết bằng văn Nôm được nàng đặt tên là *Hỏi trăng*:

Trái mấy thu nay vẫn hầy còn,

Cớ sao khi khuyết lại khi tròn.

Hỏi con bạch thỏ đã bao tuổi,

Lại chị Hằng Nga đã mấy con?

Đêm tối cớ chi soi gác tía?

Ngày xanh còn thẹn với vùng son.

Năm canh lơ lửng chờ ai đó?

Hay có tình riêng với nước non?

Hỏi trăng chỉ là cái cớ để hỏi con người ở nơi gác tía, căn gác mà Nguyễn Du đang thừa hưởng của anh trai. Xuân Hương nhắc khéo tới chi tiết “gác tía” này để đưa ra một câu hỏi ám chỉ. Bài thơ tặng Nguyễn Du rồi nhưng Xuân Hương tự thấy lộ liễu quá nên xấu hổ, phải mấy ngày sau mới dám gặp lại Nguyễn Du.

Bởi vậy mà sáng hôm nay đẹp trời, Xuân Hương mới bơi thuyền hái sen đến gác tía tặng bạn tình với hi vọng sẽ có một bài thơ đáp lễ. Xuân Hương hoàn toàn không biết rằng mối

tình đầu trong sáng, lãng mạn đầy hi vọng của nàng đã chuyển sang một bước ngoặt để cuối cùng là nhân duyên bất thành. Xuân Hương phải xa Nguyễn Du với những nhớ nhung nuối tiếc từ đây! Rồi nhiều năm sau đó, thân phận của nàng lại lận đận bảy nổi ba chìm với những cuộc tình không bao giờ trọn vẹn!

Nguyễn Du đón Xuân Hương bằng một tin buồn:

-Tôi phải xa nàng rồi! Anh Nễ đã giao cho tôi việc về quê xây lại từ đường cho dòng họ.

Xuân Hương chết lặng! Nàng ngồi như hóa đá nghe Nguyễn Du đều đều giải bày chuyện gia đình mà đầu óc thì chẳng hiểu được gì. Phải rất lâu, Xuân Hương mới nắm được đại khái nội dung câu chuyện.

Nguyễn Nễ được thăng Đông Các đại học sĩ thái sử, được giao trông coi cơ mật viện và ở gần thái tử Quang Toản để giúp đỡ người nối nghiệp Vua Quang Trung. Đây là một công việc quan trọng và chứng tỏ triều đình rất tín nhiệm Nguyễn Nễ nên ông phải thu xếp vào kinh đô Huế gấp. Trước khi đi, Nguyễn Nễ gọi Nguyễn Du và Nguyễn Úc giao việc cho hai em.

Xây dựng từ đường của dòng họ là một công việc nghiêm túc và nặng nề. Người được giao phó trông coi vừa phải xem đó là trách nhiệm, vừa tự hào nên Nguyễn Du, Nguyễn Úc không thể chối từ. Lại nữa, xét về thứ bậc và hoàn cảnh của từng thành viên trong đại gia đình thì Nguyễn Du, Nguyễn Úc đứng sau Nguyễn Nễ nên đương nhiên họ phải gánh vác. Nguyễn Nễ có tài xây dựng, Nguyễn Du trông coi chuyện bán mua vật liệu và chi tiêu tiền nong.

“Thế thì chắc chuyện đi này sẽ là cuộc vĩnh biệt của đôi ta rồi.”

Xuân Hương không dám nói thành lời ý nghĩ này, nhưng quả thật trong lòng nàng đã không còn một hi vọng nào vào cuộc tình này nữa. Suốt trong mấy ngày trước khi chia ly ấy, Xuân Hương đau đớn không viết được một câu thơ nào. Nhưng nàng thuộc lòng bài thơ chia tay của Nguyễn Du và sau này nàng trân trọng chép vào trong cuốn thơ *Lưu Hương ký* của mình. Bài thơ này cũng nói lên nỗi đau khôn tả của Nguyễn Du.

Đường nghĩa bấy lâu trót vẽ vời,

Nước non sâu nặng muốn đi về.

Cung hoàng diệu vợ đường khôn lọt,

Đường nguyệt mơ màng giấc hầy mê.

Đã chắc hương đâu cho lửa bén,

Lệ mà hoa lại quén xuân đi.

*Xanh vàng chẳng phụ lòng ân ái,
Tròn trặn gương tình cũng có khi!*

Thạch Đình tặg biệt⁽¹⁾

Thơ nôđ của Nguyễn Du trong *Lưu Hương kí* của Hồ Xuân Hương



Da
Nghi
Quan



大
尼
關

Đất Nghi Xuân

Nguyễn Thiện, Nguyễn Hành⁽¹⁾ đón Nguyễn Du tại bến Giang Đình. Họ là hai người cháu ruột nhưng tuổi tác lại xấp xỉ Nguyễn Du, từ nhỏ hay chơi bời với nhau nên chú cháu đối xử rất thân tình. Sau nhiều biến động, chú cháu thất tán, xa cách, gặp lại người thân ngay giữa quê nhà nên Nguyễn Du thật sự xúc động, bùi ngùi.

Nguyễn Thiện hỏi Nguyễn Du:

-Về lại quê nhà, trong lòng chú có điều gì khác lạ?

Nguyễn Du nắm tay cả Thiện và Hành:

-Lâu lắm rồi chú mới trở về quê! Tin tức quê nhà dù có biết được đôi ba điều nhưng cảnh trí quê hương thì không hình dung nổi. Từ Thăng Long về đây thấy cảnh đồ nát, hoang tàn nhiều hơn là những cảnh đẹp đẽ, kang trang!

Nguyễn Hành đỡ lời:

-Thời loạn mà chú! Có thể lần này chú mới phải về quê để lo việc dựng lại từ đường, sửa sang phần mộ tổ tiên.

Nguyễn Hành có cái nhạy cảm của tâm hồn thi sĩ. Anh dự cảm được tâm trạng ông chú ruột của mình trước những chuyện thay đổi bề dâu nên đã nói xa xôi để Nguyễn Du không đột ngột trước cảnh làng xóm tiêu điều.

Nguyễn Thiện cũng nói:

-Hành nói đúng đấy chú ạ! Ngay cái bến Giang Đình này, hồi ông nội (Nguyễn Nghiễm) về hưu đông vui là thế! Bây giờ thì tẻ ngắt, vắng tanh!

Gợi ý của Nguyễn Thiện khiến cho Nguyễn Du bồi hồi. Nguyễn Du nhớ lại chuyện mười mấy năm trước đây, cả Nguyễn Du lẫn Nguyễn Thiện từ Thăng Long theo cha ông về quê, đến bến này thì rời đò, lên kiệu. Dân làng Tiên Điền và cả những làng gần đó ra đón xem quan tể tướng trí sĩ về quê đông lắm. Trên đường cái quan, các vị hương chức trong làng đều mặc áo thụng nhiều màu, chen chúc cùng dân quê. Tất cả đều vui vẻ, tự hào. Dưới sông, thuyền xuôi thuyền ngược, đò ngang cùng tấp vào bến để xem. Dòng họ Nguyễn ở Tiên Điền vốn là một họ lớn hưởng thực ấp ở đây do Vua ban từ xa xưa, khai cơ lập nghiệp, đắp đê rửa chua cho đất. Vì thế cái tên Vô Điền dần đổi sang Tân Điền, Phú Điền và giờ là Tiên Điền. Ngay cái bến sông này cũng có nhiều tên, lúc thì gọi là Thanh Long, lúc thì gọi là Long Vĩ, lại còn có tên là Tả Úc nữa! Giờ đây thì gọi là Giang Đình. Những bến sông thường là nơi cánh phu kiệu dừng lại nghỉ ngơi, chờ đợi Vua quan đi kinh lý trong vùng được gọi chung là Giang Đình cả. Nhưng bến Giang Đình được xem như là một cái tên

riêng. Bên hướng ra mặt sông Lam mênh mông mà bờ bên kia là thành Nghệ An giống như một con rùa khổng lồ, là pháo đài vững chắc. Phía tây và tây nam trập trùng chín chín đỉnh của núi Hồng như những dải tường thành, còn phía đông là Cửa Hội⁽¹⁾ trời nước mênh mông. Trên sông thuyền về tập nập, lại có những ngọn núi nhỏ rải rác trên cánh đồng sát bãi sông, đứng xa trông lại tưởng như những cánh buồm no gió. Đó là những núi có tên Rú Đùm Com, Rú Con Mèo, Rú Mòng Gà. Bến đò Giang Đình (Giang Đình cổ độ) trở thành một cảnh đẹp của Nghi Xuân bát cảnh (Tám cảnh đẹp ở Nghi Xuân).

Nguyễn Du hướng nhìn về phía làng Tiên Điền thấp thoáng sau những dải cát trắng nhấp nhô và những hàng cây phi lao vì vút, hỏi Nguyễn Thiện:

-Cây cầu Tiên di tích của làng có bị phá đi không?

Nguyễn Hành đỡ lời:

-Thật may mắn chú ạ! Khi nghe tin chú Quynh bị Tây Sơn bắt, cả họ, cả làng đều rất lo làng xã bị phá hủy, bị trả thù đã chủ động làm giả một cảnh tan hoang nên binh lính Tây Sơn cũng không thấy gì để phá nữa! Mà họ cũng không dừng ở đây lâu nên cầu vẫn giữ được, mồ mả của ông nội, của bác Khản và bố cháu cũng không bị xâm hại.

Nguyễn Hành vừa nói vừa hướng dẫn Nguyễn Du đi qua cầu Tiên. Thực ra cây cầu này cũng không phải là một công trình bề thế! Nhưng ngày xưa, cách thời Nguyễn Du cả trăm năm thì làm được một cây cầu ở đây không hề đơn giản. Trên trục đường dọc sông Lam, từ cây đa lách xuống đến Hội Thống, cứ khoảng vài dặm lại có một con lách từ sông Lam chảy ra phía biển. Mùa khô người ta có thể lội qua, chỗ sâu lắm, nước cũng chỉ ngập thắt lưng, người gồng gánh có thể nâng lên hoặc đội trên đầu cũng có thể qua được, nhưng mùa nước lên hay mùa bão thì qua đó là chuyện khó khăn. Đây là vùng đất cát nên rất dễ lở. Đóng cọc, làm móng cầu không dễ chút nào. Nhưng dân Tiên Điền thì quyết tâm vượt bằng được qua con hói này (họ gọi lách là “hói”). Thế là sau cả một năm trời, cây cầu đã được dựng với sự đóng góp công của cả làng mà họ Nguyễn là họ tích cực nhất. Nhiều năm sau, cầu vẫn được tu bổ và tồn tại đến bây giờ trong niềm tự hào của mọi người.

Nguyễn Hành chỉ cho Nguyễn Du đọc lời văn ở tấm bia dựng cạnh cầu do chính thân phụ Nguyễn Nghiễm viết:

“Người qua lại bảo rằng chỗ này làm cầu rất khó. Người làng lúc đó vẫn dựng cầu lên. Những người thợ mộc giỏi, có gỗ tốt, một tuần thì cầu đã làm xong. Mọi người ai cũng ghi nhớ. Dám nói rằng đó là một việc có đạo lý, nhân đức”⁽¹⁾.

Nguyễn Hành nói với Nguyễn Du:

-Làng mình có nhiều địa điểm cũng đáng tự hào lắm chú ạ! Chú có nhìn thấy cái mô đất cao vuông vuông kia không? Phía sau đó còn có một doi cát chạy dài nữa. Mô đất ấy gọi là ần nôi, còn doi cát hao hao hình chiếc bút lông. Cả đám ấy gọi chung là gò Bút. Thế đất này khiến cho làng ta nhiều người đỗ đạt, nhiều người gắn mình với chữ nghĩa văn chương.

Nguyễn Thiện nói thêm:

-Không rõ lý thuyết phong thủy đúng sai như thế nào, nhưng quả thật họ nhà ta cũng đáng tự hào về truyền thống bút sách.

Nguyễn Du ngắm nghĩ những lời bàn của hai người cháu thấy đúng thế. Họ Nguyễn Tiên Điền lập nghiệp từ thế kỷ thứ XVIII ở đây, từ Nam dương hầu Nguyễn Nhiệm đến nay đã sáu, bảy đời, có đến mấy chục người đỗ từ Tam trường đến Tiến sĩ, làm quan cho nhà Mạc, nhà Lê, cho Chúa Trịnh, cho Tây Sơn. Có những người không làm quan ở nhà dạy học, bốc thuốc cũng rất nổi danh. Ngay cả mấy người con gái Nguyễn Khản là Nguyễn Thị Bành, Nguyễn Thị Đài cũng hiểu biết quốc âm và nắm được luật thi phú.

Những ngày đầu về quê, Nguyễn Thiện, Nguyễn Hành đưa Nguyễn Du đi thăm hỏi họ hàng, quan sát cảnh trí làng mạc để hình dung, xác định vị trí, cách thức xây nhà thờ cho cả họ. Công việc không mấy khó khăn vì có Nguyễn Úc biết thiết kế, tính toán trông coi. Còn tiền thì có Nguyễn Nễ chu cấp. Những phần việc nặng nề thì anh em trong họ khá đông, ai cũng sẵn sàng góp công. Chỉ có một chuyện Nguyễn Du phải quyết định mà còn vài ý kiến chưa thật đồng thuận. Đó là có nên đắp nổi lại các ngôi mộ của cụ Nguyễn Nghiễm và các anh của mình không? Số là trước đây khi Nguyễn Nghiễm sắp mất, cụ dặn các con cháu chỉ táng chìm, không lập bia vì sợ bọn xấu đời sau nghĩ cụ có chức to, lắm phẩm vật táng theo, hoặc phòng kẻ muốn trả thù phá hoại mồ mả. Nhưng Nguyễn Nghiễm khi ấy là một công thần danh uy lừng lẫy. Cụ về hưu năm 1771 nhưng đến 1774 (Giáp Ngọ) lại được triệu ra cầm quân dẹp loạn vùng Hội An. Đất Quảng tạm yên, triều đình lại vời ra Thăng Long vì phía bắc có chuyện rối ren. Chưa kịp đi thì bị bạo bệnh nên ở lại quê điều dưỡng và mất ở làng Tiên Điền. Tang lễ của Nguyễn Nghiễm được tổ chức theo hình thức quốc lễ nên không thể táng chìm như lời cụ dặn.

Chỉ mới mấy năm gần đây thôi, xảy ra vụ Nguyễn Quynh chồng Tây Sơn, họ Nguyễn ở Tiên Điền sợ bị trả thù nên đã cho người bí mật phá bỏ phần nổi trên mấy ngôi mộ của Nguyễn Nghiễm, Nguyễn Khản, Nguyễn Điều rồi đổ vữa tam hợp chèn lại, khóa bằng với mặt đất, lại cho trồng dừa đại lên trên như một bãi hoang để nguy trang. Con cái đến ngày giỗ kỵ cũng không được ra hương khói mà chỉ ở nhà bái vọng! Hồi ấy, quan Hiệp trấn là Nguyễn Quang Dự đem quân về triệt phá Tiên Điền, tàn phá dinh thự nhà Nguyễn Du, phá cả ngôi đình được Vua Lê ban tên là đình xã Trung Nghĩa, nhưng may mắn, họ không tìm được các phần mộ, cũng không phá cầu Tiên Kiều. Bây giờ nhờ Nguyễn Nễ làm quan với Tây Sơn nên có cơ khôi phục mồ mả, sửa sang từ đường xây lại mộ cho thật khang trang. Nguyễn Du đã nghĩ rất nhiều về điều này. Cuối cùng, anh quyết định cứ giữ nguyên hiện trạng. Theo cái lễ uyên nguyên sắc sắc không không mà Phật dạy thì cái “sắc” là điều người ta thấy được, cầm nắm được đã hàm chứa cái “không” rồi. Một con người, một cuộc đời khi đang sống thì có hình hài, có tâm tính nhưng khi chết rồi, cái hình hài ấy sẽ tan dần trong trời đất, cái tâm tính ấy cũng không còn tồn tại nữa. Xay đắp lại ngôi mộ của người thân để tưởng nhớ hàng năm cũng là điều hay, nhưng bể dâu biến đổi ngày ngày, nếu không may bị kẻ bất lương đào bới quật khai thì lại gây thêm cảnh đau lòng, ám ức. Vẫn biết cảnh vùi nông khóa lấp mặt cho mồ mả dầu dãi với nắng mưa như thế khiến nhiều người mủi lòng,

nhưng xét cho cùng, để các ngôi mộ hòa tan trong thiên nhiên lại là cách bảo toàn tốt nhất. Nguyễn Du đã thuyết phục được mọi người. Từ đó, dòng họ này không lập nghĩa địa riêng. Để nhận biết những ngôi mộ, người ta đánh dấu bằng cách tạo ra những mảnh ruộng, nương gần kề để người nhà trông lạc, trông kê xung quanh, rồi chỉ cho nhau, truyền miệng cách giữ gìn, coi sóc.⁽¹⁾

Những chuyện bận bịu vướng mắc chung quanh việc xây từ đường hay sửa sang mộ mã chỉ tập trung vào giai đoạn đầu. Nhưng trong lòng Nguyễn Du thì vẫn không yên. Nguyễn Du vẫn canh cánh nhiều nỗi niềm mà chưa biết bày tỏ cùng ai được! Nguyễn Du day dứt thấy mình rất có lỗi với nàng Xuân Hương. Nguyễn Du biết mình rất yêu nàng, tuy nhiên không bằng tình của Xuân Hương đối với Nguyễn. Nguyễn Du cảm phục và trân trọng tài năng của Xuân Hương nhưng hiểu rằng giữa mình với nàng chỉ có thể có những cảm thông bè bạn, những hòa hợp rung động văn chương, còn tính cách không thể bổ sung được cho nhau, trái lại, gần nhau nhiều còn trở nên xung khắc! Nguyễn Du biết mình và Xuân Hương không thể nào gắn bó vợ chồng nên ở bài thơ hôm giã biệt nàng, anh đã nói ra những điều mà giờ đây vẫn còn thấy xấu hổ:

Đã chắc hương đâu cho lửa bén,

Lệ mà hoa lại quuyền xuân đi.

Xanh vàng chẳng phụ lòng ân ái,

Tròn trặn gương tình cũng có khi!

Cuộc tình ấy làm sao tròn trặn được! Biết vậy mà còn đưa ra một dự đoán mơ hồ?

Nguyễn Du tự thấy mình tệ bạc khi không cho Xuân Hương biết tin anh đã yên bề gia thất trước khi từ giã Thăng Long về quê Tiên Điền. Số là trước khi Nguyễn Nễ vào cơ mật viện Phú Xuân, ông vẫn không an tâm về chú em nghệ sĩ Nguyễn Du chưa yên bề gia thất. Tuổi thì cũng đã ngoại tam tuần! Ở tuổi ấy, người ta đã lập thân trọn vẹn. Nguyễn Nễ ngỏ lời với Đoàn Nguyễn Tuấn. Trước đó, Đoàn Nguyễn Tuấn cũng đã có chủ ý sắp xếp Nguyễn Du cho cô em gái mình. Thế là Nguyễn Nễ cùng Đoàn Nguyễn Tuấn, hai ông anh đại diện cho hai gia đình đứng ra tác thành cho Nguyễn Du và Đoàn Nguyễn Thị Huệ. Hai nhà môn đăng hộ đối, hai ông anh là bạn đồng liêu, thân phụ của họ cũng từng là bè bạn. Nguyễn Du từng ở trong nhà Đoàn Nguyễn Tuấn mấy năm, rất quý mến ông này và cũng biết rất rõ Đoàn thị từ dáng vẻ đến tính tình. Không còn điều gì là không hợp tình, hợp lý. Đám cưới tổ chức ở Thái Bình xong, Nguyễn Nễ vào Phú Xuân, Nguyễn Du ở lại quê vợ gần một tháng. Khi Đoàn Nguyễn Tuấn được triệu vào Phú Xuân, Nguyễn Du cùng anh vợ vào Nam, đến Nghệ An thì anh em chia tay. Nguyễn Du về Tiên Điền, Đoàn Nguyễn Tuấn tiếp tục vào Huế.

Trước khi về Tiên Điền, Đoàn Nguyễn Thị Huệ đã vui mừng báo với Nguyễn Du rằng anh sắp làm bố. Chuyện tốt lành nhưng lại khiến Nguyễn Du lo. Anh sẽ chuẩn bị cái gì đây

để đón đưa con sắp chào đời? Bao nhiêu năm giang hồ, nhà cửa, tiền nong, công danh... đều không có! Dù có thắm nhuần lời Phật dạy là sắc không, không sắc nhưng đối diện với một sinh linh là máu huyết của mình sắp hiện hữu thì người cha phải có trách nhiệm với con mình! Nguyễn Du phải chọn cho mình một con đường lập thân. Nguyễn Du đã nhiều lần nghĩ tới lời khuyên của anh Nguyễn Nễ. Anh Nễ muốn tiến cử để Nguyễn Du làm quan với Tây Sơn nhưng Nguyễn Du vẫn lần lữa chưa muốn theo. Hiện thời, anh Nễ lại được cử đi sứ lần thứ hai, chưa rõ khi nào về? Nguyễn Du cũng mới nghe tin sau cái chết của Quang Trung (1792) đến nay đám tướng tá Tây Sơn luôn có sự tranh giành, hục hặc với nhau. Ngô Văn Sở, một lão thần của Tây Sơn cũng vừa chết, Vua Cảnh Thịnh ít tuổi không có người chèo chống đỡ đần, mà trong Nam, thế lực của Nguyễn Ánh đang lên? Đắn đo, cân nhắc, suy đi tính lại mãi, cuối cùng Nguyễn Du quyết định, thử tìm con đường khó khăn hơn, nhưng mới hơn, cũng không vương vít về nghĩa quân thần, anh đi theo Nguyễn Ánh. Nguyễn Du càng quyết tâm hơn nữa khi biết tin Đoàn Nguyễn Tuân vào Phú Xuân chỉ ít ngày, thấy cảnh triều đình hỗn độn, ông không tha thiết gì, đã xin cáo quan về quê xây Phong Nguyệt Sào (Tổ gió trăng) vốn đã có ý định từ lâu.

Làm xong lễ khánh hạ nhà từ đường, Nguyễn Du nói với Nguyễn Úc, Nguyễn Hành là sẽ đi thăm thú cảnh sắc quanh vùng ít bữa. Lúc này Nguyễn Thiện đang làm quan bên Nghệ An. Mọi người không ai ngăn cản Nguyễn Du, nhưng họ đều không dự cảm được phiên toái sắp xảy ra. Nguyễn Du đi được vài ngày thì bị bắt ở khoảng Thạch Hà hay Kỳ Anh gì đó chỉ vì lỗi không có tín bài⁽¹⁾. Vì không ai biết tin này, nên Nguyễn Du bị giam mất ba tháng. Cho đến khi thuộc hạ của quan trấn thủ Hà Tĩnh trình hồ sơ lên cho Nguyễn Thận, ông này biết Nguyễn Du là em của Nguyễn Nễ và thuộc dòng họ lớn trong vùng nên lập tức lệnh tha. Nguyễn Thận còn trực tiếp gặp Nguyễn Du cảm thông rồi sai người tiễn về tận nhà. Thế là chuyến ra quân đầu tiên của Nguyễn Du bị thất bại! May mà ý đồ ông chưa nói với ai! Một mình buồn, ông đọc đi đọc lại bài thơ làm khi ở trong tù:

Đường tơ Chung Tử khúc Nam cầm

Giường bệnh Trang Lang tiếng Việt ngâm

Bụi ngấm non sông dòng khô lệ

Tù treo sống thác mối kiên tâm.

Bình Chương hận cũ bao giờ dứt?

Cô Trúc gương trong khó mỗi tâm.

Tâm sự biết cùng ai giải tỏ,

Non Hồng sông Quế cảnh cao thâm.

Nguyên văn:

Chung Tử viện cảm thảo Nam âm,
Trang Tích bệnh trung do Việt ngâm.
Tứ hải phong trần gia quốc lệ,
Thập tuần lao ngục tử sinh tâm.
Bình Chương di hận hà thì liễu,
Cô Trúc cao phong bất khả tầm.
Ngã hữu thôn tâm vô dữ ngữ,
Hồng Sơn sơn hạ Quế giang thâm.

Vì tâm sự khó giải bày nên Nguyễn Du lúc nào cũng thấy u uất! Càng cô đơn, ông chỉ biết làm thơ. Những ngày này ông nhớ tới Xuân Hương rất nhiều. Một đêm, Nguyễn Du mơ thấy Xuân Hương tìm gặp mình ở một bến sông. Xuân Hương kể lể với Nguyễn Du về những nỗi nhớ mong, nhất là trong những ngày đau ốm. Nàng vẫn đẹp nhưng trên đường tới đây trải nhiều vất vả nên sắc phục không gọn gàng. Nguyễn Du thấy rất thương Xuân Hương nhưng chưa kịp nói điều gì thì một cơn gió lạnh thổi đến, sự tỉnh! Phần còn lại của đêm ấy, Nguyễn Du viết liên tiếp hai bài thơ:

I.

Dòng nước ngày đêm chảy

Người đi biệt vẫn mòn

Bao năm không gặp mặt

Lấy gì khuây nhớ mong?

Trong mộng rõ ràng thấy

Tìm ta trên bến sông

Nhan sắc vẫn như cũ

Áo quần vẫn lòng thòng

Trước nói chuyện đau ốm

Sau nói nỗi chờ trông

Như cách màn thấp thoáng
Lời ghen nước mắt rờn
Bình sinh không thuộc lối
Hồn mộng biết đúng không?
Núi Đập nhiều hồ báo
Sông Lam nhiều giao long.
Đường sá hiểm lại dữ
Thân yếu cậy ai cùng?
Mộng đến, đèn trong sáng
Mộng tan gió lạnh lòng
Người đẹp không thấy nữa
Vò rối mối tơ lòng
Trăng tà lọt nhà trống
Soi áo ta mỏng không.

Ghi chiêm bao,

Phạm Khắc Khoan, Lê Thuớc dịch

Nguyên văn: **Ký mộng**

Thệ thủy nhật dạ lưu,
Du tử hành vị quy.
Kinh niên bất tương kiến,
Hà dĩ úy tương ti (tư)
Mộng trung phân minh kiến
Tâm ngã giang chi mi
Nhan sắc thị trù tích

Y sức đa thâm si
Thủy ngôn khổ bệnh hoạn
Kế ngôn cứu biệt ly
Đái khắp bất chung ngữ
Phảng phát như cách duy
Bình sinh bất thức lộ
Mộng hồn hoàn thị phi
Điệp sơn đa hồ ty
Lam thủy đa giao ly
Đạo lộ hiểm thả ác,
Nhược chất tương hà y
Mộng lai cô đẳng thanh
Mộng khứ hàn phong xuy
Mỹ nhân bất tương kiến
Như tình loạn như ti.
Không ộc lậu tà nguyệt
Chiếu ngã đan thường y

II.

*Trên không mờ mịt bụi bay đầy,
Đóng cửa nần cao mãi chốn này.
Một mảnh giao tình vùng nguyệt tỏ,
Ngàn năm chính khí núi Hồng đây.
Việc đời trước mắt chòm mây nổi,
Thanh kiếm bên lưng trận gió may.
Đứng lặng trước sân nhìn khóm trúc,*

Tuyệt sương tiêu hết hóa rồng bay.

Gửi cho bạn,

Phạm Khắc Khoan, Lê Thuớc dịch

Nguyên văn: **Ký hữu**

Mặc mặc trần ai mãi thái không,
Bế môn cao chắm ngọa kỳ trung.
Nhật thiên minh nguyệt giao tình tại,
Bách lý Hồng Sơn chính khí đồng.
Nhãn đề phù vân khan thế sự,
Yên gian trường kiếm trải thu phong.
Vô ngôn độc đối đình tiền trúc,
Sương tuyết tiêu thì hợp hóa long.

Nguyễn Hành nghe Nguyễn Du đọc thơ, anh rất hiểu tâm trạng và khát vọng của người chú nghệ sĩ. Nguyễn Du là người có tâm như cỏ cây hoa lá đồng nội, là người ham thích tiêu dao, thích làm thơ, đọc sách, vẽ tranh, đánh đàn. Nguyễn Du cũng âm thầm nuôi chí lớn, chờ một cơ hội như cây trúc mà ông miêu tả, sau tuyết sương thì giống trúc thành dáng rồng (Tuyệt sương tiêu hết hóa rồng bay). Nguyễn Hành muốn ông chú vui vẻ nên thường rủ Nguyễn Du đi chơi nhiều nơi.

Đất Nghi Xuân có đến tám cảnh đẹp nổi danh, biết thế nhưng Nguyễn Du cũng đi chưa đủ. Có Nguyễn Hành bầu bạn, Nguyễn Du vui vẻ hơn. Nguyễn Hành với chú Nguyễn Du là hai trong số An Nam ngũ tuyệt thời bấy giờ. Danh tiếng Nguyễn Hành đã được phương ngôn Thanh Nghệ ghi nhận “Nghệ Hai Hành, Thanh Cả Triệu”. Chú cháu Nguyễn Du, Nguyễn Hành khá tâm đầu ý hợp nên thường cùng nhau ngao du. Nguyễn Hành quen thuộc địa hình nên trở thành người hướng dẫn cho chú.

Hôm nay hai chú cháu cùng xuống vùng Hội Thống. Đó là một làng quê nhỏ bé nhưng có khá nhiều cảnh đẹp. Nghi Xuân có tám cảnh đẹp thì riêng Hội Thống đã có hai. Nguyễn Du nói với cháu:

-Tận mắt chú mới được chiêm ngưỡng “Giang Đình cổ độ” vì bên Giang Đình gần kề làng ta, còn những cảnh như chùa Uyên Trừng, bãi cát Cồn Mộc hay hòn núi độc ở Ngũ Mã được dân gian gọi là “nghe lở lợi rào” thì chưa được tận mắt thấy. Ngay cả dải núi Hồng thành dựng thì cũng chỉ mới đứng xa nhìn chứ đã đến nơi đâu?⁽¹⁾

Nguyễn Hành:

-Lần này xuống Cửa Hội, chú không chỉ được tận mắt thấy cảnh đẹp mà còn có thể cùng xắn tay kéo cá với ngư dân. Như vậy, chú cháu mình mới thăm thía nổi vất vả của họ.

Quả thật, xuống đến cửa biển Hội Thống, Nguyễn Du bị chinh phục ngay bởi cảnh đất trời lồng lộng, phong quang. Bãi cát rộng và dài trong nắng sáng lấp lánh. Đi chân trần trên cát khô vừa có cái cảm giác gàu gũ, mà thấy thanh thoát nhẹ nhàng. Còn khi đặt chân lên mặt cát ướt lại thấy như có sự ôm ấp, vuốt ve bởi nền cát chỉ hơi lún nhẹ. Nguyễn Du vừa đi vừa nhìn ra xa theo tay của Nguyễn Hành.

-Chú thấy hai hòn đảo ngoài xa kia không? Đó là đảo Ngư án ngữ đầu Cửa Hội. Đứng ở đây nhìn ra thấy hai khối lèn trông như hai con cá khổng lồ.

-Đúng thế thật! Nếu gặp lúc trời đông bão, nước trào lên mạnh hơn thì quả thật là hai con cá đang giỡn nước rồi!

Nguyễn Du tiếp lời Nguyễn Hành theo trí tưởng tượng của mình.

Nguyễn Hành nói thêm:

-Nhưng chỉ đứng ở Hội Thống mới thấy được cảnh này. Nếu qua bên kia sông, đứng phía Cửa Lò mà nhìn ra thì đảo không giống cá nữa, mà lại như cái nồi. Bởi vậy người ta còn gọi là hòn Niêu nữa chú ạ!

Nguyễn Du càng lúc càng thấy thú vị. Ông hỏi Nguyễn Hành về những cái chòi được đóng ở phía cửa sông, có những người đang làm gì đó. Nguyễn Hành giải thích:

-Đó là những chòi vó trọc của ngư dân. Họ đóng cọc thành một chòi cao, vững vàng, có người ngồi lên trên quan sát tìm hướng cá, phía dưới thả lưới rộng. Khi đàn cá bơi vào thì họ kéo vó lên. Có những ngày may mắn họ có thể kiếm được năm sáu chục rổ cá.

Nguyễn Du:

-Ngồi ở các chòi đó có câu được cá không?

-Được chứ! Nhưng để hôm khác cháu sẽ mời chú thử. Bây giờ chú tới phía này, kéo lưới rùng với dân chài.

Nguyễn Hành đưa Nguyễn Du tới một đám ngư dân đa số đánh trần đứng thành hai hàng khá xa nhau, trên tay đang cầm chắc dây lưới!

Nguyễn Du được giải thích đó là kéo lưới rùng. Người ta tìm cách vây đoàn cá từ phía xa. Một số người ngấp mình trong nước giữ lưới để dần dần cả hai phía cùng kéo vào bờ. Đám ngư dân rất niềm nở với Nguyễn Hành, Nguyễn Du. Nhiều người biết Nguyễn Hành vì ông hay về đây chơi, lại là người từng viết thúc ước văn cho làng Hội Thống. Những câu văn như thế này vẫn được dân Hội Thống đọc với niềm tự hào:

Xã Mỹ Nhân chốn chốn xum vầy

Làng Kiên Nghĩa đâu đâu trân trọng

...

Chốn chốn âu ca cổ vũ, cỗi

Nghệ An đều được trị an

Đời đời phú quý vinh hoa,

xã Hội Thống càng thêm thể thống⁽¹⁾

Nguyễn Du cùng tham gia kéo rùng với ngư dân. Ông không ngờ công việc lại nặng nhọc đến như vậy! Những người kéo lưới hầu như không ai nói nhiều, họ chậm rãi, thông thả nắm chặt dải lưới, ngửa người về phía sau, bầm chân xuống cát, cứ thế tằm lưới rộng, ngâm trong nước biển nặng, từng lúc, từng lúc nhích dần vào bờ. Khi lưới thu hẹp dần, có khá nhiều cá cảm nhận được sự nguy hiểm, nhảy tanh tách như muốn vượt ra. Bên trong lưới đã thấy nhiều loài cá quẫy mạnh. Bây giờ mới thấy rõ niềm vui, sự thỏa mãn trong ánh mắt, trong tiếng ồn ào giục giã lẫn nhau của đám ngư dân. Nguyễn Du nhìn đôi bàn tay, cảm nhận được sự bỏng rát vì lần đầu tiên làm một việc nặng. Trong lòng ông thực sự cảm thông và trân trọng về nỗi vất vả của những người dân quê. Trong bữa cơm trưa tại một nhà ngư dân thân quen Nguyễn Hành (ở Hội Thống, bữa ăn sau giờ Ngọ được dân chúng gọi là bữa chiều, bữa ăn khi gà lên chuồng, giờ Dậu gọi là bữa tối), Nguyễn Du còn được thưởng thức khá nhiều món cá. Đặc biệt ông còn chép được một bài thơ kể tên và đặc tính của một số loài cá vùng này. Có những câu cũng thú vị:

Kẻ từ cái giống cá thu

Ngoài khơi về tiết sương mù lấm thây

Cá chim như cái bánh giầy

Thịt bùi cái thủ cái vây đều mềm

Cá hồng chịu khó làm em

Cá dưa cũng được theo liền thứ tư

Cá ông lão tướng lù đù

Ai dè thu cũng phải từ mặt ra...

Hoàng hôn hôm đó trời đẹp, biển lặng, Nguyễn Du còn được chiêm ngưỡng một cảnh

đẹp thứ hai của Nghi Xuân tại cửa biển này. Đây là cảnh Đan Nhai qui phàm (buồm về bến Sơn). Những chiếc thuyền đánh cá từ ngoài khơi vào bờ. Mặt biển nước đã chuyển dần từ xanh trong sang sẫm, nhưng những con sóng nhẹ nhấp nhô vẫn tiếp nhận ánh mặt trời từ phía tây chiếu vào nên lấp lóa như một sự mời chào tươi vui. Nắng còn chiếu sáng trên hàng trăm cánh buồm đang từ từ cập bến, chiếu sáng cả bãi cát vàng trong gió nhẹ lung linh khiến cho khung cảnh toàn vùng như đỏ rực. Nguyễn Du sực nhớ tới một câu thơ của Lê Thánh Tông trong bài *Đan Nhai qui phàm*, ông đọc cho Nguyễn Hành nghe: *Ráng chiều lưu đến vạn vùng Sơn* (Tịch chiều lưu hà vạn khoảnh đan).

Nguyễn Hành bổ sung thêm:

-Nhà Vua còn có bài *Đan Nhai hải môn* (Cửa biển Đan Nhai) tả cảnh ở đây, chắc chú cũng nhớ câu “*Nước thủy triều liền với trời xanh, chim âu ngủ trên bãi cát*”. Cửa Hội là nơi thắng cảnh chú ạ!

Ngừng một lát, Nguyễn Hành nói tiếp:

-Đây là vùng cát bồi. Sách xưa đã tả cửa Đan Nhai đá chìm lởm nh่อม, thuyền bè rất khó ra vào cửa sông. Vậy nên khi thuyền vào trong lạch không thể chạy theo một đường thẳng mà phải theo hướng luồng nước, lúc thì sang trái, khi thì sang phải làm cho những cánh buồm cứ dập dờn qua lại như một đàn bướm vờn hoa, hoặc một đàn cá đang giỡn nước. Càng về chiều, cảnh càng huyền ảo. Buồm như bay lên trời.

Nguyễn Du cũng hứng thú theo tay chỉ của Nguyễn Hành:

-Chú thấy vùng trăng thấp thoáng kia không? Tự nhiên cháu nghĩ được một ý:

Cánh buồm thấp thoáng vành trăng khuyết

Ánh sáng xa xa ngọn núi nhòa.

Thanh Minh dịch

Những ngày này ở Hội Thống là mùa bầy chim nên Nguyễn Du rất thích thú khi tự mình bắt được vài ba chú én bằng một thứ nhựa. Chim én thường làm tổ ở các hốc nhỏ trên đê. Hàng ngày chúng xập xè liệng kiếm ăn, lúc nào mới cánh, chúng đỗ tạm đâu đó. Những người bầy én hiểu được tập tính của chúng nên đã làm những cành rào tre, lầy chỗ cho én đậu. Rào tre là phần ngọn của một cây tre, có rất nhiều nhánh ngang được róc hết lá, dựng ngay trên mặt đê. Người bầy én ngồi phía dưới, có người còn dựng lều nhỏ để tránh nắng. Trên những cành ngang của rào tre, họ đặt vài ba con én khác làm mồi, chân đã bị buộc chặt với một đoạn chỉ, thỉnh thoảng cứ chập chới bay lên đậu xuống. Lũ én kiếm ăn ở xa thấy bạn đỗ trên những cành cây này nên dễ dàng theo bầy, đỗ xuống. Người đi săn phía dưới dùng những sào dài gọi là ống chuyền trên có cắm một thẻ nhựa như thẻ hương rất dính, cứ lẳng lặng bệt vào từng con. Nhiều người mát tay, cả ngày có thể dễ dàng bắt được đến trăm con như thế. Người ta cũng dùng cách tương tự như vậy để bầy cò ở những lùm

cây rộng, um tùm ở một vài cồn bãi giữa đồng, diện tích khoảng vài ba sào đất. Giăng các thân cây lại với nhau bằng những cây tre, tạo ra một thứ cầu trên cao, những người đi săn cũng chờ các đàn cò tương tự như khi bầy én. Nhưng với cò, phía trên họ cho vút ngọn cây tạo ra những vòm xanh kín đáo. Trên lùm cây xanh đó họ đặt những con cò mồi, cò thật thì khâu mắt lại, cò giả đeo bằng gỗ, sơn trắng. Những con cò này cũng con bay, con đậu, như cho đàn chim bạn ở xa đáp xuống, dính vào những thẻ nhựa được cắm sẵn. Chim cò, một khi dính thứ nhựa này thì vương cánh, không thể nào bay được nữa.

Chỉ mấy ngày kéo cá, săn chim, Nguyễn Du đã cảm thấy say mê. Ông có vẻ tự đắc khi nói với Nguyễn Hành:

-Chú nghĩ mình nên có một danh xưng mới. Xuống biển là Nam Hải điều đồ (người đi câu ở biển Nam) mà đi săn thì gọi là Hồng Sơn liệt hộ (Người đi săn ở núi Hồng).

Nguyễn Hành rất tán thành, nhưng cũng nói thêm với chú:

-Ít ngày nữa cháu sẽ cùng chú sang phía Hồng Lĩnh săn thú theo đúng cái danh người đi săn ở núi Hồng. Bên ấy còn nhiều cảnh đẹp chú ạ!

Thăm thú cảnh trí quê hương với Nguyễn Hành, phần nào tâm can Nguyễn Du cũng dịu nhẹ. Nhưng với con người mang tâm tính buồn, lại đầy tố chất nghệ sĩ, Nguyễn Du vẫn thấy cô đơn. Hôm ở Cửa Hội kéo cá với ngư dân, nhìn thấy những gánh cá nặng trên vai những người dân ấy, Nguyễn Du lại nghĩ tới những cơ cực mà họ phải chịu. Thế là một ý thơ thoáng qua đầu ông: *Đòn gánh tre chín dạn hai vai...* Khi ngắm cảnh buồm về bến Sơn, Nguyễn Du lại nghĩ:

Buồn trông cửa bể chiều hôm

Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa

Buồn trông ngọn nước mới sa

Hoa trôi man mác biết là về đâu.

Rời trên đường trở về nhà, giẫm chân lên những cồn cát, nhìn những bụi cây lúp xúp ven đường, Nguyễn Du thấy mình thật bơ vơ: *Cát vàng cồn nọ, bụi hồng dặm kia...*

Nguyễn Du không nói hết những nghĩ suy của mình, nhưng Nguyễn Hành thì hiểu được tình cảm của ông chú. Nguyễn Hành mời ông đi sâu vào vùng Hồng Lĩnh tìm thú vui săn cày cáo, hươu nai. Nguyễn Hành nói với chú:

-Chú cháu mình không có dịp xông pha chiến trường thì giờ đây ta dấn thân vào cuộc sống thiên nhiên, hoang dã. Cũng là một cách để thỏa mãn khát thèm vắng vùng.

Nguyễn Du thì lại nghĩ rằng đi sẵn có thể quên đi những cảnh đua chen danh lợi, giải tỏa những nỗi muộn phiền. Nhưng niềm vui chưa kịp nhen lên, nỗi buồn đã lại vụt đến. Con chó của người chủ phương sản mà chú cháu ông đang đi theo vì ham mồi mà bị một con lợn độc tấn công, chịu nhiều vết thương lăn ra chết! Sự việc khiến Nguyễn Du thấy nhói lòng. Ông dừng cuộc đi sẵn, đọc cho Nguyễn Hành bài thơ vừa viết:

*Ngựa tốt không già chết
Gái liệt không trọn đời,
Phàm sinh có khí phách
Khó dung trong đất trời
Nghĩ mảy là giống súc
Xương thịt in hết người.
Ham tiến dưng chẳng biết
Núi hoang bỏ thây phơi.
Bỏ thây chẳng than thở,
Thử sức mãi công toi.*

Thương con chó,

Đào Duy Anh dịch

Nguyên văn: **Điệu khuyên**

Tuần mã bất lão tử
Liệt nữ vô thiện chung
Phàm sinh phụ kì khí
Thiên địa phi sở dung
Niệm nhĩ thuộc sở súc
Dữ nhân mao cốt đồng
Tham tiến bất tri chi
Vấn thân hàn sơn trung

Vẫn thân vật thán oán

Sở thí vô toàn công

Chỉ chuyện một con chó chết mà Nguyễn Du đã sâu xa nghĩ về một thân phận! Nguyễn Hành thấy rõ Nguyễn Du ngày đêm suy nghĩ về mọi việc xung quanh. Nguyễn Du hiểu được những nỗi cơ cực dày vò những người dân quê trên rừng dưới biển. Nguyễn Du từng chứng kiến được những bước thăng trầm của nhiều dòng họ, theo dõi được hành trình, tâm trạng của mọi lớp người. Xã hội trước con mắt Nguyễn Du hầu như đã suy đồi, thoái hóa với những chuyện áp bức, chuyện lừa đảo, chuyện tranh giành... Còn những ai lương thiện lại trở thành nạn nhân của bọn tham quan ô lại.

Nguyễn Hành đã đưa Nguyễn Du đi hát phường vải, đi thăm phường nón. Tại đó, Nguyễn Du đọc cho Nguyễn Hành mấy câu thơ:

Hồng Sơn cao ngát mấy trùng

Đò Cài mấy trượng thì lòng bấy nhiêu...

...

Quê nhà nắng sớm mưa mai

Đã buồn, giờ đến lịp tôi càng buồn.

Thờ ơ bó vọt, đóng sườn;

Đã nhàm bẹ mót, lại hờm nắm giang

Trăng tà chênh chếch bóng vàng,

Dừng chân thoát nhớ đến đàng cửa truông⁽¹⁾.

Lại hôm nghe ca trù ở Cổ Đàm, Nguyễn Du biết tin về một cô gái có giọng hát hay, có sắc đẹp mà ông từng gặp đôi lần, không may bị lâm bệnh, mất trong cảnh nghèo nàn khốn khổ, không người chăm sóc! Khi còn sống cô từng được nhiều người rập rình muốn được chung tình. Thế mà giờ đây, có ai còn nhớ đến cô? Nguyễn Du cứ thầm nghĩ mà xót xa, ngao ngán. Nguyễn Du đã làm một bài thơ rồi tìm sang thôn Triều Khẩu hỏi thăm và thấp hương trước mộ người phụ nữ sơ giao ấy. Ông đọc bài thơ trước khi hóa nó cùng với giấy vàng.

Non bông sa xuống một cành xinh

Sắc đẹp màu xuân nức sáu thành

Cõi thế ai thương người bạc phận

*Dưới mồ riêng hứa kiếp phù sinh
Phấn son lúc sống chưa rời nợ
Trăng gió đời sau hướng để danh
Ý hảnh trần gian không kẻ biết
Suối vàng làm bạn với Kỳ Khanh.*

Điếu cô đào ở La Thành,

Nguyễn Vũ Mỹ dịch

Nguyên văn: Điếu La Thành ca giả⁽¹⁾

Nhất chi nùng diễm há Bồng Doanh
Xuân sắc yên nhiên động lục thành.
Thiên hạ hà nhân liên bạc mệnh?
Trùng trung ưng tự hỏi phù sinh.
Yên chi bất tẩy sinh tiền chương
Phong nguyệt không lưu tử hậu danh.
Tưởng thị nhân gian vô thức thú,
Cửu tuyền ưng bạn Liễu Kỳ Khanh.

Quả thật, Nguyễn Du đã mang trong mình một nỗi buồn cố hữu, một nỗi sầu nhân thế mênh mông! Một lần, Nguyễn Hành trò chuyện với Nguyễn Du về đạo Phật. Nguyễn Hành hỏi chú:

-Chú đọc nhiều giáo lý nhà Phật, xin chú cho hay triết lý Thiên tông có gì nên được đề cao?

Nguyễn Du chậm rãi bày tỏ:

-Triết lý nhà Phật gần gũi với tình người. Cái khác của nhà Phật so với nhà Nho là không chia ra quân tử, tiểu nhân, không phân biệt thứ dân và thiên tử. Tất cả đều bình đẳng trước cuộc đời.

Nguyễn Hành đồng tình:

-Vâng, chỉ có Phật mới thấu hiểu những sâu thẳm trong tâm hồn con người cho nên nêu ra cái lẽ sắc không, cái tinh thần vô ngã thật là uẩn súc.

Nguyễn Du:

-Thực ra, Phật giáo cũng có những thể thức gò bó, những lý luận không dễ hình dung, nhưng trên hết, Phật mang tinh thần phóng khoáng, bác ái, từ bi. Chính Phật cũng từng dạy “si tâm qui Phật, Phật sinh ma” (U mê mà theo Phật thì Phật thành ma), lại nữa “vô tự thị chân Kinh” (Kinh không có chữ mới thật là Kinh). Cho nên, muốn theo Phật, phải hiểu đúng được tinh thần nhà Phật.

Nguyễn Hành:

-Thưa, chú đã hiểu về Phật sâu sắc như thế, dịp Vu Lan này, cháu mời chú lên chùa Uyên Trừng đàm đạo với sư thầy trụ trì. Nhà sư với cháu cũng có chỗ đi lại, quen thân.

Chùa Uyên Trừng (Uyen Trừng cổ tự) cũng là một trong Nghi Xuân bát cảnh. Chùa nằm trên sườn dải Hồng Lĩnh, trong rừng cây cổ thụ. Ba mặt chùa là núi, trước chùa có con suối nhỏ với cầu gỗ bắc qua. Chếch một đoạn còn có vực sâu khiến khung cảnh tĩnh mịch, huyền bí. Các tăng ni trong chùa không nhiều, chia nhau đọc sách, chép kinh, hàng ngày gõ mõ, thỉnh chuông tụng niệm làm công quả cho chúng sinh, hướng dẫn cho khách vãng lai thăm thú. Đây là một ngôi chùa cổ linh thiêng được dựng lên từ đời Lý xa xưa.

Nguyễn Du, Nguyễn Hành được sư trụ trì đón tiếp thân tình. Mặc dù họ đang khẩn trương chuẩn bị cho ngày lễ Vu Lan sắp tới nhưng các vị khách cũng được dẫn đi quan sát tỉ mỉ cảnh chùa. Đàn chùa được trang hoàng uy nghiêm, có tượng Tam Bảo, Thích Ca, có tranh vẽ cảnh Thập điện Diêm Vương, có các bàn chúng sinh, đàn Mông Sơn rất đúng thể thức. Ngoài sân, từ cửa tam quan trở ra là mấy dãy bồ đài, lá mít, bông rang và những tập áo giấy, tiền giấy, vàng thoi. Trước lễ mấy ngày, nhà chùa cúng cháo cho chúng sinh. Biết tin này, trẻ chăn trâu quanh vùng chiều nào cũng tụ tập để xin cháo lộc và cướp bánh trái.

Sau khi cho hóa vàng, sư trụ trì mời chú cháu Nguyễn Du vào trai phòng. Bấy giờ nhà sư mới lễ phép thưa với Nguyễn Du:

-Bấy lâu nay bản tăng luôn cảm thấy áy náy. Lễ Vu Lan năm nào cũng có cảnh chúng tăng đọc kinh cầu siêu mà chúng sinh thì không hiểu gì nhiều vì Kinh toàn bằng chữ Hán. Vì không hiểu nên lễ không thật nghiêm trang bởi trẻ con, người lớn chờ lâu đến giờ hóa vàng, thụ lộc. Hôm nay gặp tiên sinh, bản tăng muốn xin tiên sinh một chút công quả cho nhà chùa?

Nguyễn Du chấp tay:

-Mô Phật! Có điều gì xin nhà chùa dạy cho.

-Không dám! Được biết tiên sinh là người uẩn súc, giỏi chữ Nôm, lại có lòng đại lượng, từ bi. Nhà chùa muốn xin tiên sinh bớt thời gian cho cửa Phật một bài văn chiêu hồn để

dùng vào các cuộc lễ này thì thật là may mắn!

-Đa tạ lòng tri ngộ của sư thầy. Nhưng hiềm tôi là người thô lậu, lại không quen với pháp môn nên không dám nhận lời!

-Xin tiên sinh đừng quá khách khí! Văn tài của tiên sinh và thầy Hai đây (chỉ Hai Hành) đã được người đời biết tiếng từ lâu. Cũng chính thầy Hai đã gợi ý để bản tăng mời tiên sinh, bởi ngoài cái tài thì bản tăng còn trông vào cái tâm của tiên sinh nữa.

Lời chân tình của sư trụ trì và thêm sự nói góp của Nguyễn Hành khiến Nguyễn Du không tiện từ chối nữa. Thực ra, lâu nay Nguyễn Du cũng có nhiều suy nghĩ, ông vẫn trầm ngâm xót xa đau đớn về những kiếp người!

Đêm ấy Nguyễn Du lưu lại chùa, nhận viết bài chiêu hồn cho chúng sinh thập loại.

...*“Đêm xuống dần, trời lạnh. Ngoài trời mưa rả rích. Gió heo may hun hút từng cơn. Nguyễn Du ngồi một mình trước ngọn bạch lap. Tập giấy hoa tiên và cây bút lông để sẵn trên án thư. Đã hơn mấy khắc rồi, ông mới chỉ ghi được mấy dòng mở đầu bài văn dự định. Bài văn sẽ phải đọc lên giữa những chiều thu náo nức, gọi dậy những cô hồn đang lang thang phiêu bạt khắp chốn, khắp nơi trên cõi trần gian ảo ảnh này. Có những cô hồn ấy hay không? Nguyễn Du tin là có. Đâu phải có trong cảnh hỗn mang mờ mịt, vu vơ bịa đặt, mà có vì những chuyện thực của đời. Cõi dương còn có nữa là cõi âm! Nguyễn Du thốt nhiên nghĩ ra câu ấy. Phải rồi, trong cõi u minh huyền diệu kia, nếu có những hồn tử thì đó chính là những con người đã từng sống kiếp đọa đày trên dương thế. Có cần chi phải tưởng tượng ra những điều vu khoát về thế giới vô hình? Có bao nhiêu loài chúng sinh, hôm qua, hôm nay đang dập dềnh trên biển khổ? Họ đã từng sống, từng đấu tranh vật vã, chịu đựng để cuối cùng đi đến một chung cục bi đát thảm thương. Xã hội đã đẩy họ vào chung cục ấy, thân xác họ có thể mất đi, nhưng nỗi niềm của họ thì không bao giờ dứt cả. Không dứt, là vì cái xã hội bất công tàn ác này có được sửa chữa thay thế gì đâu! Cho nên họ mất, mà họ vẫn còn. Họ còn đấy với những hồn tử thảm thê, những oan khiên náo nức. Nguyễn Du hé rèm cửa sổ, nhìn ra ngoài khoảng tối mênh mông. Đêm Rằm nhưng mây mù không cho ánh trăng tỏa sáng, không gian kỳ ảo như dòng ký ức đang chập chờn trong tâm trí Nguyễn Du. Hình như có cả hàng loạt lớp người, từ trong tâm thức ông quay cuồng nhào lộn, rồi vụt bay ra ngoài lẫn vào làn sương, cánh gió mà trở lại chập chờn trước mắt, thúc đẩy trí nhớ ông ôn lại những sự việc, những mảnh đời ông từng chứng kiến. Hàng lớp người lần lượt xuất hiện. Đầu tiên là:*

... Những kẻ tính đường kiêu hãnh

Chỉ những mong cướp gánh non sông

Nói chi những buổi tranh hùng

Tưởng khi thất thế hận cùng mà đau!

Rồi đến những phụ nữ gác tía lầu son:

... Những kẻ màn loan trướng huệ

Những cây mình cung quế phòng hoa

Một phen thay đổi sơn hà

Mảnh thân chiếc lá biết là về đâu!

Và đây nữa:

Những kẻ mũ cao áo rộng

Ngọn bút son thác sóng trong tay

Kinh luân găm một túi đầy

Đã đêm Quán Nhạc, lại ngày Y Chu...

Cứ như thế, từng đoàn người đã hiện ra trong màn sương lịch sử và giờ đây là bóng tối u huyền. Nhưng Tố Như nhìn rõ lắm. Ông thấy, trái với những gì là vẻ đường hoàng lẫm liệt, khí thế oai phong, lầu son gác tía... họ chỉ hoàn toàn là những “đoàn vô tự lạc loài nheo nhóc”, những mảnh linh hồn “ngẩn ngơ dòng suối ngàn sim” “thất thếu dọc ngang” nơi “chân trời góc biển”. Tiếp đó còn bao nhiêu loại người nữa. Kẻ “bài binh bố trận”, kẻ “tiền chảy bạc ròng”, kẻ “vào bể ra sông”. Họ đều hiện ra trong tình trạng “hồn đường phách xá”, “gió trắng hiu hắt”, “lửa hương lạnh lùng”. Kiếp người là như thế đấy! Mọi thứ phú quý cao sang đều trở thành mối họa. Họ thất thế, họ bơ vơ, họ đi mãi vào trong cõi u buồn vô định.

Nguyễn Du muốn dừng lại, nhắm mắt để khỏi thấy những bóng hình chập choạng trong đêm. Nhưng ông không sao nén được. Giờ đây thì không phải là bọn người phú quý cao sang như vừa rồi. Mà là một loại người đã từng sống trong nỗi bất hạnh, nghèo nàn, hoặc là những nạn nhân xã hội.

Đây là những:

... Kẻ đi về buôn bán

Đòn gánh che chín rạn hai vai

Kia là những con người lính tráng, cơm vắt nước khe:

... Buổi chiến trận mạng người như rác

Phận đã đành đạo lạc tên rơi...

Và kia nữa, đoàn người tội nghiệp

... Nằm cầu gói đất

Giãi thàng ngày hành khát ngược xuôi

Thương thay cũng một kiếp người

Sống nhờ hàng xứ, chết vùi đường quan!

Rồi tiếp đến là lớp tội tù

... Những kẻ mắc đoàn tù dặc

Gửi mình vào chiếu lác một manh

Nắm xương chôn rấp góc thành

Kiếp nào cõi được oan tình ấy đi...

Bóng tối dường như sẫm hơn lên. Mưa thêm nặng hạt. Gió không chỉ hun hút, mà rít từng cơn, kéo dài. Nguyễn Du thấy ớn lạnh trong người, ông quay lại với tay toan khép cánh cửa sổ. Nhưng một làn gió vụt đến. Nguyễn Du cảm thấy như có cả đoàn người vô hình ào ào vào trong phòng lượn lờ, lung linh dưới cây bạch lạp. Ông cầm lấy bút, nhìn vào khoảng vô hình ấy, tay thao thao những dòng chữ để ghi lại những gì ông nhớ, ông thấy trong giả thực mơ hồ. Chập chờn trong cơn mê cơn tỉnh, ông lại thấy một nhóm người ảo ảo, yếu đuối trước mặt mình. Lớp nữ lưu! Không phải là những bà hoàng, công chúa, phu nhân đâu! Bây giờ là:

... Những kẻ lỡ làng một kiếp

Liều tuổi xuân buồn nguyệt bán hoa

Ngân ngơ khi trở về già

Ai chồng con tá? Biết là cậy ai!

Vừa nhìn vừa viết, bất giác Tố Như vùng lên trong cơn mơ! Ông thốt lên tiếng kêu ảo não:

Đau đớn thay phận đàn bà

Kiếp sinh ra thế biết là tại đâu?

Tố Như giật mình, bàng hoàng ngơ ngác. Mộng hay thực? Không! Là sự hiển nhiên. Ngọn đèn vẫn chiếu sáng soi rõ những dòng chữ thảo trên giấy. Nguyễn Du vội vàng ghi tiếp những câu thơ đã được hình dung sau cuộc tiếp xúc với thế giới cô hồn. Không! Không phải là thơ, là văn tế. Chỉ là những mảnh lòng, những mẫu đời ông đã ôm ấp, đã chứng kiến suốt tuổi hoa niên và vừa đây mới được tái hiện trong cơn mơ ảo ảnh. Ông chỉ ghi chép, mô tả đúng như đã suy tưởng, hình dung. Nguyễn Du mở to đôi mắt, nhúng bút vào nghiên, dồn dập viết hết trang này sang trang khác. Viết đến rã rời cả tay, ông mới tạm dừng bút, lẩm nhẩm đọc lại từ đầu. Không! Không được! Còn thiếu nhiều lắm. Thập loại chúng sinh! Đâu phải chỉ có thập loại! Trong cái bể trầm luân mệnh mang suốt bao nhiêu thế kỷ, nào ai lại có thể giống ai, và đâu chỉ có mười loài! Phải ghi chép nữa, không thể dừng bút giữa chừng. Nhưng mệt mỏi quá rồi. Tố Như phục xuống án thư, mắt vẫn đăm đăm nhìn vào khoảng tối. Những bóng ma lúc này không trở lại nữa. Tố Như tự trách mình không tiếp dòng cảm xúc để dây chuyền tưởng tượng bị đứt ngang. Ông cố gắng vận dụng cân lực để lấy lại cái đà của hồi ức. Ông bỗng quên hết mọi sự chung quanh, tưởng chừng như đang lao mình ra giữa bóng đêm mù mịt. Ông thấy như lênh dênh chấp chới, trong sương gió rầu rầu. Lập lòe một ánh lửa ma trôi, khắp khiêng những bộ xương khăng khiu giữa đồng không mông quạnh. Lại những đám cô hồn khác nữa ư? Nguyễn Du ngơ ngác, hồi hộp nhìn theo. Ô! Thấp thoáng những “tiểu nhi tám bé, lỗi giờ sinh là mẹ, là cha...”, dập dềnh những kẻ “chìm sông lạc suối”, “những người sẩy cội sa cây”. Rồi thì người “leo giếng đứt dây, người trôi nước lũ, kẻ lây lửa thành”. Và còn nữa:

... Người thì mắc sơn tinh, thủy quái

Người thì sa nanh khải, ngà voi

Có người có để không nuôi

Có người sa sẩy, có người khôn thương...

Cả đám đông như thế kia ào đến. Nguyễn Du không còn nhận ra tầng lớp nào. Hỗn loạn, nhốn nháo trong quang cảnh đục mờ. Bốn phía không gian trong cái “trường dạ tối tăm trời đất” này hình như đâu đâu cũng có những bóng hồn ẩn hiện: “lôi thôi bóng trẻ dất già”. Họ ở đấy, ở đây, bên tả, bên hữu, đằng trước, đằng sau... Nguyễn Du hoa mắt nhìn quanh:

Hoặc là ẩn ngang bờ dọc bụi

Hoặc là nương ngọn suối chân mây,

Hoặc là bụi cỏ bóng cây,

Hoặc nơi quán nọ cầu này bơ vơ.

Hoặc là nương thân từ, Phật tử

Hoặc là nơi đầu chợ cuối sông

Hoặc là trong quăng đồng không,

Hoặc nơi gò đồng, hoặc vùng lau tre.

Nguyễn Du như muốn trải hồn mình ra với thế giới cô hồn đau khổ ấy. Ôi những mảnh cô hồn phiêu bạt vờ trong tấm tối mịt mùng, và giờ đây đang nhào lộn quay cuồng trước mặt ông. Nhờ bóng đêm mà người ta tưởng là tối tăm mù mịt, yên tĩnh một cách nặng nề, dồn vụn vụn vào một đăm chìm mờ ảo, lại chính là lúc mà các cô hồn “lặn mặt trời lặn thần tìm ra, lời thôi bông trẻ dặt già...!” Tìm cái gì đây hỡi những cô hồn không nơi nương tựa! Xin hãy về đây tất cả để cùng ta chung một lời khấn nguyện. Nguyễn Du bắt giắc quỳ xuống, chắp tay lên trán, nhắm nghiền đôi mắt để gửi tâm hồn mình theo làn khói của nén hương ông đã thắp cắm trên tường. Nén hương và ngọn bạch lạp lúc đầu chỉ là phương tiện cho ông làm văn, nhưng giờ đây thì ông lại thấy rất cần cho một lời cầu nguyện. Cả một thế giới cô hồn đang mong được giải thoát, được rút khỏi nỗi đọa đày, được kéo lên khỏi kiếp trầm luân. Nào ai có thể ra tay tế độ? Ở kiếp trước giữa thanh thiên bạch nhật, những con người đã bị vùi dập đau thương. Mà khi bước vào cõi vô hình, nơi thống khổ nào vẫn cứ còn cặp kè chưa dứt. Có phải ở chốn siêu trần màu nhiệm nào đó đang có đức Phật linh thiêng cao cả vẫn sẵn sàng cứu vớt? Kẻ văn nhân bất lực này không còn biết nương tựa vào ai, thôi xin theo người trần mà cầu Phật rủ lòng thương đến những cô hồn đau khổ. Ta cũng xin mời các cô hồn hãy cùng dặt dừu nhau đi lên cõi tĩnh độ xa xôi, nơi đó, chắc có thể gạt nỗi u buồn mà sống chung vĩnh viễn. Nơi đó, nơi mà đức Phật gọi ra, tuy chưa hoàn toàn rõ nét, nhưng chắc chắn là nơi mọi người bình đẳng với nhau, không có giàu nghèo, quý tiện, không có ai là quân tử, tiểu nhân. Tất cả chúng sinh đều sẽ được “chia đều”, và cũng sẽ không còn bao nhiêu thứ “nhân nghĩa phiền não”, không có cái “dục” để tạo nên cái khổ sinh lão bệnh tử quanh đi quẩn lại đày đọa con người! Ta cũng không biết, thực ra ở chốn mơ hồ có tồn tại một cuộc sống như thế không, nhưng ta mong là có. Xin cầu nguyện cho các linh hồn được về chốn siêu thăng như thế, đừng loay hoay ở đây nữa! Cõi trần và cõi ma đâu cũng đau khổ quá rồi!

Lắm nhắm vài câu, Nguyễn Du vái lạy bốn phía xung quanh mình, ông cảm thấy như lần lượt từng mảnh cô hồn đang nhìn ông, nghẹn ngào, chờ đợi... Nguyễn Du nhìn theo rồi bỗng nấc lên, mắt nhòa ngấn lệ. Ông lại cầm lấy bút. Nước mắt rơi theo những giọt mực, nhỏ xuống giấy, loang ra, nhòe nhoẹt. Ông gắng viết đến dòng cuối cùng thì kiệt sức ngã soài lên mép giường, tóc xõa trùm lên chiếu, vẫn nắm khư khư quẩn bút trong tay. Gà bên xóm đã gáy tàn canh. Ngọn nến trên án thư đã cháy đến cùng, giọt sáp cũng chảy lan ra như giọt lệ nhòa theo giọt mực”.[\(1\)](#)



Cuốn
Sách
Đoạn
Trường



Cuốn sách Đoạn Trường

Đoàn Nguyễn Tuấn chỉ tập bản thảo viết tay *Đoạn trường tân thanh* của Nguyễn Du đang đặt ngay ngắn trên án sách của chú em và hỏi:

-Hai chữ “Bất uất” ghi ngoài bìa sách liệu có ăn nhập gì với câu chuyện của chú đang viết ra?

Nguyễn Du giải bày:

-Ở cuối sách, em chỉ mong *mua vui cũng được một vài trống canh* nhưng bác biết đây, thế nào trong truyện chẳng gửi gắm ít nhiều tâm sự. Hẳn sẽ có người chê, người cười! Vậy nên dẫn ra ngoài bìa hai chữ của cụ Không. Cụ dạy *nhân tri bất uất, bất diệc quân tử hờ* (người khác không hiểu tôi, tôi cũng không oán hận). Em viết vậy là để cho rộng đường dư luận, mong sao được nhiều người mặc sức khen, chê.

-Chú quả là người rộng lượng và lo xa. Truyện này rất lôi cuốn! Anh nghĩ nếu sách này được phổ biến rộng ra, thiên hạ sẽ còn nhiều chuyện để bàn.

-Đa tạ anh quá khen. Xin được anh chỉ dẫn thêm nữa.

-Anh em mình đều là người đọc sách, lại rất hiểu nhau nên anh xin nói thật lòng mình. Cuốn sách của chú không chỉ phê bình trong một vài buổi là đủ. Riêng anh, mấy hôm nay suy ngẫm rất nhiều, lại nhớ lần anh em trò chuyện ở Hà Bắc nên đã mạn phép viết mấy lời đề từ. Chú xem rồi bổ chính nhé!

Nguyễn Du trân trọng đón nhận tờ hoa tiên Đoàn Nguyễn Tuấn trao. Bài đề từ chỉ có tám câu bằng chữ Hán rất cô đọng nhưng đúng là một nhận xét tổng quát, chuẩn xác, lại bộc lộ được cảm xúc chân thành.

Từ đàn lệ ngữ

Duyên các kiêu tình

Kiến kiếm bất kiến nhân

Thần hồ ký hĩ

Thái hoa nương mặt

Tân khổ vi thù

Thị phong khởi ngữ

Diệc lãnh đố ngữ.

Tạm dịch:

Lời mỉa lộ chốn văn đàn

Tả môi tình đáng yêu nơi lầu gác

Khác nào kiếm thuật cao siêu thần diệu

Chỉ thấy kiếm mà không thấy người

Hái hoa dễ gây mật

Đắng cay gian khổ là ai nhỉ?

Mà nổi gió nên lời

Vậy mà cũng lắm điều đồ kỵ lạnh nhạt.⁽¹⁾

Đoàn Nguyễn Tuấn đã hết lời khen tài văn chương của Nguyễn Du, xem văn ấy cao siêu thần diệu như kiếm thuật, chỉ thấy kiếm mà không thấy người. Còn ở bốn câu cuối, nếu Đoàn Nguyễn Tuấn mà không hiểu cuộc đời của người em rể mình thì chắc không thể có những lời như thế. Đoàn Nguyễn Tuấn hiểu Nguyễn Du không chỉ chịu đắng cay, gian khổ như con ong hái hoa gây mật mà còn là trải nghiệm của một nghệ sĩ chịu nhiều mất mát thăng trầm như chính Nguyễn Du đã từng tâm sự với ông:

Anh em tan tác nhà không có

Ngày tháng vẫn xoay tóc bạc rồi.

Đào Duy Anh dịch

(Hồng Lĩnh vô gia huynh đệ tán

Bạch đầu đa hận tuế thì thiên)

Quỳnh Hải nguyên tiêu

Nguyễn Du nói:

-Bài đề từ súc tích! Cảm ơn bác đã hiểu lòng em. Cuốn *Đoạn trường tân thanh* này mượn cốt của Thanh Tâm Tài Nhân nhưng em đã lược bỏ đi nhiều chi tiết, nhân vật. Chuyển sang quốc âm và làm văn vần thì nhấn mạnh tâm trạng, cảm xúc chứ không nói kỹ sự việc tỉ mỉ như văn xuôi.

-Anh rất phục những đoạn chú miêu tả tâm trạng. Ví dụ như đoạn Thúy Kiều trao duyên cho Thúy Vân. Duyên là một sự hòa hợp. Người ta chỉ trao tình chứ ai lại trao duyên! Thế mà chú viết thật thần tình: *Duyên này thì giữ, vật này của chung*. Rồi trao thoa, trao thư cho Vân xong thì Kiều như người đã chết! Thân xác còn đó nhưng hồn phách đã băng lảng rồi: *Trông ra ngọn cỏ lá cây / Thấy hiu hiu gió thì hay chị về...* Hồn Thúy Kiều đang khẩn cầu Thúy Vân: *Ráy xin chén nước cho người thác oan* lại đột ngột hướng về tình lang Kim Trọng: *Ôi Kim lang! Hỡi Kim lang / Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây!*... Tuyệt!

Ngừng một chút, ông Tuấn lại chậm rãi, tư lự:

-Trao duyên đã bề bàng, trao kỷ vật thì hụt hẫng, tưởng có thể chết rồi mà hồn vía không tan, tiếng kêu tuyệt vọng thì không phải cho mình mà tiếng than tự nhận mình là kẻ phụ bạc! Đúng là tiếng kêu đứt ruột! Những đoạn thơ thần tình như thế không cảm phục sao được?

Nguyễn Du:

-Bác nói thế khiến em rất vui! Tuy nhiên xin bác chỉ thêm những chỗ còn non sót.

Đoàn Nguyễn Tuấn:

-Thực ra tôi tìm được tiếng đồng điệu từ cuốn sách này nên rất hứng thú. Từ nhân vật, cảnh trí, đến lời ăn tiếng nói, lời kể chuyện, lời của người trong chuyện đều rất hợp lý. Khó tìm ra chỗ để chê. Tôi không dám “đánh trống qua cửa nhà sấm”, cũng xin nhắc lại những điều chú viết. Đây nhé.

Chú tả các nhân vật từ tầm thường đến quý phái, mỗi người một vẻ mà người nào, loại nào rõ ra người ấy, loại ấy. Chỉ có đôi ba từ mà thành nhãn tự khiến không ai quên. Mã Giám Sinh thì “*mày râu nhẵn nhụi*”, Tú Bà thì “*nhờn nhọt màu da*”, Bạc Hạnh thì “*quí xuống vôi vàng / Quá lời nguyện hết thành hoàng thổ công*”. Còn cái gã Sở Khanh nòi mạch thư hương, nhưng “*hình dong chải chuốt áo khăn dịu dàng*” ấy thật khác xa Kim Trọng “*văn nhân lông bông tay kháu... đề huề lưng túi gió trăng*”... Tôi cũng thấy thích nhân vật Từ Hải của chú! Anh này không còn là một anh học trò thi hỏng xoay ra đi buôn rồi kết giao giang hồ như Thanh Tâm và sử sách Trung Hoa miêu tả. Từ Hải là một anh hùng không chỉ côn quyền lược thao, râu hùm hàm én mà còn là người grooms đàn nĩa gánh, lãng mạn phóng khoáng vô cùng.

Nguyễn Du:

-Em cũng thích và tiếc cho con người này nên dành nhiều tình cảm để miêu tả. Lại nữa, không hiểu sao, tả Từ Hải em lại cứ nghĩ đến Nguyễn Đại Lang, người cùng đi sang Bắc với em, anh đã từng gặp. Tả Từ Hải, em muốn tri ân Nguyễn Đại Lang.

-Chú là người chung tình, có sau, có trước. Tôi đọc những câu thơ tả cảnh thì thấy chú rất nặng tình với quê hương. Chú chưa vào vùng Quảng Bình, Trị Thiên mà viết được câu: “*Cát vàng còn nọ, bụi hồng dặm kia*” thì đó phải là những cồn cát Nghi Xuân quê chú. Hay

như câu “*Long lanh đáy nước in trời / Thành xây khói biếc non phơi bóng vàng*” thì đúng là sông Lam núi Hồng.

Được Đoàn Nguyễn Tuấn cảm thông chân thành, Nguyễn Du cởi mở tâm sự:

-Trong cuốn sách này em cũng cố gắng dùng nhiều lời Việt, vận dụng cách nói của dân gian hoặc chuyển hóa những hình ảnh, những điển tích trong sách vở xa xưa cho gần với cách hiểu dân dã. Không biết anh thấy có ổn không?

-Ổn chứ! Còn tài hoa nữa là khác! Như cái đoạn Kim Trọng về vườn Thúy, chú chuyển câu thơ của Thôi Hộ “*Đào hoa y cựu tiếu đông phong*” thành “*Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông*” thì hợp cảnh hợp tình, lại rất sáng tạo nữa. Rồi cái câu chú biến hóa ca dao “*Tiến nhau một bước lên đàng / Cỏ xanh hai dãy, mấy hàng châu sa*” thành “*Ngại ngừng một bước một xa / Một lời trăn trọng, châu sa mấy hàng*” thì tôi vô cùng khâm phục. Từ cái nhịp 6/4/4 của câu lục bát mà thành nhịp 2/2/2/4/4 như cái nhịp của bước chân dùng dằng, níu kéo cho thấy cái tình kẻ ở người đi thật là sâu nặng, não nề lại trang trọng nữa.

Đoàn Nguyễn Tuấn nhặt một miếng trầu, thông thả mở ra, gọt bớt ít vôi, cặp thêm một miếng cau tươi ngấm nghĩa trước khi bỏ miệng nhai.

-Nhưng tôi còn phục chú cái tài dùng những từ dân dã vốn rất thô nhưng đặt đúng chỗ lại hóa ra thanh thoát, hợp lý. Cái đoạn mục Tú Bà mắng Kiều toàn là ngôn ngữ của bọn hạ lưu khiến người ta thấy ngay bản mặt của loại người này. Có chín câu mà thật hay: “*Nhiếc rằng: Những giống bơ thờ quen thân! / Con này chẳng phải thiện nhân, / Chẳng phùng trồn Chúa thì quân lộn chồng, / Ra tuồng mèo mả gà đồng, / Ra tuồng lúng túng chẳng xong bề nào. / Đã đem mình bán cửa tao, / Lại còn khùng khỉnh làm cao thế này. / Nào là gia pháp nọ bay! / Hãy cho ba chục biết tay một lần.*” Đây! Những chữ của bọn hàng tôm hàng cá được ném ra hàng loạt. Phải là bậc kỳ tài mới làm được điều này.

Nguyễn Du khiêm nhường:

-Anh đã quá khen! Chẳng qua do nhiều năm em sống cảnh dân thường nên phần nào cũng hiểu được lời ăn tiếng nói của nhiều tầng lớp. Em viết cuốn sách lấy rớt từ Kim Vân Kiều nhưng con người, số phận cho đến lời ăn tiếng nói thì đã Việt hóa hoàn toàn. Em viết về một khách má hồng tài sắc mà long đong, song cũng muốn nói đến những bậc tài hoa mà đất trời ghen ghét. Em muốn viết về tình yêu, về lòng nhân ái, viết về những khát vọng đẹp đẽ của con người. Nếu cuốn sách phần nào đạt đến những điều này thì em thật vô cùng mãn nguyện. Hồi năm ngoái khi viết xong bài “*Văn tế thập loại chúng sinh*”, em càng khao khát viết khúc đoạn trường này. Giờ đây sách viết xong rồi, em cũng thấy lòng mình thanh thản.

Đoàn Nguyễn Tuấn:

-Chú đã trải qua nhiều năm gió bụi! Bây giờ về Phong Nguyệt Sào cùng tôi. Ở đó có vợ con, có gia đình. Anh em mình thanh thản cùng gió trăng, thi phú. Biết đâu phận long

đong chắm dứt từ đây?

Nguyễn Du không nói gì. Nhưng trong lòng ông vẫn chát chứa điều gì đó chưa yên. Ông cầm tập bản thảo *Đoạn trường tân thanh* trên án thư. Một luồng gió nhẹ thổi, lật lật mấy trang sách. Nguyễn Du nhìn vào mấy dòng chữ mới hiện ra:

Đã cho lấy chữ hồng nhan

Làm cho cho hại cho tàn cho cân

Đã đày vào kiếp phong trần

Sao cho sỉ nhục một lần mới thôi!

Nguyễn Du ngẫm nghĩ thật là *mỗi lời là một vận vào khó nghe*... Ông hướng sang phía Đoàn Nguyễn Tuấn nói mà như nói với chính mình, ngao ngán:

-Làm sao biết mình qua khỏi phong trần ạ? Em trót viết ra một câu thơ mà bác cũng đã đọc rồi:

Bắt phong trần phải phong trần

Cho thanh cao mới được phần thanh cao.

Cả hai anh em đều yên lặng, trầm ngâm. Mỗi người ngẫm câu thơ theo cách riêng mình hiểu.

Bài hát Ngồi hát ca bênh bồng, nhạc sĩ Quốc Bảo.

TVC (TV commercial): quảng cáo trên truyền hình.

(1) Đơn vị đo diện tích ruộng vườn, bằng 1000 mét vuông, tức 1/10 mẫu.

(2) Bước.

(3) Đồng lớn chất bằng những bó lúa.

(4) Dàn lân: dài dòng.

(1) Nói luôn miệng, không đầu vào đầu.

(1) Đồng, nhiều.

(1) Đồ dùng để lột quai nồi cho đỡ nóng.

(1) Anh.

(1) Theo tập tục trước đây gia đình đủ ăn đủ mặc ở quê thường sắm cho mỗi đứa con ba bộ đồ mới thay đổi trong ba ngày Tết.

(1) Nói thiệt tình.

(*) Helen Keller (1880 - 1968): tác giả và diễn giả nổi tiếng người Mỹ, bị mù và điếc từ năm 2 tuổi.

1\ Người Tây dương, tức là người phương Tây

2\ Người Đông dương, tức là người Nhật Bản

Công ty Đông và Tây Ấn Độ: ở đây tác giả muốn nói về công ty Đông và Tây ấn độ của Hà Lan (xin chớ nhầm với công ty Ấn Độ của Anh). Công ty Đông Ấn của Hà Lan, tên tiếng Anh Dutch East India Company (tên đầy đủ là Dutch United East India Com), tiếng Hà Lan Vereenig de Ootindische Compagnie, viết tắt VOC. lập 1602, giải tán 1799, là công ty tư nhân lớn nhất thế giới đương thời, có tính chất một nhà nước. Công ty có quân đội riêng gồm 10 nghìn lính đánh thuê, đội thương thuyền vũ trang 150 tàu, đội chiến thuyền 40 tàu, có cả nhà máy đóng tàu; cổ tức của công ty cao tới 40%. Công ty này năm 1624 phát hiện và lập thương cảng tại Mỹ, đặt tên là New York. Công ty Tây Ấn của Hà Lan (Dutch West India Com, thành lập năm 1621, là một chi nhánh của công ty Đông Ấn) là công ty tư nhân mạnh nhất, hiệu quả nhất thế giới xưa nay (hơn cả Microsoft, IBM, GM thời nay), lợi nhuận cao tới 200 - 300% (ngày nay công ty có lợi nhuận cao nhất là 20 - 30%)

Luật rừng Hobbles, tức Hobbles Jungle: Các loài thú trong rừng dựa vào sức mạnh của mình mà giành lấy phần thụ hưởng. Con người cũng hành động như thế và nếu cần thiết, thậm chí họ còn tàn sát lẫn nhau hoặc biến đồng loại thành nô lệ. Đây là một triết lý của Thomas Hobbles (1588 - 1679, người Anh), triết gia duy vật máy móc, ủng hộ chế độ quân chủ chuyên chế, đề xuất Thuyết Khế ước có ảnh hưởng lớn tới thế giới.

Cuộc chiến tranh 30 năm: Thirry Year's War, cuộc loạn chiến ở Châu Âu trong thời gian 1618 - 1648, chủ yếu diễn ra trên phần đất nay là nước Đức, có sự tham gia của nhiều cường quốc.

Kế hoạch 14 điểm: còn gọi là Nguyên tắc 14 điểm, Fourteen Points, tức Chương trình hòa bình 14 điểm do Tổng Thống Mỹ Wilson đưa ra ngày 8/1/1918 tại Hội nghị Hòa Bình Paris sau khi chấm dứt Thế chiến I.

Hội Quốc Liên: League of Nations, tổ chức liên minh các quốc gia kiểu như Liên Hợp Quốc hiện nay, tồn tại trong thời gian 1/1920 - 4/1946. Do Thượng viện Mỹ từ chối không cho Mỹ tham gia Hội này nên Hội hoạt động kém hiệu quả. Ngày 18/4/1946 Hội Quốc Liên tuyên bố giải tán (sau khi Liên Hợp Quốc thành lập ngày 24/10/1945).

1\ Vương đạo: 'đạo của người làm vua' trng triết học chính trị phong kiến Trung Quốc, ý nói chính sách dùng nhân nghĩa trị thiên hạ của vua chúa phong kiến Trung Quốc. Ngược lại là Bá đạo: chính sách dùng vũ lực, cường quyền để trị thiên hạ; Bá đạo còn có nghĩa là ngang ngược xác lảo.

Matteo Ricci: Nhà truyền đạo thiên chúa, 1552 - 1610, tên chữ Hán là Lợi Mã Đâu (Li Ma - T'eu), 1582 đến Trung Quốc, 1601 đến Bắc Kinh, quen nhiều học giả ở đây, có công giới thiệu khoa học tự

nhien phuong Tây cho Trung Quốc.

An Nam: tên cũ do triều đại nhà Đường Trung Quốc đặt cho Việt Nam.

Miến Điện: Tên cũ của Myanma.

Nguyên văn chữ Hán: Tế nhược phù khuynh.

Khí Châu Nhai Nghị: 'Bàn việc bỏ quận Châu Nhai'. Năm 112 tr.CN. Hán Vũ Đế chinh phục nước Nam Việt (ở vùng Quảng Đông, đảo Hải Nam), lập 9 quận trên đảo Hải Nam, trong đó có quận Châu Nhai. Nhưng quận này thường xuyên nổi lên chống nhà Hán; quân nhà Hán bắt lực không đàn áp nổi. Năm 46 tr. CN, Hán Nguyên Đế trưng cầu ý kiến quần thần giải quyết vấn đề này. Các quan đề nghị bỏ quận Châu Nhai, nhà vua chấp nhận và hạ chiếu chính thức bỏ quận Châu Nhai.

Nguyên văn chữ Hán: Bất thị sát nhân giả năng nhất chi, là một danh ngôn của Mạnh Tử.

Beaufre tức André Beaufre 1902 - 1975, lúc kết thúc Thế Chiến II là đại tá trong quân đội kháng chiến Pháp do tướng De Gaulle chỉ huy, nhà chiến lược quân sự Pháp, đề xướng thành lập lực lượng hạt nhân độc lập của Pháp, tác giả sách 1940: The Fall of France

Ngũ Bá Xuân Thu: Thời Xuân Thu (770 - 476 trước CN), Trung Quốc chia làm hơn 140 tiểu quốc chư hầu, đánh nhau liên miên, thông tính nhau, cuối cùng còn 5 nước lớn mạnh lại tiếp tục đánh nhau giành quyền bá chủ thiên hạ. Vua của 5 nước chư hầu tranh bá chủ lớn nhất là Tề Hoàn Công, Tống Tương Công, Tấn Văn Công, Tần Mục Công và Sở Trang Công được sử Trung Quốc gọi là 'Xuân Thu Ngũ Bá', tức 5 bá chủ thời Xuân Thu.

Thất Hùng Chiến Quốc: 7 nước chư hầu mạnh nhất cuối thời Đông Chu thuộc thời kỳ Chiến Quốc (475 - 221 trước CN), là nhà nước Tề, Sở, Yên, Hàn, Triệu, Ngụy, Tần. Năm 221 trước CN Tần hoàn tất việc diệt 6 nước, thống nhất Trung Quốc.

Ngũ Đại tức 5 đời: Sau đời Đường, thời gian 907 - 960 tại miền Bắc Trung Quốc lần lượt lập 5 chính quyền Lương, Đường, Tấn, Hán, Chu; lịch sử gọi là Ngũ Đại.

Nguyên văn Chữ Hán: Tiên hoàng lập quốc dụng văn nho, kỳ sĩ đa vi bút mặc câu.

Sung quân: đưa tội phạm tới vùng biên ải làm lính thú hoặc làm lao dịch, được coi là một tội lưu đầy.

Di chuyển triều đình về miền nam: Ở đây nói việc nhà Tống chuyển kinh đô xuống miền nam: năm 1127, triều đình Bắc Tống bị nhà Kim (một liên quốc ở phía Bắc) tấn công, chiếm kinh đô Khai phong, bắt giam vua. Nhà Tống tiếp tục chống lại nhà kim. Năm 1411 hai bên thỏa thuận nhà Tống cắt toàn bộ miền bắc Trung Quốc cho nhà Kim và chuyển kinh đô xuống miền Nam (Hoàng Châu).

Quách Sĩ Lập là tên chữ hán của Karl Friedrich August Gutzlaff (tên tiếng Anh là Charles Gutzlaff), người Phổ, 1803 - 1851, một trong những nhà truyền đạo Tin Lành đầu tiên sang Viễn Đông truyền giáo. Tại Hong Kong hiện có đường phố Gutzlaff đặt tên ông.

Đại cách mạng Pháp lật đổ chế độ quân chủ, lập chế độ quân chủ lập hiến, ngày 20/9/1792 lập chế độ cộng hòa. 10/8/1792, vua Louis và hoàng hậu là Marie Antoinette (người Áo) bị bắt. 17/1/1793, vua Louis bị kết án tử hình với tội danh âm mưu chống lại tự do nhân dân và an ninh chung. Hoàng hậu cũng lên máy chém ngày 16/10.

Sáu nước bị nhà Tần diệt: thời gian 230 - 221 trước Công nguyên, vua nước Tần và Doanh Chính thông tính 6 nước chư hầu Hàn, Triệu, Ngụy, Sở, Yên, Tề, hoàn thành thống nhất Trung Hoa. Năm 206 tr. CN nhà Tần bị Lưu Bang và Hạng Vũ tiêu diệt.

Một nghèo hai trắng: Nghèo: cơ sở vật chất kém; trắng: văn hóa khoa học lạc hậu. Đây là lời Mao Trạch Đông nói trong bài 'Bàn về 10 mối quan hệ lớn': 'Tôi từng nói, chúng ta một là 'nghèo', hai là 'trắng'. 'Nghèo' là công nghiệp không có bao nhiêu, nông nghiệp cũng không phát triển; 'Trắng' là trang giấy trắng, trình độ văn hóa, trình độ khoa học đều chưa cao.'

Một giàu hai công bằng: một là giàu, hai là phân phối công bằng của cải.

Publius Flavius Vegetius Renatus, 400 AD, có viết một số tác phẩm về đề tài chiến tranh, quân sự.

Lên Lương Sơn: lấy tích trong tiểu thuyết Thủy Hử, do không chịu nổi sự đàn áp và thối nát của triều đình nhà Bắc Tống, 108 hảo hán lên Lương Sơn nhập bọn với nhau khởi nghĩa chiến đấu chống lại triều đình.

Weber: Có nhiều người cùng tên Weber; ở đây có lẽ tác giả muốn nói đến Max Weber, người Đức, 1864 - 1920, một trong ba nhà tiên phong về lý thuyết quản lý cổ điển, người đặt nền móng cho ngành xã hội học.

Machiavelli tức Micolò Machiavelli, 1469 - 1527, nhân vật trung tâm của bộ máy chính trị nước Ý thời kỳ Văn nghệ phục hưng, nhà chính trị nhân văn kiệt xuất kiêm nhà thơ, nhà âm nhạc; có cống hiến lớn về chính trị, quân sự, văn học; nổi tiếng với hai tác phẩm The Prince (Quân vương) và Discourses on Livy (Bàn về chủ nghĩa cộng hòa).

Nicholas John Skykman (1893 - 1943), người Mỹ gốc Hà Lan, nhà chiến lược học địa lý, được gọi là 'cha đẻ chính sách vây chặt' (god father of Containment), đề xuất Rimland Theory.

Quỹ truyền thống Mỹ: tiếng Anh là The Heritage Foundation, một think tank hàng đầu của Mỹ, có xu hướng bảo thủ, đặt trụ sở tại Washington.

Học giả Ezra Vogel, tác giả sách 'Japan As Numberone'

FED: viết tắt từ Federal Reserve System, tức Cơ quan Dự trữ Liên bang, tức Ngân hàng Nhà nước Mỹ.

5\ .Thuyết hồi kết lịch sử: The End of History, quan điểm do Francis Fukuyama đưa ra năm 1989, sau được phát triển trong cuốn 'The End of History and the Last Man' xuất bản năm 1992. Fukuyama là học giả người Mỹ gốc Nhật.

6\ .Tơ - rút: Trust, hình thức liên minh nhiều doanh nghiệp để giảm cạnh tranh, nắm thị trường, định giá cả.

Sách sử Trung Quốc in nhằm thành Tây Ban Nha, người dịch sửa lại cho đúng với lịch sử.

Đại đế Peter: 1672 - 1725, tức Pi - Ớt Đại đế nước Nga (1628 - 1725), Sa Hoàng đầu tiên thực hành cải cách hành chính, phát triển công thương nghiệp và văn hóa giáo dục, xây dựng lục quân và hải quân chính quy, tiến hành bành trướng ra ngoài biên giới.

Vasscoda Gama: người Bồ Đào Nha, 1460 - 1524, nhà hàng hải đầu tiên khám phá tuyến hàng hải từ Châu Âu vòng qua Mũi Good Hope đến Ấn Độ (1497 - 1499), phát hiện ra Ấn Độ, 1524 làm Tổng đốc Ấn Độ thuộc Bồ Đào Nha.

Immanuel Wallerstein: người Mỹ (1930 -), nhà xã hội học, nhà khoa học lịch sử xã hội và nhà phân tích các hệ thống thế giurosi. Tác phẩm nói ở đây là cuốn The Deckine of American poxer: The U.S. in a Chaptic World.

Suy thoái Hiei là nói sự thoái kinh tế Nhật dưới triều đại Heisei. Heisei (âm Hán Nhật Bình Thành) là tên gọi triều đại Nhật Hoàng do vua Akihito (Minh Nhân) trị vì từ 1989 cho tới nay.

Dân tộc Đại hòa: tên gọi theo âm hán - Nhật của dân tộc Nhật bản.

Nguyên văn chữ Hán trong Kinh Dịch: An nhi bất vong nguy, tồn nhi bất vong cong, trị nhi bất vong loạn.

Tư Mã Tương Như: (khảng 179 trước CN - ?) nhà văn chuyên viết phú (một thể văn vần) nổi tiếng thời Tây Hán Trung Quốc. Nguyên văn chữ Hán câu này là: Minh giã viễn kiến vu vị manh, nhi trí giả tị nguy vu vô hình.

Clemenceau: Georger Clemenceau, 1841 - 1929, nhà chính trị, nhà báo, hai lần làm Thủ tướng Pháp (1906 - 1909; 1917 - 1920), tham gia và thao túng hội nghị hòa bình Paris sau thế chiến I, cố gắng làm suy yếu Đức, chống Liên Xô, phản đối chủ trương của Tổng thống Mỹ Wilson tại Hội nghị này.

Chỉ Qua Vĩ Vũ 止戈为武 : Trong Hán tự , chữ 'Vũ'武(Võ) (trong vũ lực, vũ khí) do chữ 'Chỉ'止(dừng lại) và chữ 'Qua'戈(cây giáo, một thứ vũ khí thời xưa) hợp thành; 'Chỉ Qua' là 'Ngưng giáo' (tức không

chiến đấu) cấu tạo thành chữ 'Vũ' 武. Chỉ Qua Vi Vũ còn được dùng như một thành ngữ, với nghĩa: võ công chân chính là võ công chấm dứt được chiến tranh; về sau lại có thêm ý: võ công chân chính là không dùng vũ lực mà khuất phục được đối phương. Chỉ Qua Vi Vũ là luận điểm nổi tiếng do Sở Trang Vương nêu ra đầu tiên.

Ý nói người giỏi quân sự đều hết sức tránh chiến tranh mà cố gắng dùng mưu lược để giải quyết tranh chấp đối phương. Đây là nửa sau vế thứ nhất trong đôi câu đối tại miếu thờ Vĩ Hầu Gia Cát Lượng ở Thành Đô. Đôi câu đối này như sau: 能攻心则反侧自消,自古知兵非好战;/ 不审势即宽严皆误,后来治蜀要深思

Thomas Cleary: Nhà Hán học người Mỹ.

Nguyên văn chữ Hán: Thượng bình phạt mưu (Dùng mưu lược thắng địch là trình độ dụng binh cao nhất) và Bất chiến nhi khuất chân chi binh (Không đánh mà hàng phục được toàn bộ kẻ địch). Đây là hai câu thiên 'Mưu công', trong 'Binh pháp tôn tử'.

Sir Liddell Hart (1895 - 1970) người Anh, quân nhân, sử gia quân sự hàng đầu, nổi tiếng với lý thuyết chiến tranh cơ giới hóa (sử dụng xe tăng), nhà văn, nhà báo, tác giả hơn 30 cuốn sách, đáng kể là 'Lịch sử thế chiến II'

3\ 'giấu mình chờ thời': Nguyên văn tiếng Trung Quốc - 'thao quang dưỡng hổi', nghĩa là giấu thực lực, chờ ngu giả đại, chờ thời cơ.

Nguyên tắc 'Bảo đảm hủy diệt lẫn nhau': Mutual assured destruction (M.A.D), một học thuyết chiến lược quân sự và chính sách an ninh quốc gia, trong đó việc hai bên tham gia chiến tranh sử dụng hết mức vũ khí hạt nhân sẽ dẫn tới hậu quả cả hai bên tấn công và phòng ngự đều cùng bị hủy diệt, theo đó những nước có vũ khí hạt nhân không được tấn công nước khác bằng vũ khí hạt nhân bởi điều xảy ra chắc chắn là hai bên cùng hủy diệt.

Phố Wall: Từ dùng để chỉ thể lucrj tư bản tài chính Mỹ (Phố Wall ở thành phố New York là nơi tập trung nhiều cơ quan đại diện các công ty tài chính Mỹ).

Kim Môn và Mã Tổ là hai quần đảo ở eo biển Đài Loan. Nơi đây là chiến trường chính giữ Đài Loan và Trung Quốc trong những năm 1950 - 1960; cũng là đề tài tranh cãi kịch liệt giữa hai ứng viên Tổng thống Mỹ (Kennedy và Nixon) trong cuộc chạy đua vào nhà Trắng năm 1960 về việc có nên sử dụng vũ khí nguyên tử với Trung Quốc trong trường hợp Đài Loan bị tấn công.

Trò chơi kết cục bằng số không: tiếng Anh là rezo - sum game: các bên tham gia trò chơi cạnh tranh gay gắt với nhau, được của bên này có nghĩa là mất của bên kia, được và mất của hai bên cộng lại thì mãi mãi bằng rezo (số không); nơi cách khác, không tồn tại khả năng hai bên cộng tác với nhau.

Clausewitz: Karl von Clausewitz, 1780 - 1831, người Đức, nhà lý luận quân sự và sử gia quân sự; tác phẩm chính 'Bàn về chiến tranh' (On war), chủ trương chiến tranh là sự tiếp tục của chính trị, đề xuất quan niệm chiến tranh tổng thể.

Bismarck: Otto Eduard Bismarck, 1815 - 1898, thủ tướng vương quốc Phổ (1862 - 1890), Tể tướng đế quốc Đức (1871 - 1890), lãnh đạo lực lượng quân đội đánh bại Pháp, Áo thống nhất nước Đức, còn gọi là 'Thủ tướng thép'.

George Frost Kennan (1904 - 2005), nhà chiến lược Mỹ, người sáng lập học thuyết ngăn chặn Liên Xô, cha đẻ của chiến lược chiến tranh lạnh.

Thanh gươm sắc Damocles: Theo truyền thuyết Hy Lạp cổ, Damocles là một bề tôi nhưng lại muốn làm vua; biết vậy, nhà vua bèn mở tiệc mời Damocles ngồi vào ngai vàng, phía trên có một thanh gươm sắc treo bằng sợi lông bờm ngựa (là loại sợi rất dễ đứt), nhằm để Damocles hiểu hoàn cảnh nguy hiểm của kẻ làm vua. Điển tích này dùng để nói tai họa sắp giáng xuống.

Bản gốc tiếng Trung Quốc viết nhầm là 9, người dịch sửa là 8.

Sir Winton Churchill, 1874 - 1965, nhà chính trị, nhà văn, Thủ tướng nước Anh 1940 - 1945, người lãnh đạo nước Anh chống lại Phát xít Đức trong thế chiến thứ II, ông đạt giải Nobel văn học năm 1953

Orange: tên một gia tộc danh giá ở Châu Âu, nguyên quán tại lãnh địa Orange, nhiều thế hệ cai trị Hà Lan, trong đó William III từng làm vua nước Anh, Scotland và Ireland (1689 - 1702); gia tộc này từ 1815 cho tới nay là hoàng gia cai trị Hà Lan trên danh nghĩa.

Sau các vụ khiêu khích của Anh, ngày 18/6/1812, Mỹ tuyên chiến với Anh đốt nhà Quốc hội Capitol và Nhà Trắng ở thủ đô Washington. Tháng 12/1814, hai nước ký Hòa ước, chấm dứt chiến tranh, lãnh thổ Mỹ giữ nguyên trạng.

Valery Boldin: sinh 1935, năm 1981 tham gia ê kíp Gorbachev, sau làm trợ lý của tổng Bí thư đảng Cộng sản Liên Xô Gorbachev rồi Chánh văn phòng Tổng thống thời Gorbachev. Tác giả cuốn Mười năm rung chuyển thế giới: Thời đại Gorbachev do chánh văn phòng của ông chứng kiến (tiếng anh: Ten Years that Shook the World: The Gorbachev Era as Witnessed by his Chief of Staff, xuất bản 1994.

Romain Rolland (1866 - 1944): nhà văn, nhà hoạt động xã hội chống chiến tranh, đoạt giải Nobel Văn học năm 1915.

Sự thăng trầm của các cường quốc: tức The Rise and Fall of the Great Power' Economic Change and Military Conflict From 1500 to 2000, xuất bản lần đầu năm 1987.

Hiệp định Quảng trường: Tức Plaza Accord, là thỏa ước tài chính do Mỹ, Nhật, Đức, Anh, Pháp ký ngày 22/9/1985 tại khách sạn Plaza (Plaza nghĩa là Quảng trường), thành phố New York; nội dung chính là hạ giá đồng dollar Mỹ so với đồng Yên Nhật và đồng Mác CHLB Đức.

Nguyên văn bản tiếng Trung Quốc là 1988, có lẽ là in nhầm, người dịch sửa là 1998.

Toynbee: có hai sử gia cùng tên này, nhưng trong sách không viết đầy đủ tên đệm. Theo người dịch, ở đây là Arnold Joseph Toynbee, 1889 - 1975, người Anh, tác giả bộ sách 12 tập 'A Study of History', còn gọi là 'History of the World' rất nổi tiếng, viết về sự thăng trầm của các nền văn minh, xuất bản 1934 - 1961. Ông còn là cố vấn chính về vấn đề Trung Đông của Bộ Ngoại giao Anh thời gian 1918 - 1950.

Trương đại soái: Tức Trương Tác Lâm 1875 - 1928, trùm quân phiệt Phụng hệ (1 phái hệ trong quân phiệt Bắc Dương), từ 1916 làm Đốc quân Phụng Thiên, theo phát xít Nhật, thống trị vùng Đông Bắc Trung Quốc, năm 1920 liên kết với quân phiệt Trực hệ trong chiến tranh giữa Trực hệ với Văn hệ, thắng Văn hệ, đứng đầu chính phủ quân phiệt Bắc Dương (đóng đô Bắc Kinh). Năm 1922 bị Trực hệ đánh bại, rút lên Đông Bắc. Năm 1924 đánh bại Trực hệ, lại đứng đầu chính phủ Bắc Dương. Năm 1928 bị quân đội Quốc dân của Tưởng Giới Thạch đánh bại, rút về Đông Bắc, dọc đường bị chết vì bom Nhật.

Trương thiếu soái tức Trương Học Lương, 1901-2001, nhũ danh Tiểu Lục Tử, con trai Trương Tác Lâm. Từ 1917 theo cha làm việc trong quân đội Phụng hệ. Năm 1928 Lâm chết. Lương lên thay cha làm tổng tư lệnh ba tỉnh Đông Bắc Trung Quốc, và tuyên bố theo chính phủ Dân quốc do Tưởng Giới Thạch làm Tổng thống; nhờ đó thực hiện được việc thống nhất quân đội Trung Quốc. Lương được cử làm Tư lệnh Biên phòng Đông Bắc. Năm 1936, Lương chủ trương đoàn kết với Hồng quân của Đảng cộng sản Trung Quốc chống Nhật, nhưng Tưởng phản đối. Ngày 12/12/1936 khi Tưởng Giới Thạch đến Tây An thị sát, Lương cùng tướng Dương Hô Thành bắt giữ Tưởng, yêu cầu thực hiện đoàn kết chống Nhật. Sau khi Tưởng chấp nhận yêu cầu này, Lương đưa Tưởng về Nam Kinh. Tưởng giam lỏng Lương cho đến năm 1946 khi Tưởng chạy ra Đài Loan có mang theo Lương. Đảng cộng sản Trung Quốc đánh giá cao tinh thần yêu nước chống Nhật của Lương.

3\ Alexis de Rocqueville, 1805 - 1859, nhà chính trị học và sử gia, nghị sĩ nền Cộng hòa thứ II nước Pháp, Ủy viên ban soạn thảo Hiến pháp, tác giả hai cuốn sách nổi tiếng Nền dân chủ Mỹ, chế độ cũ và Đại Cách mạng.

Mahan tức Alfred Thayer Mahan, 1840 - 1914, người Mỹ, nhà chiến lược biển và sử gia nổi tiếng, người sáng lập thuyết 'Sức mạnh biển' (Sea Power Theory), từng là sỹ quan chỉ huy trong cuộc chiến Mỹ - Tây Ban Nha năm 1898, suốt đời cống hiến cho việc xây dựng quyền lực biển của Mỹ. Tổng thống F.Roosevelt ca ngợi ông là một trong những nhân vật vĩ đại nhất, có ảnh hưởng nhất trong đời sống của nước Mỹ.

Chủ nghĩa Monroe: Monroe Doctrine, học thuyết do Tổng thống Mỹ Monroe, học thuyết do Tổng thống Mỹ Monroe đề xuất, chủ trương phản đối sự can thiệp của Châu Âu và Tây bán cầu; trở thành nền tảng chính sách đối ngoại Mỹ. James Monroe, 1758 - 1831, là Tổng thống Mỹ thứ 5, làm Tổng thống hai nhiệm kỳ (1817 - 1825).

Roosevelt ở đây là Franklin Roosevelt, 1882 - 1945, Tổng thống Mỹ thứ 32, làm Tổng thống 4 nhiệm kỳ liên (1933 - 1945), được coi là Tổng thống tốt nhất nước Mỹ.

Hull tức Cordell Hull, 1871 - 1955, Bộ trưởng Ngoại Giao Mỹ 1933 - 1943, người đảng Dân Chủ, ủng hộ New Deal của Roosevelt, chống Nhật xâm lược Trung Quốc, góp phần xây dựng Liên Hợp Quốc; giải Nobel Hòa Bình 1945.

Là cọng rơm cuối cùng làm gãy lưng con lạc đà nhưng lại thu được chiến lợi phẩm là cả con lạc đà: câu này có nguồn gốc từ một ngôn ngữ tiếng Anh: 'The last straw on the camel's back', có nghĩa là cọng rơm cuối cùng chèn trên lưng con lạc đà làm nó khịu xuống (vì không chịu nổi sức nặng). Đồng rơm chèn trên lưng lạc đà quá nặng làm nó gãy lưng tất nhiên phải có cọng rơm cuối cùng gây ra tình trạng đó (tương tự: giọt nước tràn ly). Ở đây tác giả ví von công lao của Mỹ đối với hai cuộc Thế chiến chẳng là bao mà chiến thắng Mỹ thu được lại quá lớn. Người dịch cho rằng nước Mỹ có công rất lớn trong hai cuộc Thế chiến, nhất là Thế chiến II, đặc biệt trên mặt trận Thái Bình Dương, Mỹ chiến đấu kiên cường với Phát xít Nhật, buộc Nhật đầu hàng, tạo điều kiện cho nhiều nước Châu Á giành được độc lập, thoát khỏi chế độ thuộc địa.

Chính sách mở cửa, tức Open Door Policy, do Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ John Hay đề xuất năm 1899 để áp dụng cho Trung Quốc khi nước này bị các nước Phương Tây bắt nạt và xâm lược. Trung Quốc cho rằng chính sách này nhằm để quân bình lợi ích các nước phương Tây trong việc xâm xé Trung Quốc.

Chiến tranh Phổ - Pháp: diễn ra trong thời gian 1/1870 - 5/1871, do Pháp tuyên chiến trước, kết thúc bằng thắng lợi của Phổ, đem lại sự thống nhất Đế Chế Đức dưới sự cai trị của vua Wilhelm I và đánh dấu sự sụp đổ của hoàng đế Pháp Napoléon III và Đế nhị đế chế Pháp, sau đó được thay bằng nền Cộng hòa thứ III. Vùng Alsace - Lorraine bị Phổ chiếm cho đến khi Thế chiến I kết thúc. Hội ấy Bismarck đang là Thủ tướng phục vụ triều đình Hoàng Đế Phổ Wilhelm I.

Nghị viện chế hiến (hoặc lập hiến): constituent assembly.

Văn hóa Hobbes: nền văn hóa chịu ảnh hưởng của Thomas Hobbes, (xem chú thích 1 chương III), nhà triết học chính trị theo chủ nghĩa duy vật máy móc, ủng hộ chế độ quân chủ, đề ra thuyết Khế ước, có ảnh hưởng lớn tới thế giới.

Văn hóa Locke: nền văn hóa chịu ảnh hưởng của John Locke, 1632 - 1704, triết gia duy vật người Anh, sáng lập chủ nghĩa Kinh nghiệm, chứng minh tri thức của nhân loại bắt nguồn từ thế giới cảm tính, là người đầu tiên trình bày toàn diện tư tưởng dân chủ hiến chính, chủ trương chính thể quân chủ lập hiến, có ảnh hưởng tới triết học và chính trị thế giới.

Văn hóa Kant: nền văn hóa chịu ảnh hưởng của triết gia Đức Immanuel Kant, 1724 - 1804, người sáng lập triết học duy tâm cổ điển Đức, chủ trương tri thức của nhân loại là hữu hạn.

Bức màn sắt (Iron Curtain) là từ để gọi biên giới địa lý, biên giới tư tưởng mang tính biểu tượng chia cắt Châu Âu thành hai khu vực riêng từ cuối Thế chiến II đến cuối Chiến tranh lạnh (1991). Tháng 2/1946, Stalin phát biểu khẳng định Chủ nghĩa Cộng sản sẽ thắng và Chủ nghĩa Tư bản sẽ bị lật đổ,

Liên Xô quyết tâm thiết lập chế độ Cộng sản ở Đông Âu. Trong diễn văn 'Nguồn tiếp sức cho Hòa Bình' tại Đại học West - minster ở Fulton, Missouri (Mỹ) ngày 5/3/1946, Winston Churchill (lúc này không còn là thủ tướng, nhưng vẫn có tiếng nói mạnh mẽ trên chính trường Anh) phản đối việc Stalin lập 'Bức màn sắt' ở Đông Âu, coi đó là biểu tượng chia cắt Châu Âu. Churchill kêu gọi Mỹ ngăn chặn Stalin lôi các nước Tây Âu vào bên trong bức màn sắt.

Bản tiếng Trung Quốc in sai là Georger Tanya. Người dịch đã tra cứu lại, tên chính xác là Georger Santayana, 1863 - 1952, nhà thơ và triết gia Mỹ gốc Tây Ban Nha. Câu cách ngôn này nguyên văn là 'Those who cannot remember the past are condemned to repeat it'. (Ai quên quá khứ thì sẽ bị lên án là lặp lại quá khứ). Nguồn: 'The Life of Season'.

Dự án 'Hai đạn, một vệ tinh': tiếng Trung Quốc là 'Lưỡng đạn nhất tinh': ban đầu là bom nguyên tử, tên lửa và vệ tinh nhân tạo. 'Đạn' thứ nhất là bom nguyên tử, sau diễn biến thành bom nguyên tử và bom khinh khí. 'Đạn' thứ hai là tên lửa. 16/10/1964 Trung Quốc thử thành công nổ quả bom nguyên tử đầu tiên; 17/6/1967 thử thành công nổ bom khinh khí; 24/4/1970 phóng thành công vệ tinh nhân tạo đầu tiên.

4\ Ohmae Kenichi: (sinh năm 1943), tiến sĩ vật lý hạt nhân, nhà quản lý học, nhà bình luận kinh tế nổi tiếng, từng phụ trách công ty Mekin - sey company... Tác phẩm tiêu biểu có: 'Thế giới không biên giới', 'Tương lai lớn của sân khấu toàn cầu'.

5\ 'Khi Trung Quốc thống trị thiên hạ': sự trỗi dậy của Vương quốc trung ương và hồi kết của thế giới phương Tây' tức sách When China Rules the world: The Rise of the Middle Kingdom and the End of the Western World, xuất bản năm 2009. Tác giả Martin Jacques, người Anh, sinh 1945, học giả và nhà báo, hiện là cây bút bình luận của báo The Times, giáo sư thỉnh giảng của Đại học Nhân dân Bắc Kinh.

6\ 'Thời báo Hoàn cầu': Một phụ trương của Nhật Báo Nhân Dân, cơ quan của Trung ương Đảng Cộng Sản Trung Quốc

'Số không hạt nhân toàn cầu': tiếng Anh là Global Zero

1\ Lưu Á Châu sinh năm 1952, hiện là Trung tướng không quân Trung Quốc, Chính ủy Đại học Quốc phòng Trung Quốc, là một nhà văn có tiếng, từng được tặng một số giải thưởng văn học của Trung Quốc.

7\ Feodor Mikhailovich Dostoevsky, 1821 - 1881, nhà văn người Nga chuyên viết về sự bình đẳng trong xã hội; nổi tiếng với các tác phẩm 'Thằng Ngốc', 'Tội ác và trừng phạt'...; từng bị đày do tham gia cách mạng.

8\ De Gaulle tức Charles André Marie Joseph De Gaulle, 1890 - 1970, người lãnh đạo phong trào 'nước Pháp Tự do' chống Phát xít Đức trong thế chiến thứ II; sau khi nước Pháp được giải phóng từng làm người đứng đầu chính phủ Pháp lâm thời, rồi Thủ tướng (1944 - 1946; 1958), Tổng thống Pháp (1959 - 1969), chủ trương ngoại giao độc lập tự chủ không lệ thuộc Mỹ
China's strangery for of strang nation xuất bản năm 2007.

Trung Mỹ quốc: tiếng Anh Chimerica; do Niall Ferguson (người Anh, giáo sư môn lịch sử tại Đại học Harvard) và Moritz Schularick (phó giáo sư kinh tế học tại John F. Kennedy Institute of the Free University of Berlin) đưa ra cuối năm 2006.

Năm 1812 Châu Âu chìm trong chiến tranh, Hoàng đế Pháp Napoléon đưa đại quân tấn công Nga, kết quả đại bại, binh sĩ chết gần hết do đói rét; nhân dịp đó nhiều nước Châu Âu (kể cả Anh) nổi lên chống Pháp. Cũng năm đó Mỹ tuyên chiến với Anh; quân đội Anh chiếm thủ đô Mỹ, lẽ ra Mỹ sẽ gặp nhiều khó khăn, nhưng vì Anh đang dốc sức đánh Pháp, chính phủ Anh, sợ thua Napoleon nên không dám tiếp tục đánh Mỹ mà cuối cùng năm 1814 Anh ký hòa ước với Mỹ, nhờ đó Mỹ thoát nạn chiến tranh (1815 Anh và Phổ thắng Pháp). Vì thế tác giả nói tai họa của Châu Âu là cơ may của Mỹ.

Chính phủ quân phiệt Bắc Dương: chính phủ của tập đoàn quân phiệt phong kiến do Viên Thế Khải lập cuối đời nhà Thanh. Năm 1901 Viên nhậm chức Đại thần Bắc Dương. Sau Cách mạng Tân Hợi (1911), Viên cướp lấy chức Đại Tổng thống, hình thành tập đoàn quân phiệt đàn áp nhân dân, bán nước. Năm 1916, Viên chết, tập đoàn này chia rẽ, hỗn chiến với nhau; năm 1927 bị quân đội chính phủ cách mạng Tôn Trung Sơn tiêu diệt trong chiến tranh Bắc phạt.

Tại hội nghị Hòa bình Paris (18/1 - 28/6/1919, có 32 nước tham gia, họp ở điện Versailles) nhằm giải quyết các vấn đề sau Thế chiến I, Tổng thống Mỹ Wilson đề ra kế hoạch hòa bình, trong đó có thỏa hiệp để Nhật kế thừa các đặc quyền của Đức tại tỉnh Sơn Đông trung Quốc, phái đoàn trung Quốc phản đối, không kí hòa ước Versailles.

Ở đây tác giả muốn nói về Hội nghị Yalta (Yalta Conference), tức hội nghị thượng đỉnh Mỹ - Liên Xô - Anh họp tại Yalta (Liên Xô) 4 - 11/2/1945 bàn các vấn đề sau khi Đức phát xít đầu hàng. Trong đó vì để tránh xung đột với Liên Xô, Mỹ đồng ý để Liên Xô được hưởng các đặc quyền của nước Nga Sa Hoàng tại Trung Quốc, như quyền thuê quân cảng Lữ Thuận - Đại Liên (một cảng biển và đô thị công nghiệp quan trọng của Trung Quốc) và khai thác một số tuyến đường sắt, thừa nhận giữ nguyên tình trạng hiện có của CHND Mông Cổ (mà Trung Quốc cho là đất của mình)...

Khoản bồi thường Canh Tỷ: Năm 1900 Liên quân 8 nước phương Tây xâm lược Trung Quốc, năm sau ép chính quyền Mãn Thanh ký hiệp ước Tân Sửu, buộc Trung Quốc bồi thường cho 8 nước này 450 triệu lạng bạc (450 triệu dân, mỗi người nộp 1 lạng), gọi là khoản bồi thường Canh Tỷ. Năm 1908 - 1940, nhưng quy định chỉ dùng vào việc cho trung Quốc cử học sinh sang Mỹ du học. Nhờ đó trung Quốc có được một đội ngũ nhân tài cấp cao, về sau họ có đóng góp quyết định vào việc làm bom nguyên tử, vệ tinh và tên lửa.

Nguyên văn chữ Hán: Bách chiến bách thắng, phi thiện chi thiện giả dã; bất chiến nhi khuất nhân chi binh, thiện chi thiện giả dã.

Nguyên văn chữ Hán: Hiệp hòa vạn bang.

Nguyên văn chữ Hán: Tứ hải vô địch.

Nguyên văn chữ Hán: Hóa can qua vì ngọc bạch. Ý nói thay chiến tranh bằng tình hữu nghị.

Nguyên văn chữ Hán: Nhân giả vô địch.

The Pentagon's New Map: War and Peace in the Twenty - First Century; xuất bản năm 2004.

Charles Krauthammer: Nhà báo Mỹ nổi tiếng, sinh 1950, từng đoạt giải Pulitzer.

Một lực lượng trước kia ít được chú ý nay nổi lên - ý nói lực lượng của bọn khủng bố nổi lên sau vụ 11 tháng 9.

Samuel Philip Huntington, 1927 - 2008, nhà khoa học chính trị nổi tiếng nước Mỹ, tác giả học thuyết 'sự đụng độ giữa các nền văn minh' ('Clash of Civilizations', đề ra năm 1993).

Thời kỳ bùng nổ dân số: Tiếng Anh là Baby Boom, thời kỳ 1946 - 1964 số dân Mỹ tăng thêm 78 triệu.

Biển Adriatic: vùng biển phân cách bán đảo Ý với bán đảo Balkan (gồm Croatia, Slovenia, Bosna và Hercegovina, Montenegro và Albania).

Biển Aegean: vùng biển nằm giữa Thổ Nhĩ Kỳ và Hy Lạp.

Nguyên văn chữ Hán: Đắc đạo đa trợ, thất đạo quả trợ. Đây là một câu trong thiên 'Công Tôn Sửu Hạ' sách 'Mạnh Tử'.

Nguyên văn chữ Hán: Đa hành bất nghĩa tất tự tệ.

Nguyên văn chữ Hán: Sư xuất hữu danh.

Nguyên văn chữ Hán: Nghĩa binh.

Nguyên văn chữ Hán: Nghĩa chiến.

Chủ nghĩa công lợi: Quan điểm lấy công hiệu thực tế hoặc lợi ích làm tiêu chuẩn hành vi.

Học thuyết Darwin - xã hội: Tức Social - Darwinist Tdeology, lý thuyết cho rằng xã hội loài người

tiên hóa thông qua thuyết đấu tranh sinh tồn, trong đó chủng tộc nào thông minh hơn, khỏe mạnh hơn, thích nghi với môi trường tốt hơn sẽ là chủng tộc có quyền tồn tại; chủng tộc nào dốt nát, ốm yếu, kém thích nghi với môi trường sẽ bị đào thải.

Bernard Montgomery, 1887 - 1976, nguyên soái lục quân Anh, nhà chỉ huy quân sự nổi tiếng của lực lượng Đồng minh, từng đánh bại quân Đức đóng tại Châu Phi, tạo ra bước ngoặt trong thế chiến thứ II. Xem chẳng hạn: <http://www.careercast.com/jobs-rated/jobs-rated-2014-ranking-200-jobs-best-worst>

Xem: <http://www.ihes.fr/lafforgue/textes/SavoirsFondamentaux.pdf>

Bản dịch của Phan Tất Đắc có từ năm 1976. Bản dịch mới và chính xác hơn của Nguyễn Tiến Dũng do Sputnik Education phát hành từ năm 2015. Trong quyển “Nước Tí Hon” thì chữ K là “kết luận”, khi nói về các khám phá mới ở đây tôi dùng với nghĩa 'kiểm tra' khi làm toán..

Xem <http://gowers.wordpress.com/2008/07/25/what-is-deep-mathematics/>

Tên một loại thuốc

Ý nói miệt thị, cờ Nhật màu trắng có mặt trời tròn đỏ ở giữa, bị ví như một miếng cao dán – ND.

(Trong nguyên bản không có các chú thích, người dịch chịu trách nhiệm về các chú thích trong bản dịch).

Dương Châu là một thị trấn gần Nam Kinh – ND.

Giang Bắc là nói phía bắc sông Trường Giang, nói như ta là tả ngạn – ND.

Ixteerri, chứng phát cuồng, rồ dại – ND.

Còn gọi là trầm cảm, mang nỗi bức dọc không nói ra được và trở nên buồn phiền – ND.

Năm 1927 quân Giang Hữu thuộc quân đội Quốc dân đảng đang đánh đuổi quân Trục Lỗ chiếm Nam Kinh, ngày 24-3 xảy ra vụ cướp bóc và giết hại kiều dân và nhân viên các cơ quan và sứ quán nước ngoài ở Nam Kinh. Tàu chiến Anh Mỹ đổ trên sông Trường Giang trả đũa, bắn đại bác vào thành suốt một giờ - ND.

Ví với mỹ nhân Dương Quý Phi của Đường Minh Hoàng đời nhà Đường – ND.

Những địa danh nổi tiếng của thành phố Nam Kinh – ND.

Quân đội của chính phủ Trung Hoa dân quốc, do Quốc Dân Đảng nắm giữ - ND.

Alexander Ernst Alfred Hermann von Falkenhausen (1878-1966) – ND.

Tám gỗ dài rộng vài tấc có khía rãnh, thường gác trong mép chậu giặt để vò xát quần áo – ND.

Một loài cây lá nhỏ, xanh cả trong mùa đông, thường được trồng làm tường ngăn vườn cảnh – ND.

Một loại đàn hơi dùng nhà thờ, tư thế ngồi đàn tựa như đàn piano – ND.

Những vùng đất trong thành phố, nhiều nhất là ở Thượng Hải, Quảng Châu cắt ra cho người nước ngoài thuê – ND.

Tức khoảng hơn mười mét, thước Trung Quốc bằng 0,33 mét – ND.

Tàu thuốc của người bình dân Trung Quốc là một khúc tre nhỏ dài độ hai gang tay, đầu tàu nhỉnh hơn thân một chút, khi hút túi thuốc con con vẫn treo lủng lẳng ở thân tàu, khi nhồi thuốc, người ta cắm đầu tàu vào túi thuốc và nhồi thuốc trong túi – ND.

Chỉ quân đội Quốc dân Đảng của Tưởng Giới Thạch – ND.

Nghĩa là ngồi lâu cất giấu ngọc.

Nhân vật trong tác phẩm nổi tiếng _Lương Sơn Bá – Trú Anh Đài._ Hai người yêu nhau rồi cùng chết bên nhau. Câu chuyện được gọi là _Romeo và Juliet_ của Trung Quốc – ND.

Tam giáo là Nho, Đạo, Phật; Cửu lưu là nho, đạo, âm dương, pháp, danh, mặc, tung hoành, tạp, nông.

Sau mang nghĩa rộng là các loại tôn giáo, học thuật, các tầng lớp xã hội, các hạng người... - ND.

Tứ thư: Luận ngữ, Đại học, Trung dung, Mạnh Tử; Ngũ kinh: Chu Dương, Thượng thư, Kinh thi, Lễ ký, Nghi lễ, Xuân Thu. Sau mang nghĩa rộng là các trước tác kinh điển – ND.

Ồ điểm trên sông, ở đây là sông Tần Hoài – ND.

Tương đương 4 ngàn tề bấy giờ - ND.

Điều nhảy của cao bồi miền Tây nước Mỹ, do lính thủy Mỹ truyền vào Trung Quốc – ND.

Thương bất tri vong quốc hận Cách giang do xứ hâu đĩnh hoa. Hai câu trong bài thơ Bạc Tần Hoài của Đỗ Mục, có nghĩa là: Con hát không biết cái hận mất nước, bên kia sông còn hát khúc Hậu Đình Hoa – ND.

Quân Tam phủ là quân lính lấy ở ba phủ Thiệu Thiên, Hà Trung và Tĩnh Gia thuộc tỉnh Thanh Hóa, quê hương Chúa Trịnh, chuyên làm nhiệm vụ bảo vệ kinh thành, được xem là ưu binh.

Là con của Lê Duy Vĩ khi lên ngôi đổi tên là Lê Duy Kỳ, là vị vua thứ 16 và là vị vua cuối cùng của nhà Lê Trung Hưng.

Luật lấy dân làm lính chia ra 10 nhà làm một bảo. 500 nhà là một đô bảo. Mỗi bảo có đặt hai người chánh phó để dạy dân Huyện tập võ nghệ.

Nhà nước giao ngựa cho các bảo phải nuôi, con nào chết thì dân theo giá định mà bồi thường lại.

Đặt ra một sở mua bán ở chốn kinh sư, để có những hàng hóa gì dân sự bán không được thì nhà nước mua thu cả lấy mà bán. Những nhà buôn ai cần phải vay tiền thì cho vay, rồi trả lãi.

Dương Quý Phi tức Dương Ngọc Hoàn người tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc ban đầu làm thị nữ cho Thọ Vương, con trai Đường Huyền Tông, có nhan sắc giống với một quý phi mới mất, nên được Vua yêu phong làm Quý Phi. Nhờ vậy, họ hàng bà chiếm được địa vị cao. Nhà Vua là người đa tình, Dương Ngọc Hoàn nhờ sắc đẹp và tài múa hát nên rất được ân sủng. Trong tình yêu, họ là một đôi tâm đầu ý hợp. Tuy Dương Quý Phi có chút điều tiếng trong quan hệ với An Lộc Sơn, nhưng khi viên tướng này phản lại triều Đường thì nàng vẫn bị tên này biên lục tội trạng cùng anh trai Dương Quốc Trung. Dưới sức ép của binh lính, vua Đường Minh Hoàng đã phải chấp nhận cho Dương Quý Phi thắt cổ chết để giải vây cho triều đình. Sau cái chết, nhà Vua vẫn ngày đêm tưởng nhớ Dương Quý Phi. Cảm động mỗi tình này, nhà thơ Bạch Cư Dị đã viết tác phẩm 'Trường hận ca' mà từng chữ được xem là đẹp như ngọc ngà khiến cho nhiều thế hệ cảm kích và rung động.

Bà là vợ của Chúa Trịnh Sâm, rất được Chúa yêu mến sủng ái. Theo 'Tủ điển nhân vật lịch sử Việt Nam', bà là người đã gây ra nhiều tai ác trong phủ Chúa Trịnh và triều đình Hậu Lê.

Theo Nguyễn Tiến Đoàn, “Bài đề từ Truyện Kiều và thơ vịnh Kiều của Đoàn Nguyễn Tuấn”, Kỷ yếu Dòng chảy văn hóa xứ Nghệ”, Nxb. Văn học, 2012.

Nguyễn Hành là em ruột Nguyễn Thiện, cùng là con trai của Nguyễn Điều, anh cùng cha khác mẹ với Nguyễn Du.

Là tên cửa sông Lam, ranh giới tự nhiên của hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh.

Theo “Làng Tiên Điền”, Làng văn hóa cổ truyền Việt Nam, Nxb. Thanh niên, 2001 của Vũ Ngọc Khánh.

Mộ Nguyễn Nghiễm táng ở khu Đồng Dài được phát hiện năm 1995, không có phần đắp nổi, phần chìm xây chắc bằng vữa tam hợp. Năm 1997 và 2003 mộ được nâng cấp nhưng vẫn được giữ nguyên hiện trạng để phẳng với mặt đất.

Quang Trung muốn nắm dân số và quân số nên bắt mọi người phải mang tín bài, gọi là thẻ Thiên hạ đại tín.

Tám cảnh đẹp Nghi Xuân là: (1)Hồng Sơn liệt chương (Núi Hồng thành dựng) (2)Hoa phẩm thắng triền (Hoa phẩm chợ đông - chợ trên bên dưới thuyền, nằm gần đường cái, thông thương nam bắc) (3)Cô Độc lâm lưu (Nghé lẻ lộ rào, con nghé lẻ đàn lộ sông)(4)Uyên Trùng danh tự (Chùa đẹp Uyên Trùng)(5)Quần mộc bình sa (Bãi cát bằng Cồn Mộc) (6)Giang Đình cổ độ (Bến đò cổ Giang Đình) (7)Song ngư hí thủy (Đôi cá giỡn sóng nước) (8)Đan Nhai qui phạm (Cửa Hội buồm về).

Theo Năm thế kỷ văn Nôm người Nghệ, Thái Kim Đỉnh biên soạn, tập II, Nxb. Nghệ An, 2001.

'Thác lời trai phường nón': Các từ lịp, toi, bó vọt, đồng sườn, bẹ mớc, nẵm giang chỉ những vật dụng của nón, toi.

La Thành, một tên gọi khác của thành Nghệ An xưa. Không nên lầm với La Thành (Đại La).

Đoạn trên trích lại sách “Ba trăm năm lẻ” của Vũ Ngọc Khánh in trong Tủng thư 'Truyện Kiều Vũ Ngọc Khánh: Truyện Kiều trong văn hóa Việt Nam' từ trang 243 đến 249, Nxb, Thanh Niên, 2013.

Đoạn văn phù hợp với mạch truyện, tác giả chép lại để bày tỏ lòng tưởng nhớ đến thân phụ mình: Vũ Ngọc Khánh (1926 - 2012).

Phó giáo sư Vũ Ngọc Khánh.

Nhiều: Cách gọi những người trẻ tuổi thường chưa có vợ, có chồng.

Xuất xứ: Theo Kinh Dịch: “Quân tử chi đạo hoặc xuất hoặc xử”. Xử thế là ở lại với đời, còn gọi là hành; xuất thế là ra khỏi đời gọi là tàng.

Một địa danh cũ có từ thời Hậu Lê. Xứ Sơn Nam gồm phần đất của các tỉnh phía nam đồng bằng Bắc Bộ như Hưng Yên, Hà Nam, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình.

Ngô Thì Nhậm là thầy của Trịnh Khải biết âm mưu cướp ngôi của Khải, phát giác nên được phong Hữu Thị Lang bộ Công. Nhưng bố của Thì Nhậm trước đó không đồng tình đã uống thuốc độc chết. Ba người khác là Trịnh Khải (quân phụ), Khắc Tuân và Xuân Hán - phụ chấp - đều bị tội. Tứ phụ là thân phụ, quân phụ và hai phụ chấp (bạn của bố).

Duy Vĩ (? - 1771) là con trưởng của Lê Hiền Tông.

Chích quái: bộ Lĩnh Nam chích quái của Trần Thế Pháp, sưu tập các chuyện lạ vào loại sớm ở Việt Nam; Truyền kỳ: chỉ bộ Truyền kỳ mạn lục của Nguyễn Dữ.

Tựa đề các truyện trong Lan trì kiến văn lục của Vũ Trinh.

Theo Phạm Trọng Chánh: “Nguyễn Du mười năm gió bụi” thì trước khi đi sứ Trung Quốc, Nguyễn Du đã có một chuyến đi riêng, một mình. Chúng tôi ủng hộ phán đoán này.

Trong quan niệm chính thống lúc bấy giờ, quân Tây Sơn bị xem là người xứ khác, không thuộc cai quản của triều Lê.

Theo lập luận của Tiến sĩ Phạm Trọng Chánh sống tại Paris, Pháp.

Ứng khẩu thành thơ.

Theo lập luận của tiến sĩ Phạm Trọng Chánh, Paris, Pháp.

1. Cuộc chiến tranh Peloponnesus từ năm 431 đến năm 404 TCN. Toàn bộ Hy Lạp bị cuốn vào cuộc chiến tranh kéo dài giữa Athens và Sparta. Sparta trội hơn trên đất liền, nhưng Athens lại mạnh hơn trên biển. Với sự giúp đỡ của người Ba Tư, Sparta đã tiêu diệt được gần như toàn bộ hạm đội của Athens tại trận đánh ở Sicily, và hoà bình tạm thời đạt được vào năm 421 CN.

2. Sparta có hai hệ tộc hoàng gia là hệ Agiad và hệ Eurypontid. Cả hai hệ này đều cho rằng mình thuộc dòng dõi Hercules. Agis II thuộc hệ Eurypontid còn Agesilaus là người em cùng cha khác mẹ. Sparta luôn luôn có hai vua cùng giữ ngai vàng. Đây là con cháu của hai anh em, những người đã giải phóng và dựng nên thành bang này sau cuộc chinh phục của người Dorian. Agis II này không phải là Agis, 'Nhà cải cách của Sparta', người trị vì trong giai đoạn 245 - 241 TCN.

3. Xem thêm cuộc đời của Alcibiades trong truyện về Nicias.

4. Lysander (chết năm 395 TCN): Đô đốc hải quân và là chính khách nổi tiếng của Sparta, người đã đưa Sparta đến chiến thắng cuối cùng trước Athens trong cuộc chiến tranh Peloponnesian với trận Aegospotami và đại thắng liên minh Athens tại Hellespont (ngày nay là Dardanelles thuộc Thổ Nhĩ Kỳ). Tới năm 404 TCN, Athens buộc phải đầu hàng. Lysander định thiết lập các chính quyền quý tộc cho Athens và các thành bang liên minh, nhưng người Sparta bác bỏ chủ trương đó và lập lại nền dân chủ ở Athenian. Lysander ủng hộ Agesilaus II lên làm vua Sparta, hy vọng Agesilaus sẽ trở thành vua bù nhìn nhưng Agesilaus đã chứng tỏ năng lực và sự độc lập của mình. Năm 395 TCN, khi chiến tranh

với Boeotia nổi ra, do Corinth và Thebes cầm đầu, Lysander được bổ nhiệm làm thống chế nhưng bị giết trong trận đánh ở Haliartus.

5. Lúc này, đất nước Hy Lạp đang xảy ra cuộc chiến tranh Peloponnesus, mọi thành phố của Hy Lạp đều bị tàn phá vì cuộc nội chiến giữa phe dân chủ (liên minh Athens) và phe quý tộc (liên minh Sparta). Do đó, cuộc chiến tranh này không đơn thuần là cuộc chiến giữa hai thành phố mà là cuộc chiến tranh giữa hai ý thức hệ chính trị đối lập.

6. Aegea: quần đảo Aegea gồm hàng trăm đảo nhỏ nằm ở phía nam biển Aegea, nằm trên biển Địa Trung Hải giữa Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ.

7. Aulis: thuộc lãnh thổ Thebes xưa kia, nằm trên bờ biển đông Hy Lạp, đối diện đảo Euboea. Trong Thần thoại Hy Lạp, nơi đây là điểm khởi đầu cho cuộc hành trình chiến đấu với thành Troy.

8. Agamemnon là vua vương quốc Mycenae, một trung tâm văn hoá của thời kỳ đồ Đồng ở Peloponnese, người chỉ huy các chiến binh Hy Lạp trong cuộc chiến tranh ở thành Troy (khoảng năm 1250 TCN). Cuộc tranh cãi giữa Agamemnon với Achilles về lễ vật cúng tế là nàng Brises là khởi nguồn của trường ca Iliad. Trước khi Agamemnon rời Aulis đến thành Troy, nữ thần Artemis nói rằng chàng phải hiến tế con gái của mình là thiếu nữ Iphigenia, nếu chàng muốn được thuận buồm xuôi gió. Vật tế này là để trả món nợ cũ cho nữ thần. Sau khi Agamemnon chiến thắng trong cuộc chiến tranh thành Troy, chàng trở về nhà và bị vợ là Clytemnestra giết hại. Con trai chàng là Orestes đã báo thù cho cái chết của cha. Các vở kịch cổ điển của Aeschylus là Agamemnon, Choephoroi và Eumenides kể các câu chuyện về Orestes.

9. Theo thần thoại La Mã là nữ thần chiến tranh Diana.

10. Khi Agamemnon sắp sửa giết con gái để tế thần, nữ thần đã bắt người con gái đi và thay vào đó là một con hươu. Vì thế nên Agesilaus đoán rằng con hươu mới thực sự là vật tế mà nữ thần muốn, vì Artemis là nữ thần săn bắn. Agamemnon bị khó xử vì chàng đã giết một con hươu đực cho lễ tế nên để chuộc lỗi chàng đã hứa với nữ thần sẽ cúng cho nữ thần thứ chàng yêu quý nhất mà chàng nhận được vào năm sau, đó chính là cô con gái Iphigenia. Chàng trì hoãn cho đến khi nàng trở thành một thiếu nữ. Khi chàng hạ được thành Troy, nữ thần Diana đã gây bão tố không cho thuyền Hy Lạp trở về cho đến khi Agamemnon chịu trả nợ cho nữ thần.

11. Ephesus: thành phố được thành lập từ thế kỷ XIII TCN bởi những tín đồ của nữ thần Cybele, sau đó là người Ionia và người La Mã. Chính tại đây người La Mã đã xây dựng Đền thờ thần Artemis, một trong bảy kỳ quan của thế giới cổ đại. Hiện nay, khu vực này thuộc Izmir, Thổ Nhĩ Kỳ và là một trong những di chỉ khảo cổ lớn nhất thế giới.

12. Vương quốc Ba Tư chia thành các vùng lãnh địa do các phó vương cai quản. Tước hiệu phó vương được vua Ba Tư phong và được truyền từ đời này qua đời khác giống như danh hiệu bá tước ở châu Âu thời phong kiến.

13. Cuộc viễn chinh của binh đoàn 10.000 đến bờ biển này là một trong những cuộc hành trình vĩ đại nhất trong nền văn học phương Tây. Nhà sử học Xenophon đã kể lại chuyện này trong cuốn Anabasis. Một trong những người mưu toan giành ngai vàng ở Ba Tư đã cầu xin sự giúp đỡ của quân đánh thuê Hy Lạp. Vào năm 401 TCN, những người này suýt nữa đã chiếm được Babylon. Trong trận Cunaxa, họ dễ dàng đánh bại quân châu Á, nhưng người thuê họ bị chết nên họ phải tìm đường vượt qua lãnh thổ của kẻ thù, từ Babylon tiến về biển Đen. Trên đường rút chạy họ phải đánh lại nhiều quốc gia và chịu nhiều gian khổ, nhưng cuối cùng phần lớn trong số họ đều trở về Hy Lạp. Khi trở về, họ gieo tin rằng Ba Tư rất dễ bị chinh phục.

14. Babylon: được coi là một trong những thành phố lớn nhất của thế giới cổ đại, ngày nay nằm gần Baghdad thuộc Iraq, giữa sông Euphrate và sông Tigris. Babylon là thủ đô của đế chế Babylonia thời thiên niên kỷ thứ nhất và thứ hai trước công nguyên. Đây là nơi các nhà khảo cổ tìm được phế tích của

vườn treo Babylon, một trong bảy kỳ quan của thế giới cổ đại.

15. Phrygia: vùng đất thuộc đế chế Ba Tư, ngày nay là miền bắc Thổ Nhĩ Kỳ nơi có thủ đô Ankara.

16. Thrace xưa kia là một vùng đất rộng lớn do một dân tộc hiếu chiến thành lập nên vào khoảng thế kỷ V TCN thuộc đế chế Ba Tư, hiện nay là một phần lãnh thổ của Hy Lạp, Bulgaria và một phần của Thổ Nhĩ Kỳ. Tên gọi Thrace sau này dùng để chỉ phần lớn phía đông bán đảo Ban-căng.

17. Chaeronea, một thị trấn cổ xưa của vùng Boeotia, Hy Lạp, ngày nay có tên là Chaironeia. Tại đây, người Athens và người Thebes bị vua Philip II của Macedonia và con trai là Alexander 'Đại đế' đánh bại thảm hại năm 338 TCN. Thất bại này đã mở đầu sự cai trị của người Macedonia trên toàn cõi Hy Lạp. Chaeronea chính là quê hương của Plutarch, tác giả cuốn sách này.

18. Trong phong tục của người Hy Lạp cổ, những người chiến thắng thường dừng lại để cướp áo giáp của kẻ thù. Nên nếu các xác chết của quân Sparta vẫn còn áo giáp nghĩa là họ vẫn giữ vững được trận địa. Những cuộc giao đấu giành áo giáp của những người anh hùng đã hy sinh là chủ đề chính trong bản anh hùng ca Iliad của Homer.

19. Achaea (Akhaia): một tỉnh thuộc Tây Hy Lạp.

20. Acarnania vùng núi phía tây bắc nước Hy Lạp cổ, ngày nay là tỉnh Aitolioakarnania, thuộc miền Tây Hy Lạp.

21. Trong phần viết về cuộc đời Pelopidas có kể lại chi tiết về sự kiện này và những tai họa gây nên do sự bất công của Sparta.

22. Sphodrias bị lừa vì người Athens đã biết trước. Xem phần viết về cuộc đời Pelopidas.

23. Epaminondas (418?-362 TCN): chính khách, triết gia và thống chế rất xuất sắc của Thebes. Nhờ tài năng quân sự, ông đã đưa Thebes lên địa vị bá chủ ở Hy Lạp. Ông sinh tại Thebes, kinh đô của xứ Boeotia, là học trò của Lysis xứ Tarentum, nhà triết học Hy Lạp theo trường phái Pythagore. Năm 371 TCN, Epaminondas thay mặt cho Thebes tại hội nghị hoà bình của các thành bang Hy Lạp tại Sparta. Trong cuộc xung đột với Sparta sau đó, được bổ nhiệm làm tổng chỉ huy quân đội Thebes Epaminondas đã đánh bại Sparta trong trận Leuctra rất nổi tiếng. Năm 370 TCN, ông xâm chiếm vùng Peloponnesus, tấn công Sparta, và giải phóng Messenia khỏi sự cai trị của Sparta. Năm 362 TCN, ông chỉ huy cuộc chiến tranh lần thứ 4, và là lần cuối cùng chống lại liên minh Sparta nhưng cái chết của ông làm nản lòng binh sĩ. Plutarch cũng viết về cuộc đời của Epaminondas, nhưng nay không còn nữa. (Xem thêm câu chuyện về cuộc đời về Pelopidas).

24. Trận Leuctra (năm 371 TCN) là một thảm họa tồi tệ nhất trong lịch sử Sparta. Kể từ đó, Sparta không bao giờ khôi phục được sức mạnh quân sự từng có. (Xem cuộc đời của Pelopidas để biết thêm về trận đánh này). Leuctra ngày nay thuộc vùng Attica, Hy Lạp. Nhược điểm của Agesilaus không chỉ là hay thiên vị mà còn rất tự thù cá nhân. Điều này đặc biệt đúng trong trường hợp của Thebes. Liên tục gây những cuộc chiến, ông đã vi phạm luật của Lycurgus ngăn cấm tiến hành chiến tranh lâu dài với cùng một kẻ thù. Làm như vậy, vô hình chung ông đã biến người Thebes trở nên thiện chiến hơn và cuối cùng trở nên ngang tầm với Sparta. Khi Agesilaus trở về nhà và bị thương sau trận đánh, có người Sparta đã nói với ông: 'Đó là phần thưởng mà người Thebes đã trả cho ngài vì công lao huấn luyện họ từ những người bình thường thành những chiến binh tinh nhuệ và giàu ý chí'.

25. Doria là một trong ba tộc người chính của Hy Lạp cổ, hai tộc kia là Aeolia và Ionia. Theo truyền thuyết, người Doria lấy tên mình theo Dorus, con trai của Hellen, người đã sống ở Doris, mẫu quốc của người Doria. Người Doria di cư tới đảo Crete và các đảo thuộc quần đảo Aegea khác. Truyền thuyết cũng kể rằng người Doria xâm chiếm bán đảo Peloponnesus vào khoảng năm 1104 TCN. Từ bán đảo Peloponnesus người Doria xâm chiếm phía tây nam vùng Tiểu Á và các đảo láng giềng như đảo Sicily. Họ nói thổ ngữ Hy Lạp cổ gọi là Doric.

26. Arcadia (Arkadhia): một tỉnh nhỏ thuộc vùng Peloponnesus, Hy Lạp.

27. Mantinea: nơi xảy ra trận đánh lớn năm 418 TCN, phe Sparta đã thắng phe Athens trong cuộc chiến tranh Peloponnesus, nay thuộc vùng Peloponnesus, Hy Lạp.
28. Ngày nay là tỉnh Messenia thuộc vùng Peloponnesus, Hy Lạp.
1. Trong thần thoại Hy Lạp, Ixion là vua của người Thessaly, được thần Zeus mời đến thăm ngôi nhà của những vị thần trên ngọn núi Olympus. Tại đó, Ixion gặp và đem lòng thèm khát Hera (Juno), vợ của thần Zeus (Jupiter), nữ hoàng của những vị thần. Biết rõ ý đồ bẩn thỉu này, thần Zeus đã tạo ra một đám mây có hình giống hệt thần Hera. Ixion đã tư thông với đám mây này mà cứ ngỡ rằng đã chinh phục được thần Hera. Đám mây sinh ra những con nhân mã (Centaur) là những đứa con nửa người, nửa ngựa. Vì tội lỗi này, Ixion bị đày xuống địa ngục của thần Hades, bị trói vào một bánh xe lớn rồi bị bánh xe nghiền khi nó quay tròn.
2. Lycugus (800 năm TCN) đã ra lệnh cấm sử dụng vàng bạc ở Sparta để ngăn cấm mọi tội lỗi xấu xa có thể du nhập vào đây. Nhưng tới thời Agis, lệnh cấm này bị huỷ bỏ.
3. Sparta có hai gia đình hoàng gia, vì vậy thường có hai vua một lúc. Những dòng tộc hoàng gia này chấm dứt vào năm 222 TCN. (Xem thêm truyện về Lycugus).
4. Hội đồng giám quan là một ủy ban gồm năm người, được bầu chọn hàng năm, có quyền điều hành chính phủ. Giám quan không được bầu lại.
5. Đây không phải là thống chế Lysander (chết năm 395 TCN), người đã làm nên chiến thắng trong cuộc chiến tranh Peloponnesian giữa liên minh Athens và Sparta.
6. Đây cũng không phải là vua Agesilaus II (444?-360?TCN), người được kể trong cuốn truyện này.
7. Cuốn kinh Leviticus kể rằng: Jehovah, chúa trời của người Do Thái, đã ra lệnh cho họ cứ 50 năm một lần phải huỷ bỏ mọi hợp đồng và văn tự thế chấp tài sản. Ông cũng cấm họ tính lãi vay. Một điều răn khác trong cuốn kinh Deuteronomy là cứ 7 năm một lần phải huỷ bỏ mọi món nợ. Nếu không thì lãi vay phải trả sẽ rất lớn và như vậy sẽ có một số ít người may mắn trở thành những người cho vay dần dần sẽ chiếm giữ mọi tài sản trong khi những người dân còn lại trở nên nghèo đói. Không ai biết những người Do Thái tôn trọng những điều răn này bao lâu, hay liệu có bất kỳ mối liên hệ nào giữa sự bãi bỏ lễ Đại xá và cuộc chinh phục Jerusalem của Babylon không.
8. Quyền công dân Sparta chỉ ban cho những người có cha mẹ đều là công dân, những người đã hoàn thành khoá huấn luyện của Sparta. Họ được phép ăn chung, đóng thuế và thi hành những bổn phận của mình và được gọi là Spartiates. Những người không hoàn thành khoá huấn luyện phải chấp nhận địa vị thấp hơn. Người Perioeci là những công dân tự do tại các vùng đất bị chinh phục, không phải là người Sparta. Họ có địa vị cao hơn những người nô lệ trong trật tự xã hội Sparta và có quyền tự trị ở mức độ nhất định. Nô lệ là những người dân bản xứ, bị người Sparta chinh phục rồi biến thành nô lệ. Mỗi người nô lệ hàng năm phải chịu đánh roi, mặc áo da thuộc và mũ da chó để họ nhớ đến thân phận của mình.
9. Lời tiên tri Thalamae được ban ra tại đền thờ nữ thần Pasiphae. Plutarch kể lại rằng một số người nói Pasiphae là mẹ của thần Ammon (vị thần mà Alexander 'Đại đế' tuyên bố là cha mình), trong khi những người khác nói rằng đây chỉ là cái tên khác của nàng công chúa Cassandra của thành Troy, được vua Agamemnon mang về Hy Lạp. Cassandra được ban phát tài tiên tri, nhưng nàng nguyên rủa rằng sẽ không có ai tin vào những lời cảnh báo của nàng. Một truyền thuyết khác kể rằng nữ thần Pasiphae chính là tiên nữ Daphne, mối tình đầu của thần Apollo, đã thoát khỏi lòng ham muốn của thần Apollo bằng cách biến thành cây nguyệt quế. Sau đó, quà tặng mà Apollo ban cho cây này là tài tiên tri.
10. Theo hiến pháp của Sparta, dân chúng có quyền bỏ phiếu quyết định những vấn đề quan trọng nhưng Viện Nguyên lão, bao gồm 28 vị nguyên lão mới có quyền quyết định có cho dân chúng bỏ phiếu không. (Xem thêm câu chuyện về cuộc đời Lycugus trong tập sách này).
11. Đây không phải là nàng Chilonis, người được kể trong câu chuyện về Pyrrhus.

12. Poseidon (Hải vương) là vị thần biển cả của Hy Lạp. Ông và thần Hades (Diêm vương) là anh em thần Zeus. Sau khi phế truất cha là Cronos để giành quyền làm vua của những vị thần, Zeus đã chia thế giới làm 3 vương quốc. Thần Zeus cai quản mặt đất và bầu trời, thần Poseidon cai quản biển cả còn thần Hades cai quản thế giới bên kia.
13. Xã hội Sparta sau cái chết của Agis được Plutarch kể trong truyện về Cleomenes, không có trong tập sách này: 'Những công dân chỉ thích ăn không ngồi rồi và hưởng thụ. Nhà vua để cho mọi người được tự do sống theo ý riêng, hài lòng nếu không ai quấy rầy ông khỏi việc ăn chơi, thưởng ngoạn. Lợi ích chung bị phớt lờ vì tất cả mọi người chỉ quan tâm đến những lợi ích cá nhân. Nói đến việc giáo dục và luyện tập cho các thanh niên hay nói về nhà nước Sparta cũ là rất nguy hiểm thậm chí có thể bị buộc tội phản bội chống lại nhà nước đương thời'.
1. Đền thờ nữ thần Artemis (trong thần thoại La Mã là nữ thần Diana) ở Ephesus (nay thuộc Thổ Nhĩ Kỳ) được xây từ thế kỷ thứ 6 TCN, sau này bị phá hủy năm 262 sau CN. Ngôi đền này là 1 trong 7 kỳ quan của thế giới cổ đại.
2. Iliad là cuốn sách luôn được mọi chiến binh yêu thích. Đây là một tập thơ do Homer sáng tác, kể về một vài tuần trong năm thứ 9 của trận bao vây thành Troy (khoảng năm 1250 TCN). Achilles, một chiến binh cũng dũng cảm và vĩ đại như Alexander, mất đi người bạn thân nhất trong trận đánh nên tìm mọi cách trả thù quân địch. Những khai quật khảo cổ mới đây cho thấy thành Troy thực sự từng tồn tại và rộng lớn đúng như Homer miêu tả.
3. Byzantine là một thành bang Hy Lạp cổ đại, ngày nay là thành phố Istanbul, Thổ Nhĩ Kỳ. Năm 196 bị người La Mã chinh phục nhưng đến năm 330 được Hoàng đế Constantine Đệ nhất khôi phục rồi đổi tên là Constantinople, kinh đô của vương quốc Byzantine cho tới năm 1453. Đây là thành phố lớn nhất trong thế giới của người Cơ Đốc giáo.
4. Maedi: sau khi bị Alexander 'Đại đế' chiếm đóng bị đổi tên thành Alexandropolis, hiện nay là Alexandroupolis, thuộc vùng Đông Macedonia và Thrace, Hy Lạp.
5. Trong trận Chaeronea (năm 338 TCN), vua Philip của Macedonia đã đánh bại liên minh của người Athens rồi trở thành bá chủ Hy Lạp. Nhưng 2 năm sau vua Philip bị ám sát.
6. 'Binh đội Thần thánh' của người Thebes là đội quân vô cùng tinh nhuệ gồm 300 người được miêu tả trong cuộc đời Pelopidas.
7. Olympias (375?-316? TCN) là nữ hoàng Macedonia. Olympias là con gái vua vương quốc Epirus (phía Tây Nam nhà nước Hy Lạp cổ đại).
8. Demosthenes (384-322 TCN) là nhà hùng biện vĩ đại nhất trong thế giới Hy Lạp cổ đại. Ông là người vận động phong trào đấu tranh chống ách cai của người Macedonia. Năm 346 TCN, Demosthenes được cử tới đàm phán hiệp ước hoà bình giữa Athens và Macedonia. Nhờ nỗ lực của ông, năm 340 TCN, vua Philip đã phải trì hoãn việc xâm chiếm vương quốc Byzantine (ngày nay là Istanbul). Nhưng sau đó, liên minh giữa người Thebes và Athens bị vua Philip đánh bại trong trận Chaeronea năm 338 TCN. Năm 324 TCN, Demosthenes bị kết án vì nhận hối lộ của Harpalus, người chiếm giữ kho của cải vô cùng to lớn của Alexander 'Đại đế'. Sau khi Alexander chết năm 323 TCN, Demosthenes lại thúc giục người Hy Lạp nổi dậy đòi tự do nhưng người kế tục Alexander là Antipater đã dập tắt mọi sự bạo loạn và đòi người Athens phải trao nộp những lãnh tụ yêu nước, trong đó có Demosthenes. Một dị bản khác với truyện kể của Plutarch là khi Đại hội dân chúng của Athens quyết định kết án tử hình những người này thì Demosthenes trốn đến đảo Calauria rồi tự tử tại đây. Plutarch cũng viết về cuộc đời của Demosthenes nhưng chúng tôi không đưa vào tuyển tập này.
9. Một cuộc chiến tranh toàn Hy Lạp chống lại người Ba Tư đã được mơ ước từ rất lâu. Xenophon và 10.000 chiến binh đã làm được điều này và đem về nhiều của cải. Agesilaus cũng dễ dàng giành được thắng lợi cho đến khi bị gọi về tham gia cuộc nội chiến giữa các thành bang Hy Lạp.

10. Diogenes của xứ Sinope (412?-323 TCN), triết gia Hy Lạp, được coi là cha đẻ của chủ nghĩa Hoài nghi (Cynicism). Ông là người có nhiều tư tưởng rất độc đáo.
11. Đây là nơi diễn ra cuộc chiến tranh thành Troy (khoảng năm 1250 TCN), cách cực nam của sông Dardanelles (Hellespont) 6km, thuộc Thổ Nhĩ Kỳ. Tại đó, tổ tiên của Alexander, Achilles vĩ đại, cháu nội của Aeacus đã ghi được những chiến công mà trường ca Iliad của Homer đã làm nên bất tử. Tóm tắt câu chuyện như sau: Eris, nữ thần của sự bất hoà, tức giận vì không được mời đến dự đám cưới của Peleus (cha của Achilles) và Thetis (một nữ thần biển). Nhưng nữ thần vẫn tới và ném ra một quả táo vàng có khắc dòng chữ 'Dành cho người phụ nữ quyến rũ nhất'. Ba nữ thần tranh giành nhau quả táo vàng này là Hera (Juno): nữ hoàng của các vị thần, Aphrodite (Venus) nữ thần tình yêu và Athena (Minerva) nữ thần của sự khôn ngoan. Để giải quyết cuộc tranh chấp này, 3 nữ thần đồng ý chọn Paris, vị hoàng tử trẻ tuổi của thành Troy, một trung tâm hùng mạnh đang kiểm soát con đường buôn bán giữa biển Đen và biển Aegean, làm người phán xử. Ba nữ thần cố tìm cách thuyết phục chàng. Hera hứa cho chàng làm vua của toàn cõi châu Á. Athena hứa cho chàng trí tuệ thông minh còn Aphrodite hứa một điều mà chàng trai trẻ khó có thể từ chối: người đàn bà đẹp nhất thế giới. Về bản chất, đó là những chọn lựa mà bất kỳ chàng trai nào cũng phải quyết định: tiền bạc, tình yêu hay sự thông minh. Tất nhiên Paris chọn Aphrodite, và nàng Helen chính là phần thưởng của chàng. Nhưng lúc đó Helen cũng chuẩn bị làm đám cưới. Paris tới Sparta và được Menelaus, vua của Sparta và là chồng của Helen, đón tiếp niềm nở. Nhưng Paris đáp lại lòng hiếu khách này bằng cách đánh cắp vợ nhà vua và nhiều của cải khác đem về Troy. Anh của Menelaus là Agamemnon, vua xứ Mycenae, tập hợp một đạo quân lớn quyết tâm trừng phạt Paris và thành Troy. Sau 10 năm công phá, thành Troy bị thất thủ do mắc mưu 'Con ngựa thành Troy'. Người Hy Lạp đóng một con ngựa gỗ khổng lồ, to hơn cửa thành của Troy, rồi giả bộ chuẩn bị dong thuyền về nhà. Bên trong con ngựa là những chiến binh Hy Lạp dũng cảm nhất. Bất chấp lời cảnh báo của Cassandra, người Troy bị mắc lừa. Họ phá một lối đi trên tường thành để dắt con ngựa vào, rồi mọi người tổ chức ăn mừng. Vào đêm khuya, khi người dân thành Troy đã ngủ say, các chiến binh Hy Lạp chui ra, mở cổng thành rồi tràn vào thành và cướp phá cả thành phố. Chiến thắng này đã chấm dứt sự tồn tại của thành Troy, nhưng Aeneas, một hoàng tử của phe đồng minh với Troy, cùng với một số bạn bè đã trốn thoát, sau đó đã lập nên thành Rome. Aeneas là con của nữ thần Aphrodite (Venus) và một hậu duệ của vị vua đầu tiên của thành Troy.
12. Người bạn thân nhất của Achilles là Patroclus mượn áo giáp của Achilles để tham gia trận đánh nhưng bị Hector đâm chết khi chàng đang say sưa với chiến thắng. Nỗi đau thương của Achilles với bạn của mình sau đó lặp lại y hệt với Alexander khi chàng mất đi người bạn thân thiết nhất là Hephaestion. Homer là nhà thơ mà Alexander đã nói đến.
13. Sông Granicus gần thành phố Dardanelles (Hellespont), thuộc Thổ Nhĩ Kỳ.
14. Thuộc bán đảo Halicarnassus, ngày nay có tên là Bodrum thuộc tỉnh Mugla, phía tây Thổ Nhĩ Kỳ.
15. Đây là vua Darius III, cháu nội của vua Darius II, làm vua Ba Tư trong giai đoạn 336-330 TCN. Ông lên ngôi vàng nhờ viên thái giám là Bagoas, sau khi ám sát vua Artaxerxes III và vua Arsēs. Nhưng sau đó, Darius lại giết Bagoas. Trong suốt 6 năm làm vua, Darius III dẫn người Ba Tư chống lại Alexander 'Đại Đế' nhưng bị đánh bại trong trận Issus năm 333 TCN và trận Gaugamela năm 331 TCN rồi chết ở đây.
16. Lycia là lãnh thổ thuộc đế chế Ba Tư, nay là tỉnh Antalya, miền nam Thổ Nhĩ Kỳ.
17. Gordium: thành phố thuộc Phrygia, lãnh thổ Ba Tư, nằm gần Ankara, thủ đô Thổ Nhĩ Kỳ hiện nay.
18. Cilicia: một vùng lãnh thổ nhỏ thuộc đế chế Ba Tư, nay thuộc miền nam Thổ Nhĩ Kỳ.
19. Issus: thành phố nơi đã chứng kiến 3 trận chiến nổi tiếng: Alexander 'Đại Đế' đánh thắng Darius III của Ba Tư năm 333 TCN, Lucius Septimius Severus đánh bại đối thủ để lên ngôi Hoàng đế La Mã năm 194 sau CN và Hoàng đế Heraclius của Byzantine (Thổ Nhĩ Kỳ) đánh thắng người Ba Tư năm

622 sau CN. Nay thuộc tỉnh Hatay, phía nam Thổ Nhĩ Kỳ.

20. Nhà sử học Arrian sống vào khoảng TK thứ 2 sau CN kể rằng người Ba Tư đã chiến đấu rất dũng cảm cho đến khi vua Darius bỏ chạy. Sau đó tất cả đều hoảng sợ và giẫm đạp lên nhau tìm đường trốn chạy qua các hẻm núi hẹp. Số mất mát của Alexander rất ít, chỉ có khoảng 450 người bị giết và 4.500 người bị thương, bao gồm cả Alexander bị thương ở đùi. Arrian là nhà viết tiểu sử hàng đầu về Alexander, chỉ sau Plutarch một thời gian ngắn. Tác phẩm của ông là lịch sử nên đầy đủ hơn của Plutarch.

21. Damascus: được ghi trong sử sách của Ai Cập là một thành bang từ khoảng thế kỷ XV TCN, là một trong những thành phố cổ nhất trên thế giới có cư dân sống liên tục trong suốt các thời kỳ lịch sử. Ngày nay Damascus là thủ đô của Syria.

22. Tyre (Sur): là một cảng biển quan trọng của người Phoenicia từ khoảng năm 2000 TCN, vùng đất này hay được nói đến trong kinh thánh. Hiện nay là thành phố Sur thuộc lãnh thổ Liban.

23. Lysimachus (360?-281 TCN), vua xứ Thrace, từng một thời gian ngắn làm vua của mọi vùng đất Macedonia.

24. Euphrates là con sông dài tới 2.700km ở vùng Tây Nam Á, xuất phát từ Thổ Nhĩ Kỳ chảy qua Syria và Iraq trước khi nhập vào con sông Tigris gần Vịnh Ba Tư.

25. Gaza: thành phố bên bờ Địa Trung Hải, tên được đặt cho vùng đất nổi tiếng bị tranh chấp giữa Israel và Palestine. Dải Gaza, hiện nay thuộc lãnh thổ Palestine.

26. Alexandria là thành phố rất lớn và rất thịnh vượng, trung tâm văn hoá và thương mại trong thế giới Hy Lạp cổ đại. Sau khi được xây dựng, Alexandria đã phát triển thành một thương cảng quốc tế, dân cư ở đây ngoài người Macedonia, người Hy Lạp, người Ai Cập ra còn có người Sír, người Do Thái, người Ba Tư và những thương nhân từ bốn phương đến. Kiến trúc ở Alexandria hùng vĩ lạ thường, với những đầu trường vĩ đại và những rạp hát hoa mỹ. Tại bến cảng, người ta dựng lên một ngọn hải đăng khổng lồ bằng đá, cao tới 200m, thắp lửa suốt đêm, chiếu sáng tới 40km ra ngoài khơi. Đây là 1 trong số 7 kỳ quan của thế giới cổ đại. Thư viện lớn của thành Alexandria có tới 50 vạn quyển sách chép tay, thường thu hút rất nhiều học giả từ khắp các nơi đến, là thư viện lớn nhất thế giới thời cổ đại. Hiện nay Alexandria là cảng chính của Ai Cập, phục vụ cho cả mục đích dân sự và quân sự, và là thành phố lớn thứ hai của Ai Cập (sau Cairo).

27. Theo thần thoại Hy Lạp, Ammon là một con cừu đực có sừng cong, thực ra chính là thần Zeus (Jupiter). Sau khi dò xét Olympias và thấy con rắn trong giường của người vợ, vua Philip đã cầu xin lời tiên tri ở ngôi đền Delphi thờ thần Apollo. Vị thần trả lời rằng con rắn thực ra chính là Ammon, vị thần Hy Lạp có tài biến hoá. Olympias nói điều bí mật cho Alexander rằng Ammon mới là người cha đích thực của chàng chứ không phải vua Philip.

28. Gaugamela (cũng có tên là Arbela) là một trong những thành phố cổ nhất thế giới có cư dân sinh sống trong suốt các thời kỳ lịch sử do người Sumerian thành lập từ khoảng năm 2300 TCN. Hiện nay là thành phố Irbil ở phía bắc Iraq.

29. Nhà sử học Arrian kể rằng Darius đoán sẽ có một cuộc tấn công vào ban đêm nên suốt đêm giữ vững đội hình vì thế đến ngày hôm sau toàn bộ quân đội đều mệt mỏi.

30. Trong trận này Vua Darius phải chấp nhận thất bại dù đông quân gấp 20 lần Alexander.

31. Persepolis, theo tiếng Hy Lạp có nghĩa là 'Thành phố của người Ba Tư', là một trong những thủ đô của đế chế Ba Tư cổ đại, nơi ở của vua Darius I từ cuối thế kỷ VI TCN, bị phá huỷ sau trận đánh của Alexander 'Đại Đế' năm 330 TCN. Ngày nay nơi đây là một di chỉ khảo cổ có 13 cột đá khổng lồ Apadana và nhiều di tích khác, ngày nay thuộc miền tây nam Iran.

32. Đây là vua Xerxes I (khoảng 519-465 TCN), vua của Ba Tư (486-465 TCN), người từng xâm chiếm các vùng đất của Hy Lạp, đã được kể trong câu chuyện về cuộc đời của Aristides.

33. Parthia: đế chế Parthia, ngày nay là vùng Turmenistan, Afghanistan và phía bắc Iran. Thành ngữ 'phát bắn Parthia' xuất phát từ việc một cung thủ Parthia vừa giả vờ rút lui vừa giương cung bắn về phía kẻ thù.
34. Đế chế Bactria thuộc vùng Trung Á, ngày nay là vùng đất nằm ở phía bắc Afghaistan.
35. Nhà sử học Arrian kể rằng Alexander đưa ra tục lệ phủ phục xuống chào giống như trong triều đình của người Ba Tư và muốn người Macedonia cũng làm như vậy. Mặc dù không bắt họ phải làm như thế, nhưng Alexander hài lòng hơn với những người làm như vậy. Thật khó cho chàng thi hành một chính sách cố định vì chàng cần phải là một vị thánh với người châu á và là một người bạn với người Macedonia.
36. Parmenio lúc này giữ chức phó tổng chỉ huy quân đội và là một người bạn trung thành của vua Philip, cha Alexander.
37. Nicomachus là con trai Aristotle (384-322 TCN), triết gia, nhà khoa học Hy Lạp và thầy dạy của Alexander.
38. Clitus là một thống chế cấp cao của vua Philip, người chỉ huy đội kỵ binh hoàng gia của Alexander, đã cứu mạng Alexander trong trận đánh tại sông Granicus. Clitus là một trong những thống chế bất bình nhất với sự thay đổi của Alexander từ một vị vua-chiến binh thành một người hoang tưởng tự cao tự đại kiểu châu Á. Sự kiện này xảy ra ở Marakanda năm 328 TCN.
39. Chính câu nói này đã nhạo báng Alexander vì chàng thường tự ví mình là: Người con của Thượng đế'.
40. Alexander đã tuyển mộ đội quân giám sát từ dân địa phương.
41. Alexander đã muốn tự tử bằng đúng cây giáo chàng đã dùng để giết Clitus. Chàng tự sỉ vả mình là kẻ giết bạn.
42. Anaxarchus sống vào khoảng năm 350 TCN, là học trò của nhà triết học Hy Lạp Democritus.
43. Một người bạn hỏi tại sao Alexander khóc khi nghe Anaxarchus nói rằng trong thiên hà còn có vô vàn thế giới khác, chàng trả lời: 'Có quá nhiều thế giới, mà ta thậm chí chưa chinh phục được một'. Giai thoại này có trong bài viết của Plutarch trong tập Moralia với tiêu đề Về sự hài lòng trong tư tưởng.
44. Porus là vua một vương quốc ở Ấn Độ. Trận đánh này xảy ra năm 326 TCN tại sông Hydaspes. Bây giờ là sông Jhelum nằm ở phía đông bắc bang Kashmir của Ấn Độ, trận đánh lớn cuối cùng của Alexander.
45. Sông Hydaspes là một trong những đầu nguồn của sông Indus bắt nguồn từ Tây Tạng.
46. Bucephalia là thành phố cổ gần sông Hydaspes, ngày nay thuộc Ấn Độ.
47. Sông Indus dài tới 2.900km bắt nguồn từ Tây Tạng rồi chảy qua vùng đất ngày nay là Pakistan đổ ra biển Ả rập.
48. Bà la môn (Brahmin) là những giáo sĩ và học giả Ấn Độ, là đẳng cấp cao nhất trong 4 đẳng cấp được qui định trong trật tự xã hội của kinh Vệ Đà. Những đẳng cấp khác là chiến binh, nhà buôn và người lao động. Lúc Alexander đến, ở Ấn Độ đã có một nền văn minh cổ xưa và rất phát triển. Đạo Phật đã có được khoảng 200 năm, còn trước Phật giáo ở Ấn Độ đã có một truyền thống văn hoá rất lâu đời, đó là Kinh Vệ Đà.
49. Sa mạc này ngày nay nằm trên vùng đất phía nam Iran. Nhà sử học Arrian kể rằng lý do Alexander muốn vượt sa mạc này là bởi vì trước đó chưa có đội quân nào vượt qua được. Chàng biết những khó khăn sẽ phải vượt qua. Của cải họ cướp được đã phải bỏ lại vì thiếu động vật chở hàng do phần lớn chúng đã bị chết khát. Bất cứ ai không theo được đều bị bỏ mặc cho đến chết. Cuối cùng, họ tìm được một con suối và cắm trại cạnh đó. Tuy nhiên, mùa mưa lại bắt đầu và gây nên một trận lụt lớn làm tất cả phụ nữ, trẻ em và các con vật còn sống đều bị chết đuối và chỉ có một ít chiến binh thoát khỏi.

Chuyện này xảy ra vào năm 325 TCN.

50. Đây là Mũi Gibraltar ở Địa Trung Hải.

51. Đây là vua Cyrus, người đã đánh bại vua Croesus được kể trong câu chuyện về cuộc đời Solon.

52. Tác giả muốn nói rằng những kẻ tầm thường cũng có thể xúc phạm đến các bậc đế vương khi họ đã qua đời dù họ có vĩ đại đến thế nào đi nữa.

53. Quarts là đơn vị đo dung tích của Anh, 1 quart = 1.14 lít. Như vậy Promachus đã uống khoảng 14 lít rượu, khoảng 40 cốc lớn 0.33 lít.

54. Đây là vua Darius III, người bị Alexander đánh bại. Sau này, khi Alexander chết, vợ chàng là nàng Roxanne đã giết tình địch, nhưng sau đó chính nàng và con của Alexander lại bị Thống chế Cassander của Macedonia giết.

55. Ecbatana ngày nay là thành phố Hamadan thuộc miền Tây Iran.

56. Một thống chế của người Macedonia, được mệnh danh là 'Bạn hữu của Alexander'.

57. Người thầy thuốc này không phạm lỗi làm gì trừ một lúc ông ta đã bỏ bệnh nhân để đi xem kịch. Hephaestion nhân dịp này đã bỏ việc ăn kiêng như người thầy thuốc qui định. Chàng đã ăn hết cả một con gà và uống nhiều rượu vang vì thể con sốt của chàng trầm trọng hơn và chàng chết ngay sau đó.

1. Cleisthenes (570?-507 TCN): chính khách, người đã tiêu diệt nền độc tài ở Athens và mang lại nền dân chủ cho Athens. Sau đó, chính Cleisthenes là người đã lập ra boule. Đây là Hội đồng 500, bao gồm đại diện của 10 bộ tộc Hy Lạp cổ đại, mỗi bộ tộc cử 50 người. Thể chế này hình thành trên nguyên tắc bình đẳng giữa các công dân và tăng cường sự tham gia của dân chúng vào chính quyền. Pericles là cháu ngoại của Cleisthenes.

2. Plutarch cũng viết về cuộc đời Themistocles, chúng tôi không đưa vào cuốn sách này song khá nhiều chi tiết đã được kết hợp kể ở đây. Themistocles là chính khách và Thống chế tài ba của Hy Lạp (527-460 TCN), người đã xây dựng hạm đội Athens và mang lại chiến thắng Salamis (480 TCN) cho người Hy Lạp trước người Ba Tư, đặt nền tảng cho sự bá chủ của Athens ở Hy Lạp.

3. Quân Ba Tư áp đảo quân Athens về số lượng, nhưng Aristides và Miltiades đã thuyết phục quân Athens liều chết trong trận Marathon. Mưu mẹo của Miltiades trong trận này là rút lui giữa chừng để dụ quân Ba Tư tập trung quân xông lên. Khi đó quân Athens sẽ bao vây và đánh ngang sườn. Quân Athens được sông hồ và địa hình phức tạp che chở. Thành công của trận đánh này phụ thuộc vào việc Aristides và đội quân của ông ở trung tâm kìm chân quân Ba Tư cho đến khi cánh trái và cánh phải quân Hy Lạp kịp quay lại khép kín vòng vây. Chiến thuật này đã thành công. Quân Ba Tư tin rằng Aristides sẽ bỏ chạy, nên họ dễ dàng tranh nhau đuổi theo để cướp chiến lợi phẩm. Khi quân Athens không chạy nữa, quân Ba Tư ở phía sau bị dồn lại chật đến mức không thể sử dụng vũ khí được nữa. Hai cánh quân Athens khép vòng vây và bắt đầu thảm sát đám đông quân Ba Tư đang hoảng loạn. Chỉ một ít quân Ba Tư trốn thoát lên thuyền rồi bỏ trốn, để lại rất nhiều xác chết và vũ khí. Có truyền thuyết kể rằng một người tên là Phidippides chạy tới Athens để báo tin thắng trận Marathon (quãng đường dài chừng 26 dặm) và chết ngay sau đó. Nhà sử học Herodotus nói rằng toàn bộ quân Athens chạy qua 26 dặm đường sau khi trận đánh kết thúc. Do sự kiện này, ngày nay, tên Marathon được đặt cho cuộc chạy đường trường nổi tiếng.

4. Ông muốn không bao giờ phải quay lại Athens.

5. Xerxes I (khoảng 519-465 TCN): vua Ba Tư (486-465 TCN), con vua Darius I, cháu Cyrus 'Đại đế'. Sử gia Hy Lạp Herodotus nói đội quân của Xerxes I lên tới 2.641.610 chiến binh, và chừng 200.000 đến 300.000 chiến thuyền.

6. Phần viết của Plutarch về trận chiến Salamis (năm 480 TCN) và các sự kiện trước đó được kể trong câu chuyện về cuộc đời Themistocles. Cuốn Lịch sử của Herodotus kể lại đầy đủ hơn, tóm tắt như sau: Người Sparta liên minh với người Athens chống lại cuộc xâm lược của quân Ba Tư. Vua

Leonidas I mang 300 quân giáp nặng lên chặn quân Ba Tư ở đèo Thermopylae. Họ giữ vững vị trí này suốt 10 ngày (đây được coi là một chiến công rất vĩ đại trong lịch sử Hy Lạp cổ đại) cho đến khi một tên phản bội chỉ cho quân Ba Tư con đường bí mật bao vây quân Hy Lạp. Sau đó, quân Sparta bị giết từng người một, nhưng họ cũng giết được rất nhiều quân Ba Tư. Sự chậm trễ của quân Ba Tư ở đây đã giúp quân Hy Lạp có đủ thời gian để tập hợp bộ binh và thuyền chiến. Lòng dũng mãnh của quân Hy Lạp trong trận này làm quân Ba Tư khiếp sợ. Ngày nay, tại đây vẫn còn một chiếc bia đá do người Hy Lạp dựng lên để ca ngợi tinh thần chiến đấu của người Sparta: 'Hỡi người qua đường! Nếu có về Sparta thì hãy nhắn cha mẹ, vợ con, bạn bè thân thích của ta rằng ta đã tuân theo lời căn dặn của họ lúc ra đi, đã xả thân trên chiến trường để bảo vệ tổ quốc yêu quý'. Người Sparta chỉ huy liên quân, nhưng Themistocles với tư cách tổng chỉ huy quân Athens đòi nắm quyền chỉ huy quân thủy vì hầu hết thuyền chiến là của Athens. Quân Hy Lạp quyết định không bảo vệ thành Athens mà rút về hòn đảo Salamis gần đó. Sau khi chiếm được Athens, quân Ba Tư thiêu hủy toàn bộ thành phố rồi điều hạm đội khổng lồ tới bao vây Salamis, nơi có quân đội Hy Lạp và dân tị nạn từ Athens. Những người cầm đầu liên quân Hy Lạp bàn nên dùng thuyền đưa dân chúng và tài sản trốn đi. Họ không hề biết rằng họ không có sự lựa chọn nào khác ngoài việc phải chiến đấu vì hạm đội Ba Tư đã bao vây toàn bộ đường rút lui của họ. Người Hy Lạp dự định dùng thuyền để chở đàn bà và trẻ em thay vì chở quân cho đến khi Aristides vượt vòng vây và nói với họ rằng Salamis đã bị bao vây. Trong trận này, thủy quân Hy Lạp đã tấn công và chiến thắng một hạm đội lớn hơn nhiều.

7. Hellespont: eo biển ngăn cách phần Thổ Nhĩ Kỳ thuộc châu Á và bán đảo Gallipoli thuộc Thổ Nhĩ Kỳ thuộc châu Âu, nối biển Aegea với biển Marmara, nay là Dardanelles.

8. Thessaly trước đây là một vùng đất rộng lớn bao gồm gần như toàn bộ miền trung Hy Lạp và một phần Albany ngày nay. Xưa kia, nơi đây cung cấp một giống ngựa tốt nhất Hy Lạp và được quân đội của Alexander Đại đế và vua Philip II sử dụng. Hiện tại vùng Thessaly của Hy Lạp chỉ nhỏ cỡ một phần ba ngày trước.

9. Đây là loại quân bộ trang bị giáp trụ nặng. Bộ áo giáp của họ gồm phần che ống chân, giáp che lưng và che ngực, mũ sắt với ngù lông ngựa hoặc lông chim, một khiên tròn lớn, một thanh kiếm và hai ngọn giáo. Còn quân giáp nhẹ được trang bị ít hơn với lao, cung tên, hoặc đá.

10. Plataea ngày nay thuộc miền trung Hy Lạp.

11. Sử gia Herodotus kể rằng toàn bộ lực lượng liên quân của Hy Lạp gồm trên 100.000 người cả quân giáp nặng và nhẹ. Sparta gửi đến khoảng 5.000 quân giáp nặng và 35.000 quân giáp nhẹ.

12. Người Hy Lạp cổ đại quan niệm rằng trong trận đánh thì cánh phải là vị trí danh dự. Chỉ những đội quân cao quý và danh dự nhất mới được chiếm giữ cánh này.

13. Cithaeron (núi): một địa danh nổi tiếng trong lịch sử Hy Lạp cổ đại, phía bắc có pháo đài cổ của thành bang Thebes, còn ở sát sườn núi là những dấu tích của thành phố cổ Plataea. Theo Thần thoại Hy Lạp đây chính là nơi vua Laius của Thebes đã từ bỏ con trai Oedipus (Ô-đíp) của mình. Ngày nay là núi Kithairon Oros, cao 1409m, tọa lạc giữa biên giới của 2 vùng Attica và Trung Hy Lạp.

14. Phalanx đội hình xung kích nặng đóng vai trò như xe tăng trong chiến tranh hiện đại. Trong đội hình này, các chiến binh Hy Lạp đứng sát cánh bên nhau trong một đội ngũ rất chặt chẽ. Đội hình này vô cùng khó đánh bại vì là một khối vững chắc. Đội hình phalanx.

15. Có khá nhiều người Hy Lạp tự liên minh với người Medes, một bộ tộc người châu Á ở phía tây Ba Tư. Những thành phố Thebes, Argos, Achaia, toàn bộ miền Bắc Hy Lạp trừ Ambraciots và Corcyrians, tất cả những hòn đảo trừ đảo Melian, đều dâng đất đầu hàng vua Xerxes của Ba Tư.

16. Herodotus (484-425TCN): sử gia ghi lại rất chi tiết trận Plataea (năm 479 TCN) và những diễn biến sau đó. Sau trận này, Thống chế Pausanias của Sparta khi nhìn thấy những bữa tiệc được chuẩn bị thịnh soạn cho các thống chế quân Ba Tư bèn nói: 'Bọn lợn Ba Tư háu ăn ấy đã ních từng này thức ăn

thì làm sao có thể đánh lại những người lính của chúng ta chỉ ăn bánh mì không'.

17. Corinth là một thành bang Hy Lạp phát triển từ trước khi người Dorian xâm chiếm năm 1000 TCN, là trung tâm thương mại chính của Hy Lạp vào năm 650 TCN. Hiện là thành phố thuộc vùng Peloponnesus.

18. Theo tục lệ của người Hy Lạp cổ đại, đây bị coi là hành động xúc phạm đến vị Thống chế.

19. Theo thần thoại Hy Lạp, các vị thần quyết định làm ra các loài theo trí tưởng tượng của chính họ, không phải những con quái vật 50 đầu hay những người khổng lồ một mắt trước đó mà họ tạo ra những người trần sống an nhàn và hạnh phúc như chính họ. Mặc dù thể xác người trần phải chết, nhưng linh hồn của họ vẫn sống như những vị thần hộ vệ rộng lượng. Kỷ nguyên Vàng bắt đầu khi các thiên thần ngự trị, ruộng đồng sản sinh mùa màng thừa mứa không cần có người làm việc. Kỷ nguyên Bạc bắt đầu khi thần Zeus (Jupiter) tạo ra người đàn bà đầu tiên tên là Pandora. Thay vì hoà bình và mùa xuân vĩnh viễn, có các mùa khác nhau trong năm, và con người bắt đầu đánh giết lẫn nhau. Đất không sản sinh, vì vậy con người phải làm việc. Khi con người chết, linh hồn của họ cũng không còn sống. Tiếp theo là kỷ nguyên Đồng, lúc đó con người vẫn còn trung thực và có tâm địa tốt, nhưng bắt đầu có ham muốn cướp bóc và chinh chiến. Đây là thời kỳ của những chiến binh vĩ đại như Achilles và Jason. Cuối cùng là kỷ nguyên Sắt, con người đối xử độc ác với nhau. Họ không còn sống hoà thuận với nhau nữa. Tội ác lần lượt văn minh, trong khi trái đất bắt đầu bị huỷ hoại...

20. Với người Hy Lạp, khái niệm 'công bằng' có ý nghĩa rộng hơn việc tuân thủ pháp luật. Hành vi chuẩn mực là một triết lý mang tính tinh thần nhiều hơn là kiến thức. Người Hy Lạp mô tả khái niệm này bằng từ DIKH, cũng có nghĩa gần tương đương với khái niệm KARMA trong tiếng Phạn và khái niệm RIGHTEOUSNESS trong tiếng Anh, tính ngay thẳng - chính trực trong tiếng Việt. Khi DIKH bị lệch lạc do những tình cảm cá nhân, những người đi bầu cử không còn giữ được đức hạnh của mình, kể từ đó Athens bắt đầu suy tàn rồi sụp đổ. Trên một vài mảnh gốm cổ có khắc những nguyên lý sống của nền văn minh phương Tây như câu nói của triết gia Protagoras (480-411 TCN) của Athens: 'Con người là thước đo của vạn vật'. Người Hy Lạp căm ghét sự ngạo mạn. Các vở bi kịch của Hy Lạp thường nói đến hình phạt của sự ngạo mạn. Một minh họa rõ ràng là tư cách đạo đức của Tổng chỉ huy Agamemnon trong quyển I của trường ca Iliad. Tính cách của Aristides minh họa lý tưởng cơ bản của Hy Lạp được thể hiện bằng từ SWFROSUNH (sophrosyne), một nguyên lý sống cân bằng, điều độ, suy xét cẩn trọng và điềm tĩnh. Trái nghĩa với sophrosyne là chủ nghĩa tự cao tự đại và bệnh sùng bái cá nhân. Những câu châm ngôn: 'Hãy tự biết lấy mình' và 'Đừng thái quá' khắc trên đền thờ thần Apollo ở Delphi thể hiện lý tưởng này. Đây cũng là tư tưởng của Đạo Lão ở Trung Hoa.

1. Syracuse là một vùng định cư của người Corinth trên bờ biển phía đông của Sicily. Nửa phía đông của hòn đảo bị người Hy Lạp chiếm, còn nửa phía tây bị những cư dân từ Carthage chiếm. Syracuse là thành phố lớn nhất và thịnh vượng nhất của Sicily. Nhà toán học Archimete sinh ra trên hòn đảo này khoảng thế kỷ thứ 3 TCN.

2. Trước khi Dionysius [Cha] trở thành bạo chúa của Syracuse năm 405 TCN, người dân Syracuse đã có một nền dân chủ sau cuộc chinh phục của người Athens năm 415 TCN (xem cuộc đời Nicias). Nhưng cuộc xâm lược của Carthage năm 409 TCN đã mang lại cơ hội cho thống chế Dionysius giành quyền lực. Ông tự tuyên bố là người dân chủ nhưng kết án những viên thống chế khác của Syracus tội phản bội. Bằng cách kích động người nghèo chống lại người giàu, Dionysius [Cha] trở thành viên Thống chế có quyền lực nhất. Một nạn dịch bệnh nguy hiểm xảy ra buộc người Carthage phải rời đi, song Dionysius vẫn giữ quyền hành. Dionysius chia đất cho những người ủng hộ mình và cho nô lệ, rồi xây một pháo đài kiên cố. Từ đó, không một người dân Syracuse nào dám chống lại Dionysius. Trong suốt 38 năm cai trị, mọi lời nói của Dionysius [Cha] đều được coi là những phán quyết tuyệt đối phải tuân theo. Dionysius có thể làm bất cứ điều gì mình muốn cho đến khi qua đời vào năm 367 TCN.

3. Arete theo tiếng Hy Lạp là một điều gì đó 'trong sạch' và 'tuyệt diệu' thường được dùng để miêu tả tinh thần của giới hiệp sĩ hào hoa và cao thượng. Như vậy, Dion đã cưới chính cháu gái mình.
4. Viện Hàn lâm (Academic) là tên trường học do Plato mở tại Athens trong một khu vườn gọi tên là Academus vào khoảng năm 385 TCN.
5. Plato (427 - 347 TCN) là học trò nhà triết học Socrates nổi tiếng ở Athens. Ông sáng tác rất nhiều bài luận trứ danh. Ông để lại cho nhân loại các tác phẩm kinh điển nổi tiếng như Nền cộng hòa, Các bộ luật và Những cuộc đối thoại, hồi tưởng lại những cuộc nói chuyện của ông với Socrates và những nhà triết học khác về nhiều chủ đề. Đối với Plato, đức hạnh lớn lao nhất là 'lòng trung thành khi gian khó'. (cuốn 'Những bộ luật', Quyển I).
6. Dionysius [Cha] từng là một thống chế tài giỏi, từng lãnh đạo Syracuse chống lại các cuộc xâm lược của nước ngoài.
7. Plutarch cũng kể lại vài ví dụ khác về cuộc đời của một tên bạo chúa: Dionysius [Cha] nghi ngờ tất cả mọi người đến mức hắn ta không cho phép bất cứ ai vào căn phòng của mình được mặc quần áo của họ. Các bộ trang phục đều bị cởi bỏ, kiểm tra và những người muốn vào phải mặc những bộ quần áo mới. Dionysius từng nói rằng những kẻ hầu cận càng khôn ngoan thì càng đáng nghi ngờ vì nếu khôn ngoan, họ sẽ thích tự mình chuyên quyền hơn là chịu sự chuyên chế của một tên bạo chúa. Thậm chí, Dionysius không cho người thợ cắt tóc cho hắn bằng những dụng cụ sắc mà tự cắt tóc mình bằng một viên than. Plutarch nói: 'Hắn ta là một tên nô lệ khôn khổ bởi nỗi sợ hãi của chính mình, nhưng hắn căm ghét Plato vì ông không coi hắn là người dũng cảm nhất'. Một lần, có một tên quan trong triều là Damocles tới chúc mừng Dionysius vì hắn được các vị thần ban ân huệ trở thành người hùng mạnh. Tên bạo chúa liền mời Damocles tới dự một bữa đại tiệc. Thẳng trên ghế ngồi của Damocles là một thanh gươm chỉ được treo bằng một sợi dây nhỏ. Trong khi tên cận vệ cùng run sợ nhưng cố tỏ ra vui vẻ thì Dionysius nói với hắn: 'Bây giờ, chắc ngươi đã hiểu thế nào là cuộc sống của một bạo chúa'.
8. Plato đã xây dựng mô hình nhà nước lý tưởng trong tác phẩm Nền cộng hòa và sau này trình bày kỹ hơn trong cuốn Những bộ luật của ông.
9. Kẻ được cử đến cảnh báo Dionysius về việc Dion sắp tới nơi đã ngủ quên trên đường, rồi bị một tên trộm ăn cắp chiếc túi đựng bức thư này, vì thế hắn không dám tới gặp Dionysius và phải bỏ trốn.
10. Ông muốn nói rằng binh lính của Dionysius mới thật sự là mối nguy hiểm đối với người Syracuse.
11. Agrigentum là một thành phố nằm trên bờ biển phía nam của đảo Sicily, cách Syracuse chín mươi dặm về phía tây.
12. Xem cuộc đời của Nicias để biết chuyện Athens xâm lược Sicily.
13. Syracuse khi đó là một thuộc địa của người Corinth.
14. Nữ thần Persephone (còn có tên là Proserpina) là con gái thần Zeus (Jupiter), chúa tể các vị thần với thần nông nghiệp Demeter (mẹ nàng, em gái Zeus). Một ngày, khi Persephone còn là thiếu nữ đang vui chơi ngắt hoa xuân thì thần Hades (Diêm Vương), em của cha nàng đã bắt nàng về vương quốc tối tăm trên cỗ xe đen. Demeter đau buồn đến mức nàng không cho cây cối gì mọc được trên mặt đất cả. Jupiter phải dàn xếp để hàng năm Persephone lên mặt đất ở với mẹ 6 tháng, 6 tháng còn lại nàng ở với chồng trong vương quốc tối tăm của Diêm Vương. Sự trở lại của nàng được coi là biểu tượng cho sự trở lại của mùa xuân.
15. Xem cuộc đời của Timoleon về cuộc đấu tranh giải phóng Syracuse và Sicily sau đó.
1. Sparta: thành bang Hy Lạp nổi tiếng nhất bán đảo Peloponnesus, người Dorian đến định cư vào khoảng năm 110 TCN. Trải qua nhiều cuộc chiến tranh và bị hủy diệt nhiều lần, các di tích ở đây không được tìm thấy nhiều, hiện tại Sparta là một đơn vị hành chính nhỏ, thủ phủ của vùng Lakonia.
2. Plutarch thừa nhận rằng không thể xác định chính xác thời điểm cuộc đời của Lycurgus. Sự phỏng đoán tốt nhất có lẽ khoảng năm 800 TCN.

3. Sparta có hai nhà vua cùng cai trị trong suốt lịch sử tồn tại, cả hai đều thuộc dòng dõi Hercules. Trong cuốn Những bộ luật, Plato kể rằng sau khi trở về từ cuộc chiến tranh mười năm ở thành Troy, người Dorian giành lấy quyền cai trị vùng đất Messene, Argos và Lacedaemon (sau này là thành bang Sparta). Thành Troy bị tiêu diệt khoảng năm 1250 TCN. Ba nhà nước thành bang này hợp thành liên minh của người Dorian. Nhưng sau này, chỉ có Sparta giữ nguyên thể chế ban đầu đó. Về sau Sparta chinh phục nhiều vùng đất khác, bao gồm cả vùng Messene.
4. Ionia là một thành bang nhỏ nằm trên bờ biển Địa Trung Hải, nay nằm ở phía tây Thổ Nhĩ Kỳ, bị người Hy Lạp chiếm đóng khoảng 1000 năm TCN.
5. Lời tiên tri ở ngôi đền Delphi luôn có câu trả lời chính xác nhưng đôi khi rất mập mờ. Như khi vua Croesus của Lydia hỏi liệu ông có nên đánh vua Cyrus của Ba Tư không, lời tiên tri nói rằng: 'Nếu người đánh, thì một vương quốc vĩ đại sẽ sụp đổ'. Rất hài lòng, vua Croesus cùng đội quân đông gấp đôi vua Cyrus, gây chiến và giao tranh với vua Cyrus tại trận Thymbra (545 TCN). Đúng là một vương quốc vĩ đại sụp đổ, nhưng đó lại là vương quốc của Croesus. Khi người Sparta hỏi thần Apollo có cho phép họ mở rộng vương quốc lên phía bắc không, lời tiên tri nói rằng họ sẽ được 'Nhảy múa trên đồng cỏ Tegea' (một đồng cỏ rất màu mỡ ở phía Bắc Hy Lạp). Câu trả lời này làm người Sparta tin rằng họ sẽ chiếm được nhiều vùng đất khác. Nhưng cuối cùng, họ bị đánh bại, bị xích lại, chịu đánh roi và phải lao động trên cánh đồng như những nông dân khổ ải. Đó là cách người Sparta 'nhảy múa trên cánh đồng Tegea'.
6. Người Hy Lạp cổ đại cho rằng việc giết người đang trốn trong đền thờ các vị thần sẽ là xúc phạm và bất kính đối với các thần linh. Vì thế, khi Agis trốn trong đền thờ thì không một ai dám giết hay bắt chàng. Thông thường, khi cần tự bảo vệ mình, các vị vua hay bất kỳ ai khác đều tới trốn tại đền thờ các vị thần, như Agis và Cleombrotus đã làm khi trốn tránh Leonidas.
7. Các tàu thuyền lớn đi biển thường dùng một hệ thống các hầm phụ nằm sát đáy thuyền, gọi là hầm balast dùng để dẫn nước khi thuyền không chở hàng khiến thuyền bớt bị nghiêng ngả.
8. Trong cuốn Những bộ luật, Plato nhận xét về mô hình chính quyền Sparta: 'Ta không biết nên gọi tên nó như thế nào. Hội đồng giám quan là một hình thức chuyên chế, nhưng đôi khi Sparta gần giống với chế độ dân chủ thuần khiết nhất trong số tất cả các thành bang Hy Lạp. Rõ ràng đó là xã hội của giới quý tộc, nhưng lại gồm cả nền quân chủ, hình thức chính quyền cổ xưa nhất trên thế giới'.
9. Argos: thuộc vùng Peloponnesus và được coi là thành phố cổ nhất của Hy Lạp, nơi đây có tàn tích của đền thờ nữ thần Hera.
10. Tiếng cười rất quan trọng trong cuộc sống của người Sparta. Nó không chỉ giúp họ tiêu khiển mà còn làm hệ thống pháp luật của họ thêm vững chắc bằng cách chê bai nhẹ nhàng bất cứ ai không tuân thủ pháp luật. Khiếu hài hước là một trong những đức tính của các nhà lãnh đạo Sparta. Trong tác phẩm Lời nói người Sparta của Plutarch có một câu chuyện về sự hài hước của người Sparta. Khi một người bị xếp vào chỗ xấu nhất trong dàn đồng ca, ông ta nói: 'Thật tuyệt vời, thưa ngài nhạc trưởng! Ngài đã tìm được cách làm cho chỗ này trở nên cao quý'. Một câu chuyện khác, khi nghe thấy một người nói rằng mình có thể bắt chước tiếng chim họa mi như thật, một người Sparta nói: 'Bây giờ tôi mới được biết thế nào là tiếng chim họa mi!'. Một người Sparta thấy những người khác ngồi trong nhà vệ sinh, bèn nói: 'Chưa bao giờ tôi được ngồi vào một chỗ mà khi tôi đứng dậy lại nhường chỗ cho một bô lão'. Khi một người tên là Pedaritus không được chọn vào Đội 300 [đơn vị xuất sắc nhất trong đội quân Sparta], người ta hỏi tại sao thất vọng mà anh vẫn cười vui vẻ. Pedaritus trả lời rằng anh rất vui vì biết rằng trong thành phố còn có 300 người khác giỏi hơn mình.
11. Cuộc thi đấu Olympiad lần đầu tiên tổ chức vào năm 776 TCN. Trước đó, Hercules đã lập ra cuộc đấu này nhưng sau đó không được tổ chức tiếp.
12. Các nữ thần Muses bao gồm chín nữ thần, là con gái của thần Zeus (Jupiter) và thần Mnemosyne

(thần trí nhớ). Mỗi nữ thần cai quản một môn nghệ thuật nhất định, như thần Clio cai quản môn lịch sử, Terpsichore - khiêu vũ, và Thalia - hài kịch.

13. Castor là một trong hai vị thần sinh đôi của Sparta, người kia là Pollux. Theo truyền thuyết, họ được sinh ra từ mối tình của thần Zeus và một thiếu nữ tên là Leda. Tên của họ được đặt cho một chòm sao ở Bắc bán cầu, chòm Song sinh (Gemini, nằm ở cung Hoàng đạo thứ 3, từ 21/5 đến 20/6).

14. Thebes: thành bang Hy Lạp ở Boeotia, phía bắc núi Cithaeron (Kithairon), tây bắc Athens. Thebes là thành phố Hy Lạp cổ được nói đến nhiều nhất trong các huyền thoại và truyền thuyết với các câu chuyện về vua Oedipus (Ô-đíp), anh em sinh đôi Amphion và Zethus, và cũng là nơi anh hùng Hercules sinh ra. Tại vị trí của Thebes ngày nay là thị trấn Thivai thuộc miền trung Hy Lạp.

15. Trận Leuctra xảy ra giữa Thebes và Sparta năm 371 TCN. Bằng chiến thắng này, Epaminondas, Thống chế của người Thebes, đã vĩnh viễn chấm dứt uy quyền tối cao của Sparta. (Xem thêm câu chuyện về Pelopidas).

16. Helot là tên gọi những nô lệ mà người Dorian bắt được. Họ thuộc sở hữu của nhà nước chứ không phải cá nhân nên bị các ông chủ Sparta bóc lột không thương tiếc.

17. Cuốn sách này không bao gồm câu chuyện về cuộc đời của Lysander (mất năm 395TCN). Lysander là một chính khách và Thống chế, Đô đốc thủy quân Sparta, người đã chấm dứt cuộc chiến tranh Peloponnesian (431-404 TCN). Đây là cuộc xung đột cuối cùng cả về tư tưởng và lãnh thổ giữa hai thành bang lớn nhất Hy Lạp là Athens và Sparta. Sparta được những chính phủ quý tộc ủng hộ, còn Athens được những chế độ dân chủ hậu thuẫn. Cuộc chiến tranh này lôi kéo toàn bộ lãnh thổ Hy Lạp, thậm chí cả những người không muốn tham gia như người Melian. Cuối cùng, Sparta chiến thắng, còn Athens bắt đầu suy tàn rồi sụp đổ. Các sử gia Thucydides và Xenophon viết lại đầy đủ lịch sử cuộc chiến tranh này, khá giống với xung đột địa chính trị của cuộc Chiến tranh lạnh. (Xem thêm Cuộc đời của Pericles và Nicias).

18. Xem Cuộc đời của Nicias và Dion.

19. Trong cuốn Protagoras, Plato đã ghi lại lời dạy của Socrates: 'Những ngôi nhà cổ xưa và phì nhiêu nhất của triết học của Hy Lạp là Crete và Sparta. Ở đó, có nhiều người khôn ngoan hơn bất cứ nơi nào trên trái đất. Nhưng họ che giấu sự khôn ngoan của mình bằng cách giả vờ ngu dốt. Nên dường như họ được kính trọng nhờ sự can đảm trong chiến đấu, hơn là nhờ tính khôn ngoan. Họ nghĩ rằng nếu để lộ sự tài giỏi đó thì mọi người khác cũng trở nên khôn ngoan. Trong những thành bang này [Crete và Sparta], không chỉ đàn ông mà cả phụ nữ cũng tự hào về trí tuệ của họ. Đó là lý do vì sao anh có thể biết rằng ta đang nói sự thật và người Sparta được giáo dục tốt nhất để nói rằng: nếu anh nói chuyện với bất kỳ người dân Sparta bình thường nào, thoát đầu anh ta có vẻ ngu ngốc, nhưng dần dần cũng giống như người giỏi đóng kịch, anh ta sẽ đưa ra những nhận xét súc tích chứng tỏ bạn chỉ là trẻ con'.

1. 1. May mắn cho Cleon là khi dẫn quân đến Pylos, một đám cháy bùng lên trên hòn đảo này đã đốt sạch thành lũy người Sparta. Quân Athens lúc đó chỉ việc bao vây những người còn sống. Quân Sparta buộc phải đầu hàng. Cleon trở về như một anh hùng, còn Nicias phải chịu nhiều cay đắng và nhục nhã. Nhưng thành công may mắn này chỉ đem lại thảm họa cho Cleon. Cleon phải chỉ huy một đội quân tại Amphipolis và phải đối đầu với một đội quân Sparta đông đảo trong một trận đánh then chốt. Sự bất tài và ngu dốt của ông ta làm chính quân đội của mình lộn xộn. Đến khi nhìn thấy quân Sparta, Cleon quên phắt mình là tổng chỉ huy và bỏ chạy đầu tiên. Nhưng Cleon không chạy thoát vì bị một lính người Myrcinian giết chết. Sau khi quân Athens đại bại ở Amphipolis, hoà bình được lập lại.

2. Amphipolis (Amfipolis): đơn vị hành chính thuộc Serrai, vùng Trung Macedonia, Hy Lạp.

3. Alcibiades (450-404 TCN): chính khách và Thống chế Athens, người phản bội lại toàn thể Hy Lạp ngay tại triều đình vua Ba Tư và rồi góp phần vào thất bại của người Athens trong cuộc chiến tranh Peloponnesus (431-404 TCN). Pericles là chú của Alcibiades, từng chăm sóc Alcibiades từ khi còn

nhỏ, còn Socrates là bạn thân của Alcibiades và từng tham gia trận đánh Potidaea năm 432 TCN. Sau này, Alcibiades từng phản bội lại người Athens, sang sống với người Sparta nên bị kết án tử hình, bị tịch thu mọi tài sản. Sau đó, Alcibiades lại phản bội người Sparta đầu hàng vua Ba Tư. Cuộc đời Alcibiades cũng rất nhiều sự kiện và chiến công hấp dẫn nhưng phần viết về Alcibiades của Plutarch không có trong tuyển tập này.

4. Carthage là một vùng định cư cổ đại được thành lập vào thế kỷ thứ IX TCN, sau đó trở thành trung tâm của một vương quốc rất hùng mạnh và thịnh vượng bên bờ Địa Trung Hải là kinh địch với đế chế La Mã trong suốt nhiều cuộc chiến tranh. Đến thế kỷ thứ II TCN, đế chế La Mã tiêu huỷ Carthage, ngày nay thuộc lãnh thổ Tunisia.

5. Syracuse: thành bang Corinth của Hy Lạp đã xâm chiếm và lập ra Syracuse trên đảo Sicily vào năm 734 TCN, sau đó Syracuse đã trở thành thành phố lớn nhất và quyền lực nhất trên đảo Sicily. Vì thế, lời tiên đoán này đã cổ vũ người Athens tiến hành 'Cuộc viễn chinh Sicily' đầy thảm họa.

6. Socrates (469-399TCN): triết gia Hy Lạp nổi tiếng, không để lại tác phẩm nào nhưng có ảnh hưởng sâu sắc đến triết học phương Tây nhờ những ghi chép của học trò ông là Plato. Nhưng Aristophane, nhà văn, nhà viết kịch nổi tiếng (448-385 TCN) lại chế giễu ông. Còn Xenophon, sử gia Hy Lạp (430-355TCN) ca ngợi ông là nhà đạo đức đơn giản.

7. Sau này, trong ngành thiên văn học chu kỳ 19 năm (235 tháng âm lịch) mặt trăng trở lại đúng vị trí ban đầu, được đặt tên ông là Metonic Cycle.

8. Trong thần thoại Hy Lạp, Adonis là một chàng trai tuấn tú, con trai vua Myrrha, được nữ thần tình yêu Aphrodite (Venus) đem lòng yêu quý. Bất chấp lời khuyên của nàng, Adonis đã chết trong một chuyến đi săn. Aphrodite biến máu của chàng thành hoa và các cô gái Hy Lạp hàng năm đều làm lễ tưởng nhớ chàng.

9. Đây không phải là nhà hùng biện Demosthenes nổi tiếng, người sống ở thời đại sau đó

10. Triết gia Plato (428-347 TCN) hoà giải tôn giáo và khoa học bằng cách dựng nên những điều huyền bí. Theo quan điểm của Platon, khi khám phá quy luật tự nhiên, con người viếng đến thánh thần vì họ siêu việt hơn con người trong khả năng lý giải. Sự bất chước là cách nhìn bộ chân thành nhất. Do đó, tất cả những cố gắng nghiên cứu khoa học thực chất cũng là một biểu hiện của sự mê đạo. Plato nói rằng thế giới thực được xây dựng từ những ý tưởng, nên vật chất và siêu hình là hoà nhập với nhau chứ không hề tách rời. Là thầy tế tại đền thờ thần Apollo, vị thần của những lý lẽ, Plutarch cũng chia sẻ quan điểm với Plato về sự tinh túy của vũ trụ. Plato là học trò của Socrates (469-399 TCN). Cuộc đối thoại giữa Socrates và Nicias về lòng dũng cảm được Plato ghi lại trong cuốn Laches. Dường như Socrates có quá ít niềm tin và có quá nhiều nghi ngờ, dù ông là hình ảnh tiêu biểu nhất về con người. Người Athens kết tội xử tử ông vì dám nghi ngờ sự chính thống của tôn giáo. Đứng giữa các học trò của mình, ông vui vẻ uống thuốc độc mà chết. Plato, học trò nổi tiếng nhất của ông, đã ghi lại cảnh này trong bài viết Phaedo và về phiên tòa xử Socrates trong bài Lời biện bạch.

11. Nhà sử học Thucydides (460-400 TCN) đã mô tả rất tỉ mỉ 'Cuộc viễn chinh Sicily'. Thất bại này xảy ra năm 413 TCN, 2 năm sau khi Nicias rời Athens. Thucydides cũng kể lại các sự kiện khác trong cuộc chiến tranh Peloponnesian cho tới năm 411 TCN, sau đó sử gia Xenophon kể tiếp cuộc chiến tranh này.

1. Epaminondas là người bạn hữu thân thiết nhất của Pelopidas. Plutarch viết về cuộc đời của Epaminondas nhưng phần viết này không còn nữa. (Xem thêm chú thích trong truyện về Agesilaus).

2. Vụ chiếm cung điện Thebes (Cadmea) diễn ra năm 382 TCN. Trận chiến nơi Epaminondas cứu Pelopidas diễn ra trước đó 2 năm. Trong trận này Sparta và Thebes ở cùng phe.

3. Việc Athens đầu hàng Sparta vào tháng 4 năm 404 TCN đã chấm dứt cuộc chiến tranh Peloponnesian sau hơn 28 năm giao tranh. Viện Nguyên lão của Athens bầu ra 30 người để cải tổ hiến

pháp và luật nên đây gọi là 'Hội đồng 30'. Nhưng thay vì cải cách thành phố, họ lại bầu người vào các chức vụ quan trọng và kiểm soát thành bang. Đầu tiên, việc 'Hội đồng 30' bắt giữ tất cả những người cản trở làm cho dân chúng vui mừng, nhưng 'Hội đồng 30' còn đi xa hơn khi họ tước vũ khí của tất cả người dân Athens, trừ một nhóm 3000 người vốn là lực lượng của họ. Ngày càng có nhiều người Athens bị xử tử vì chống lại 'Hội đồng 30'. Những người chống đối bị thanh trừng và mọi tài sản đều bị tịch thu, còn 'Hội đồng 30' tự do hành động theo ý mình. Sau đó, khoảng 70 người tị nạn trốn ở Thebes quay lại tấn công pháo đài Phyle. Dân chúng Athens bèn hợp sức với họ. Vì thế, 'Hội đồng 30' bị giải tán và nền dân chủ được khôi phục lại ở Athens.

4. Công cuộc giải phóng Thebes diễn ra vào mùa đông năm 379 TCN, 3 năm sau vụ chiếm giữ cung điện của người Sparta. Câu chuyện này được kể chi tiết hơn trong bài viết của Plutarch nhan đề Ma quỷ của Socrates.

5. Việc người Sparta bất ngờ chiếm đóng Thebes bị coi là một hành động phản bội đồng minh, và việc người Sparta sai quân tiếp viện cũng lại là một hành động phản bội.

6. Tại trận Leuctra (năm 371 TCN), người Thebes đã mang lại một chiến thuật mới gọi là 'chiến thuật đánh xiên'. Chỉ có 6000 quân chống lại khoảng 11000 quân Sparta chưa từng bị đánh bại, nên người Thebes bố trí đội quân giáp nặng vào cánh trái với 'Binh đội Thần thánh' của Pelopidas làm tiên phong. Lực lượng tấn công này sẽ tấn công cánh phải của Sparta, nơi vua Sparta và lực lượng thiện chiến nhất chiếm giữ. Epaminondas cùng với một số ít quân đứng lệch góc và ngoài tầm tấn công của Sparta, do đó quân đội Thebes có ưu thế lực lượng ở đúng nơi xảy ra đánh nhau lớn nhất. Khi Pelopidas chọc thủng được đội hình đối phương, quân Thebes đánh ngang sườn quân đối phương, còn cánh quân của Epaminondas sẽ đánh trực tiếp vào trước mặt quân địch. Thương vong của Sparta rất nặng nề. Kể từ đó sức mạnh của Sparta không bao giờ phục hồi được nữa.

7. Pherae: thành phố lớn của Thessaly xưa kia, nay là Ferai, thuộc Đông Macedonia và Thrace, Hy Lạp.

8. Pharsalus: nay là Farsalus thuộc vùng Thessaly, Hy Lạp.

9. Artaxerxes II: Vua Ba Tư trong giai đoạn 404-358 TCN. Ông là hậu duệ của vua Xerxes I, người được nhắc đến trong câu chuyện về Solon. Những đồng tiền Ba Tư, như đã kể trong câu chuyện về cuộc đời Agesilaus, luồn vào các thành phố Hy Lạp làm dân chúng ganh tỵ và hiềm khích. Artaxerxes thuê những nhà hùng biện để phá hoại các thành bang Hy Lạp, kích động họ đánh lẫn nhau rồi trở nên suy yếu. Plutarch có viết về cuộc đời của Artaxerxes trong tác phẩm Gương danh nhân nhưng chúng tôi không đưa vào đây. Artaxerxes là một vị vua rất can đảm và mưu lược.

10. Taygetus: tên một ngọn núi nơi định cư của thành bang Sparta.

11. Susa: ngày nay là Shush thuộc lãnh thổ Iran, nằm gần biên giới Iran-Irắc.

12. Pythian: ngày hội thể thao tổ chức 4 năm một lần gần Delphi trong thời Hy Lạp cổ đại để tưởng nhớ thần Apollo.

1. Augustus (63 TCN- 14 sau CN): con nuôi của nhà độc tài La Mã Julius Caesar, tên thật là Gaius Octavius lên làm tổng tài La Mã, đánh bại Antony và Cleopatra tại trận Actium trở thành Hoàng đế đầu tiên của La Mã (27 TCN- 14 sau CN). Ông tiến hành nhiều cải cách xã hội, khuyến khích giáo dục, mở rộng biên giới của La Mã tới tận sông Danube và thiết lập chính quyền thống nhất sau gần một thế kỷ nội chiến. Thời Augustus được coi là thời kỳ huy hoàng của đế chế La Mã.

2. Antisthenes (444?- sau 371 TCN): triết gia Hy Lạp, nhà tư tưởng đầu tiên thiết lập Chủ nghĩa Hoài nghi (Cynicism). Ông sinh ra ở Athens và là học trò của Socrates. Antisthenes dạy tại một ngôi trường có tên là Cynosarges bên ngoài Athens. Học trò của ông sau này được gọi là những người theo chủ nghĩa Hoài nghi (Cynics). Antisthenes coi hạnh phúc chỉ đạt được nhờ đức hạnh. Ông chê bai các môn nghệ thuật, văn học và những trò ăn chơi xa hoa, đồng thời ca ngợi sự lao động chăm chỉ. Học trò nổi

tiếng nhất của ông là triết gia Hoài nghi Hy Lạp Diogenes.

3. Macedonia: vùng lãnh thổ hiện nay gồm miền bắc Hy Lạp, Albany, Macedonia thuộc Nam Tư cũ và một phần Bulgaria.

4. Zeno (Zeno của xứ Elea): nhà triết học và toán học nổi tiếng của Hy Lạp cổ đại, sống ở đảo Síp khoảng 500 năm trước CN. Aristotle coi ông là người phát minh ra phép biện chứng.

5. Một ví dụ nổi tiếng về tài nguy biện của Zeno là nghịch lý Achilles và con rùa. Achilles (người nổi tiếng về tốc độ cũng như sức mạnh) chạy nhanh hơn con rùa 100 lần. Zeno nói rằng nếu con rùa chạy trước 100 yard, Achilles sẽ không bao giờ đuổi kịp nó. Lý luận của Zeno là khi Achilles chạy xong khoảng cách đến nơi con rùa đã khởi hành, con rùa đã chạy được một yard nữa. Khi Achilles chạy hết yard đó, con rùa đã chạy được vài inch nữa, và cứ thế tiếp tục không ngừng. Sau này hàng thế kỷ toán học mới chứng minh được cái sai của Zeno bằng lý thuyết giới hạn.

6. Anaxagoras (500?- 428 TCN): triết gia duy vật nổi tiếng đầu tiên của Hy Lạp, người đưa khái niệm trí tuệ, lý trí vào căn nguyên triết học. Những nhà triết học trước đó coi đất, không khí, lửa, nước là như nguyên bản cuối cùng của vật chất. Nhưng ông là người đầu tiên đề xuất mô hình phân tử và nguyên tử cấu thành nên mọi vật với khái niệm 'Hạt giống nhỏ'. Học trò của ông gồm Pericles, nhà soạn kịch Euripides, và có thể cả Socrates. Anaxagoras dạy ở Athens khoảng 30 năm thì bị bỏ tù vì dám nói rằng mặt trời là một hòn đá nóng và mặt trăng được làm bằng đất. Sau này, tư tưởng của ông được Aristotle và Democritus kế tục phát triển.

7. Cimon (510?-450? TCN): Thống chế và chính khách của Athens. Ông là con trai Miltiades, người làm nên chiến thắng Marathon. Cimon tham gia trận Salamis và sau đó góp phần thiết lập liên minh Deli. Cùng với Aristides, ông chỉ huy hạm đội Hy Lạp tới bán đảo Tiểu Á để giải phóng các thuộc địa ở đây khỏi ách thống trị của Ba Tư. Năm 466 TCN, ông đánh bại hạm đội Ba Tư tại sông Eurymedon (bây giờ là sông, Thổ Nhĩ Kỳ). Sau cuộc nổi loạn của người Helot ở Sparta, uy tín của ông bị giảm sút và bị cách chức. Sau đó, phe dân chủ của Pericles đã trục xuất ông. Khi được triệu hồi năm 451, Cimon đàm phán hiệp ước đình chiến 5 năm giữa Sparta và Athens, rồi góp tiền bạc xây dựng lại Athens. Plutarch cũng viết về cuộc đời của Cimon nhưng chúng tôi không đưa vào tập sách này.

8. Pisistratus (khoảng 600-527 TCN): Thống chế, chính khách và là nhà độc tài ở Athens. Là con trai Hippocrates, ông cầm đầu phe dân chủ chống lại phe quý tộc. Xem câu chuyện về cuộc đời Solon để biết thêm về Pisistratus.

9. Đây không phải là sử gia Thucydides nổi tiếng.

10. Việc lập chính sách dựa theo ý kiến quần chúng được Plato gọi là 'kịch sĩ' (theatrocracy).

11. Parthenon là tên ngôi đền thờ nữ thần Athena. Parthenos được xây dựng trên ngọn đồi Acropolis ở Athens vào thế kỷ thứ 5 TCN. Đây là một kỳ quan kiến trúc của thế giới Hy Lạp cổ đại.

12. Các đồng minh của Athens, trước đó bị Aristides cưỡng buộc nộp thuế, mệt mỏi vì những đóng góp quân sự và thấy không cần nộp thuế nữa vì giờ đây người Ba Tư đã bị đuổi khỏi Hy Lạp. Nhưng người Athens vẫn đòi tiếp tục duy trì Liên minh Deli, tiếp tục bắt họ đóng thuế. Vì các đồng minh có thể góp tiền thay cho binh lính nên dần dần các đồng minh đã mất đi kỹ năng chiến trận và trở thành nô lệ phụ thuộc vào Athens.

13. Thực tế, những người Athens không chinh phục được Sicily. (Xem cuộc đời Nicias để biết về cuộc viễn chinh này).

14. Aeginet (Aegina): một hòn đảo ở phía nam Hy Lạp.

15. Phidias (khoảng 490-430 TCN): nhà điêu khắc, kiến trúc sư, họa sĩ Hy Lạp cổ đại nổi tiếng. Ông là tác giả của nhiều công trình vĩ đại như tượng các Thống chế nổi tiếng của Athens như Miltiades. Phidias trực tiếp chỉ đạo công trình Propylaea, đài tưởng niệm ở đồi Acropolis, đền thờ Parthenon và bức tượng khổng lồ của thần Zeus tại đỉnh Olympus.

16. Aspasia (470-410 TCN): một phụ nữ nổi tiếng vì sắc đẹp, trí thông minh và tài năng chính trị. Sau khi cưới Pericles, ngôi nhà của họ trở thành nơi tụ tập của những học giả và chính khách Athens. Nhiều sử gia coi Aspasia là người gây ra các cuộc nổi loạn Samian và cuộc chiến tranh Peloponnesia. Trong Từ điển Encarta có bức tranh vẽ bà rất đẹp.

17. Đây là cuộc chiến tranh Peloponnesia (431-404 TCN), được sử gia Thucydides kể lại rất chi tiết.

18. Thucydides đã miêu tả như sau về trận dịch (năm 430 TCN): 'Chính tôi cũng mắc bệnh và thấy nhiều người khác cũng vậy. Bắt đầu là một cảm giác bỏng cháy trong đầu, rồi mắt tôi trở nên đỏ ngầu. Sự xuất huyết bắt đầu từ lưỡi và cổ họng, cùng với hơi thở rối loạn. Sau khi hắt hơi và sổ mũi, cơn đau dồn vào ngực. Ho và nôn mửa tiếp theo. Nạn nhân thường chết vì trào máu nôn mửa, hiện tượng này làm cả người nhào ra, hiện tượng khoa học thời đó chưa từng thấy. Da khô đi và nở tung ra. Mọi người không thể chịu đựng được quần áo dù nhẹ đến đâu, và muốn trần truồng hoàn toàn. Phần lớn họ muốn được ngâm mình trong nước lạnh. Họ không thể ngủ và không thể ở yên một chỗ. Cái chết thường đến sau cơn sốt vào ngày thứ bảy hoặc thứ tám, nhưng nếu người bệnh sống qua được thời điểm đó, bệnh sẽ chạy vào bao tử gây ra chứng ỉa chảy. Nó tác động đến các bộ phận sinh dục và các đầu ngón tay ngón chân, nên nhiều người bệnh không thể làm gì được nữa. Nhiều người cũng mất trí nhớ. Không từ nào có thể tả nổi thứ bệnh này, nó gây ra sự đau đớn mà tôi nghĩ không ai có thể sống qua nổi.'

1. Megalopolis là thành phố lớn nhất của Arcadia xưa kia, hiện nay Megalopolis là địa danh thuộc Arkadhia, vùng Peloponnesus, Hy Lạp.

2. Viện Hàn lâm ở Athens, do Plato mở.

3. Aratus xứ Sicyon (271-213 TCN) là một thống chế và nhà lãnh đạo của Liên minh Achaea (Achaean League), liên minh quân sự của Hy Lạp cổ đại. Plutarch cũng viết về cuộc đời của Aratus nhưng chúng tôi không chọn đưa vào cuốn sách này.

4. Sicyon: thành phố Hy Lạp cổ, gần Argos.

5. Các mẫu chuyện về Epaminondas có trong cuộc đời Pelopidas và Agesilaus.

6. Tức các trường ca Iliad và Odyssey.

7. Sellasia là một vùng đất rất gần Sparta, thuộc thành bang Laconia, vùng Peloponnesus, Hy Lạp.

8. Illyry là một thành bang Hy Lạp cổ đại nằm ở phía tây Macedonia và phía bắc của Thessaly, ngày nay là khu vực các nước thuộc Cộng hòa Nam Tư cũ: Slovenia, Croatia, Bosnia-Herzegovina.

9. Loại lao có dây da buộc vào cán quần quanh thân lao, đoạn cuối của dây buộc vào tay. Cái đai đeo nhằm tăng lực bẫy và cũng đóng góp vào lực xoáy của lao khiến nó đi thẳng trong khi bay.

10. Elea: một vùng đất ngày nay ở phía nam nước Italia.

11. Khi đó, sau khi vị vua cuối cùng qua đời, Sparta rơi vào tay các toán lính đánh thuê và chịu sự cai trị của một tên độc tài.

12. Titus Quinctius Flamininus (230?-174 TCN) là thống chế và chính khách nổi tiếng của La Mã. Ông là người đánh bại vua Philip V của Macedonia và giải phóng mọi thành bang Hy Lạp khỏi ách cai trị của Philip. Ông là quan coi quốc khố năm 199 TCN và tổng tài năm 198 TCN. Trong tác phẩm 'Những cuộc đời song hành', Plutarch đã so sánh Titus Flamininus với Philopoemen

13. Diophanes là một nhà hùng biện và một nhà triết học của Hy Lạp cổ đại.

1. Cato Trẻ (Cato the Younger) tên thật là Marcus Porcius Cato (95-46 TCN), chính khách La Mã, cháu nội của Cato Già (Cato the Elder). Khi làm quan coi quốc khố, ông nổi tiếng với vì lòng thanh đạm và trung thực. Cato Trẻ cũng cố gắng cứu giúp những người đồng bào La Mã chống lại những kẻ mị dân lợi dụng sự ngu muội của họ. Năm 60 TCN, ông chống lại Julius Caesar. Chế độ Tam hùng đầu tiên gồm Pompey, Caesar và Marcus Crassus điều ông đi đảo Síp nhằm loại bỏ ông. Trong cuộc xung đột giữa Caesar và Pompey năm 49, Cato đứng về phía Pompey. Ông thất bại trong việc bảo vệ Sicily chống lại Caesar và sau thất bại ở Utica, châu Phi, ông tự sát chứ không muốn rơi vào tay Caesar.

- Cato là cha vợ của Marcus Brutus, người đã ám sát Julius Caesar. Plutarch cũng viết về cuộc đời Cato Trẻ và so sánh ông với Phocion.
2. Demosthenes (384-322 TCN) là một nhà hùng biện xuất sắc của Hy Lạp, nổi tiếng với câu nói 'Những cơ hội nhỏ thường là sự khởi đầu cho những sự nghiệp lớn lao'.
 3. Cuộc chiến tranh Peloponnesian chấm dứt với việc người Athens đầu hàng người Sparta năm 404 TCN. Thất bại nhục nhã này đã làm tổn hại tinh thần của người Athens.
 4. Mars là tên vị thần chiến tranh, trong thần thoại Hy Lạp là thần Ares.
 5. Muses là chín nữ thần, con gái của thần Zeus và Mnemosyne (nữ thần kí ức). Mỗi nữ thần bảo trợ một môn nghệ thuật nhất định, như thần Clio bảo trợ sử học, Terpsichore bảo trợ khiêu vũ và Thalia bảo trợ hài kịch...
 6. Nữ thần Athena (trong thần thoại La Mã là thần Minerva, thần của trí tuệ, tri thức và chiến trận) được người Athens ưa chuộng nhất trong số các vị thần. Athena được sinh ra từ cái đầu của thần Zeus (Jupiter) và được Zeus rất yêu quý. Nàng được thờ tại ngôi đền Parthenon ở Athens (xem cuộc đời Pericles để biết về việc xây dựng ngôi đền này). Nữ thần này là biểu tượng rất quan trọng trong các bản anh hùng ca Iliad và Odyssey của Homer.
 7. Vua Philip là cha của Alexander 'Đại đế'. Philip chinh phục tất cả vùng đất của Hy Lạp sau trận Chaeronea (338 TCN).
 8. Euboea là một hòn đảo dài ngoài khơi gần Athens.
 9. Đây không phải là Plutarch, tác giả cuốn sách này. Tên người Hy Lạp thường giống nhau, vì thế để tránh sự nhầm lẫn, thường phải chỉ rõ vùng đất nơi họ sinh ra.
 10. Một eo biển của Thổ Nhĩ Kỳ nối châu Âu và châu Á, nay là Dardanelles.
 11. Trận này xảy ra năm 338 TCN, xem câu chuyện về cuộc đời Alexander 'Đại đế' để biết thêm về trận đánh này.
 12. Ionia là một vùng đất cổ xưa của châu Á, bên cạnh bờ biển Aegean, từng bị người Hy Lạp chiếm đóng khoảng 1000 năm TCN.
 13. Kho báu bị Harpalus đánh cắp này lên tới 180,000 talent vàng. Theo thời giá năm 1998, kho báu này đáng giá khoảng 42 tỷ đôla.
 14. Lamian: thuộc tỉnh Hamadan, Iran ngày nay.
 15. Antipater được Alexander bổ nhiệm là thống sứ cai trị Hy Lạp và Macedonia trong khi Alexander viễn chinh ở châu Á. Sau cái chết của Alexander, Antipater trở thành người đứng đầu Hội đồng thống chế của Alexander, và là quan nhiếp chính cho con trai nhỏ của Alexander. Chức nhiếp chính này kéo dài từ 323 đến 319 TCN, khi Antipater chết ở tuổi 70. Cái chết của Antipater dẫn tới tình trạng vô chính phủ. Năm 311 TCN, đế chế của Alexander tách thành năm vương quốc khác nhau.
 16. Cassander (358?-297 TCN) là vua Macedonia từ năm 305 đến 297 TCN. Năm 321, sau cái chết của Alexander 'Đại đế', Antipater được bổ nhiệm làm nhiếp chính tối cao của Macedonia. Khi chết, ông trao quyền cho bạn mình là Polyperchon, nhưng Cassander dấy binh chống lại Polyperchon, giành quyền kiểm soát Athens năm 317. Năm 316, Cassander sát hại Olympias, mẹ Alexander 'Đại đế'. Cũng năm đó, Cassander cưới người em gái cùng cha khác mẹ của Alexander là nàng Thessalonica. Nhưng chỉ ít lâu sau, Cassander giết Roxana, người vợ Ba Tư của Alexander và con trai là Alexander IV, chấm dứt triều đại của Alexander.
 17. Antigonus (382-301 TCN): cũng là một bộ tướng của Alexander 'Đại đế'. Sau khi Alexander chết, đế quốc rộng lớn từng bị Alexander chinh phục bị chia cắt thành nhiều nước, Antigonus chiếm đóng vùng lãnh thổ trên bán đảo Tiểu Á đối chọi với vương quốc của Cassander.
 18. Polysperchon: thống chế, đồng nghiệp của Antipater. Olympias, mẹ Alexander 'Đại đế', liên minh với Polysperchon (317 TCN) nên bị Cassander giết Olympias và con trai của Alexander để trả thù.

19. Socrates (469 - 399 TCN) là một triết gia nổi tiếng ở Athens bị kết án tử hình. Học trò của ông là Plato, đã ghi lại những lời nói của Socrates trong cuốn sách Những cuộc đối thoại. Trong cuốn Phaedo, Plato kể lại cuộc trò chuyện của Socrates trong những giờ cuối cùng trước khi chết vì uống cây cần độc trong nhà tù Athens.
1. Epirus nằm trên bờ biển Tây Bắc Hy Lạp. Những vị vua ở đó xưng tụng Pyrrhus là con trai của Achilles, chiến binh Hy Lạp lừng danh trong trận chiến thành Troy. Cả Pyrrhus và Alexander đều xứng đáng là hậu duệ của Achilles, người cũng giống như họ là một chiến binh kiêu hãnh không bao giờ chấp nhận sống yên bình.
2. Demetrius I (337?-283 TCN) là vua của Macedonia trong giai đoạn 294-283 TCN. Ông là con trai vua Antigonus I, thống chế của Alexander 'Đại đế'. Sau cái chết của Alexander, cả Antigonus và Demetrius đều rất tích cực tham gia những cuộc chiến giành quyền lực. Demetrius đánh bại Ptolemy I, vua Ai Cập trong trận Salamis (306 TCN). Năm 294 TCN, ông ám sát địch thủ là Alexander, con trai Cassander, rồi chiếm Macedonia. Nhưng 6 năm sau, ông bị sa thải khỏi liên minh của Pyrrhus và Lysimachus, vua xứ Thrace. Demetrius đến nương tựa Seleucus I, vua xứ Syria, nhưng bị tống giam cho đến chết. Nhưng sau đó, con trai ông là Antigonus II đã giành lại ngai vàng ở Macedonia. Những thăng trầm trong sự nghiệp của Demetrius rất thú vị, nhưng không có tính anh hùng. Cuộc đời Demetrius do Plutarch viết không có trong tập này. Trong đó, Plutarch cho rằng chúng ta cũng có thể học được nhiều điều từ một tấm gương xấu.
3. Trận Ipsus (301 TCN) diễn ra giữa Antigonus và các tướng lĩnh Macedonia khác nhằm tranh giành các vương quốc trong đế chế do Alexander tạo dựng. Antigonus và con trai mình là Demetrius thua trận ở Ipsus nên mất quyền cai trị Hy Lạp và Tiểu Á. Ipsus ngày nay thuộc Arkadhia, vùng Peloponnesus, Hy Lạp.
4. Đây là vua Ptolemy I (367?-283? TCN), còn gọi là Ptolemy Soter, người cai trị Ai Cập trong giai đoạn 323-285 TCN. Ông là người sáng lập triều đại Ptolemai. Từng là một Thống chế trong quân đội của Alexander 'Đại đế', sau cái chết của Alexander, Ptolemy đã chiếm lấy Ai Cập và đứng trung lập trong trận chiến Ipsus. Vương triều của ông sau đó có nàng Cleopatra nổi tiếng, người quyến rũ được Julius Caesar và Mark Antony.
5. Hai anh em, Antipater và Alexander, đánh nhau xem ai sẽ nối ngôi cha là vua Cassander. Antipater đã giết mẹ mình, và Alexander mời Pyrrhus và Demetrius đến giúp mình. Pyrrhus đến trước, và được trả công bằng một vùng đất rộng lớn thuộc Macedonia. Alexander không muốn Demetrius cũng làm như vậy nên đã đến gặp Demetrius. Nhưng trong cuộc gặp gỡ, Demetrius đã giết Alexander rồi chiếm lấy phần còn lại của Macedonia.
6. Demetrius cai trị Macedonia trong 7 năm. Sau đó, con trai ông ta là Antigonus II lên làm vua Macedonia. Các hậu duệ dòng họ này tiếp tục trị vì cho đến năm 197 TCN, khi bị người La Mã đến chinh phục.
7. Lysimachus (360?-281 TCN) là vua xứ Thrace, từng một thời gian ngắn làm vua của mọi vùng đất Macedonia.
8. Tarentum: ngày nay là thành phố Taranto, Đông Nam nước Italia.
9. Alexander từng gặp voi chiến mặc giáp sắt ở Ấn Độ. Pyrrhus cũng học cách sử dụng thú vũ khí khủng khiếp này. Mùi và tiếng ồn của voi làm ngựa sợ hãi vì trước đó chúng chưa từng thấy bao giờ.
10. Lucania: ngày nay là vùng Basilicata ở miền Nam Italia.
11. Heraclea: thuộc tỉnh Apulia (Puglia), đông nam nước Italia.
12. Appius Claudius là chính khách, nhà văn, nhà hùng biện xuất sắc của La Mã, sống vào khoảng năm 300 TCN.
13. Hydra là một trong những quái vật mà Hercules từng chinh phục. Nó có 9 đầu, và mỗi lần một đầu

- bị chặt, hai cái khác sẽ mọc ra thế chỗ. Hercules đã tiêu diệt con quái thú bằng cách lấy được thiêu nó.
14. Gaius Fabricius Luscinus (chết sau năm 275 TCN), chính khách và thống chế La Mã. Ông làm chấp chính tối cao năm 282 TCN, có nhiều thành công và chiến thắng lớn trước người Lucana, Brutti, và Samnite, được người La Mã rất ca ngợi.
15. Các môn đồ của triết gia Hy Lạp Epicurus được biết dưới cái tên các nhà Khoái lạc chủ nghĩa. Epicurus từng khuyên: 'Sống không để bị biết đến', hưởng thụ cuộc sống của một kẻ bất cần đời vô danh. Tư tưởng này giống như tư tưởng Lão Tử trong triết học Trung Hoa. Plutarch đã viết tiểu luận Về sự chậm trễ của sự trừng phạt từ thần linh để phản đối giáo lý trung tâm của chủ nghĩa Khoái lạc là các vị thần không quan tâm đến những gì chúng ta làm, cũng như sự quan tâm hàng đầu đến những gì chờ đợi sau khi chết.
16. Lễ hội thần Cronos (Sao Thổ, theo thần thoại La Mã là thần Saturn) có tên là Saturnalia, được tổ chức trong ba ngày vào giữa tháng Chạp. Trong thời gian đó mọi hành động bất kính và lừa lọc đều được chấp nhận. Cronos là cha của thần Zeus (Jupiter), Poseidon (Neptune) và Hades (Pluto). Cũng giống như thời gian, Cronos nuốt con của mình vào bụng, nhưng vợ của Cronos là Cybele (Bà mẹ Vĩ đại), một hôm đã đưa cho ông ta một hòn đá thay thần Zeus. Khi lớn lên, Zeus lao vào cuộc chiến tranh với cha mình và các Titan khác là con của Uranus (Thiên đường) và Gaea (Mặt đất) và đánh bại họ. Trong buổi lễ Saturnalia, chủ nô và nô lệ đổi vai trò và bạn bè tặng quà nhau, để thể hiện sự công bằng tự nhiên giữa người với người và tình bằng hữu thân ái từng có ở thời Hoàng Kim của Cronos. Lễ hội của người La Mã vào dịp Giáng sinh vẫn còn lưu giữ lại một chút gì đó những phong tục này.
17. Asculum: thuộc tỉnh Lucania (Basilicata), phía nam Italia.
18. Từ đó có thành ngữ 'chiến thắng của Pyrrhus' là những chiến thắng phải trả giá rất lớn.
19. Mamertum là một thành bang thuộc Sicily.
20. Beneventum: trước khi Pyrrhus bị thua trận ở đây năm 275 TCN, thành phố này có tên là Maleventum (gió yếu). Sau khi chiến thắng Pyrrhus, người La Mã đổi tên thành phố này là Beneventum (gió mạnh). Ngày nay là Benevento, thủ phủ tỉnh Benevento miền nam Italia.
21. Hannibal (247-183 TCN) là một trong những vị tướng xuất sắc nhất mọi thời đại, thống chế Carthage nổi tiếng trong chiến tranh Punic lần thứ hai (218-201 TCN) với La Mã. Hannibal hành quân từ Tây Ban Nha vượt dãy Alps tấn công La Mã. Ông chiến thắng một số trận rất huy hoàng và gần như chiếm được thành Rome, nhưng cuối cùng Rome đã đứng vững và ông phải rút về.
22. Những người Gaulois đến từ vùng ngày nay là nước Pháp. Họ là những chiến binh hung dữ, đã chiếm được Rome vào năm 387 TCN, khoảng 100 năm trước chiến dịch của Pyrrhus.
23. Đây là Antigonos II (319?-239 TCN), con trai của Demetrius, làm vua Macedonia trong giai đoạn 283-239 TCN.
1. Solon là một trong bảy nhà thông thái này.
2. Thales (625?-546? TCN), triết gia Hy Lạp, sinh ở vùng Miletus, thành phố Hy Lạp cổ ở Ionia, là thành phố thịnh vượng nhất trong 12 thành phố của liên bang Ionia, vùng Tiểu Á. Ông là người sáng lập nên trường phái triết học Hy Lạp, và là một trong số bảy nhà thông thái của Hy Lạp. Thales rất nổi tiếng về kiến thức tuyệt vời về thiên văn học sau khi dự đoán rằng nhật thực sẽ xảy ra vào ngày 28/5 năm 585 TCN. Ông cũng được coi là người đã giới thiệu môn hình học vào Hy Lạp. Thales cho rằng nguồn gốc của tất cả mọi vật là nước. Trước Thales, những giải thích về vũ trụ rất huyền bí và khó hiểu, việc ông tập trung nghiên cứu những vật chất cơ bản hình thành nên thế giới đánh dấu sự sinh thành các tư duy khoa học. Thales không để lại tác phẩm nào; người ta biết về các kiến thức của ông nhờ vào ghi chép của Aristotle trong cuốn Siêu hình học (Metaphysics). Miletus cũng là quê hương của triết gia Hy Lạp nổi tiếng là Anaximander.
3. Salamis: một hòn đảo gần Athen, thuộc vùng Attica, là quê hương của các anh hùng Hy Lạp huyền

thoại trong sử thi của Homer là Ajax và Teucer.

4. Cải cách ruộng đất ở Athens khó hơn ở Sparta nhiều. Sản phẩm nông nghiệp chủ yếu của Athens là dầu ôliu, để buôn bán và đổi lấy những mặt hàng khác từ khắp nơi trên thế giới. Dầu ôliu không chỉ để nấu ăn mà quan trọng hơn là để thắp sáng. Phải mất 16 năm cây ôliu ở Hy Lạp mới trưởng thành và sau 40 năm mới tạo ra lượng dầu nhiều nhất. Vì vậy việc trồng trọt đòi hỏi công việc nặng nhọc và không thu được kết quả trong một thời gian dài. Việc cải cách ruộng đất ở Athens sẽ làm cho một số người không tốn công trồng trọt mà vẫn được thu hoạch.

5. Talent là đơn vị đo tiền tệ và ruộng đất của người Hy Lạp cổ đại.

6. Từ những việc Dracon làm, sau này tiếng Anh có từ draconian để chỉ sự tàn bạo, được sử dụng để mô tả những pháp luật hà khắc.

7. Solon bắt mọi công dân phải thể hiện chính kiến, ông không muốn những công dân khao khát những điều tốt nhưng lại sợ hãi và không dám hành động chống lại những kẻ xấu.

8. Người nghèo ở Athens không hề có bất cứ quyền gì cho đến khi Solon tiến hành cải cách.

9. Attica: vùng đất đồi núi ở phía Nam bán đảo Hy Lạp.

10. Solon tham khảo những sách vở cổ xưa của người Ai Cập rồi kể lại câu chuyện về lục địa Atlantis. Plato (427 - 347 TCN), hậu duệ của Solon, kế thừa nhiệm vụ này, đã viết cuộc đối thoại 'Timaeus' và đoạn văn 'Critias' kể lại câu chuyện đó. Theo lời Plato, 9.000 năm trước khi Solon đến Ai cập, một nền văn minh lớn trên một hòn đảo ở Đại Tây Dương đã biến mất trong một trận đại hồng thủy cùng với những trận động đất. Plato không hoàn thành câu chuyện nên điều Solon từng viết không còn nữa. Cho đến ngày nay, câu chuyện về lục địa Atlantis vẫn còn là chủ đề gây tranh cãi.

11. Croesus là vua cuối cùng của xứ Lydia, một vương quốc cổ xưa trên bán đảo Tiểu Á, cai trị từ 560 đến 546 TCN. Sau khi chinh phục nhiều vùng đất khác và trở nên vô cùng giàu có, Croesus liên minh với các vương quốc Babylon, Ai Cập và Sparta nhưng bị Vua Cyrus 'Đại đế' của Ba Tư đánh bại.

12. Aesop (620?-560? TCN), tác giả của những truyện ngụ ngôn nổi tiếng của Hy Lạp.

13. Cyrus 'Đại đế' (600?-530 TCN): vua Ba Tư (550-530 TCN), con trai vua Cambyses I, hậu duệ của Achaemenes (Hakhamanish). Năm 550 TCN, Cyrus nổi dậy lật đổ ách cai trị của người Mede lên làm vua Ba Tư, cai trị một vùng đất từ sông Halys ở Tiểu Á đến vương quốc Babylon. Sau đó, ông đánh bại liên minh Babylon, Ai Cập và Lydia. Năm 539 TCN, ông thôn tính vương quốc Babylon, thiết lập Đế chế Ba Tư hùng mạnh nhất trên thế giới trong suốt 2 thế kỷ cho tới cuộc viễn chinh của Alexander 'Đại đế'.

14. Nền độc tài của Pisistratus và con trai gã là Hippias kéo dài từ 561 đến 510 TCN. Sau đó, được người Sparta giúp đỡ, Cleisthenes và nhóm quý tộc Athens bị trục xuất đã giải phóng Athens khỏi nền độc tài này.

1. Ngôi đền thờ ở Delphi nằm trong một hang đá dưới chân núi Parnassus thờ thần Apollo. Plutarch là một trong số hai thầy tế tại ngôi đền này trong nhiều năm liền. Apollo là vị thần đặc biệt của người Dorian. Tại đền thờ này, một bà đồng sẽ hóa thân và qua đó nói lại những lời tiên tri của vị thần. Hai châm ngôn được khắc tại đền thờ này cô đọng tư tưởng của người Hy Lạp cổ đại: 'Hãy tự biết lấy mình!' và 'Đừng thái quá!'. Ngôi đền thờ này rất nổi tiếng trong thế giới Hy Lạp cổ đại.

2. Troezen một thị trấn nổi tiếng, nơi có đền thờ thần mặt trời Helios.

3. Theo thần thoại La Mã là Neptune, thần biển. Những đứa con sinh ngoài giá thú thường được đem đặt ngoài cửa đền thờ các vị thần.

4. Người nổi tiếng nhất cổ súy quan điểm này là Nietzsche (1844 - 1900), triết gia và học giả cổ điển Đức, vô thần. Nietzsche cho rằng bạo chúa, tội phạm và đứa trẻ lên hai đều cảm thấy ý thích cá nhân vượt trên công lý. Plato trình bày những phản biện bác bỏ chủ trương này của Socrates trong bài luận Gorgias.

5. Plutarch cùng viết về cuộc đời của Hercules, nhưng tác phẩm này nay không còn nữa. Hercules là người vô cùng khoẻ mạnh, con của thần Zeus (Jupiter) và một phụ nữ trần tục là nàng Alcmena. Những chiến công oai hùng của chàng giúp chàng được lên thiên đường. Mẹ của Theseus là con gái của vua Pittheus, và mẹ của Hercules là nàng Alcmena, con gái của Lysidices, chị em cùng cha khác mẹ với Pittheus. Như vậy Theseus là anh em họ với Hercules.
6. Lydia là vùng đất khi đó thuộc đế chế Ba Tư, nay thuộc miền tây của Thổ Nhĩ Kỳ.
7. Corinth: một thành bang Hy Lạp phát triển từ trước năm 1000 TCN khi người Dorian xâm chiếm, là trung tâm thương mại chính của Hy Lạp vào năm 650 TCN, là eo đất nối vùng Peloponnesus và Attica của Hy Lạp.
8. Sinnis thường hành hình nạn nhân của hắn bằng cách uốn cong hai cây thông rồi trói chân tay họ vào đó. Vì lực uốn nên khi hai cây thông bung ra, các nạn nhân sẽ bị xé rách đôi người.
9. Megara là một thành bang nằm ngay trên bờ biển Hy Lạp, cách Athens 33km về phía Tây. Đảo Salamis nằm giữa hai thành bang này. Megara là quê hương của nhà toán học Hy Lạp vĩ đại Euclid (sống vào khoảng năm 300 TCN).
10. Eleusis là một vùng đất ngày nay thuộc Attica, Hy Lạp.
11. Procrustes lấy việc tra tấn người bằng cách phanh xác họ ra cho vừa chiếc giường sắt của y hoặc chặt chân nếu họ quá cao làm trò vui. Từ câu chuyện này mà sau này trong tiếng Anh có từ 'procrustean' chỉ những tiêu chuẩn được áp đặt một cách cứng nhắc và vô lý.
12. Medea là con gái vua Aeetes xứ Colchis, trên bờ Đông Biển Đen. Jason là một hoàng tử trẻ xứ Thessaly, người cùng với bè bạn (những người Argonaut) tới lấy Bộ lông cừu vàng ở Aeetes. Medea yêu Jason say đắm. Nàng dùng phép thuật giúp chàng trốn thoát với Bộ lông cừu vàng, rồi cùng chàng về Thessaly, nơi Medea giúp Jason báo thù những kẻ phải chịu trách nhiệm về cái chết của cha chàng. Sau đó hai người cùng sang Corinth sinh sống. Medea sinh cho Jason hai người con trai nhưng sau đó nàng bị Jason bỏ rơi. Jason cưới một công chúa xứ Corinth. Nhưng Medea đầu độc cô dâu đó rồi giết hai đứa con của chính mình và chạy sang Athens cưới vua Aegeus, rồi sinh cho ông một đứa con trai. Medea lo sợ rằng Theseus sẽ giành lấy quyền thừa kế của con mình. Vở kịch Medea của Euripides đã kể chi tiết câu chuyện này.
13. Attica là vùng đồi núi thuộc miền Nam Hy Lạp, trung tâm là thành phố Athens.
14. Marathon: nơi xảy ra trận đánh với quân Ba Tư năm 490 TCN của người Hy Lạp, nay là một địa danh thuộc vùng Attica, cách thủ đô Athens của Hy Lạp khoảng 25km về hướng đông bắc. Tên địa danh này được đặt cho môn thể thao điền kinh đường dài Marathon.
15. Đảo Crete là một vùng đất cư trú khác của người Dorian, sau khi nền văn minh cổ của người Minoan lụi tàn. Vụ nổ hòn đảo Thera khoảng năm 1600 TCN là do một đợt sóng triều khổng lồ tràn ngập Crete và những vùng đất ven biển khác. Người Mycenae, một thành bang Hy Lạp cổ đại ở vùng Peloponnesus từng là trung tâm văn hoá thời đại đồ đồng trước khi sụp đổ khoảng năm 1100 TCN, đã chinh phục rồi phá huỷ vương quốc của người Minoan và chiếm đảo Crete. Sau này, người Dorian kế thừa người Mycenaean cai trị vùng đất này. Crete là hòn đảo lớn nhất của Hy Lạp ở Địa Trung Hải.
16. Hesiod, nhà thơ lớn của Hy Lạp, sống vào khoảng thế kỷ thứ 8 TCN. Để lại nhiều tác phẩm như Thần hệ (Theogony) và Công việc và tháng ngày (Works and Days). Ông có những câu danh ngôn răn dạy con người như: 'Buổi bình minh sẽ thôi thúc con người tiến bước, và cũng thôi thúc họ lao động' và 'Nếu người đàn ông muốn tránh hôn nhân và mọi thứ rắc rối mà phụ nữ có thể gây ra thì hãy đừng lấy vợ, nhưng cuối cùng anh ta sẽ phải chịu đựng những bất hạnh và sẽ chẳng ai chăm sóc khi về già'.
17. Homer: nhà thơ lớn của Hy Lạp (sống ở thế kỷ thứ 8 TCN), tác giả của thiên sử thi vĩ đại Iliad và Odyssey.
18. Trong nguyên bản tác phẩm gương danh nhân của mình, Plutarch kể rất chi tiết về những dị bản

khác nhau. Philochorus nói rằng người Athens phải làm nô lệ cho người thắng cuộc đấu thể thao của Minos. Taurus, thuyền trưởng của người Crete, lẽ ra đã thắng, nhưng cả Minos và mọi người khác thấy đều không muốn có kết quả đó vì Taurus là một người độc ác và hung hăng. Theseus thách đấu với Taurus, và Minos chấp thuận. Nàng Ariadne là một trong số khán giả. Theseus đánh bại Taurus, làm Minos hết sức vui mừng. Ông trả lại cho Theseus các con tin người Athens và chấm dứt lễ cống nạp. Trong dị bản về Minotaur có kể thêm chuyện về Daedalus và Icarus. Daedalus là người thiết kế xây dựng Mê cung này, đã tiết lộ bí mật về đường lối đi trong Mê cung cho nàng Ariadne. Biết chuyện đó, Minos liền trừng phạt Daedalus bằng cách tống giam Daedalus và con trai Icarus của chàng. Daedalus làm những đôi cánh từ sáp ong và lông chim để con trai ông bay thoát ra khỏi nhà tù. Ông dặn con trai đừng bay quá gần mặt trời khéo ánh nắng làm chảy sáp. Nhưng Icarus quá vui sướng khi được bay đến mức quên lời cha dặn. Thế là đôi cánh rơi ra và Icarus rơi xuống đất chết.

19. Sicily: hòn đảo lớn nhất ở Địa Trung Hải, đã từng là thuộc địa của người Phoenicia, người Hy Lạp và người Carthage từ thế kỷ VIII TCN, của người Roman thế kỷ III TCN, người Vandal và người Goth thế kỷ V SCN, người Byzantine thế kỷ VI, người Hồi giáo Bắc Phi thế kỷ IX, người Norman thế kỷ XI và người Bourbon Tây Ban Nha giữa thế kỷ XVIII. Sicily là một phần của nước Ý thống nhất vào năm 1861. Sicily cũng nổi tiếng vì mối quan hệ thân thiết trong gia đình người dân và mạng lưới mafia bắt nguồn từ thế kỷ XVIII.

20. Aristotle (384-322 TCN) là nhà triết học và nhà khoa học nổi tiếng nhất thời bấy giờ, học trò của Plato. Ông để lại một khối lượng tác phẩm đồ sộ về logic, chính trị học và khoa học tự nhiên.

21. Đại hội Isthmus được mở hai năm một lần vào mùa hè ở Isthmus, trong khu rừng thông gần Corinth, nơi có đền thờ thần Poseidon.

22. Amazon là một bộ tộc gồm toàn các nữ chiến binh, kinh đô đặt tại bờ Nam Biển Đen, rất giỏi phi ngựa, bắn cung. Khi đánh giáp lá cà, người Amazon dùng giáo và rìu chiến dài. Chỉ những ai từng giết được kẻ thù mới được phép có bạn tình và cũng chỉ trong hai tháng mùa xuân. Con trai đẻ ra và tù binh bị đánh què và bị bắt làm nô lệ. Lý do của việc làm đàn ông què cụt là để thuận dưỡng họ, để phối giống tốt hơn. Antianara, một nữ hoàng của người Amazon, từng nói rằng 'Người què quan hệ tình ái tốt hơn'.

23. Trên đường hành quân từ Athens trở về, người Amazon sống lẩn trốn khắp nơi chứ không muốn chịu nổi hổ thẹn thua trận. Về sau, dù sức mạnh đã bị suy giảm, song người Amazon cũng tham gia vào cuộc chiến tranh thành Troy. Thậm chí đến thời Alexander Đại đế vẫn còn một số người Amazon.

24. Tuổi kết hôn ở Hy Lạp cổ đại là từ 12 đến 14. Sắc đẹp của nàng Helen cũng là nguyên nhân gây ra cuộc chiến tranh Troy: nàng bị Paris, hoàng tử thành Troy, bắt cóc đem về Troy. Người Hy Lạp đem hạm đội đông tới 1186 tàu (và khoảng 50.000 chiến binh) đi chinh phạt thành Troy, chiến đấu suốt 10 năm mới giành chiến thắng (khoảng năm 1250 TCN).

25. Tegea: một vùng màu mỡ phía bắc Hy Lạp, một trong những nơi có đền thờ nữ thần Athena.

26. Aphidnae là một thị trấn nhỏ gần Epirus.

27. Epirus là quê hương của Pyrrhus, người anh hùng cũng được kể trong cuốn sách này.

28. Trong thần thoại La Mã, đây là thần Pluto (Diêm Vương) cai quản vương quốc nơi hồn người trần ở sau khi thể xác chết đi.

29. Tại trận Marathon này, người Athens đánh bại người Ba Tư, những kẻ đã xâm lược đất nước họ. (Xem cuộc đời Aristides để biết thêm về trận đánh này).

30. Cimon (510?-450? TCN): thống chế và chính khách xuất sắc của Athens, con trai của Miltiades, người đã làm nên chiến thắng Marathon. (Xem thêm câu chuyện về Pericles để biết về Cimon).

1. Democritus (460? - 370? TCN): triết gia Hy Lạp cổ đại, người đầu tiên đã đưa ra lý thuyết nguyên tử cho vũ trụ. Ông là một nhà văn có rất nhiều tác phẩm, nhưng đến nay chỉ còn lại rất ít.

2. Để biết thêm những sự kiện liên quan đến Dionysius [Con] và những việc xảy ra ở Syracuse, đọc thêm câu chuyện về cuộc đời của Dion.
 3. Đây chính là Hicetes, kẻ đã dìm chết vợ và con nhỏ của Dion, hắn giả bộ kết bạn với họ sau khi Dion bị giết. Xem câu chuyện về cuộc đời của Dion.
 4. Rhegium: thành bang nằm ở mồm cực nam của bán đảo Ilia, thuộc địa của Hy Lạp từ thế kỷ VIII TCN, ngày nay là thành phố Reggio di Calabria.
 5. Dân Carthage và dân Phoenicy nói chung nổi tiếng hay lừa gạt, nên khi nghe họ kêu than bị lừa gạt người ta sẽ thấy nực cười.
 6. Một thành bang cổ đại trên đảo Sicily.
 7. Adranum: thuộc đảo Sicily.
 8. Xem câu chuyện về cuộc đời của Dion để biết thêm tội ác mà hắn gây ra cho gia đình Dion.
 9. Xem cuộc đời của Agesilaus và Pelopidas để biết về Epaminondas.
 10. Sophocles (496?-406? TCN) là một trong những nhà soạn kịch vĩ đại nhất của Hy Lạp. Trong số 127 vở kịch của ông, hiện còn giữ lại được 7 vở bi kịch hoàn chỉnh, bao gồm các vở Electra, Oedipus Rex và Antigone.
 11. Plutarch tin rằng con cháu sẽ bị trừng phạt bởi tội lỗi của tổ tiên, cũng như việc họ được thừa hưởng những phần thưởng từ công lao của cha ông. Do vậy, ông cẩn trọng viết rằng bệnh đục thủy tinh thể của Timoleon là do di truyền. Thuyết này giúp Plutarch giải thích vì sao những người tốt gặp khó khăn và những kẻ ác lại có thể sấm báng công lý nhưng dường như được tha thứ. Việc 'trời không có mắt' như thế là một trong những nền tảng trong học thuyết của phái Khoái lạc, một học thuyết mà Plutarch phản đối. Ông cũng tin rằng cái chết không chấm dứt ý đồ của nhiều kẻ xấu, mà chúng sẽ còn bị trừng phạt không chỉ với những đau khổ của chính bản thân chúng mà còn phải chứng kiến những bi thảm mà con cháu chúng phải gánh chịu. Xem tiểu luận rất hay của Plutarch Về việc trừng phạt chậm trễ của các vị thần trong tập văn Moralia (Luân lý).
1. Người đời Tần trong nhóm Trúc Lâm thất hiền (7 người trong rừng trúc). Ông rất thích uống rượu và uống không biết say.
 2. Chứng mất trí phổ biến. Vào năm 1906, lần đầu tiên bác sĩ tâm thần và thần kinh học người Đức Alois Alzheimer đã chỉ ra rằng căn bệnh này không thể chữa được, mang tính thoái hóa và gây tử vong.
 3. Alcoholics Anonymous: Một tổ chức cho những người nghiện rượu chia sẻ và giúp đỡ những người khác thoát khỏi tình trạng nghiện rượu giống mình.
1. Jujitsu là môn võ thuật cổ truyền của Nhật Bản. Đây là môn võ sử dụng tay không dựa vào nguyên lý thăng bằng, dùng mưu mẹo, mềm dẻo hơn là sức mạnh.
 1. Một bộ phim do Mỹ sản xuất được phát triển từ truyện ngắn “The Greatest Gift” của Philip Van Doren Stern, được 5 đề cử Oscar, được Viện phim Mỹ xếp vào hàng 100 phim Mỹ hay nhất trong 100 năm qua, và đứng ở vị trí thứ nhất trong số những bộ phim truyền cảm nhất mọi thời đại.
 2. Nguyên văn: Deputy Fife – tên một nhân vật trong chương trình truyền hình của Mỹ: The Andy Griffith Show, có tính cách rất tự mãn và huênh hoang.
1. Con đường nối liền Myanmar và Trung Quốc, có vai trò to lớn trong Chiến tranh Thế giới II.

Table of Contents

[Lời nói đầu](#)

[Những ngày thơ trẻ](#)

[Mối tình đầu](#)

[Anh cả - Nguyễn Khả](#)

[Thái Nguyên - Những ngày buồn](#)

[Thất thủ Thái Nguyên](#)

[Tâm sự trước ngày lưu lạc](#)

[Cất bước hành trình](#)

[Cô đơn tại Trường An](#)

[Thành phố Hàng Châu và sách Kim Vân Kiều Truyện](#)

[Gặp Đoàn Nguyễn Tuấn](#)

[Nỗi niềm khi về lại Thăng Long](#)

[Thêm một mối tình \(với Hồ Xuân Hương\)](#)

[Đất Nghi Xuân](#)

[Cuốn sách Đoàn Trường](#)